

RƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
PGS. TS NGUYỄN VĂN CÔNG

KINH TẾ VĨ MÔ II

(Bài giảng và thực hành)



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
PGS.TS NGUYỄN VĂN CÔNG**

KINH TẾ VĨ MÔ II

(Bài giảng và thực hành)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này giới thiệu một cách có hệ thống các lý thuyết và mô hình kinh tế vĩ mô do PGS. TS Nguyễn Văn Công - Trưởng Bộ môn Kinh tế Vĩ mô, Khoa Kinh tế học, Trường đại học Kinh tế Quốc dân - biên soạn. Mục tiêu của cuốn sách là thúc đẩy và tạo thuận lợi cho các học viên tham dự học phần Kinh tế vĩ mô chương trình trung cấp (intermediate level) trong việc học tập và nghiên cứu: giúp học viên nắm bắt được các lý thuyết và các vấn đề chính sách liên quan đến hoạt động tổng thể của nền kinh tế, biết cách vận dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề kinh tế chung mà thực tiễn đặt ra.

Cuốn sách này được biên soạn trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài ra, trong quá trình biên soạn tác giả đã tham khảo nhiều cuốn giáo trình kinh tế vĩ mô cùng các tài liệu tham khảo viết cho giảng viên và học viên hiện đang được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới.

Nội dung của cuốn sách được trình bày trong 17 chương. Với tư cách là nhà khoa học các nhà kinh tế vĩ mô gặp nhiều khó khăn bởi vì họ không thể làm các thí nghiệm có kiểm soát. Để hiểu hành vi của nền kinh tế, các nhà kinh tế vĩ mô cần có các số liệu kinh tế. Chúng ta có tiến bộ trong kinh tế vĩ mô trên cơ sở quan sát số liệu, phát hiện những xu hướng và mối quan hệ, xây dựng mô hình để giải thích các xu hướng và mối quan hệ đó, và sau đó kiểm định xem các mô hình có phù hợp với số liệu mới cập nhật không. Do đó, phần đầu của cuốn sách giới thiệu số liệu của kinh tế vĩ mô.

Phần II của cuốn sách bắt đầu từ chương 3 đến chương 7 trình bày các mô hình và lý thuyết về hành vi của nền kinh tế trong dài hạn khi giá cả linh hoạt và thông tin hoàn hảo. Chương 3 thiết lập mô hình

cổ điển cơ bản nhất, được dùng làm cơ sở cho nhiều mô hình trong các chương sau. Chương 4 bàn về nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Chương 5 nghiên cứu thị trường lao động nhằm làm rõ các yếu tố quyết định tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Chương 6 đưa ra khái niệm tiền tệ và trình bày biến số kinh tế vĩ mô then chốt là lạm phát. Chương 7 mở rộng mô hình cổ điển nhằm nghiên cứu các phương diện quốc tế của nền kinh tế.

Chúng tôi chủ trương khảo sát nền kinh tế trong dài hạn trước khi xem xét nền kinh tế trong ngắn hạn. Cách tiếp cận này được hầu hết các cuốn giáo trình kinh tế vĩ mô ở trình độ cao sử dụng bởi vì điều này sẽ làm đơn giản hoá việc nghiên cứu kinh tế vĩ mô. Trước hết, sự phân đôi cổ điển cho phép chia nhỏ việc nghiên cứu trong dài hạn thành nhiều phần dễ tiếp thu hơn. Thứ hai, do chu kỳ kinh doanh thể hiện sai lệch tạm thời khỏi xu hướng trong dài hạn của nền kinh tế, nên việc nghiên cứu những sai lệch tạm thời này sẽ hợp lý hơn sau khi chúng ta đã hiểu được trạng thái cân bằng trong dài hạn. Thứ ba, lý thuyết kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn thường gây nhiều tranh cãi giữa các nhà kinh tế hơn so với lý thuyết kinh tế vĩ mô trong dài hạn.

Sau khi đề cập những vấn đề cơ bản của nền kinh tế trong dài hạn, từ chương 8 đến chương 13, cuốn sách chuyển sang phát triển các mô hình về hành vi của nền kinh tế trong ngắn hạn khi giá cả cứng nhắc và thông tin không hoàn hảo. Chương 8 đưa ra khung cơ bản để nghiên cứu những biến động kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn. Chương 9 và chương 10 đi sâu mô hình hóa tổng cầu của nền kinh tế. Chương 11 đề cập đến sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn. Chương 12 và chương 13 bàn về cuộc tranh luận về các chính sách kinh tế vĩ mô.

Phần cuối cùng của cuốn sách giới thiệu các chủ đề mở rộng với sự nhấn mạnh vào các hàm hành vi làm cơ sở cho việc xây dựng các mô hình kinh tế vĩ mô trong hai phần trước và các phát triển mới của lý thuyết kinh tế vĩ mô trong các thập niên gần đây.

Mỗi chương trong cuốn sách đều bắt đầu với phần **Bài giảng** giới thiệu khung lý thuyết của chương. Tiếp đó, phần **Câu ôn tập** đề cập đến những nội dung then chốt được trình bày trong mỗi chương. Phần **Bài tập vận dụng** đưa ra các tình huống kinh tế vĩ mô nhằm giúp học viên nâng cao các kỹ năng thực hành. Lời giải của một số câu hỏi ôn tập quan trọng và toàn bộ phần **Bài tập vận dụng** được giới thiệu ở cuối mỗi chương. Một điều đặc biệt là các câu hỏi có mức độ tổng hợp ngày càng cao nhằm tăng cường khả năng vận dụng của sinh viên đối với các tình huống kinh tế vĩ mô cụ thể.

Chúng tôi tin rằng cuốn sách này sẽ giúp ích bạn đọc trong quá trình học tập, nghiên cứu và ứng dụng lý thuyết kinh tế vĩ mô. Mặc dù tác giả đã hết sức cẩn trọng trong quá trình biên soạn, nhưng cuốn sách không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được sự đóng góp và phê bình của độc giả để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong các lần tái bản sau.

Nhà xuất bản Lao động

Chương I

KHOA HỌC KINH TẾ VĨ MÔ

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

I. Kinh tế vĩ mô là gì?

Cuốn sách này giới thiệu các học thuyết và các vấn đề chính sách thuộc một phân ngành của kinh tế học có tên gọi là **kinh tế vĩ mô**. Kinh tế học là môn học nghiên cứu cách thức xã hội quản lý các nguồn lực khan hiếm. Theo truyền thống, kinh tế học được chia thành *kinh tế vi mô* và *kinh tế vĩ mô*. Kinh tế vĩ mô là môn học nghiên cứu cách thức các cá nhân ra quyết định và tương tác với nhau trên các thị trường đơn lẻ. Trong kinh tế vĩ mô, chúng ta xem xét hoạt động của tổng thể nền kinh tế. Những biến số then chốt mà chúng ta sẽ nghiên cứu bao gồm tổng sản lượng của nền kinh tế, mức giá chung, việc làm và thất nghiệp, và cân cán thương mại. Kinh tế vĩ mô tìm cách đưa ra lời giải đáp cho các câu hỏi quan trọng như điều gì quyết định các biến số kinh tế trên và tại sao chúng lại thay đổi theo thời gian.

Kinh tế vĩ mô là một bộ phận của kinh tế học có mối quan tâm đặc biệt đối với chính sách. Rất nhiều phân tích của chúng ta sẽ tập trung xem xét xem các chính sách của chính phủ ảnh hưởng đến các biến số kinh tế vĩ mô như thế nào. Các chính sách đó có thể tác động đến sản lượng và việc làm của nền kinh tế đến mức nào? Lạm phát xảy ra do các chính sách không thích hợp của chính phủ đến mức nào? Những chính sách nào sẽ là tối ưu nhằm làm cho các biến số kinh tế vĩ mô vận động như mong muốn. Chính phủ có nên nỗ lực để đạt được cân bằng thương mại hay không?

Đối với các vấn đề chính sách này, chúng ta có thể thấy sự bất đồng lớn giữa các nhà kinh tế. Phần lớn tranh luận về chính sách bắt nguồn từ những quan điểm khác nhau về các nhân tố quyết định các tổng lượng kinh tế đã được đề cập ở trên. Các vấn đề lý thuyết và chính sách có mối quan hệ với nhau. Trong các phân tích, chúng ta nghiên cứu những học

thuyết kinh tế vĩ mô khác nhau và các kết luận về chính sách được rút ra từ các học thuyết đó. Khi so sánh các học thuyết khác nhau, chúng ta nhận thấy rằng có cả sự thống nhất cũng như những bất đồng về các vấn đề kinh tế quan trọng. Cách tiếp cận trong cuốn sách này sẽ là bóc tách các vấn đề then chốt mà các nhà kinh tế vĩ mô chưa thống nhất và giải thích cơ sở lý thuyết cho từng quan điểm.

II. Một số vấn đề kinh tế vĩ mô then chốt

Những vấn đề then chốt được kinh tế học vĩ mô quan tâm nghiên cứu bao gồm mức sản xuất, thất nghiệp, mức giá chung và thương mại quốc tế của một nền kinh tế. Phân tích kinh tế vĩ mô hướng vào giải đáp các câu hỏi như: Điều gì quyết định giá trị hiện tại của các biến số này? Điều gì qui định những thay đổi của các biến số này trong ngắn hạn và dài hạn? Thực chất chúng ta khảo sát mỗi biến số này trong những khoảng thời gian khác nhau: hiện tại, ngắn hạn và dài hạn. Mỗi khoảng thời gian đòi hỏi chúng ta phải sử dụng các mô hình thích hợp để tìm ra các nhân tố quyết định các biến kinh tế vĩ mô này.

Một trong những thước đo quan trọng nhất về thành tựu kinh tế vĩ mô của một quốc gia là GDP. GDP đo lường tổng sản lượng và tổng thu nhập của một quốc gia. Phần lớn các nước trên thế giới đều có *tăng trưởng kinh tế* trong dài hạn. Các nhà kinh tế vĩ mô tìm cách giải thích sự tăng trưởng này. Nguồn gốc của tăng trưởng dài hạn là gì? Tại sao một số nước tăng trưởng nhanh hơn các nước khác? Liệu chính sách của chính phủ có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế dài hạn của một nền kinh tế hay không?

Mặc dù tăng trưởng kinh tế là một hiện tượng phổ biến trong dài hạn, nhưng sự tăng trưởng này có thể không ổn định giữa các năm. Trên thực tế, GDP có thể giảm trong một số trường hợp. Những biến động ngắn hạn của GDP được gọi là *chu kỳ kinh doanh*. Hiểu biết về chu kỳ kinh doanh là một mục tiêu chính của kinh tế vĩ mô. Tại sao các chu kỳ kinh doanh lại xuất hiện? Các lực lượng kinh tế nào gây ra sự suy giảm tạm thời trong mức sản xuất, các lực lượng nào làm cho kinh tế phục hồi? Phải chăng các chu kỳ kinh doanh gây ra bởi các sự kiện không dự kiến được hay chúng bắt nguồn từ các lực lượng nội tại có thể dự kiến trước

được? Liệu *chính sách của chính phủ* có thể sử dụng để làm dịu bớt nay triệt tiêu những biến động ngắn hạn trong nền kinh tế hay không? Đây là những vấn đề lớn đã được đưa ra và ít nhất cũng đã được giải đáp một phần bởi kinh tế vĩ mô hiện đại.

Thất nghiệp là biến số then chốt thứ hai mà kinh tế học vĩ mô quan tâm nghiên cứu. Tỷ lệ thất nghiệp đo lường số người không có việc làm và đang tích cực tìm việc tính theo tỷ lệ phần trăm so với lực lượng lao động. Sự biến động ngắn hạn của tỷ lệ thất nghiệp liên quan đến những dao động theo chu kỳ kinh doanh. Những thời kỳ sản lượng giảm thường đi kèm với tăng thất nghiệp và ngược lại.

Biến số then chốt thứ ba mà các nhà kinh tế vĩ mô đề cập đến là *lạm phát*. Lạm phát là hiện tượng phổ biến trên thế giới trong những thập kỷ gần đây. Vấn đề đặt ra là điều gì quy định tỷ lệ lạm phát dài hạn và những biến động ngắn hạn của lạm phát trong một nền kinh tế? Tại sao lạm phát ở Việt Nam đã rất cao trong những năm 1980 và có xu hướng giảm trong những năm gần đây? Sự thay đổi tỷ lệ lạm phát có liên quan như thế nào đến chu kỳ kinh doanh? Phải chăng là ngân hàng trung ương cần theo đuổi mục tiêu lạm phát bằng không?

Vấn đề quan trọng thứ tư mà kinh tế vĩ mô xem xét là *cán cân thương mại*. Việt Nam thường có thâm hụt thương mại. Tầm quan trọng của cán cân thương mại là gì và điều gì quy định sự biến động của nó trong ngắn hạn và dài hạn? Để hiểu cán cân thương mại vấn đề then chốt cần nhận thức là mất cân bằng thương mại liên quan chặt chẽ với dòng chu chuyển vốn quốc tế. Nhìn chung, khi một nước nhập khẩu nhiều hàng hoá hơn từ thế giới bên ngoài so với xuất khẩu, nước đó cần phải trang trải cho phần nhập khẩu dôi ra đó bằng cách vay tiền từ thế giới bên ngoài, hoặc giảm lượng tài sản quốc tế hiện đang nắm giữ. Ngược lại, khi có xuất khẩu ròng dương, thì nước đó sẽ tích tụ tài sản của thế giới bên ngoài. Như vậy, nghiên cứu về mất cân bằng thương mại liên quan chặt chẽ với việc nghiên cứu tại sao các công dân một nước lại đi vay hoặc cho các công dân nước khác vay tiền.

Chương 2

SỐ LIỆU CỦA KINH TẾ VĨ MÔ

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Trong những chương tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét một số mô hình kinh tế vĩ mô. Những mô hình này là đại diện cho nền kinh tế đã được đơn giản hóa đi để có thể nắm bắt được các nhân tố quan trọng có ảnh hưởng quyết định đối với các biến số vĩ mô như sản lượng, việc làm và mức giá. Trung tâm của các mô hình này là những mối quan hệ mang tính lý thuyết giữa các tổng lượng kinh tế vĩ mô, bao gồm cả các biến chính sách. Để hiểu được các mối quan hệ mang tính lý thuyết này, tốt nhất là chúng ta bắt đầu bằng việc định nghĩa cần trọng các biến số sẽ xuất hiện trong mô hình của chúng ta.

1. Tổng sản phẩm trong nước

Giống như tài khoản của một doanh nghiệp, tài khoản thu nhập quốc dân bao gồm hai phía, phía hiện vật và phía thu nhập. Bên phía hiện vật phản ánh quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Bên phía thu nhập đề cập đến việc phân phối doanh thu nhận được từ từ bán sản phẩm.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) chỉ bao gồm các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất hiện tại. Đó là giá trị sản xuất trong một thời kỳ - ví dụ, quý hay năm - và chỉ bao gồm hàng hóa và dịch vụ được tạo ra trong thời gian đó. Các giao dịch thị trường như trao đổi các ngôi nhà, nhà máy đã được xây dựng trong quá khứ hoặc xe ô tô đã được sản xuất từ trước không được tính vào GDP. Việc trao đổi các tài sản, như cổ phiếu và trái phiếu là những ví dụ về các giao dịch thị trường khác không liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ hiện tại và do đó không được tính vào GDP. Một số khía cạnh của định nghĩa này cần được làm sáng tỏ.

Được sản xuất trong hiện tại. GDP chỉ bao gồm hàng hóa và dịch vụ được sản xuất hiện tại. Nó là một thước đo mức sản xuất trong từng

thời kỳ - ví dụ một quý hay một năm- và chi bao gồm những hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong khoảng thời gian đó. Những giao dịch thị trường như trao đổi hàng hóa được sản xuất từ trước, như nhà ở, ô tô, hoặc nhà máy sẽ không được tính vào GDP. Trao đổi các tài sản, như cổ phiếu hay trái phiếu, là ví dụ của những giao dịch thị trường khác mà không liên quan trực tiếp đến sản xuất hàng hóa và dịch vụ hiện tại, và do đó không được tính vào GDP.

Hàng hóa và dịch vụ cuối cùng. Chỉ có việc sản xuất những hàng hóa và dịch vụ cuối cùng mới được tính vào GDP. Hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất một hàng hóa khác chứ không phải được bán cho người mua cuối cùng, được gọi là hàng hóa trung gian, thì không được tính riêng biệt vào GDP. Những hàng hóa như vậy đã có mặt trong GDP bởi vì chúng đóng góp vào giá trị hàng hóa cuối cùng- những hàng hóa trong quá trình sản xuất đã sử dụng chúng. Tính toán chúng một cách riêng biệt sẽ dẫn đến việc tính trùng. Ví dụ, chúng ta không thể tính giá trị của cả phê hạt được sử dụng khi chế tạo cả phê bột một cách riêng biệt, sau đó lại tính chúng lần nữa khi cả phê bột được bán ra.

Tuy nhiên, có hai loại hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất được tính vào GDP. Thứ nhất là hàng hóa tư bản được sản xuất trong hiện tại - tức là việc mua các thiết bị và nhà máy để kinh doanh. Những hàng hóa tư bản như vậy cuối cùng cũng được sử dụng hết trong quá trình sản xuất, nhưng trong khoảng thời gian hiện tại thì chỉ một phần giá trị của nó được sử dụng vào trong sản xuất. Phần này, được gọi là khấu hao, có thể được cho rằng đã nằm trong giá trị của hàng hóa cuối cùng bán ra. Nếu GDP không bao gồm hàng hóa tư bản một cách tách biệt, nó tương đương với việc cho rằng chúng đã được khấu hao toàn bộ trong hiện tại. Tổng sản phẩm trong nước bao gồm toàn bộ giá trị của hàng hóa tư bản như một danh mục tách biệt. Theo cách này, việc tính trùng hai lần đã xảy ra do giá trị của khấu hao đã nằm trong giá trị của hàng hóa cuối cùng. Ở phần sau, chúng ta sẽ khấu trừ khấu hao để xây dựng thước đo sản lượng ròng.

Một danh mục khác, bao gồm chủ yếu là các hàng hóa trung gian, được gọi là đầu tư hàng tồn kho cũng là một thành phần của GDP - sự thay đổi ròng trong hàng tồn kho của hàng hóa cuối cùng chờ bán và nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất. Sự bổ sung của lượng hàng hóa cuối cùng trong kho cũng thuộc vào GDP vì chúng là những hàng hóa được sản xuất trong hiện tại. Để xác định chính xác sản phẩm quốc dân về mặt thời gian, người ta nên tính sự gia tăng của lượng hàng hóa cuối cùng trong kho vào thời kỳ hiện tại, chứ không nên tính chúng vào thời kỳ sau khi chúng được bán cho người mua cuối cùng. Tương tự, đầu tư hàng tồn kho vào nguyên vật liệu cũng nằm trong GDP bởi vì chúng là những sản phẩm được sản xuất ra trong hiện tại mà giá trị của chúng không nằm trong hàng hóa cuối cùng được bán ra trong hiện tại. Lưu ý rằng đầu tư vào hàng tồn kho có thể mang giá trị âm hoặc dương. Ví dụ, nếu việc doanh số bán sản phẩm cuối cùng vượt quá giá trị sản xuất thì lượng hàng tồn kho đã giảm xuống trong kỳ và đầu tư vào hàng tồn kho mang giá trị âm - GDP sẽ thấp hơn doanh số bán sản phẩm cuối cùng.

Định giá theo giá thị trường. GDP là giá trị của hàng hóa và dịch vụ được tính theo thước đo chung là giá cả thị trường. Đây là cách dễ có thể tổng hợp được giá trị của hàng triệu các sản phẩm và dịch vụ khác nhau. Nhưng cách tính này cũng sẽ loại trừ ra khỏi GDP những hàng hóa không được bán trên thị trường, như là dịch vụ của người nội trợ hay công việc làm vườn của chủ nhà, cũng như các hoạt động phi pháp như là ma túy, đánh bạc, hay mại dâm. Bởi vì đây là thước đo về giá trị của sản lượng theo giá thị trường, và bản chất là một thước đo định lượng, do đó GDP sẽ nhạy cảm với những thay đổi trong mức giá chung. Một mức sản lượng hiện vật giống nhau có thể tương ứng với các mức GDP khác nhau khi mà mức giá thị trường chung thay đổi. Để khắc phục điều này, bên cạnh việc tính toán tổng sản phẩm trong nước theo giá thị trường hiện tại, được gọi là GDP danh nghĩa, các nhà hạch toán thu nhập quốc dân cũng tính GDP thực tế, là giá trị của sản phẩm quốc nội theo giá cố định của một

năm cơ sở. Cách tính này sẽ được trình bày ở phần sau trong chương này.

GDP có thể được chia thành bốn thành tố bao gồm *tiêu dùng* (Consumption-C), *đầu tư* (Investment-I), *chi tiêu chính phủ* mua hàng hóa và dịch vụ (Government purchases - G) và *xuất khẩu ròng* (Net Exports-NX)

$$GDP = C + I + G + NX$$

Tiêu dùng là chi tiêu mua hàng hoá và dịch vụ bởi các hộ gia đình. Đó là các khoản chi tiêu mà các cá nhân thực hiện hàng ngày cho lương thực, thực phẩm, quần áo, xem phim, tủ lạnh, xe máy... Thực phẩm, quần áo, và các hàng hoá khác sử dụng trong một thời gian ngắn được phân loại là những *hàng hoá không lâu bền*, trong khi tủ lạnh, xe máy, và các hàng hoá tương tự được xếp vào nhóm *hàng hoá lâu bền*. Đồng thời cũng có một nhóm tiêu dùng thứ ba, là dịch vụ; đây là việc mua hoạt động của các cá nhân, chẳng hạn như bác sĩ, luật sư và nhà môi giới.

Đầu tư chủ yếu được thực hiện bởi các doanh nghiệp vào nhà xưởng, máy móc; được gọi là *đầu tư cố định cho kinh doanh*. Các hàng hoá được giữ trong kho bởi các doanh nghiệp cũng được tính là một phần của chi tiêu và được gọi là *đầu tư vào hàng tồn kho*. Khoản mục này có thể mang giá trị âm nếu các doanh nghiệp giảm lượng hàng trong kho chứ không tăng chúng. Thành phần thứ ba của đầu tư trên thực tế do các hộ gia đình và chủ cho thuê nhà thực hiện - *đầu tư cố định vào nhà ở*. Đây là việc mua nhà ở mới.

Loại chi tiêu thứ ba tương ứng với *mua hàng của chính phủ* (ở tất cả các cấp - chính phủ trung ương và chính quyền địa phương). Nó bao gồm chủ yếu là chi tiêu cho quốc phòng cũng như chi tiêu vào đường cao tốc, cầu cống, bến cảng... Điều quan trọng cần nhận thức là nó chỉ tính các khoản chính phủ chi cho hàng hoá và dịch vụ vào GDP. Điều này có nghĩa là nó không tính các khoản chi trả bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, và các khoản chuyển giao thu nhập khác. Khi chính phủ chi chuyển giao thu nhập cho các cá nhân, hoạt động này không ảnh

hường trực tiếp, nhưng lại tác động gián tiếp đến GDP thông qua ảnh hưởng đến tiêu dùng của các hộ gia đình.

Cuối cùng, một số hàng hoá mà chúng ta sản xuất được người nước ngoài mua. Do đó, thành phần khác của chi tiêu - *xuất khẩu* (Export-X) - cần được cộng thêm vào. Ngược lại, chi tiêu của các tác nhân trong nước cho hàng hoá được sản xuất ở nước ngoài không phản ánh mức sản xuất trong nước. Do đó, *nhập khẩu* (Import-IM) cần phải khấu trừ khỏi tổng chi tiêu để tính GDP với tư cách là thước đo mức sản xuất trong nước. *Xuất khẩu ròng* được tính bằng cách lấy xuất khẩu trừ nhập khẩu.

Trước khi chuyển từ phía hiện vật sang phía thu nhập trong tài khoản thu nhập quốc dân, cần lưu ý rằng sự phân chia GDP ra các thành phần tiêu dùng, đầu tư, tiêu dùng chính phủ, và xuất khẩu ròng (xuất khẩu trừ nhập khẩu) bắt nguồn từ việc người ta muốn nhóm các hàng hóa được mua theo đối tượng mua, chứ không phải là loại sản phẩm. Điều này nhằm mục đích giải thích các nhân tố mà tác động đến mức chi tiêu của mỗi nhóm đối tượng mua hàng.

2. Thu nhập quốc dân

Bây giờ chúng ta xem xét phía thu nhập trong tài khoản quốc dân. Khi tính toán thu nhập quốc dân cho Việt Nam, điểm xuất phát của chúng ta là GNP chứ không phải là GDP. Đó là vì GNP có tính đến thu nhập mà các cư dân và doanh nghiệp Việt Nam kiếm được từ nước ngoài mà không tính thu nhập của cư dân và doanh nghiệp nước ngoài kiếm được tại Việt Nam. Bởi vì chúng ta muốn đo lường thu nhập của cư dân và doanh nghiệp Việt Nam nên đây là một cách tiếp cận hợp lý.

Để chuyển từ GDP sang GNP, chúng ta phải cộng thêm thu nhập của cư dân và doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài và khấu trừ thu nhập của cư dân và doanh nghiệp nước ngoài kiếm được tại Việt Nam.

Thu nhập quốc dân (National Income - NI) là tổng thu nhập của tất cả các nhân tố từ sản xuất hàng hóa và dịch vụ hiện tại. Thu nhập từ các nhân tố là thu nhập từ các nhân tố sản xuất: gồm đất đai, lao động, và tư bản. Mỗi đồng trong GNP tương ứng với một đồng từ

việc bán hàng hóa và dịch vụ cuối cùng. Tuy nhiên, để nhận được NI từ GNP chúng ta cần thực hiện hai sự điều chỉnh sau đây.¹¹

Khoản mục đầu tiên có trong GNP mà không được tính trong thu nhập quốc dân là *khấu hao*. Phần của khối lượng tư bản được sử dụng hết phải được khấu trừ khỏi doanh thu cuối cùng trước khi tính thu nhập quốc dân; khấu hao biểu thị chi phí sản xuất chứ không phải là thu nhập từ nhân tố. Sau khi khấu trừ khoản này, ta sẽ có *sản phẩm quốc dân ròng* (Net National Product – NNP), thước đo sản xuất ròng.

Từ khoản mục này, người ta tiếp tục trừ đi cả thuế gián thu – gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt,... Thuế gián thu là khoản chênh lệch giữa giá bán sản phẩm trên thị trường, bao gồm thuế (được tính trong GNP), và khoản thu nhập của người bán mà từ đó họ sẽ thanh toán cho các nhân tố.

3. Thu nhập cá nhân và thu nhập cá nhân khả dụng

Thu nhập quốc dân là một thước đo thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ hiện tại. Tuy nhiên, vì một số mục đích, chúng ta cần phải đo lường *thu nhập của dân cư mà không cần quan tâm đến nguồn gốc của các khoản thu nhập đó*. Ví dụ, người ta nói rằng chi tiêu cho tiêu dùng của hộ gia đình chịu ảnh hưởng của thu nhập. Khái niệm thu nhập ở đây muốn nói đến là tất cả thu nhập mà các hộ gia đình nhận được. Chúng ta cũng muốn đo lường thu nhập sau khi khấu trừ khoản trả thuế cá nhân, bởi vì phần thu nhập để thanh toán cho việc nộp thuế không được sử dụng cho việc trang trải trong tiêu dùng. Thu nhập cá nhân là thước đo về *thu nhập mà dân cư có được từ tất cả các nguồn trong tài khoản thu nhập quốc dân*. Khi chúng ta *khấu trừ thuế cá nhân* khỏi thu nhập cá nhân, chúng ta có một thước đo được gọi là *thu nhập cá nhân khả dụng* (sau thuế).

Để có được thu nhập cá nhân từ thu nhập quốc dân, chúng ta phải khấu trừ một số khoản mục trong thu nhập quốc dân mà dân cư không nhận được và cộng thêm vào thu nhập của dân cư từ các nguồn khác nhau ngoài việc sản xuất hàng hóa và dịch vụ hiện tại.

Khoản mục đầu tiên cần phải khấu trừ khỏi thu nhập quốc dân là phần lợi nhuận của công ty trong tài khoản thu nhập quốc dân mà không được dùng để chi trả cổ tức cho dân cư. Phần lợi nhuận công ty mà không dùng để chi trả cổ tức bao gồm phần trả thuế thu nhập công ty, lợi nhuận không chia (lợi nhuận giữ lại). Các khoản đóng góp Bảo hiểm xã hội của chủ doanh nghiệp và người lao động cũng cần phải khấu trừ khỏi thu nhập quốc dân khi tính thu nhập cá nhân. Những khoản thuế thu nhập đó đã nằm trong phần thu nhập của người lao động trong thu nhập quốc dân nhưng lại được trả cho chính phủ chứ không phải trả trực tiếp cho người lao động.

Những khoản mục được cộng vào từ thu nhập quốc dân để có được thu nhập cá nhân là các khoản thanh toán cho dân cư mà không liên quan đến hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ hiện tại. Khoản mục đầu tiên là chuyển giao thu nhập cho dân cư như chi của chính phủ cho các chương trình Bảo hiểm Xã hội, lương cho các viên chức chính phủ đã nghỉ hưu. Một khoản mục khác được cộng vào thu nhập quốc dân để có được thu nhập cá nhân là khoản thu nhập từ tiền lãi của dân cư- chủ yếu là lãi mà chính phủ trả cho dân cư. Các khoản chi trả lãi của chính phủ là chi cho việc chính phủ trung ương và chính phủ địa phương đã phát hành trái phiếu trước đây. Khoản chi trả lãi cho dân cư ở đây không bao gồm các khoản chi trả lãi của doanh nghiệp. Những khoản chi trả lãi của doanh nghiệp được xem là thanh toán cho các nhân tố như chúng ta đã trình bày, do vậy nó đã nằm trong thu nhập quốc dân. Với những điều chỉnh này, chúng ta tính được thu nhập cá nhân.

Cuối cùng, nếu trừ tiếp khoản thuế thu nhập cá nhân và các khoản nộp ngoài thuế cho chính phủ, chúng ta nhận được *thu nhập cá nhân khả dụng* hay viết gọn là *thu nhập khả dụng* (Disposable Personal Income - Yd).

Các hộ gia đình sử dụng thu nhập khả dụng vào hai mục đích: chi tiêu cho nhu cầu các nhân hiện tại (tiêu dùng, C) và tích lũy cho tương lai (tiết kiệm, Saving - S).

$$Y_d = C + S$$

4. Một số đồng nhất thức hạch toán thu nhập quốc dân

Mối quan hệ qua lại giữa tổng sản phẩm quốc dân (hay quốc nội), thu nhập quốc dân, và thu nhập cá nhân hình thành nên cơ sở cho một số định nghĩa hạch toán hay là đồng nhất thức được sử dụng để xây dựng các mô hình kinh tế vĩ mô được thảo luận ở các chương sau. Để có được các đồng nhất thức này, chúng ta sẽ làm đơn giản đi cấu trúc trong hạch toán thu nhập quốc dân bằng cách bỏ đi một số khoản mục đã được đưa ra ở trên. Cấu trúc hạch toán đã được đơn giản đi này sẽ được áp dụng cho một số mô hình trong phần sau.

Quá trình đơn giản hóa đi này bao gồm những bước sau:

(i). GNP và GDP sẽ được dùng hoán đổi cho nhau để đo lường mức sản lượng và thu nhập của một quốc gia.

(ii). Thuế gián thu và các khác biệt khác giữa GNP và thu nhập quốc dân cũng sẽ được bỏ qua. Chúng ta giả sử rằng thu nhập quốc dân và sản phẩm quốc dân hay sản lượng là như nhau. Thuật ngữ thu nhập quốc dân và sản lượng sẽ được sử dụng hoán đổi lẫn nhau trong suốt cuốn sách này.

(iii). Khấu hao cũng sẽ được bỏ qua (ngoại trừ khi chúng ta nói rõ ra). Vì vậy, tổng sản phẩm quốc dân và sản phẩm quốc dân ròng sẽ là đồng nhất.

(iv). Mối quan hệ giữa thu nhập quốc dân và thu nhập cá nhân khả dụng cũng được đơn giản hóa. Chúng ta giả sử rằng tất cả lợi nhuận công ty được trả dưới dạng cổ tức; không có lợi nhuận giữ lại hay các khoản chi trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Chúng ta giả sử rằng tất cả các loại thuế, bao gồm cả các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, được đánh trực tiếp lên các hộ gia đình. Các khoản trợ cấp cho hoạt động kinh doanh cũng được bỏ qua. Kết quả là thu nhập cá nhân khả dụng bằng thu nhập quốc dân (sản lượng) trừ đi khoản trả thuế (T_x) cộng với khoản chuyển giao thu nhập của chính phủ (T_r). Ký hiệu thuế ròng (T) bằng khoản chi trả thuế trừ đi các chuyển giao thu nhập,

$$T \equiv T_x - T_r \quad (2.1)$$

Chúng ta có thu nhập khả dụng (cá nhân) Y_d bằng thu nhập quốc dân (Y) trừ đi thuế ròng:

$$Y_d \equiv Y - T_x + T_r \equiv Y - T$$

Với sự đơn giản hóa này, chúng ta có những đồng nhất thức hạch toán sau đây. Tổng sản phẩm trong nước (hoặc quốc dân) (Y) được định nghĩa như sau:

$$Y \equiv C + I + G + X - IM \quad (2.2)$$

Từ phía thu nhập trong tài khoản thu nhập quốc dân, sử dụng những bước đơn giản hóa từ 1 đến 4, chúng ta có đồng nhất thức

$$Y_d \equiv Y - T \equiv C + S \quad (2.3)$$

Chúng ta có thể viết (2.3) như sau

$$Y \equiv C + S + T$$

Và bởi vì Y vừa là thu nhập quốc dân vừa là sản lượng, chúng ta có thể kết hợp cả (2.2) và (2.3) lại để viết thành

$$C + I + G + X - IM \equiv Y \equiv C + S + T \quad (2.4)$$

Đồng nhất thức này nói rằng theo định nghĩa thì chi tiêu cho GDP ($C+I+G+NX$) phải bằng các khoản mục trong thu nhập quốc dân ($C+S+T$) và nó sẽ rất có ích khi xây dựng mô hình kinh tế vĩ mô của Keynes. Bằng việc loại trừ tiêu dùng (C) ở cả hai vế trái và phải trong (2.4) và chuyển IM sang vế phải, chúng ta có thể viết lại đồng nhất thức cơ bản này như sau

$$I+G+X \equiv S+T+IM \quad (2.5)$$

Dạng này của đồng nhất thức chi tiêu-thu nhập cũng sẽ được sử dụng.

5. Đo lường sự thay đổi giá: GDP thực tế và GDP danh nghĩa

GDP danh nghĩa là giá trị sản lượng tính theo mức giá trong năm mà sản lượng đó được sản xuất ra (giá hiện hành). *GDP thực tế* là giá trị sản lượng tính theo mức giá trong năm cơ sở (giá cố định). Nếu quan sát thấy GDP danh nghĩa tăng từ năm này qua năm khác, thì chúng ta không thể kết luận là do sản lượng hàng hoá và dịch vụ tăng hay mức giá tăng. Tuy nhiên, nếu quan sát thấy GDP thực tế tăng, thì chúng ta có

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN LÝ

thể khẳng định rằng sản lượng hàng hoá và dịch vụ đã tăng, bởi vì sản lượng trong mỗi năm cùng được tính theo giá cố định của năm cơ sở. Do vậy, GDP thực tế là thước đo tốt hơn về kết quả sản xuất của nền kinh tế theo thời gian.

Chỉ số điều chỉnh GDP. *Chỉ số điều chỉnh GDP* là một thước đo về mức giá chung. Nó được tính bằng công thức sau:

$$\text{Chỉ số điều chỉnh GDP} = \frac{\text{GDP danh nghĩa}}{\text{GDP thực tế}} \times 100$$

Công thức trên cho thấy chỉ số điều chỉnh GDP phản ánh mức giá của một đơn vị GDP điển hình trong năm nghiên cứu bằng bao nhiêu phần trăm so với mức giá trong năm cơ sở.

6. Chỉ số giá tiêu dùng

Đo lường chi phí sinh hoạt: Chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index - CPI)

Có hai thước đo chính về mức giá chung: chỉ số điều chỉnh GDP và CPI.

Giá của một giỏ hàng hoá

CPI là một thước đo tốt để tính lạm phát vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến mức sống của một người tiêu dùng điển hình. Nó được tính trên cơ sở một giỏ hàng hoá đại diện, dựa trên điều tra về mua hàng của người tiêu dùng. Một điều cần lưu ý là CPI được tính là số trung bình gia quyền căn cứ vào trọng số phụ thuộc mức độ quan trọng của mỗi hàng hoá đối với một người tiêu dùng điển hình. Giá thực phẩm tăng gấp đôi sẽ có ảnh hưởng mạnh hơn đến người tiêu dùng so với giá lương thực tăng gấp đôi, bởi vì người tiêu dùng sử dụng nhiều thu nhập của họ chỉ cho thực phẩm hơn so với lương thực. CPI được tính như sau:

$$CPI = \frac{\text{Chi phí để mua giỏ hàng hóa trong thời kỳ báo cáo}}{\text{Chi phí để mua giỏ hàng hóa đo trong năm cơ sở}} \times 100$$

Giống như chỉ số điều chỉnh GDP, CPI là một thước đo mức giá chung. Một lần nữa, sự giải thích này có nghĩa là chúng ta coi mức giá trong

năm cơ sở bằng 100.

Giỏ hàng tính CPI bao gồm những gì?

Khi tính toán chỉ số giá tiêu dùng, Tổng cục Thống kê cố gắng tính tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng điển hình mua. Ngoài ra, họ còn tìm cách gán quyền số cho những hàng hóa và dịch vụ này theo số lượng của mỗi loại hàng mà người tiêu dùng mua.

Biểu 2.1. Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng ở Việt Nam

Nhóm hàng hoá và dịch vụ	Quyền số (%)
Chỉ số chung	100,00
1. Lương thực - thực phẩm	42,85
2. Đồ uống và thuốc lá	4,56
3. May mặc, mũ nón, giày dép	7,21
4. Nhà ở và vật liệu xây dựng	9,99
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	8,62
6. Dược phẩm, y tế	5,42
7. Phương tiện đi lại, bưu điện	9,04
8. Giáo dục	5,41
9. Văn hoá, thể thao, giải trí	3,59
10. Đồ dùng và dịch vụ khác	3,31

Nguồn: Tổng Cục Thống kê

Biểu 2.1 trình bày phân tích chi tiêu của người tiêu dùng theo các nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu ở Việt Nam được chính thức áp dụng từ ngày 1 tháng 5 năm 2006. Nhóm hàng được tiêu dùng nhiều nhất là lương thực và thực phẩm, chiếm tới 42,85% ngân sách của người tiêu dùng điển hình. Nhóm hàng này bao gồm chi tiêu về lương thực (9,86%) và chi tiêu về thực phẩm (25,20%). Nhóm hàng lớn thứ hai là nhà ở và vật liệu xây dựng chiếm 9,99%. Nhóm hàng tiếp theo là chi phí đi lại và bưu điện chiếm 9,04%. Sau đó là thiết bị và đồ dùng gia đình chiếm 8,62%; may mặc, mũ nón, giày dép: 7,21%; dược phẩm, y tế: 5,42; giáo dục: 5,41; đồ uống và thuốc lá: 4,56%; văn hóa, thể thao,

giải trí :3,59%. Chi tiêu dành cho các hàng hóa và dịch vụ khác chiếm 3,31%. Đây là tất cả những thứ người tiêu dùng mua nhưng không nằm trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ kể trên.

CPI và chỉ số điều chỉnh GDP

Chỉ số điều chỉnh GDP là thước đo mức giá của mọi hàng hoá được sản xuất tại Việt Nam được tính vào GDP. Cụ thể, chỉ số điều chỉnh GDP có tính đến sự thay đổi giá của hàng đầu tư và hàng hoá do chính phủ mua, mà điều này không tính trong CPI. Như vậy, nó là một thước đo tốt về mức giá của một đơn vị GDP. CPI là một thước đo tồi hơn về mức giá của một đơn vị GDP, nhưng lại cho chúng ta một thước đo tốt hơn về mức giá vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến phúc lợi của người tiêu dùng. Vì CPI đo lường chi phí sinh hoạt, nó không tính đến giá của xe tăng, xe bọc thép, giá của máy móc, nhà xưởng,... Tuy nhiên, CPI có tính đến giá của những hàng hoá nhập khẩu mà người tiêu dùng mua, chẳng hạn từ lạnh Nhật Bản; còn chỉ số điều chỉnh GDP lại không tính đến giá hàng nhập khẩu. Cả hai điều này làm cho CPI khác chỉ số điều chỉnh GDP.

Sự khác nhau cuối cùng giữa hai thước đo mức giá tính tế hơn: CP' tính trên cơ sở một giỏ hàng cố định, trong khi chỉ số điều chỉnh GDP dựa trên một giỏ hàng hoá thay đổi.

7. Đo lường thất nghiệp

Cuối cùng chúng ta xem xét việc đo lường thất nghiệp. Thống kê việc làm và thất nghiệp là một trong những số liệu kinh tế được mọi người quan tâm nhất. Thứ nhất, một nền kinh tế vận hành tốt sẽ sử dụng hết các nguồn lực hiện có. Thất nghiệp có thể là tín hiệu cho biết các nguồn lực dư thừa và do đó chỉ ra nền kinh tế có thể có những vấn đề trong sự vận hành. Thứ hai, thất nghiệp được mọi người đặc biệt quan tâm bởi vì đó là vấn đề kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến con người trực tiếp nhất và nghiêm trọng nhất.

Thước đo thất nghiệp dựa trên cơ sở phân loại dân số hoạt động kinh tế (từ đủ 15 tuổi trở lên):

$$POP = E + U + NL$$

trong đó POP là dân số hoạt động kinh tế, E là số người có việc, U là số người thất nghiệp, và NL là những người không nằm trong lực lượng lao động. Do đó, chúng ta có:

$$L = U + E$$

trong đó L là lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm của dân số hoạt động kinh tế nằm trong lực lượng lao động: L/POP

Tỷ lệ có việc (e) và tỷ lệ thất nghiệp (u) được xác định như sau:

$$e = E/L$$

$$u = U/L = 1 - e$$

8. Thước đo về biến động của sản lượng theo chu kỳ

Một mảng qua trọng trong cuốn sách này tập trung vào sự biến động theo chu kỳ của sản lượng và việc làm trong ngắn hạn - sự biến động trong thời kỳ từ khoảng một đến bốn năm. Trong ngắn hạn, sự biến động trong sản lượng và việc làm chủ yếu bắt nguồn từ sự biến động của mức sản lượng thực tế xung quanh mức sản lượng tiềm năng, trong đó mức sản lượng tiềm năng được định nghĩa là mức sản lượng thực tế mà nền kinh tế có thể sản xuất ở mức toàn dụng các nguồn lực. Những biến động ngắn hạn của sản lượng là do những biến động trong mức sử dụng lao động và tư bản. Trong dài hạn, chính sự tăng trưởng của mức sản lượng tiềm năng, tức là sự tăng trưởng trong khối lượng các nhân tố sản xuất sẵn có (tư bản và lao động), là nhân tố quyết định đến sự tăng trưởng của sản lượng.

Kết luận: Từ thống kê kinh tế đến các mô hình kinh tế

Chương này đã giải thích việc đo lường GDP thực tế, chỉ số giá, và thất nghiệp. Chúng là những số liệu thống kê kinh tế rất quan trọng, bởi vì các chỉ tiêu này cho chúng ta biết hoạt động của nền kinh tế. Tuy nhiên, nhiệm vụ của kinh tế vĩ mô không dừng lại ở việc mô tả số liệu và đo lường thành tựu kinh tế mà còn giải thích hành vi của nền kinh tế. Đây là đối tượng của các phân tích tiếp theo.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Định nghĩa thuật ngữ tổng sản phẩm trong nước (GDP). Hãy giải thích cần trọng những giao dịch nào trong nền kinh tế được tính vào GDP.
2. Sự khác biệt giữa tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm trong nước là gì?
3. Định nghĩa thuật ngữ thu nhập quốc dân (NI). Tại sao thu nhập quốc dân không bằng tổng sản phẩm quốc dân?
4. Định nghĩa thuật ngữ thu nhập cá nhân và thu nhập cá nhân khả dụng. Về mặt khái niệm, những thước đo thu nhập này khác gì so với thu nhập quốc dân? Tiềm ích của những thước đo này là gì?
5. Hai chỉ số giá đã được xem xét trong chương này: chỉ số điều chỉnh GDP và chỉ số giá tiêu dùng. Hãy giải thích sự khác biệt giữa hai thước đo về mức giá này.
6. Hãy cho biết các chỉ tiêu phản ánh thị trường lao động trong một nền kinh tế.
7. Hãy giải thích khái niệm sản lượng tiềm năng.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Một nông dân bán lúa mì cho chủ xay xát với giá 1 nghìn đồng. Chủ xay xát xay lúa mì thành bột và bán bột cho người làm bánh mì với giá 3 nghìn đồng. Người làm bánh mì sử dụng bột mì để làm bánh mì và bán cho một kỹ sư với giá 6 nghìn đồng. Người kỹ sư đó ăn bánh mì. Mỗi cá nhân tạo ra bao nhiêu giá trị gia tăng? Đóng góp của họ vào GDP là bao nhiêu?
2. Giả sử một phụ nữ lấy người quản gia giúp việc cho gia đình cô. Sau khi cưới, anh ta vẫn tiếp tục làm công việc trước đây. Theo bạn,

thì cuộc hôn nhân này có tác động đến GDP không? Nếu có, nó tác động đến GDP như thế nào?

3. Dưới đây là những thông tin về một nền kinh tế giả định chỉ sản xuất cà phê và thịt lợn. Năm 2001 là năm cơ sở.

	Cà phê		Thịt lợn	
	Giá (triệu đồng/tấn)	Lượng (tấn)	Giá (triệu đồng/tấn)	Lượng (tấn)
2001	30	500	20	1000
2002	35	600	24	1400
2003	40	600	28	1400

Hãy tính:

- GDP danh nghĩa và GDP thực tế của các năm 2001, 2002 và 2003.
 - Chỉ số điều chỉnh GDP của các năm 2001, 2002 và 2003.
 - Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các năm 2002 và 2003.
4. Trong một bài diễn văn của thượng nghị sĩ Robert Kennedy khi tranh cử chức tổng thống năm 1968, ông đã nói : "GDP không tính đến sức khỏe của con cái chúng ta, chất lượng giáo dục chúng, hoặc niềm vui của chúng khi giải trí. Nó không bao hàm vẻ đẹp của thơ ca, sự bền vững của gia đình, triết lý sâu xa của các cuộc tranh luận công khai và phẩm chất trung thực của công chức nhà nước. Nó cũng không phản ánh lòng dũng cảm, sự thông thái và lòng tận trung của chúng ta đối với đất nước. Nói tóm lại, nó phản ánh mọi thứ, trừ những thứ làm cho cuộc sống của chúng ta có ý nghĩa và nó nói với chúng ta mọi điều về nước Mỹ, trừ niềm tự hào của chúng ta vì được là người Mỹ"

Robert Kennedy có lý không? Nếu có, tại sao chúng ta lại quan tâm đến GDP?

LỜI GIẢI

Bài tập vận dụng

1. Giá trị gia tăng do mỗi người tạo ra là giá trị hàng hoá được sản xuất ra trừ đi giá trị nguyên liệu cần thiết mà người đó phải trả để sản xuất ra hàng hoá đó. Vì vậy, giá trị gia tăng của người nông dân là 1 nghìn đồng (1 - 0). Giá trị gia tăng của chủ xay xát là 2 nghìn đồng: Cô ta bán bột cho người làm bánh giá 3 nghìn đồng nhưng phải trả 1 nghìn đồng mua lúa mỳ. Giá trị gia tăng của người làm bánh là 3 nghìn đồng: cô ta bán bánh mỳ cho người kỹ sư với giá 6 nghìn đồng nhưng phải trả cho chủ xay xát 3 nghìn đồng tiền bột. Đóng góp vào GDP bằng tổng các giá trị gia tăng, tức là $1+2+3 = 6$ nghìn đồng. Lưu ý là GDP bằng giá trị của hàng hoá cuối cùng (giá bán bánh mỳ).
2. Khi người phụ nữ lấy người quản gia, thì GDP giảm đi một lượng đúng bằng tiền lương trước đây trả cho người quản gia. Điều này là do GDP được tính giảm đi một lượng bằng tiền lương mà người quản gia không được hưởng nữa. Nếu GDP tính bằng giá trị của tất cả các hàng hoá và dịch vụ, thì đám cưới sẽ không ảnh hưởng đến GDP vì tổng số hoạt động kinh tế không hề thay đổi. Tuy nhiên, trên thực tế GDP lại là một chỉ tiêu không hoàn hảo về hoạt động của nền kinh tế, bởi vì giá trị của một số hàng hoá và dịch vụ bị bỏ qua. Khi công việc của người quản gia trở thành dịch vụ tự làm tại gia đình, thì công việc đó không còn được tính vào GDP nữa. Theo ví dụ này, GDP không tính đến giá trị của bất cứ hàng hoá và dịch vụ nào được tạo ra tại gia đình. Tương tự như vậy, GDP cũng không bao gồm giá trị của một số hàng hoá và dịch vụ khác như tiền thuê quy đổi với hàng hoá lâu bền (như ô tô, tủ lạnh), giá trị niềm vui khi giải trí, giá trị của các hoạt động buôn bán bất hợp pháp.

3.

	Cà phê		Thịt lợn		GDPn	GDPr	D	g
	P	Q	P	Q				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2001	30	500	20	1000	35000	35000	100	-
2002	35	600	24	1400	54600	46000	118.7	31,4
2003	40	600	28	1400	63200	46000	137.4	0

a. Xem cột 6 và cột 7. Đơn vị tính là triệu đồng.

b. Xem cột 8.

c. Xem cột 9. Đơn vị tính là phần trăm.

4. Theo thượng nghị sĩ Robert Kennedy GDP là thước đo không hoàn hảo về phúc lợi hoặc tình hình kinh tế. Ngoài những cái ông liệt kê, GDP còn bỏ qua tiền-thuê quy đổi cho những hàng hoá lâu bền như ô tô, tủ lạnh, ... Sự khiếm khuyết trong cách tính GDP không nhất thiết làm giảm tính hữu ích của nó. Miễn là những vấn đề liên quan đến việc đo lường này ổn định theo thời gian, thì GDP vẫn hữu dụng để so sánh các hoạt động kinh tế qua các năm. Hơn nữa, GDP lớn hơn sẽ cho phép chúng ta có điều kiện chăm sóc sức khoẻ tốt hơn cho con cái chúng ta, mua được nhiều sách mới hơn cho chúng học và nhiều đồ chơi hơn cho chúng.

Chương 3

SẢN XUẤT, PHÂN PHỐI VÀ PHÂN BỐ THU NHẬP QUỐC DÂN

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Bây giờ chúng ta chuyển từ đo lường sang giải thích hành vi của nền kinh tế. Chương này phát triển mô hình cổ điển về hành vi của nền kinh tế vận hành tốt trong đó giá cả linh hoạt và mọi thị trường luôn ở trạng thái cân bằng. Mô hình trong chương này tìm cách giải thích: Cách thức các nhân tố sản xuất quyết định mức sản lượng của nền kinh tế? Thu nhập tạo ra được phân phối như thế nào? Sản lượng được phân bổ như thế nào cho các mục đích sử dụng khác nhau; và cơ chế nào đảm bảo cung và cầu về hàng hoá bằng nhau.

Đây là chương mở đầu giới thiệu khung lý thuyết chung về hành vi của nền kinh tế trong dài hạn. Để đơn giản cho việc phân tích, chúng ta chưa đưa các khía cạnh quốc tế của nền kinh tế thực vào trong mô hình.

1. Điều gì quyết định tổng mức sản xuất hàng hoá và dịch vụ của một nền kinh tế?

Các nhân tố sản xuất

Các doanh nghiệp trong nền kinh tế sử dụng lao động (L) và tư bản (K) đóng vai trò là các đầu vào để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ (GDP). Để đơn giản, hiện tại chúng ta coi K và L là cố định và ngoại sinh. Chúng ta chưa giải thích sự biến động của việc làm và khối lượng tư bản.

Hàm sản xuất

Chúng ta sử dụng hàm sản xuất để biểu thị năng lực của nền kinh tế trong việc sản xuất hàng hoá và dịch vụ từ các nguồn lực sẵn có:

$$Y = F(K, L)$$

Hàm sản xuất này cho thấy GDP mà một nền kinh tế có thể tạo ra phụ thuộc vào lượng tư bản và lao động sẵn có. Nhiều tư bản và nhiều lao động hơn sẽ cho phép nền kinh tế tạo ra nhiều sản phẩm hơn.

Nếu đột nhiên tất cả các yếu tố đầu vào của nền kinh tế đều tăng gấp đôi, thì chúng ta dự kiến nền kinh tế sẽ có thể tạo ra mức sản lượng nhiều gấp đôi so với trước đây, đơn giản vì các nguồn lực mới được sử dụng theo đúng cách mà các nguồn lực trước đây đã sử dụng. Điều này hàm ý hàm sản xuất biểu diễn *hiệu suất không thay đổi theo qui mô*.

$$2Y = F(2K, 2L)$$

Cung về hàng hoá và dịch vụ

Như chúng ta đã giả thiết K và L cố định, nên chúng ta có thể tính GDP trực tiếp từ hàm sản xuất.

$$Y = F(K, L) = \bar{Y}$$

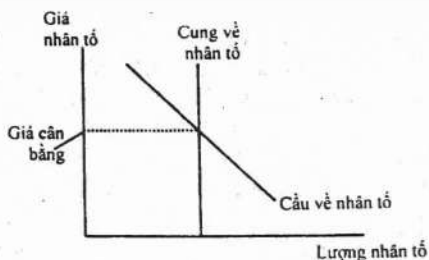
$\bar{Y}$ được gọi là sản lượng tự nhiên hay sản lượng tiềm năng. Như vậy, sản lượng tự nhiên được quyết định bởi cung về nhân tố sản xuất và công nghệ sẵn có.

2. Thu nhập quốc dân được phân phối như thế nào cho các nhân tố sản xuất?

Một câu hỏi quan trọng được đặt ra là thu nhập tạo ra được phân chia như thế nào giữa công nhân, những người nhận được tiền lương từ cung ứng lao động, và chủ sở hữu tư bản, những người nhận lợi nhuận từ cung ứng tư bản. Chúng ta sử dụng lý thuyết tân cổ điển về phân phối để giải thích các công nhân được phân phối bao nhiêu cho mỗi đơn vị lao động và chủ sở hữu tư bản nhận được bao nhiêu cho mỗi đơn vị tư bản.

Điều gì quyết định giá nhân tố sản xuất?

Vì tất cả các thị trường đều ở trạng thái cân bằng trong mô hình cổ điển, thị trường lao động và tư bản quyết định giá các nhân tố sản xuất. Giá của mỗi nhân tố này được quyết định bởi cung và cầu. Vì cung các nhân tố sản xuất là cố định, các đường cung thẳng đứng, do đó nhiệm vụ của chúng ta là giải thích cầu về các nhân tố sản xuất.



Hình 3-1. Giá nhân tố sản xuất được quyết định như thế nào

Các quyết định mà doanh nghiệp cạnh tranh phải đối phó

Cầu về các nhân tố bắt nguồn từ các doanh nghiệp sử dụng chúng để sản xuất ra hàng hoá. Chúng ta giả thiết có nhiều doanh nghiệp cùng cạnh tranh trong việc sản xuất và cung ứng một mặt hàng. Điều này có nghĩa mỗi doanh nghiệp tương đối nhỏ so với thị trường và họ là những người chấp nhận giá: cả giá sản phẩm mà họ có thể bán được và giá các nhân tố sản xuất là cho trước và nằm ngoài tầm kiểm soát của họ. Mỗi doanh nghiệp có hàm sản xuất:

$$Y = F(K, L)$$

Các hộ gia đình sở hữu cả lao động và tư bản. Họ tham gia thị trường nhân tố với tư cách người bán hay cho doanh nghiệp thuê. Trên thực tế, các hộ gia đình chỉ gián tiếp sở hữu tư bản, bởi vì tư bản thuộc về doanh nghiệp. Tuy nhiên, các hộ gia đình mới là chủ sở hữu đích thực của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nhận được thu nhập từ việc bán hàng hoá và phải trả chi phí về sử dụng tư bản và lao động. Sự khác nhau giữa thu nhập và chi phí là lợi nhuận. Lợi nhuận phụ thuộc vào giá bán sản phẩm (giá của một đơn vị GDP, hay P), giá thuê tư bản R , và tiền lương (W):

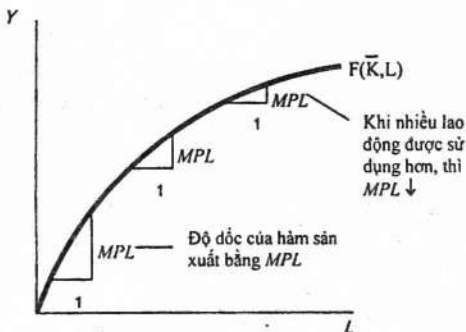
$$\begin{aligned} \text{Lợi nhuận} &= PY - RK - WL \\ &= PF(K, L) - RK - WL \end{aligned}$$

Nhiệm vụ của doanh nghiệp là lựa chọn K và L sao cho lợi nhuận thu được đạt mức tối đa.

Cầu của doanh nghiệp về các nhân tố sản xuất

Giả thiết một doanh nghiệp hiện có K đơn vị tư bản và L đơn vị lao động đang cân nhắc có nên thuê thêm một công nhân hay không. Sản lượng bổ sung do công nhân thuê thêm đó tạo ra được gọi là sản phẩm cận biên của lao động (MPL):

$$MPL = F(K, L+1) - F(K, L)$$



Hình 3-2 Hàm sản xuất

Nếu số máy móc là cố định nhưng doanh nghiệp thuê ngày càng nhiều công nhân, mỗi công nhân bổ sung sẽ đóng góp ngày càng ít sản lượng. Hàm sản xuất thông thường biểu thị sản phẩm cận biên giảm dần. Các doanh nghiệp so sánh thu nhập tăng thêm từ một công nhân bổ sung ($P \times MPL$) với chi phí trả cho công nhân đó (tiền lương danh nghĩa, W). Nếu $P \times MPL > W$, thì doanh nghiệp sẽ muốn thuê thêm công nhân và ngược lại. Doanh nghiệp có số công nhân tối ưu khi $P \times MPL = W$, hay khi sản phẩm cận biên của lao động bằng tiền lương thực tế (W/P):

$$MPL = W/P$$

Tiền lương thực tế biểu thị việc trả thù lao cho công nhân tính theo hàng hoá (số đơn vị GDP thực tế) chứ không tính bằng tiền.

Với lập luận tương tự như trên chúng ta rút ra kết luận là doanh nghiệp thuê tư bản cho đến mức tại đó MPK bằng giá thuê thực tế (R/P), trong đó R biểu diễn giá thuê một đơn vị tư bản tính bằng tiền:

$$MPK = F(K+1, L) - F(K, L) = R/P$$

Phân phối thu nhập quốc dân

Vì mỗi nhân tố được trả bằng sự đóng góp cận biên đối với sản lượng, tổng thu nhập thực tế từ lao động là $(W/P) L = MPL \times L$; và tổng thu nhập thực tế từ tư bản là $(R/P) \times K = MPK \times K$. Tổng sản lượng mà nền kinh tế tạo ra là Y . Lợi nhuận kinh tế thực tế là chênh lệch giữa sản lượng thực tế và tổng các nhân tố sản xuất:

$$\text{Lợi nhuận kinh tế thực tế} = Y - (R/P) \times K - (W/P) \times L$$

Phân tích kinh tế vi mô cho thấy nếu hàm sản xuất biểu diễn hiệu suất không thay đổi theo qui mô, thì lợi nhuận kinh tế sẽ bằng không. Điều này hàm ý:

$$Y = (R/P) \times K + (W/P) \times L$$

3. Điều gì quyết định cầu về hàng hoá và dịch vụ?

Cho đến nay, chúng ta đã biết điều gì quyết định mức sản xuất và thu nhập tạo ra được phân phối như thế nào giữa các nhân tố sản xuất. Bây giờ chúng ta tiếp tục nghiên cứu xem sản lượng sản xuất ra được sử dụng như thế nào. Trong một nền kinh tế đóng tổng cầu về GDP bắt nguồn từ tiêu dùng, đầu tư và chi tiêu chính phủ.

Tiêu dùng

Tiêu dùng là nguồn lớn nhất của cầu và do đó là điểm xuất phát tự nhiên trong phân tích của chúng ta. Các cá nhân nhận được thu nhập từ tiền lương và lợi nhuận, có tổng là Y . Một phần trong số thu nhập này chính phủ nhận được dưới dạng thuế. Chính phủ cũng cung cấp chuyển giao thu nhập (như trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm xã hội) cho các cá nhân. Với mục tiêu giải thích hành vi của tổng thể nền kinh tế, chúng ta chỉ quan tâm đến thu nhập ròng của chính phủ:

$$T = \text{Thuế} - \text{chuyển giao thu nhập}.$$

Khi đó, thu nhập khả dụng (thu nhập sau thuế) sẽ là $Y - T$.

Quyết định tiêu dùng là quyết định phân bổ thu nhập khả dụng giữa tiêu dùng hiện tại và tiết kiệm để tiêu dùng vào một thời điểm trong tương lai. Nhân tố đầu tiên quyết định tiêu dùng là thu nhập khả dụng. Mỗi

quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập khả dụng được gọi là hàm tiêu dùng:

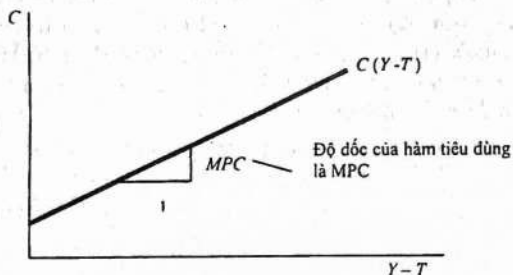
$$C = C(Y-T).$$

Ký hiệu này đơn giản có nghĩa là tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập khả dụng. Một ví dụ về hàm tiêu dùng là:

$$C = a + b(Y-T),$$

trong đó a và b là các tham số dương.

Lượng tiêu dùng thay đổi khi thu nhập khả dụng thay đổi một đơn vị được gọi là xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC). Trong ví dụ trên, MPC là b . MPC là một số nằm giữa 0 và 1 bởi vì người ta có xu hướng tăng cả tiết kiệm và tiêu dùng khi thu nhập tăng.



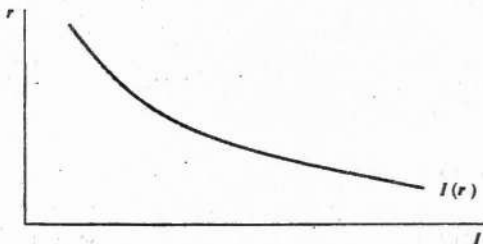
Hình 3-3 Hàm tiêu dùng

Đầu tư

Nhân tố cơ bản quyết định đầu tư là lãi suất. Chúng ta giả thiết có một mức lãi suất duy nhất trong nền kinh tế. Đó là một giả thiết hợp lý bởi vì mặc dù có nhiều loại lãi suất khác nhau trong nền kinh tế, chúng có xu hướng biến động cùng nhau.

Đầu tư phụ thuộc vào lãi suất vì các quyết định đầu tư được đưa ra trên cơ sở hướng về tương lai. Các doanh nghiệp có một số cơ hội đầu tư khác nhau với mức thu nhập kỳ vọng khác nhau. Các doanh nghiệp so sánh thu nhập kỳ vọng từ các dự án này với chi phí vay tiền để tài trợ cho chúng, nói cách khác là với lãi suất. Lãi suất thực tế chính là chi phí

đầu tư.



Hình 3-4 Hàm đầu tư

Lãi suất được đăng trên các báo và niêm yết tại các ngân hàng là lãi suất danh nghĩa. Nhưng kinh tế học nhấn mạnh rằng người dân thực ra quan tâm đến lượng hàng hoá mua được từ một số tiền nhất định chứ không phải bản thân số tiền đó. Trong thời kỳ có lạm phát, lãi suất danh nghĩa không phải là thước đo chính xác chi phí thực của việc vay tiền.

Các doanh nghiệp căn cứ vào lãi suất thực tế khi đưa ra quyết định đầu tư. Họ so sánh thu nhập thực tế của một dự án đầu tư (bao nhiêu hàng hoá bổ sung có thể tạo ra ngày mai) với chi phí thực. Do đó chúng ta viết:

$$I = I(r)$$

trong đó r là lãi suất thực tế.

Chi tiêu chính phủ

Thành phần cuối cùng của chi tiêu là chi tiêu chính phủ. Đây là mua hàng của chính phủ trung ương và các chính quyền địa phương về hàng hoá và dịch vụ. Nó không bao gồm các khoản chuyển giao thu nhập. Chuyển giao thu nhập đóng góp gián tiếp vào cầu về hàng hoá và dịch vụ thông qua ảnh hưởng của chúng đến tiêu dùng. Sự lựa chọn của chính phủ về thuế và chi tiêu được gọi là *chính sách tài khoá*. Một thước đo về tình hình thực hiện *chính sách tài khoá* của chính phủ là thâm hụt ngân sách ($DEF = G - T$). Nếu hành động của chính phủ làm tăng thâm hụt (tăng G hoặc giảm T) được gọi là *chính sách tài khoá mở*

rộng; ngược lại được gọi là *chính sách tài khoá chặt*. Hiện tại chúng ta coi T và G là các biến ngoại sinh.

4. Điều gì làm cho cung và cầu về hàng hoá và dịch vụ cân bằng

Trong một nền kinh tế thị trường hàng hóa cân bằng khi cung về hàng hoá, Y , bằng cầu về hàng hoá, $(C+I+G)$. Tuy nhiên, Y được quyết định bởi cung về tư bản, lao động và công nghệ sẵn có, trong khi C , I , và G phụ thuộc vào sự lựa chọn của các hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ. Điều gì đảm bảo cung bằng cầu? Từ kinh tế vi mô chúng ta có thể dự kiến rằng một loại giá nào đó sẽ điều chỉnh để đảm bảo sự ăn khớp giữa cung và cầu.

Ứng cử viên tự nhiên cho mức giá cân bằng có thể là P , bởi vì nó biểu thị giá của một đơn vị GDP điển hình. Tuy nhiên, trong dài hạn cả cung và bất kỳ thành tố nào của tổng cầu đều không phụ thuộc vào mức giá chung bởi vì dân cư quan tâm đến các biến thực tế. Ví dụ, nếu mức giá chung giá tăng, thì mọi thứ đều đắt hơn tính bằng số đơn vị tiền tệ, tuy nhiên giá thực tế không bị ảnh hưởng. Trái lại, giá cả đảm bảo cân bằng trên thị trường hàng hoá thực ra là lãi suất thực tế. (Chúng ta sẽ thấy trong chương 6 giá cả thực ra được quyết định trên thị trường tiền tệ, Vì P là giá hàng hoá tính bằng số đơn vị tiền tệ, $1/P$ là giá trị của một đơn vị tiền tệ tính bằng số đơn vị hàng hóa).

Cân bằng trên thị trường hàng hoá và dịch vụ: Cung và cầu về sản lượng của nền kinh tế.

Vì

$$\bar{Y} = C + I + \bar{G}$$

$$C = C(\bar{Y} - \bar{T})$$

$$I = I(r)$$

chúng ta có

$$\bar{Y} = C(\bar{Y} - \bar{T}) + I(r) + \bar{G}$$

Nói cách khác, cung về sản lượng bằng cầu về sản lượng. Vì Y , C , và G là cố định trong phương trình này, sự cân bằng cần phải đạt được thông qua sự điều chỉnh của lãi suất.

Cân bằng thị trường tài chính: Cung và cầu về vốn vay

Chúng ta có thể viết lại điều kiện cân bằng:

$$\bar{Y} - C(\bar{Y} - \bar{T}) - \bar{G} = I(r)$$

Biểu thức $\bar{Y} - C(\bar{Y} - \bar{T}) - \bar{G}$ là phần thu nhập còn lại sau khi nhu cầu của người tiêu dùng và chính phủ được thỏa mãn; nó được gọi là tiết kiệm quốc dân, hay viết gọn là tiết kiệm (S). Đồng nhất thức này cho thấy trong một nền kinh tế đóng tiết kiệm bằng đầu tư.

Để hiểu rõ hơn ý nghĩa của tiết kiệm quốc dân, chúng ta biến đổi phương trình trên thêm một chút nữa. Bấy giờ thêm và bớt $\bar{T}$ vào vế trái chúng ta nhận được:

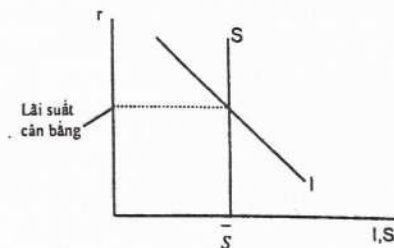
$$\bar{Y} - C(\bar{Y} - \bar{T}) - \bar{T} + (\bar{T} - \bar{G}) = I(r)$$

Biểu thức $\bar{Y} - C(\bar{Y} - \bar{T}) - \bar{T}$ là thu nhập khả dụng trừ tiêu dùng hay *tiết kiệm tư nhân* (S_p). Biểu thức $(\bar{T} - \bar{G})$ là *cán cân ngân sách chính phủ* hay *tiết kiệm công cộng* (S_g). Nếu chi nhiều hơn thu, chính phủ bị thâm hụt ngân sách và tiết kiệm công cộng mang dấu âm. Như vậy, tiết kiệm quốc dân bằng tổng của tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm công cộng. Chúng ta có thể viết lại phương trình trên như sau:

$$\bar{S}_p + \bar{S}_g = I(r)$$

hay

$$\bar{S} = I(r)$$



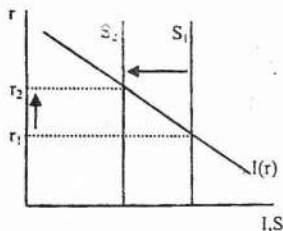
Hình 3-5. Tiết kiệm, đầu tư và lãi suất

Từ đồng nhất thức này một lần nữa chúng ta thấy rằng lãi suất cân phải

điều chỉnh để đảm bảo sự cân bằng giữa cầu và cung. Nếu cung về hàng hoá lớn hơn cầu về hàng hoá, thì lãi suất sẽ giảm để khuyến khích đầu tư và làm tăng cầu về hàng hoá. Từ phân tích ở trên cho thấy điều kiện cân bằng thị trường hàng hoá được viết lại theo tiết kiệm và đầu tư. Đó chính là điều kiện cân bằng của thị trường tài chính. Tiết kiệm và đầu tư biểu diễn cầu và cung về vốn vay. Các cá nhân và chính phủ tiết kiệm, tạo ra nguồn vốn cho đầu tư của khu vực tư nhân. Nếu lãi suất cao, sẽ không có nhiều cầu về đầu tư, hàm ý rằng có quá ít đầu tư một cách tương đối so với tiết kiệm. Lãi suất sẽ giảm. Điều ngược lại xảy ra nếu lãi suất quá thấp.

Sự thay đổi tiết kiệm: Tác động của chính sách tài khoá

Bây giờ chúng ta có thể sử dụng mô hình đơn giản ở trên để thực hiện phân tích so sánh tĩnh. Thay đổi chi tiêu chính phủ là một trong những nội dung được đặc biệt quan tâm. Giả thiết chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở rộng bằng cách tăng chi tiêu hay giảm thuế. Khi đó, thâm hụt ngân sách sẽ tăng, và S_g giảm. Để khôi phục cân bằng trên thị trường hàng hoá, lãi suất cần phải tăng: vì cầu về hàng hoá tăng, nhưng cung cố định, lãi suất cần phải tăng để làm giảm cầu đầu tư. Trên thị trường vốn, có quá ít tiết kiệm, do đó sẽ có ít đầu tư hơn ở trạng thái cân bằng. Hiện tượng này được gọi là *lấn ứ*.



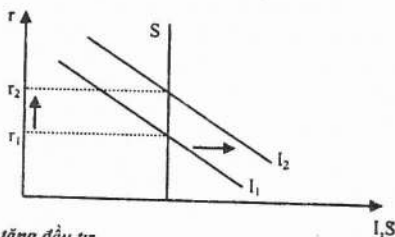
Hình 3-6. Sự cắt giảm tiết kiệm

Lưu ý rằng nếu tăng chi tiêu chính phủ một lượng ΔG , đầu tư cần phải giảm chính xác một lượng như vậy. Điều này hàm ý tăng chi tiêu chính phủ có ảnh hưởng *lấn ứ* hoàn toàn đối với đầu tư của khu vực tư nhân.

Kết quả hoàn toàn tương tự khi thuế thay đổi.

Sự thay đổi cầu đầu tư

Mô hình nhấn mạnh rằng đầu tư là biến nội sinh, bởi vì nó phụ thuộc vào lãi suất, tuy nhiên đầu tư có thể thay đổi do các lực lượng ngoại sinh. Ví dụ, tiến bộ công nghệ có thể làm cho các doanh nghiệp muốn đầu tư vào hàng tư bản mới (chẳng hạn máy tính), hoặc chính phủ có thể thay đổi luật thuế sao cho thay đổi động cơ đầu tư của doanh nghiệp. Chúng có thể làm dịch chuyển hàm cầu về đầu tư. Có thể khá ngạc nhiên, mô hình dự báo rằng tổng đầu tư thực tế sẽ không thay đổi ở trạng thái cân bằng, vì đầu tư cân phải bằng tiết kiệm. Vì cung về tiết kiệm là cố định một cách ngoại sinh, sự thay đổi cầu đầu tư gây ra sự thay đổi lãi suất thực tế, nhưng không làm thay đổi mức đầu tư tại trạng thái cân bằng.



Hình 3-7. Sự gia tăng đầu tư

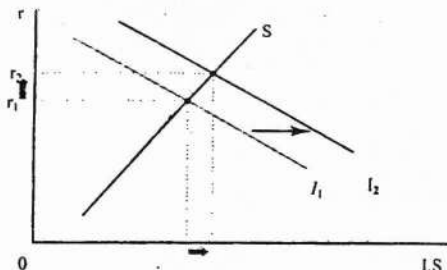
Kết luận trên dựa trên giả thiết là cung tiết kiệm không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi lãi suất. Cung tiết kiệm cũng có thể phụ thuộc vào lãi suất. Nếu lãi suất cao, dân cư có thể giảm tiêu dùng hiện tại để có mức tiêu dùng lớn hơn trong tương lai và do đó sẽ tiết kiệm nhiều hơn để tranh thủ mức lãi suất cao này. Một cách ngẫm định, điều này hàm ý rằng

$$C = C(Y, T, r),$$

trong đó C phụ thuộc âm vào lãi suất. Trong trường hợp này đường cung vốn bắt nguồn từ tiết kiệm quốc dân là đường dốc lên.

Khi đường tiết kiệm dốc lên, sự gia tăng cầu đầu tư làm tăng cả lãi suất và lượng đầu tư cân bằng. Hình 3-8 biểu thị sự thay đổi đó. Sự gia tăng lãi suất làm cho các hộ gia đình tiêu dùng ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn.

Sự cắt giảm tiêu dùng giải phóng nguồn lực cho đầu tư.



Hình 3-8. Sự gia tăng cầu đầu tư khi tiết kiệm phụ thuộc vào lãi suất

Kết luận

Chương 3 trình bày một mô hình cổ điển về nền kinh tế trong thời hạn trong đó mức sản lượng được quyết định bởi công nghệ và các nhân tố sản xuất sẵn có. Giá cả các nhân tố điều chỉnh để thị trường các nhân tố cân bằng. Sự điều chỉnh của lãi suất đảm bảo cho cung về hàng hoá bằng cầu về hàng hoá, hay một cách tương đương là cung về vốn vay bằng cầu về vốn vay. Nhiều phần tiếp theo sẽ mở rộng hay đi sâu hơn phân tích mô hình cổ điển này.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Điều gì quyết định sản lượng sản xuất ra trong một nền kinh tế?
2. Hãy giải thích một doanh nghiệp cạnh tranh có động cơ tối đa hoá lợi nhuận quyết định lượng cầu về từng nhân tố sản xuất như thế nào.
3. Quy luật lợi suất không đổi theo quy mô đóng vai trò gì trong phân phối thu nhập?
4. Yếu tố nào quyết định tiêu dùng và đầu tư?
5. Hãy giải thích sự khác nhau giữa mua hàng của chính phủ và chuyển giao thu nhập. Hãy lấy hai ví dụ cho mỗi trường hợp.
6. Yếu tố nào làm cho cung và cầu về hàng hoá và dịch vụ bằng nhau.
7. Hãy giải thích điều gì sẽ xảy ra đối với tiêu dùng, đầu tư và lãi suất,

khí chính phủ tăng thuế.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Hãy sử dụng lý thuyết tân cổ điển về phân phối thu nhập để dự báo ảnh hưởng của mỗi sự kiện sau đây đối với tiền lương thực tế và giá thuê thực tế của tư bản:
 - a. Làn sóng nhập cư làm tăng lực lượng lao động.
 - b. Trận động đất phá hủy một số tư bản.
 - c. Tiến bộ công nghệ làm thay đổi hàm sản xuất.
2. Nếu cả tư bản và lao động đều tăng 10%, nhưng sản lượng tăng ít hơn 10%, hàm sản xuất được coi là có lợi suất giảm dần theo quy mô. Nếu sản lượng tăng nhiều hơn 10%, hàm sản xuất được coi là có lợi suất tăng dần theo quy mô. Tại sao hàm sản xuất lại có thể có lợi suất giảm dần hoặc tăng dần theo quy mô?
3. Theo lý thuyết tân cổ điển về phân phối, tiền lương thực tế mà người lao động kiếm được bằng năng suất cận biên của họ. Hãy sử dụng lý thuyết này để phân tích thu nhập của hai nhóm người lao động: nông dân và thợ cắt tóc.
 - a. Trong thế kỷ qua, năng suất của nông dân tăng lên đáng kể do tiến bộ kỹ thuật. Theo lý thuyết tân cổ điển, điều gì sẽ xảy ra đối với tiền lương thực tế của họ?
 - b. Tiền lương thực tế nêu ở phần (a) được tính theo đơn vị nào?
 - c. Trong cùng thời kỳ đó, năng suất của thợ cắt tóc không thay đổi. Điều gì sẽ xảy ra đối với tiền lương thực tế của họ?
 - d. Tiền lương thực tế nêu ở phần (c) được tính theo đơn vị nào?
 - e. Giả sử người lao động có thể tự do làm nghề nông hoặc cắt tóc. Tính cơ động này có ý nghĩa gì đối với tiền lương thực tế của nông dân và thợ cắt tóc?
 - f. Những câu trả lời của bạn có ý nghĩa gì đối với giá tương đối của dịch vụ cắt tóc so với thực phẩm?
 - g. Ai được lợi do có tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp? Người nông dân hay thợ cắt tóc?
4. Chính phủ tăng thuế thêm 100 tỷ. Nếu xu hướng tiêu dùng cận biên

bảng 0,6; điều gì sẽ xảy ra đối với :

- a. Tiết kiệm công cộng?
 - b. Tiết kiệm tư nhân?
 - c. Tiết kiệm quốc dân?
 - d. Đầu tư?
5. Giả sử việc tăng niềm tin của người tiêu dùng làm tăng kỳ vọng của họ về thu nhập tương lai và do đó lượng hàng mà họ muốn tiêu dùng hiện tại cũng tăng theo. Điều này có thể lý giải bằng sự dịch chuyển lên phía trên của hàm tiêu dùng. Sự kiện này tác động đến đầu tư và lãi suất như thế nào?
6. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:
- $$Y = C + I + G \qquad T = 1.000$$
- $$Y = 5.000 \qquad C = 250 + 0,75(Y - T)$$
- $$G = 1.000 \qquad I = 1.000 - 50r$$
- a. Hãy tính tiết kiệm tư nhân, tiết kiệm chính phủ và tiết kiệm quốc dân.
 - b. Hãy tính lãi suất cân bằng.
 - c. Bây giờ giả sử G tăng lên 1250. Hãy tính tiết kiệm tư nhân, tiết kiệm chính phủ và tiết kiệm quốc dân.
7. Giả sử chính phủ tăng thuế và mua hàng ở mức như nhau. Điều gì sẽ xảy ra đối với lãi suất và đầu tư khi có sự thay đổi ngân sách cân bằng này? Câu trả lời của bạn có phụ thuộc vào xu hướng tiêu dùng cận biên không?
8. Giả sử có hai loại đầu tư trong nền kinh tế: đầu tư cố định cho kinh doanh và đầu tư vào nhà ở. Giả sử chính phủ chỉ trợ cấp cho các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh.
- a. Chính sách này có ảnh hưởng như thế nào đến đầu tư cố định cho kinh doanh của các doanh nghiệp?
 - b. Chính sách này ảnh hưởng đến cung và cầu vốn vay như thế nào? Điều gì xảy ra với lãi suất cân bằng?
 - c. Hãy so sánh trạng thái cân bằng cũ và mới. Chính sách này có

ảnh hưởng ra sao đến tổng đầu tư, đầu tư cố định cho kinh doanh và đầu tư vào nhà ở?

9. Nếu tiêu dùng phụ thuộc vào lãi suất, thì điều này ảnh hưởng như thế nào đối với các kết luận trong chương này về tác động của chính sách tài khoá?

BÀI TẬP VẬN DỤNG BỔ SUNG

1. Cho hàm sản xuất $Y = AK^{0.3}L^{0.7}$.
- Phần thu nhập được phân phối cho tư bản và lao động là bao nhiêu?
 - Giả sử làn sóng nhập cư làm lực lượng lao động tăng 10%. Điều gì xảy ra với tổng sản lượng (tính bằng phần trăm); giá thực tế thuê tư bản; và tiền lương thực tế?
 - Giả sử đầu tư nước ngoài làm tăng lượng tư bản thêm 10%. Điều gì xảy ra với tổng sản lượng (tính bằng phần trăm); giá thực tế thuê tư bản; và tiền lương thực tế?
 - Giả sử tiến bộ công nghệ làm tăng tham số A thêm 10%. Điều gì xảy ra với tổng sản lượng (tính bằng phần trăm); giá thực tế thuê tư bản; và tiền lương thực tế?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

- Các nhân tố sản xuất và công nghệ sản xuất quyết định sản lượng mà một nền kinh tế có thể sản xuất. Các nhân tố sản xuất là đầu vào sử dụng để sản xuất hàng hoá và dịch vụ, trong đó các nhân tố quan trọng nhất là lao động và tư bản. Công nghệ sản xuất quyết định bao nhiêu sản lượng có thể sản xuất ra từ những lượng đầu vào này cho trước. Tăng một trong các nhân tố sản xuất hay sự tiến bộ công nghệ sẽ làm tăng sản lượng của một nền kinh tế.
- Khi quyết định thuê một nhân tố sản xuất bao nhiêu, một doanh nghiệp xem xét quyết định này ảnh hưởng đến lợi nhuận như thế nào. Ví dụ, thuê thêm một đơn vị lao động làm tăng sản lượng và do đó làm tăng doanh thu. Doanh nghiệp so sánh lượng tăng thêm của doanh thu với lượng tăng thêm của chi phí do thuê thêm lao

động. Doanh thu tăng thêm phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của lao động (MPL) và giá của hàng hoá sản xuất ra (P). Một đơn vị lao động bổ sung thêm sẽ sản xuất ra thêm MPL đơn vị hàng hoá và sẽ được bán với giá P đồng. Vì vậy, doanh thu tăng thêm là $P \times MPL$. Chi phí để thuê thêm lao động là tiền lương W. Do đó, quyết định thuê thêm lao động này sẽ có ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

$$\Delta \text{Lợi nhuận} = \Delta \text{Doanh thu} - \Delta \text{Chi phí} = (P \times MPL) - W$$

Nếu doanh thu tăng thêm $P \times MPL$ lớn hơn chi phí W thuê thêm một đơn vị lao động, thì lợi nhuận sẽ tăng thêm. Doanh nghiệp sẽ thuê thêm lao động cho đến khi không còn có lợi từ việc thuê thêm đó. Có nghĩa là cho đến khi MPL giảm đến điểm tại đó sự thay đổi của lợi nhuận bằng không. Trong công thức trên, doanh nghiệp thuê thêm lao động đến khi

$$\Delta \text{Lợi nhuận} = 0, \text{ có nghĩa là } (P \times MPL) = W$$

Điều kiện này có thể viết dưới dạng:

$$MPL = W/P$$

Vì vậy, một doanh nghiệp cạnh tranh tối đa hoá lợi nhuận sẽ thuê thêm lao động cho đến khi sản phẩm cận biên của lao động bằng tiền lương thực tế. Tương tự như vậy, doanh nghiệp sẽ thuê thêm tư bản cho đến khi sản phẩm cận biên của tư bản bằng giá thuê thực tế của tư bản.

3. Một hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô nếu số phần trăm tăng lên như nhau của tất cả các nhân tố sản xuất làm tăng sản lượng lên theo tỷ lệ tương ứng. Ví dụ: Nếu một doanh nghiệp tăng sử dụng lao động và tư bản thêm 50% và sản lượng cũng tăng 50%, khi đó hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô.

Nếu một hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô, thì tổng thu nhập (hay tổng sản lượng) của nền kinh tế bao gồm các doanh nghiệp tối đa hoá lợi nhuận được chia ra giữa thu nhập của lao động $MPL \times L$ và thu nhập của tư bản $MPK \times K$. Có nghĩa là khi lợi suất không đổi theo quy mô, lợi nhuận kinh tế bằng không.

4. Tiêu dùng tỷ lệ thuận với thu nhập khả dụng - lượng thu nhập sau

khi đóng thuế. Thu nhập khả dụng càng cao, tiêu dùng càng lớn.

Cầu về đầu tư tỷ lệ nghịch với lãi suất thực tế. Để đầu tư có lợi nhuận, thu nhập phải lớn hơn chi phí. Do lãi suất thực tế là chi phí của vốn vay, lãi suất thực tế cao sẽ làm cho chi phí đầu tư lớn hơn và do đó nhu cầu về hàng hoá đầu tư giảm.

5. Mua hàng của chính phủ là hàng hoá và dịch vụ được chính phủ mua. Ví dụ, chính phủ mua tên lửa và xe tăng, làm đường và cung cấp dịch vụ như y tế, giáo dục. Tất cả các hoạt động trên là một phần của GDP. Chuyển giao thu nhập của chính phủ là khoản tiền chính phủ trả cho cá nhân nhưng không để đổi lấy hàng hoá hay dịch vụ nào. Các khoản này đối lập với thuế: Thuế làm giảm, trong khi chuyển giao thu nhập của chính phủ làm tăng thu nhập khả dụng của các hộ gia đình. Các ví dụ về chuyển giao thu nhập của chính phủ bao gồm trợ cấp xã hội cho người cao tuổi, trợ cấp thất nghiệp và trợ cấp cho quân nhân,...
6. Tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ quyết định cầu về sản lượng của nền kinh tế, trong khi đó, các nhân tố sản xuất và hàm sản xuất quyết định cung về sản lượng. Lãi suất thực tế điều chỉnh đề cầu và cung về sản lượng trong một nền kinh tế bằng nhau. Tại mức lãi suất cân bằng, cầu bằng cung về hàng hoá và dịch vụ.
7. Khi chính phủ tăng thuế, thu nhập khả dụng giảm và do đó, tiêu dùng giảm theo. Lượng giảm của tiêu dùng bằng lượng thuế tăng lên nhân với xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC). MPC càng cao, thì ảnh hưởng ngược chiều của việc tăng thuế đối với tiêu dùng càng lớn. Do sản lượng được cố định bởi các nhân tố sản xuất và công nghệ sản xuất, và do mua hàng của chính phủ không đổi, nên mức giảm của tiêu dùng sẽ được bù lại bởi mức đầu tư tăng thêm. Để đầu tư tăng, lãi suất thực tế cần phải giảm. Vì vậy, việc tăng thuế sẽ dẫn đến giảm tiêu dùng, tăng đầu tư và giảm lãi suất thực tế.

Bài tập vận dụng

1. a. Theo lý thuyết tân cổ điển về phân phối, tiền lương thực tế bằng sản phẩm cận biên của lao động. Do lợi suất của lao động giảm dần, sự gia tăng lực lượng lao động làm sản phẩm cận biên của lao động

giảm. Vì thế, tiền lương thực tế giảm.

- b. Giá thuê thực tế của tư bản bằng sản phẩm cận biên của tư bản. Nếu một trận động đất phá huỷ một số tư bản (tuy nhiên thảm họa này không giết ai và không làm giảm lực lượng lao động), sản phẩm cận biên của tư bản sẽ tăng và do đó, giá thuê thực tế của tư bản tăng.
 - c. Nếu một tiến bộ công nghệ cải thiện hiệu quả sản xuất, nó dường như sẽ làm tăng sản phẩm cận biên của lao động và tư bản. Vì vậy, tiền lương thực tế và giá thuê thực tế của tư bản sẽ tăng.
2. Một hàm sản xuất có lợi suất giảm dần theo quy mô nếu sự gia tăng với tỷ lệ phần trăm như nhau của tất cả các nhân tố sản xuất làm cho sản lượng tăng một tỷ lệ phần trăm nhỏ hơn. Ví dụ, nếu ta tăng gấp đôi lượng tư bản và lao động nhưng sản lượng tăng ít hơn 2 lần. Điều này có thể xảy ra nếu có một nhân tố sản xuất cố định trong hàm sản xuất, chẳng hạn đất đai. Nhân tố cố định sẽ trở nên khan hiếm khi nền kinh tế được mở rộng.

Một hàm sản xuất có lợi suất tăng dần theo quy mô nếu sự gia tăng với tỷ lệ phần trăm như nhau của tất cả các nhân tố sản xuất làm cho sản lượng tăng một tỷ lệ phần trăm lớn hơn. Ví dụ, nếu ta tăng gấp đôi lượng tư bản và lao động nhưng sản lượng tăng nhiều hơn 2 lần. Điều này có thể xảy ra nếu chuyên môn hoá lao động trở nên phổ biến hơn khi dân số tăng. Ví dụ, nếu một công nhân sản xuất một chiếc ô tô, anh ta sẽ mất nhiều thời gian bởi vì anh ta phải biết nhiều kỹ năng và phải thay đổi dụng cụ sản xuất cũng như phần việc liên tục. Nhưng nếu nhiều công nhân sản xuất một chiếc ô tô, khi đó mỗi người có thể chuyên môn hoá một công việc nhất định và trở nên nhanh nhẹn và thành thạo đối với công việc đó.

- 3. a. Theo lý thuyết tân cổ điển, tiến bộ kỹ thuật mà làm tăng sản phẩm cận biên của nông dân sẽ làm cho tiền lương thực tế tăng lên.
- b. Tiền lương thực tế ở câu a được đo bằng số sản phẩm nông nghiệp. Có nghĩa là, nếu tiền lương danh nghĩa được tính bằng đồng, thì tiền lương thực tế là W/PF , trong đó PF là giá bằng tiền của các sản phẩm nông nghiệp.
- c. Nếu sản phẩm cận biên của các thợ cắt tóc không đổi, thì tiền

lượng thực tế của họ cũng không đổi.

- d. Tiền lương thực tế ở câu c được tính bằng số lần cắt tóc. Có nghĩa là nếu tiền lương danh nghĩa được tính bằng đồng, thì tiền lương thực tế là W/PH , trong đó PH là giá bằng tiền của mỗi lần cắt tóc.
- e. Nếu công nhân có thể chuyển tự do giữa hai nghề: cắt tóc và nghề nông, khi đó họ phải được trả tiền lương W như nhau cho mỗi nghề.
- f. Nếu tiền lương danh nghĩa W như nhau trong cả hai nghề, nhưng
- tiền lương thực tế tính bằng sản phẩm nông nghiệp lại lớn hơn tiền lương thực tế tính bằng số lần cắt tóc, khi đó giá cắt tóc phải tăng lên một cách tương đối so với giá sản phẩm nông nghiệp.
- g. Cả hai nghề đều được lợi từ tiến bộ công nghệ trong ngành nông nghiệp.
4. Ảnh hưởng của việc tăng thuế 100 tỷ đồng của chính phủ đối với (a) tiết kiệm công cộng, (b) tiết kiệm tư nhân và (c) tiết kiệm quốc dân có thể được phân tích dựa vào mối liên hệ sau:

$$\begin{aligned}\text{Tiết kiệm quốc dân} &= [\text{Tiết kiệm tư nhân}] + [\text{Tiết kiệm công cộng}] \\ &= [Y - T - C(Y - T)] + [T - G] \\ &= Y - C(Y - T) - G\end{aligned}$$

a. *Tiết kiệm công cộng* - Thuế tăng bao nhiêu sẽ dẫn đến tiết kiệm công cộng tăng bấy nhiêu. T tăng 100 tỷ đồng do đó tiết kiệm công cộng tăng 100 tỷ đồng.

b. *Tiết kiệm tư nhân* - Thuế tăng làm giảm thu nhập khả dụng $(Y - T)$ 100 tỷ đồng. Do xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) là 0,6 do đó tiêu dùng giảm $0,6 \times 100$ tỷ đồng = 60 tỷ đồng. Do đó:

$$\Delta \text{Tiết kiệm tư nhân} = -100 \text{ tỷ đồng} - 0,6(-100 \text{ tỷ}) = -40 \text{ tỷ đồng}$$

Như vậy, tiết kiệm tư nhân giảm 40 tỷ đồng

c. *Tiết kiệm quốc dân*: Do tiết kiệm quốc dân là tổng của tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm công cộng, ta có thể kết luận là 100 tỷ đồng tăng thuế sẽ làm tăng tiết kiệm quốc dân 60 tỷ đồng.

Chúng ta có thể sử dụng công thức:

$$\text{Tiết kiệm quốc dân} = Y - C(Y - T) - G.$$

100 tỷ đồng tăng thuế sẽ làm giảm thu nhập khả dụng và làm giảm tiêu dùng 60 tỷ đồng. Do G và Y không thay đổi nên tiết kiệm quốc dân tăng 60 tỷ đồng.

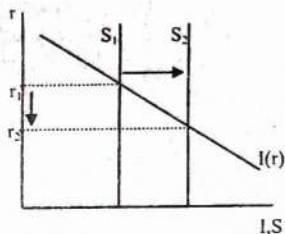
Đầu tư - Để xác định ảnh hưởng của việc tăng thuế đối với đầu tư, ta sử dụng đồng nhất thức tài khoản thu nhập quốc dân:

$$Y = C(Y - T) + I(r) + G$$

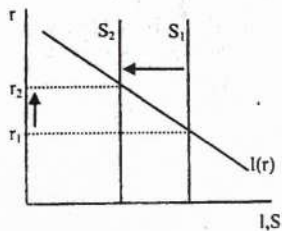
$$\text{Do đó: } Y - C(Y - T) - G = I(r)$$

Vế trái của biểu thức trên là tiết kiệm quốc dân, do đó đồng nhất thức trên nói lên rằng tiết kiệm quốc dân bằng đầu tư. Do tiết kiệm quốc dân tăng 60 tỷ đồng nên đầu tư cũng phải tăng 60 tỷ đồng.

Sự tăng lên của đầu tư này diễn ra như thế nào? Ta biết rằng đầu tư phụ thuộc vào lãi suất thực tế. Để đầu tư tăng, lãi suất thực tế phải giảm. Hình 3-9 cho thấy tiết kiệm và đầu tư là hàm số của lãi suất thực tế.



Hình 3-9



Hình 3-10

Việc giảm thuế làm cho tiết kiệm quốc dân tăng, vì thế, đường cung về vốn vay dịch sang phải. Lãi suất cân bằng giảm và đầu tư tăng.

5. Nếu người tiêu dùng muốn tăng lượng hàng hoá tiêu dùng, thì tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm quốc dân sẽ giảm. Ta có được điều này từ định nghĩa về tiết kiệm quốc dân:

$$\begin{aligned} \text{Tiết kiệm quốc dân} &= [\text{Tiết kiệm tư nhân}] + [\text{Tiết kiệm công cộng}] \\ &= [Y - T - C(Y - T)] + [T - G] \end{aligned}$$

Việc tăng tiêu dùng làm giảm tiết kiệm tư nhân vì thế, tiết kiệm quốc

dân giảm.

Hình 3-10 biểu thị tiết kiệm và đầu tư dưới dạng hàm của lãi suất thực tế. Nếu tiết kiệm quốc dân giảm, thì đường cung về vốn vay dịch sang trái. Do đó, lãi suất thực tế tăng và đầu tư giảm.

6. a. Tiết kiệm tư nhân là phần thu nhập khả dụng không tiêu dùng:

$$S_{\text{tư nhân}} = Y - T - C = 5000 - 1000 - (250 + 0,75(5000 - 1000)) = 750$$

Tiết kiệm công cộng là phần thuế còn lại sau khi chính phủ chi tiêu.

$$S_{\text{công cộng}} = T - G = 1000 - 1000 = 0$$

Tiết kiệm quốc dân là tổng của tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm công cộng:

$$S = S_{\text{tư nhân}} + S_{\text{công cộng}} = 750 + 0 = 750$$

- b. Lãi suất cân bằng là giá trị của r để tạo ra sự cân bằng trên thị trường vốn vay. Ta đã biết rằng tiết kiệm quốc dân = 750

$$S = I \rightarrow 750 = 1000 - 50r \rightarrow r = 5\%$$

- c. Khi chính phủ tăng chi tiêu, tiết kiệm tư nhân không đổi trong khi đó, tiết kiệm của chính phủ giảm. Thay G vào công thức trên, ta được:

$$S_{\text{tư nhân}} = 750$$

$$S_{\text{công cộng}} = T - G = 1000 - 1250 = -250$$

Do đó,

$$S = S_{\text{tư nhân}} + S_{\text{công cộng}} = 750 + (-250) = 500$$

- d. Một lần nữa lãi suất cân bằng tạo ra sự cân bằng trên thị trường vốn vay:

$$S = I \rightarrow 500 = 1000 - 50r \rightarrow r = 10\%$$

7. Để xác định ảnh hưởng của việc tăng cả thuế và mua hàng của chính phủ một lượng như nhau đối với đầu tư, ta xuất phát từ định nghĩa:

$$\begin{aligned} \text{Tiết kiệm quốc dân} &= [\text{Tiết kiệm tư nhân}] + [\text{Tiết kiệm công cộng}] \\ &= [Y - T - C(Y - T)] + [T - G] \end{aligned}$$

Ta biết rằng Y được cố định bởi các nhân tố sản xuất. Ta cũng biết rằng sự thay đổi của tiêu dùng bằng xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) nhân với sự thay đổi của thu nhập khả dụng. Điều đó nói lên:

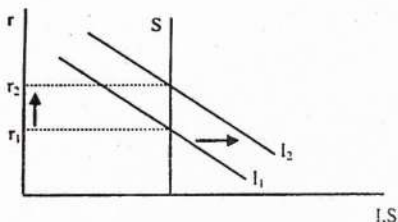
$$\Delta \text{Tiết kiệm quốc dân} = [- \Delta T - (\text{MPC} \times (-\Delta T))] + [\Delta T - \Delta G]$$

$$= [- \Delta T + (\text{MPC} \times \Delta T)] + 0 = (\text{MPC} - 1) \Delta T$$

Biểu thức trên cho ta thấy ảnh hưởng của việc tăng T và G một lượng như nhau đối với tiết kiệm phụ thuộc vào độ lớn của xu hướng tiêu dùng cận biên. MPC càng tiến gần đến 1, thì lượng giảm của tiết kiệm càng nhỏ. Ví dụ, nếu $\text{MPC} = 1$, khi đó, lượng giảm của tiêu dùng bằng lượng tăng lên của mua hàng của chính phủ. Do đó, $[Y - C(Y - T) - G]$ không đổi. MPC càng tiến đến 0, thì ảnh hưởng đối với tiết kiệm càng lớn. Do ta giả sử $\text{MPC} < 1$ nên tiết kiệm quốc dân giảm khi tăng thuế và mua hàng của chính phủ với lượng bằng nhau.

Việc giảm tiết kiệm nói lên rằng đường cung về vốn vay dịch sang trái. Lãi suất thực tế tăng và đầu tư giảm.

8. a. Đường cầu về đầu tư của doanh nghiệp dịch ra ngoài do việc trợ cấp của chính phủ làm tăng các cơ hội đầu tư có lợi nhuận tại mỗi mức lãi suất. Đường cầu về đầu tư vào nhà ở không đổi.



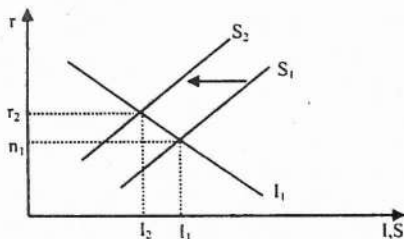
Hình 3-11

- b. Đường tổng đầu tư trong nền kinh tế dịch chuyển ra phía ngoài bởi vì nó bao gồm đầu tư cho kinh doanh, đường này dịch chuyển ra ngoài, và đầu tư vào nhà ở, đường này không thay đổi. Như vậy, lãi suất thực tế tăng lên như trong hình 3-11.
- c. Tổng lượng đầu tư không thay đổi do nó bị ràng buộc bởi cung về tiết kiệm không co dãn. Việc giảm thuế đối với đầu tư làm tăng đầu tư của doanh nghiệp, nhưng lại làm giảm đầu tư vào nhà ở. Có nghĩa là lãi suất cao hơn làm giảm đầu tư vào nhà ở (di chuyển dọc theo đường đầu tư), trong khi đó đường đầu tư

của doanh nghiệp dịch ra phía ngoài làm cho đầu tư của doanh nghiệp tăng lên một lượng tương ứng. Chú ý rằng

$$I^{\theta}_1 + I^{\theta'}_1 = I^{\theta}_2 + I^{\theta'}_2 = \bar{S}$$

9. Trong chương này, chúng ta kết luận rằng tăng chi tiêu của chính phủ làm giảm tiết kiệm quốc dân và làm tăng lãi suất, do đó lần ắt đầu tư đúng bằng lượng chi tiêu của chính phủ tăng lên. Tương tự như thế, việc giảm thuế làm tăng thu nhập khả dụng và tiêu dùng. Sự tăng lên của tiêu dùng làm giảm tiết kiệm quốc dân và một lần nữa cũng lần ắt đầu tư.



Hình 3-12

Nếu tiêu dùng phụ thuộc vào lãi suất, những kết luận về chính sách tài khoá sẽ thay đổi đôi chút. Nếu tiêu dùng phụ thuộc vào lãi suất, thì tiết kiệm cũng như vậy. Lãi suất càng cao, thì thu nhập từ tiết kiệm càng lớn. Do đó, ta có thể suy luận rằng tăng lãi suất có thể làm tăng tiết kiệm và làm giảm tiêu dùng. Hình 3-12 cho thấy tiết kiệm là một hàm tăng của lãi suất.

Ta sẽ xét điều gì xảy ra nếu chính phủ tăng chi tiêu. Tại mỗi mức lãi suất, tiết kiệm quốc dân giảm một lượng đúng bằng lượng tăng chi tiêu của chính phủ, như trên hình 3-12. Hình 3-12 cho thấy nếu hàm tiết kiệm là một đường dốc đi lên, đầu tư giảm một lượng ít hơn mức tăng của chi tiêu chính phủ. Điều này xảy ra bởi vì tiêu dùng giảm và tiết kiệm tăng khi lãi suất tăng. Do đó, khi tiêu dùng càng nhạy cảm với lãi suất, thì hiệu ứng lần ắt của mua hàng chính phủ đối với đầu tư càng nhỏ.

Bài tập vận dụng bổ sung

1. a. $Y = AK^\alpha L^{1-\alpha}$ là hàm sản xuất có dạng Cobb-Douglas. Như chúng ta đã biết sản phẩm cận biên đối với hàm sản xuất Cobb-Douglas là:

$$MPL = (1-\alpha) Y/L$$

$$MPK = \alpha Y/K$$

Doanh nghiệp cạnh tranh tối đa hoá lợi nhuận sẽ thuê lao động cho đến khi sản phẩm cận biên của lao động bằng tiền lương thực tế và thuê thêm tư bản cho đến khi sản phẩm cận biên của tư bản bằng giá thuê thực tế của tư bản. Sử dụng điều này, áp dụng cho hàm sản xuất Cobb-Douglas ta được:

$$W/P = MPL = (1-\alpha) Y/L$$

$$R/P = MPK = \alpha Y/K$$

Viết lại ta có:

$$(W/P)L = MPL \times L = (1-\alpha) Y$$

$$(R/P)K = MPK \times K = \alpha Y$$

Chú ý rằng $(W/P)L$ và $(R/P)K$ là thu nhập phân phối cho lao động và thu nhập phân phối cho tư bản. Với $\alpha = 0,3$, công thức trên cho thấy lao động nhận được 70% sản lượng, tức là $(1-\alpha)$, còn tư bản nhận được 30% sản lượng.

- b. Để xác định sản lượng thay đổi bao nhiêu nếu lực lượng lao động tăng 10%, xét hàm sản xuất Cobb-Douglas: $Y = AK^\alpha L^{1-\alpha}$.

Y_1 là giá trị ban đầu của sản lượng, còn Y_2 là giá trị cuối cùng của sản lượng. Ta biết rằng $\alpha = 0,3$. Ta cũng biết rằng lao động L tăng 10%.

$$Y_1 = AK^{0,3} L^{0,7}$$

$$Y_2 = AK^{0,3} (1,1L)^{0,7}$$

Chú ý rằng ta nhân L với 1,1 để biểu thị việc L tăng 10%.

Để tính phần trăm thay đổi của sản lượng, ta lấy Y_2 chia cho Y_1 :

$$\frac{Y_2}{Y_1} = \frac{AK^{0,3} (1,1L)^{0,7}}{AK^{0,3} L^{0,7}} = (1,1)^{0,7} = 1,069$$

Như vậy, sản lượng tăng 6,9 %

Để xác định ảnh hưởng của việc tăng lực lượng lao động đối với giá thuê thực tế của tư bản, sử dụng công thức về giá thuê thực tế của tư bản R/P như sau:

$$R/P = MPK = \alpha AK^{\alpha-1} L^{1-\alpha}$$

Thay số, ta có:

$$(R/P)_1 = 0,3AK^{0,7}L^{0,7}$$

$$(R/P)_2 = 0,3AK^{0,7}(1,1L)^{0,7}$$

Giá thuê thực tế của tư bản tăng theo tỷ lệ:

$$\frac{(R/P)_2}{(R/P)_1} = \frac{0,3AK^{0,7}(1,1L)^{0,7}}{0,3AK^{0,7}L^{0,7}} = (1,1)^{0,7} = 1,069$$

Như vậy, giá thuê thực tế của tư bản tăng 6,9%

Để xác định ảnh hưởng của tăng lực lượng lao động đối với tiền lương thực tế, xét công thức tính tiền lương thực tế W/P sau:

$$W/P = MPL = (1 - \alpha)AK^{\alpha}L^{-\alpha}$$

$\alpha = 0,3$ và L tăng 10%. Gọi $(W/P)_1$ là giá trị ban đầu và $(W/P)_2$ là giá trị cuối cùng của tiền lương thực tế. Để tìm $(W/P)_2$, ta nhân L với 1,1

$$(W/P)_1 = (1 - 0,3)AK^{0,3}L^{-0,3}$$

$$(W/P)_2 = (1 - 0,3)AK^{0,3}(1,1L)^{-0,3}$$

Để tính phần trăm thay đổi của tiền lương thực tế, ta chia $(W/P)_1$ cho $(W/P)_2$:

$$\frac{(W/P)_2}{(W/P)_1} = \frac{0,7AK^{0,3}(1,1L)^{-0,3}}{0,7AK^{0,3}L^{-0,3}} = (1,1)^{-0,3} = 0,972$$

Như vậy, tiền lương thực tế giảm 2,8 %

c. Tương tự như câu b:

$$Y_1 = AK^{0,3}L^{0,7}$$

$$Y_2 = A(1,1K)^{0,3}L^{0,7}$$

Do đó, ta có:

$$\frac{Y_2}{Y_1} = \frac{A(1,1K)^{0.3}L^{0.7}}{AK^{0.3}L^{0.7}} = (1,1)^{0.3} = 1,029$$

Công thức này cho thấy sản lượng tăng 2,9 %. Chú ý rằng $\alpha < 0,5$ có nghĩa là phần tăng lên của tư bản sẽ làm tăng sản lượng bởi một lượng ít hơn so với phần sản lượng tăng lên khi lao động tăng lên một lượng như tư bản.

$$\frac{(R/P)_2}{(R/P)_1} = \frac{0,3A(1,1K)^{-0.7}L^{0.7}}{0,3AK^{-0.7}L^{0.7}} = (1,1)^{-0.7} = 0,935$$

Như vậy, giá thuê thực tế của tư bản giảm 6,5 % do sản phẩm cận biên của tư bản giảm dần. Có nghĩa là khi tư bản tăng, sản phẩm cận biên của nó giảm.

Cuối cùng, sự thay đổi của tiền lương thực tế là:

$$\frac{(W/P)_2}{(W/P)_1} = \frac{0,7A(1,1K)^{-0.7}L^{0.7}}{0,7AK^{-0.7}L^{0.7}} = (1,1)^{0.3} = 1,029$$

Như vậy, tiền lương thực tế tăng 2,9 phần trăm do việc bổ sung thêm tư bản làm tăng năng suất cận biên của các công nhân đang làm việc. (Lưu ý rằng cả tiền lương và sản lượng cùng tăng với tỷ lệ giống nhau, giữ cho tỷ trọng thu nhập dành cho lao động không thay đổi - đây là một đặc điểm của hàm Cobb-Douglas.)

- d. Cũng sử dụng công thức trên chúng ta tính được sự thay đổi của sản lượng như sau:

$$\frac{Y_2}{Y_1} = \frac{(1,1A)K^{0.3}L^{0.7}}{AK^{0.3}L^{0.7}} = 1,1$$

Phương trình này cho thấy sản lượng tăng 10%. Tương tự, giá thuê thực tế của tư bản và tiền lương thực tế cũng tăng 10%.

$$\frac{(R/P)_2}{(R/P)_1} = \frac{0,3(1,1A)K^{-0.7}L^{0.7}}{0,3AK^{-0.7}L^{0.7}} = 1,1$$

$$\frac{(W/P)_2}{(W/P)_1} = \frac{0,7(1,1A)K^{0.3}L^{-0.3}}{0,7AK^{0.3}L^{-0.3}} = 1,1$$

Chương 4

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Sau khi giới thiệu tổng quan về quá trình sản xuất, phân phối và phân bổ thu nhập quốc dân, bây giờ chúng ta đi sâu giải thích các nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Mặc dù sản lượng của hầu hết các quốc gia thường xuyên biến động: có lúc tăng nhanh, có lúc tăng chậm, thậm chí có lúc giảm xuống, nhưng tăng trưởng trong dài hạn là một hiện tượng phổ biến. Việt Nam đã có GDP tăng gấp đôi trong giai đoạn 1991-2000 và đang phấn đấu tiếp tục tăng gấp đôi trong giai đoạn 2001-2010.

Theo truyền thống, kinh tế vĩ mô phân tích hành vi của sản lượng cả về xu hướng tăng trưởng chung và sự biến động xung quanh xu hướng đó. Sự biến động xung quanh đường xu hướng thường được gọi là *chu kỳ kinh doanh*. Kinh tế vĩ mô thường tập trung nhiều hơn để hiểu những biến động ngắn hạn này; chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong các chương sau. Tuy nhiên, các nhà kinh tế vĩ mô cũng rất quan tâm đến sự tăng trưởng của mức sản lượng tự nhiên trong dài hạn. Trong chương này, chúng ta giới thiệu mô hình Solow về tăng trưởng kinh tế. Mô hình chỉ ra tác động của tiết kiệm, tăng trưởng dân số và tiến bộ công nghệ đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

1. Vai trò của tích lũy tư bản

Xuất phát điểm của chúng ta là hàm sản xuất:

$$Y = F(K, L)$$

Từ phương trình này chúng ta thấy ba nguồn có thể tạo ra tăng trưởng kinh tế dài hạn. Thứ nhất, khối lượng tư bản có thể tăng lên theo thời gian. Thứ hai, số lao động được sử dụng có thể thay đổi theo thời gian, có thể là do dân số thay đổi. Thứ ba, bản thân hàm sản xuất có thể thay đổi theo thời gian do tiến bộ công nghệ. Phân tích của chúng ta về tăng

trường kinh tế xem xét tất cả các nhân tố này. Đầu tiên chúng ta xem giới thiệu vai trò của tích lũy tư bản. Trong phân tích ở chương trước khối lượng tư bản được giả thiết là cố định. Bây giờ chúng ta xem xét điều gì quyết định khối lượng tư bản trong dài hạn. Để đơn giản cho việc phân tích, tạm thời chúng ta giả thiết không có tiến bộ công nghệ và sự thay đổi dân số.

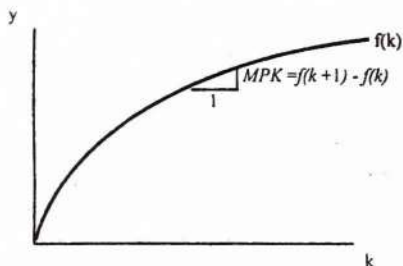
Cung và cầu về hàng hoá

Giả sử hàm sản xuất có lợi tức không đổi theo qui mô. Điều này có nghĩa là khi cả tư bản và lao động đều tăng lên z lần, thì sản lượng cũng tăng z lần. Đặt $z = 1/L$, hàm sản xuất nay trở thành:

$$Y/L = F(K/L, 1)$$

Tức là, chúng ta viết hàm sản xuất trong đó tất cả các đại lượng đều tính trên một công nhân. Sản lượng trên một công nhân bây giờ chỉ còn phụ thuộc vào một biến số - mức tư bản trên một công nhân chứ không phải hai biến số như trước đây. Đặt $y = Y/L$ và $k = K/L$, chúng ta viết lại như sau:

$$y = f(k)$$



Hình 4-1 Hàm sản xuất

Ví dụ, với hàm Cobb-Douglas tổng quát $Y = K^\alpha L^{1-\alpha}$, ta có $y = k^\alpha$

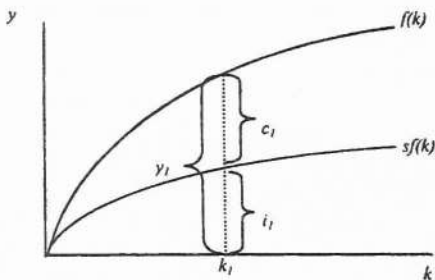
Viết hàm sản xuất theo cách này là một sự đơn giản hoá về mặt toán học. Lợi thế cơ bản của cách viết này là cho phép chúng ta tập trung vào giải thích các nhân tố quyết định mức và sự tăng trưởng của sản lượng bình quân đầu người, một thước đo tốt hơn về mức sống so với tổng sản

lượng. Thực ra đây chỉ là một thủ thuật hữu ích bởi vì chúng ta vẫn có thể thực hiện tất cả các phân tích dưới đây với hàm sản xuất ban đầu và nhận được cùng một kết quả.

Như vừa phân tích ở chương 3, sản phẩm cận biên của tư bản (MPK) là một phạm trù rất quan trọng trong mô hình này. Trong trường hợp này, MPK phản ánh bao nhiêu sản lượng tăng thêm nếu bổ sung thêm một đơn vị tư bản cho mỗi công nhân:

$$MPK = f(k + 1) - f(k)$$

Theo lý thuyết tân cổ điển, sản phẩm cận biên của tư bản giảm khi trang bị tư bản cho một công nhân tăng.



Hình 4-2 Sản lượng, tiêu dùng và đầu tư

Mô hình Solow là dạng mô hình dài hạn và giống như trong chương 3 mô hình này cũng dựa trên giả thiết các thị trường hàng hoá và thị trường nhân tố đều ở trạng thái cân bằng. Để đơn giản, chúng ta giả thiết không có chính phủ ($G = T = 0$). Chúng ta viết mọi biến số đều tính cho một công nhân: mức tiêu dùng bình quân một công nhân $c = C/L$ *lượng lao động*; mức đầu tư bình quân một công nhân $i = I/L$ *lượng lao động*. Khi đó, điều kiện cân bằng thị trường hàng hoá được viết lại như sau:

$$y = c + i.$$

Hàm tiêu dùng giản đơn được sử dụng có dạng:

$$c = (1-s)y.$$

trong đó s là tỷ lệ tiết kiệm. Ngay lập tức chúng ta có kết quả tương tự là đầu tư bằng tiết kiệm (tức là, có sự cân bằng trên thị trường vốn vay):

$$i = sy = sf(k).$$

Sản lượng được sử dụng cho tiêu dùng và tiết kiệm. Giống như đã giới thiệu trong Chương 3, lãi suất thực tế điều chỉnh để đảm bảo sự cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư, tiền lương và tiền thuê điều chỉnh để đảm bảo sự cân bằng trên các thị trường nhân tố.

Tăng trưởng khối lượng tư bản ở trạng thái dừng

Đầu tư có nghĩa là nền kinh tế sẽ có thêm nhà máy mới, máy móc mới, các ngôi nhà mới..., mà điều này sẽ làm tăng số lượng tư bản trong nền kinh tế và cho phép tạo ra mức sản xuất cao hơn. Đồng thời một số máy móc và nhà máy lại cũ đi và cần phải thay thế. Khấu hao làm giảm khối lượng tư bản thực tế vận hành trong nền kinh tế. Nếu hoàn toàn không có đầu tư, lượng tư bản sẽ giảm theo thời gian. Giả thiết tư bản hao mòn hàng năm theo tỷ lệ δ . Khi đó, nếu lượng tư bản vào đầu kỳ là k , thì mức hao mòn trong thời kỳ đó là δk .

Chúng ta xem xét một tình huống trong đó nền kinh tế ở trạng thái dừng, tại đó có sự cân bằng giữa mức đầu tư thực hiện và lượng tư bản hao mòn trong kỳ. Sự thay đổi của số tư bản trong mỗi thời kỳ chính là chênh lệch giữa đầu tư mới và mức tư bản hao mòn:

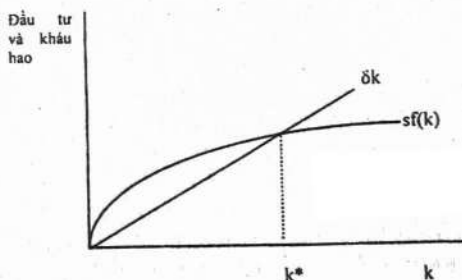
$$\Delta k = sf(k) - \delta k$$

Nền kinh tế sẽ ở trạng thái dừng khi trạng bị tư bản cho một công nhân không thay đổi: $\Delta k = 0$. Trong trường hợp này, đầu tư để chi vừa đủ thay thế lượng tư bản đã hao mòn. Điều kiện cân bằng sẽ là:

$$sf(k) = \delta k$$

Đây là phương trình định nghĩa giá trị tại trạng thái dừng của k và ký hiệu là k^* . Nếu k ở trạng thái dừng, nó sẽ không thay đổi. Vậy thì điều gì xảy ra nếu như k không ở trạng thái dừng. Câu trả lời là *trạng thái dừng là trạng thái cân bằng dài hạn, tức là nếu xuất phát từ một điểm bất kỳ, nền kinh tế sẽ có xu hướng điều chỉnh dần về trạng thái dừng*. Giả sử $k < k^*$. Khi đó, đầu tư lớn hơn khấu hao. Nền kinh tế đang bổ sung thêm tư bản nhiều hơn mức tư bản cũ bị hao mòn và kết quả là

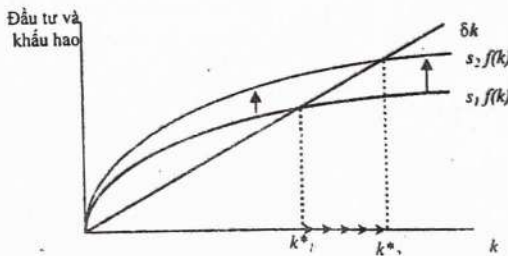
lượng tư bản tăng lên theo thời gian. Quá trình điều chỉnh chỉ dừng lại một khi $k = k^*$. Điều hoàn toàn ngược lại xảy ra khi nền kinh tế bắt đầu với khối lượng tư bản lớn hơn k^* .



Hình 4-3 Đầu tư, khấu hao và trạng thái dừng

Ảnh hưởng của tiết kiệm đến tăng trưởng

Chúng ta sẽ xem xét điều gì xảy ra với nền kinh tế khi tỷ lệ tiết kiệm tăng. Trong hình 4-4 sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm từ S_1 lên S_2 làm dịch chuyển đường đầu tư $s f(k)$ lên phía trên.



Hình 4-4 Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm

Việc tăng tỷ lệ tiết kiệm làm tăng đầu tư và đầu tư trở nên lớn hơn so với khấu hao tại k^*_1 . Kết quả là cả tư bản và sản lượng trên một công

nhân đều tăng. Quá trình này tiếp diễn cho đến khi đạt trạng thái dừng mới k^* , với khối lượng tư bản và sản lượng bình quân một công nhân đều cao hơn so với trạng thái dừng ban đầu. Tuy nhiên, khi đó tăng trưởng kinh tế sẽ chấm dứt.

Như vậy, theo mô hình tăng trưởng Solow tỷ lệ tiết kiệm là một nhân tố quan trọng quyết định khối lượng tư bản và sản lượng tại trạng thái dừng. Một nước có tỷ lệ tiết kiệm cao hơn sẽ đầu tư nhiều hơn và do đó có thể duy trì được khối lượng tư bản lớn hơn và tạo ra nhiều sản lượng hơn.

Cho đến nay trong mô hình tại trạng thái dừng, khối lượng tư bản không thay đổi. Trong khi tỷ lệ tiết kiệm cao hơn sẽ đi kèm với khối lượng tư bản và sản lượng ở trạng thái dừng lớn hơn, nhưng tỷ lệ tiết kiệm cao hơn không hàm ý tăng trưởng cao hơn trong dài hạn. Sai lầm mà chúng ta thường mắc đó là quan niệm cho rằng chúng ta cần phải tăng tỷ lệ tiết kiệm để đạt được tăng trưởng cao hơn trong dài hạn. Tuy nhiên, theo mô hình Solow tăng tỷ lệ tiết kiệm chỉ tạo ra tăng trưởng cao hơn trong ngắn hạn chứ không phải trong dài hạn.

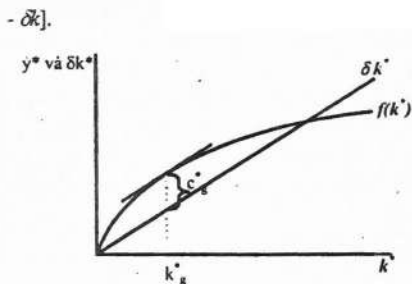
Trạng thái vàng

Trong khi khối lượng tư bản cao hơn hàm ý sản lượng lớn hơn, điều này không có nghĩa là khối lượng tư bản cao hơn bao giờ cũng đáng mong muốn. Để duy trì mức tư bản cao hơn, nhiều sản lượng có thể phải dành để thay thế số tư bản đã hao mòn. Do đó, nó không thể sử dụng để tiêu dùng. Bây giờ chúng ta so sánh các trạng thái dừng theo mức tiêu dùng.

So sánh các trạng thái dừng

Trạng thái dừng với mức tiêu dùng cao nhất có thể được gọi là mức tích lũy tư bản ở *trạng thái vàng*. Trạng thái vàng chỉ phụ thuộc vào công nghệ của nền kinh tế. Nó có thể được phân tích mà không gắn với hành vi của con người trong việc lựa chọn tỷ lệ tiết kiệm mà giả thiết đó là biến chính sách do chính phủ kiểm soát.

Với một giá trị nhất định của k , mức khấu hao tương ứng là δk . Để duy trì mức tư bản này, một phần sản lượng bằng δk cần dùng để thay thế số tư bản bị hao mòn. Khi đó, phần sản lượng dành cho tiêu dùng sẽ là $f(k) - \delta k$.



Hình 4-5 Tiêu dùng tại trạng thái dừng

Để xác định giá trị của mức tư bản trên một công nhân ở trạng thái vàng, hãy xem xét ảnh hưởng của sự thay đổi k đến mức tiêu dùng có thể được duy trì trong dài hạn. Tăng k thêm một đơn vị làm tăng sản lượng theo mức sản phẩm cận biên của tư bản (MPK). Nó cũng hàm ý rằng δ đơn vị sản lượng cần bổ sung để duy trì mức tư bản trên một công nhân ở mức mới cao hơn. Nếu $MPK > \delta$, thì tăng tư bản sẽ làm tăng sản lượng nhiều hơn so với mức cần thiết để thay thế số tư bản bị hao mòn. Kết quả là tiêu dùng cũng tăng. Nếu $MPK < \delta$, tăng tư bản thực ra sẽ làm giảm mức tiêu dùng có thể duy trì trong dài hạn. Do đó, mức tích lũy tư bản ở trạng thái vàng (k^*) đạt được khi sản phẩm cận biên của tư bản đúng bằng tỷ lệ khấu hao:

$$MPK = \delta$$

Trên đồ thị, đó là điểm tại đó đường $f(\cdot)$ và đường δk có cùng độ dốc: khoảng cách giữa hai đường phản ánh mức tiêu dùng cực đại c^* .

3. Tác động của tăng trưởng dân số

Mô hình Solow cho thấy chúng ta không thể giải thích được tăng trưởng kinh tế dài hạn ở sự tăng trưởng của mức tư bản trên một công nhân, bởi vì nền kinh tế sẽ hướng tới trạng thái dừng với mức tư bản trên một công nhân cố định. Bây giờ chúng ta chuyển sang xem xét sự thay đổi dân số để tìm kiếm lời giải thích về nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Để đơn giản cho việc phân tích, chúng ta giả thiết cả dân số và lực lượng lao động cùng tăng với tỷ lệ n hàng năm. Ví dụ, nếu $n = 0,02$, thì dân số và lực lượng lao động tăng 2% mỗi năm. Nếu dân số năm nay là 100 triệu, thì năm sau sẽ là 102 triệu.

Trạng thái dừng với tăng trưởng dân số

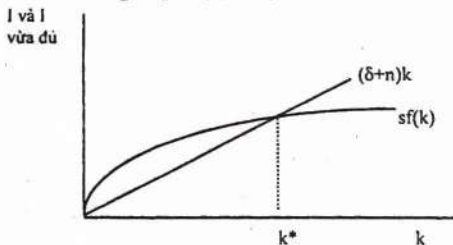
Sự khác biệt so với mô hình đơn giản trong phần trước là sự thay đổi của trang bị tư bản cho một công nhân nay trở thành:

$$\Delta k = i - \delta k - nk$$

Khi các điều kiện khác không thay đổi, tăng lao động làm giảm trang bị tư bản cho một công nhân. Bây giờ, để giữ mức tư bản trên một công nhân không thay đổi, chúng ta cần đầu tư không chỉ để thay thế số tư bản hao mòn, mà còn để trang bị cho các công nhân mới được tuyển dụng thêm. Do đó, điều kiện để khối lượng tư bản đạt trạng thái dừng là

$$i = sf(k) = (n + \delta)k$$

Với sự thay đổi này, phân tích của chúng ta tiến triển tương tự như phần trước. Trên đồ thị, đơn giản là chúng ta nhìn vào giao điểm của đường đầu tư $sf(k)$ với đường *đầu tư vừa đủ* (phản ánh mức đầu tư cần thiết để duy trì mức tư bản không thay đổi) $(n + \delta)k$.

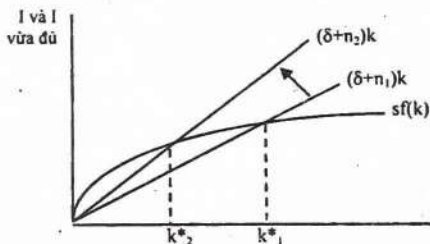


Hình 4-6 Trạng thái dừng với sự tăng trưởng dân số

Ảnh hưởng của tăng trưởng dân số

Chúng ta đã không tìm được lời giải đáp cho tăng trưởng kinh tế trong mô hình giản đơn không có tăng trưởng dân số và tiến bộ công nghệ. Nếu nền kinh tế có tăng trưởng dân số, thì tại trạng thái dừng chúng ta

sẽ quan sát thấy cả sản lượng và khối lượng tư bản đều tăng lên với tỷ lệ là n . (Nhớ lại rằng hàm sản xuất có lợi suất không thay đổi theo qui mô, điều đó có nghĩa nếu cả K và L đều tăng lên với tỷ lệ là n , thì Y cũng tăng lên với tỷ lệ n .)



Hình 4-7 Ảnh hưởng của sự gia tăng dân số từ n_1 lên n_2

Tăng trưởng dân số = 0	Tăng trưởng dân số với tỷ lệ n
L không thay đổi	L tăng với tỷ lệ n
K không thay đổi	K tăng với tỷ lệ n
k không thay đổi	k không thay đổi
y không thay đổi	y không thay đổi
Y không thay đổi	Y tăng với tỷ lệ n

Tăng trưởng dân số là một nguyên nhân khác để giải thích sự khác nhau về mức sống giữa các nước. Mô hình tăng trưởng Solow cho thấy với các điều kiện khác nhau các nước có tỷ lệ tăng trưởng dân số cao hơn sẽ có mức tư bản trên một công nhân tại trạng thái dừng thấp hơn. Hình 4-7 cho thấy tăng trưởng dân số từ n_1 lên n_2 làm dịch chuyển đường đầu tư vừa đủ lên trên, làm giảm trạng bị tư bản cho một công nhân từ k^*_1 xuống k^*_2 . Với hàm sản xuất không thay đổi, mức thu nhập bình quân một công nhân sẽ giảm. Như vậy, tốc độ tăng dân số cao hơn sẽ làm giảm thu nhập bình quân đầu người. Vì khi đó sẽ cần tiết kiệm nhiều hơn để đảm bảo cho số lao động mới có mức tư bản giống như những người hiện đang làm việc.

3. Tiến bộ công nghệ trong mô hình Solow

Trong phần 2 chúng ta đã giải thích được nguồn gốc của tăng trưởng bền vững trong tổng sản lượng. Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa giải thích được tại sao mức sống lại tăng lên theo thời gian. Để giải thích được thực tế này chúng ta cần đưa tiến bộ công nghệ vào mô hình. Tiến bộ công nghệ ở đây được hiểu là bất kỳ biện pháp nào cho phép tạo ra nhiều sản lượng hơn với một khối lượng tư bản và lao động như cũ.

Hiệu quả lao động

Tiến bộ công nghệ được đưa vào mô hình một cách tinh tế hơn. Lý do là ở chỗ nó có thể đưa vào hàm sản xuất theo những cách khác nhau: nó có thể làm tăng năng suất của tư bản hoặc lao động. Dạng đơn giản nhất để phân tích là tiến bộ công nghệ làm tăng năng suất lao động. Chúng ta điều chỉnh hàm sản xuất ban đầu lại như sau:

$$Y = F(K, LE)$$

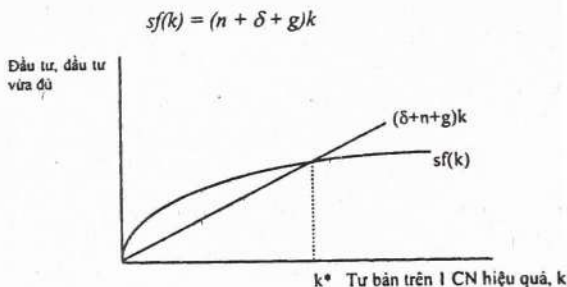
Ở đây E đo lường hiệu quả của lao động. Khi E càng lớn, thì càng nhiều sản lượng được tạo ra từ một số lao động nhất định. Chúng ta giả thiết tiến bộ công nghệ làm tăng hiệu quả của lao động theo thời gian.

Giả thiết này làm cho phân tích trở nên đơn giản, bởi vì bây giờ tăng năng suất lao động được xem giống như sự tăng trưởng dân số. Nếu L hoặc E tăng, thì sản lượng đều bị ảnh hưởng theo cách giống nhau. Vì lý do này chúng ta gọi LE là số *công nhân hiệu quả*. Nói cách khác, *tiến bộ công nghệ mở rộng lao động* hoạt động giống như chúng ta có nhiều công nhân hơn. Nếu chúng ta có tiến bộ công nghệ được cải thiện theo tỷ lệ $g = 0,02$, thì trong năm nay 100 công nhân có thể tạo ra mức sản lượng bằng 102 công nhân trong năm trước. Nếu L tăng với tỷ lệ n và E tăng với tỷ lệ g , thì LE tăng với tỷ lệ $(n + g)$.

Trạng thái dừng với tiến bộ công nghệ

Bây giờ chúng ta định nghĩa lại k là mức tư bản tính trên một đơn vị công nhân hiệu quả ($k = K/LE$), và tương tự, $y = Y/LE$. Phân tích về tiến bộ công nghệ trở nên giống với phân tích về sự tăng trưởng dân số. Nền kinh tế sẽ đạt trạng thái dừng với k cố định khi

$$\Delta k = sf(k) - (n + \delta + g)k = 0$$



Hình 4-8 Trạng thái dừng với tiến bộ công nghệ

Ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ

Ở trạng thái dừng, tất cả sản lượng, tư bản và tiêu dùng trên một công nhân đều tăng với tỷ lệ g . Bây giờ chúng ta có thể sử dụng mô hình Solow để giải thích sự tăng trưởng của mức sống. Theo mô hình này, tiến bộ công nghệ là nguồn duy nhất tạo ra sự tăng trưởng bền vững của mức sống theo thời gian. Phân tích về quy tắc vàng một lần nữa được điều chỉnh khi có tiến bộ công nghệ. Điều kiện để tối đa hoá mức tiêu dùng trên một công nhân hiệu quả là

$$MPK - \delta = (n + g)$$

Chúng ta có thể tóm tắt sự tăng trưởng của các biến số trong các trường hợp khác nhau như sau:

Tăng trưởng dân số = 0	Tăng trưởng dân số = n	Tăng trưởng dân số = n Tiến bộ công nghệ = g
L không đổi	L tăng với tỷ lệ n	L tăng với tỷ lệ n LE tăng với tỷ lệ (n + g)
K không đổi	K tăng với tỷ lệ n	K tăng với tỷ lệ (n + g)
$k = K/L$ không đổi	$k = K/L$ không đổi	$k = K/(LE)$ không đổi
Y không đổi	Y tăng với tỷ lệ n	Y tăng với tỷ lệ n + g
$y = Y/L$ không đổi	$y = Y/L$ không đổi	$y = Y/(LE)$ không đổi Y/L tăng với tỷ lệ g

4. Chính sách thúc đẩy tăng trưởng

Phần này chúng ta sẽ đề cập đến những hàm ý chính sách rút ra mô hình Solow.

Đánh giá tỷ lệ tiết kiệm

Một hàm ý quan trọng rút ra từ mô hình Solow là tăng tỷ lệ tiết kiệm không nhất thiết là đáng mong muốn. Sở dĩ như vậy là vì : Thứ nhất, quá một điểm nhất định, thì việc tăng tỷ lệ tiết kiệm thực ra làm giảm tiêu dùng trong dài hạn. Bởi vì với khối lượng tư bản rất cao chúng ta có thể phải dành nhiều sản lượng để thay thế số máy móc hư hỏng, do vậy không còn nhiều cho tiêu dùng. Quá điểm theo qui tắc vàng, tăng tư bản trên một công nhân làm giảm tiêu dùng ở trạng thái dừng. Một nền kinh tế ở vị trí như vậy thực ra sẽ muốn giảm tỷ lệ tiết kiệm bởi vì điều này cho phép các thể hệ hiện tại và tương lai có được mức tiêu dùng cao hơn.

Thứ hai, nếu nền kinh tế nằm dưới trạng thái vàng, việc tăng tỷ lệ tiết kiệm cuối cùng sẽ làm tăng sản lượng và tiêu dùng. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, tỷ lệ tiết kiệm cao hơn làm giảm tiêu dùng, bởi vì cần có thời gian để làm cho tiết kiệm cao hơn chuyển thành sản lượng cao hơn. Dân cư nhận được lợi ích chỉ khi sản lượng đã tăng đủ lớn đến mức họ có thể tiêu dùng nhiều hơn ngay cả khi họ phải tiết kiệm nhiều hơn. Như vậy, việc tăng tỷ lệ tiết kiệm liên quan đến sự đánh đổi giữa chi phí ngắn hạn và lợi ích dài hạn. Điều này hàm ý có thể có sự xung đột giữa các thời kỳ.

Tiết kiệm quốc dân bao gồm tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm chính phủ. Do đó, một cách dễ các nhà hoạch định chính sách có thể tăng tỷ lệ tiết kiệm là tăng tiết kiệm chính phủ - đảm bảo ngân sách có thặng dư chứ không phải thâm hụt. Tăng chi tiêu chính phủ làm giảm tiết kiệm chính phủ và làm lún ắt đầu tư tư nhân. Kết quả dài hạn của nó là lượng tư bản thấp hơn. Các nhà hoạch định chính sách cũng có thể đưa ra các chính sách ảnh hưởng đến các quyết định tiết kiệm của khu vực tư nhân. Miễn thuế đối với thu nhập từ tiết kiệm cá nhân và đảm bảo lãi suất thực dương là những ví dụ về biện pháp được thiết kế nhằm khuyến khích tiết kiệm tư nhân.

Phân bổ đầu tư của nền kinh tế

Mặc dù mô hình Solow giả thiết chỉ có một loại tư bản duy nhất, nhưng trên thực tế chúng ta cần phân biệt ba loại tư bản. Thứ nhất, tư bản cố định do các doanh nghiệp tư nhân đầu tư: nhà xưởng và máy móc mà các doanh nghiệp sử dụng để sản xuất ra hàng hoá. Thứ hai, tư bản cố định công cộng do chính phủ cung ứng, chẳng hạn hệ thống đường cao tốc. Các hàng hoá này được gọi là cơ sở hạ tầng. Và cuối cùng là vốn nhân lực.

Các nghiên cứu gần đây về tăng trưởng kinh tế đã chú ý nhiều hơn đến vai trò của cơ sở hạ tầng và vốn nhân lực. *Vốn nhân lực* là thuật ngữ được dùng để chỉ kiến thức và kỹ năng mà người công nhân thu được thông qua giáo dục, đào tạo và tích lũy kinh nghiệm. Vốn nhân lực bao gồm những kỹ năng tích lũy được từ thời kỳ đi học phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, đại học và các chương trình đào tạo nghề nghiệp dành cho lực lượng lao động.

Mặc dù giáo dục, đào tạo và kinh nghiệm không dễ cảm nhận như máy tiện, xe ủi đất hay nhà xưởng, nhưng vốn nhân lực và tư bản hiện vật có nhiều điểm tương đồng. Giống như tư bản hiện vật, vốn nhân lực làm tăng năng lực sản xuất hàng hóa và dịch vụ của đất nước. Cũng giống tư bản hiện vật, vốn nhân lực là nhân tố do sản xuất tạo ra. Việc sản xuất ra vốn nhân lực đòi hỏi các yếu tố đầu vào dưới dạng giáo viên, thư viện và thời gian nghiên cứu.

Phần lớn các nhà kinh tế hiện nay đều cho rằng tích lũy vốn nhân lực góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế giống như tư bản hữu hình, và do đó chính phủ cần khuyến khích đầu tư vào vốn nhân lực. Một số các nhà kinh tế cũng cho rằng tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng là đáng mong muốn.

Khuyến khích tiến bộ công nghệ

Mức sống của chúng ta hôm nay cao hơn những thập kỷ trước chủ yếu là do tiến bộ công nghệ. Mặc dù phần lớn các tiến bộ về công nghệ đều do các công ty và nhà sáng chế độc lập tạo ra, nhưng nhà nước cũng rất quan tâm đến việc thúc đẩy những nỗ lực này. Các chính sách nhằm khuyến khích tiến bộ công nghệ bao gồm miễn thuế cho hoạt động

nghiên cứu và triển khai: chính phủ có thể trực tiếp cấp vốn cho các nghiên cứu cơ bản.

Một cách khác mà chính phủ có thể thực hiện để khuyến khích các hoạt động nghiên cứu là thông qua hệ thống bản quyền. Khi một cá nhân hay doanh nghiệp sáng chế ra một sản phẩm mới, thì nhà sáng chế có thể đệ đơn xin cấp bằng sáng chế. Nếu sản phẩm đó quả đúng là một phát minh mới, chính phủ sẽ cấp bằng sáng chế và nhà sáng chế được độc quyền chế tạo sản phẩm ấy trong một số năm nhất định. Về bản chất, bằng sáng chế chứng nhận quyền sở hữu của người sáng chế đối với sản phẩm của anh ta, biến ý tưởng mới của anh ta từ một hàng hóa công cộng sang một hàng hóa tư nhân. Bằng cách cho phép nhà sáng chế thu được lợi nhuận từ sáng chế của mình - dù chỉ là tạm thời - hệ thống bằng sáng chế thúc đẩy cá nhân và doanh nghiệp tham gia nghiên cứu.

5. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh

Sau giai đoạn phát triển mạnh trong thập niên 1950 và 1960, vào thập niên 1970 người ta không còn quan tâm nhiều đến lý thuyết tăng trưởng kinh tế dài hạn nữa. Nhưng đến cuối thập niên 1980, người ta lại đặc biệt quan tâm đến lý thuyết tăng trưởng kinh tế. Người ta ít quan tâm đến các lý thuyết tăng trưởng kinh tế do họ không tin rằng các lý thuyết sẽ cho họ biết nhiều về tăng trưởng. Lý thuyết tăng trưởng giải thích cho chúng ta quá trình tăng trưởng động của nền kinh tế, nhưng cuối cùng cũng chỉ nói cho ta biết rằng tăng trưởng cân bằng dài hạn phụ thuộc vào hai biến số ngoại sinh: tốc độ tăng dân số và tốc độ thay đổi công nghệ. Vì các biến số này là ngoại sinh nên lý thuyết tăng trưởng không tách biệt được các nguồn cơ bản của tăng trưởng dài hạn. Vì lý do đó mà có rất ít kết luận chính sách được rút ra từ những lý thuyết truyền thống về tăng trưởng dài hạn.

Các nghiên cứu gần đây về lý thuyết tăng trưởng đã phát triển lý thuyết truyền thống bằng việc coi tốc độ thay đổi công nghệ và/hoặc tốc độ tăng trưởng dân số được quyết định nội sinh. Làm như vậy, chúng ta sẽ đặt câu hỏi là các nhân tố nào sẽ thúc đẩy hay kìm hãm quá trình tăng trưởng. Các chính sách của chính phủ có ảnh hưởng

thể nào đến sự tăng trưởng của các biến số đó? Lý thuyết tăng trưởng mới không hề phản bác những lý thuyết truyền thống. Thay vào đó, nó phát triển lý thuyết truyền thống theo hướng đi sâu giải thích nguồn gốc cuối cùng của tăng trưởng. Để tiếp tục những gì chúng ta đã bàn luận trong chương trước, chúng ta sẽ xem xét mô hình tăng trưởng với thay đổi công nghệ là biến số nội sinh.

Nhiều nghiên cứu kinh tế vi mô của các học giả trong vài thập kỷ gần đây đã phát hiện ra rằng sự thay đổi công nghệ có phản ứng với các biến kinh tế như giá cả và lợi nhuận. Nói một cách khác, nó được quyết định nội sinh trong hệ thống kinh tế. Do đó, lý thuyết tăng trưởng nội sinh đã cố gắng làm cho tiến bộ công nghệ trở thành biến nội sinh, hay nói cách khác, nó được quyết định bên trong mô hình.

Tiến bộ công nghệ bắt nguồn từ hoạt động nghiên cứu và triển khai, phổ biến và áp dụng tri thức mới và từ các hoạt động cải tiến tức là áp dụng tri thức mới vào các qui trình sản xuất hiện có. Các hoạt động hết sức tốn kém và rủi ro này chủ yếu do các doanh nghiệp thực hiện và thông thường để theo đuổi mục tiêu lợi nhuận. Do vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi các hoạt động này phản ứng trước các biện pháp khuyến khích kinh tế. Nếu giá cả của một loại đầu vào nào đó chẳng hạn đầu mô hay lao động lành nghề tăng, các hoạt động nghiên cứu và triển khai, cải tiến sẽ được thực hiện để thay đổi hàm sản xuất nhằm tiết kiệm các đầu vào này. Quá trình này không phải là một sự thay thế các đầu vào rẻ hơn cho các đầu vào đắt hơn trong phạm vi những công nghệ hiện có mà trái lại, đó là sự phát minh ra công nghệ mới để phản ứng trước sự thay đổi giá cả tương đối.

Có hai cách để nội sinh hoá tiến bộ công nghệ ở trạng thái dừng. Thứ nhất, sự gia tăng hiệu quả lao động phản ánh tiến bộ công nghệ, $\Delta E/E$, được quyết định nội sinh. Ví dụ, tốc độ này có thể chịu sự tác động của phần nguồn lực mà nền kinh tế dành cho hoạt động nghiên cứu và triển khai. Thứ hai, nếu các nhân tố sản xuất có lợi suất không thay đổi, thì tỷ lệ tăng trưởng ở trạng thái dừng sẽ phụ thuộc vào tỷ lệ tích lũy các nhân tố sản xuất.

Mô hình cơ bản

Bắt đầu với hàm sản xuất

$$Y = AK$$

trong đó A là hằng số đo lường khối lượng sản phẩm tạo ra từ mỗi đơn vị tư bản. Đây còn được gọi là mô hình AK. Hàm sản xuất này không biểu thị lợi tức của tư bản giảm dần.

Nếu s là tỷ lệ thu nhập được tiết kiệm thì:

$$\Delta K = sY - \delta K$$

Điều này cùng với hàm sản xuất hàm ý

$$\Delta Y/Y = \Delta K/K = sA - \delta$$

Như vậy, miễn là $sA > \delta$ thì nền kinh tế sẽ tăng trưởng mãi. Rõ ràng là tỷ lệ tiết kiệm càng cao, thì tỷ lệ tăng trưởng sản lượng cũng càng cao. Điều này hàm ý *tỷ lệ tăng trưởng tại trạng thái dừng chịu sự tác động của tỷ lệ tích lũy các nhân tố sản xuất, nếu như các nhân tố sản xuất này có lợi suất không thay đổi*. Kết luận này không đòi hỏi giả thiết về tiến bộ công nghệ ngoại sinh.

Một câu hỏi đặt ra là phải chăng giả thiết tư bản không biểu thị lợi tức giảm dần phù hợp với thực tế? Nếu như tư bản được định nghĩa theo cách truyền thống chỉ bao gồm máy móc và thiết bị thì rõ ràng câu trả lời sẽ là không. Các nhà kinh tế cho rằng giả thiết trên sẽ có ý nghĩa nếu như tư bản được hiểu theo nghĩa rộng để bao gồm cả tri thức. Một số nhà kinh tế cho rằng tri thức biểu thị lợi tức tăng dần.

Mô hình hai khu vực

Mô hình AK phát triển ở trên là dạng đơn giản nhất về mô hình tăng trưởng nội sinh. Dạng phức tạp hơn kết hợp hai khu vực: khu vực sản xuất hàng hoá và dịch vụ cả cho tiêu dùng và đầu tư vào tư bản hiện vật K, và khu vực nghiên cứu bao gồm các trường đại học và viện nghiên cứu tạo ra tri thức, E, được sử dụng trong cả hai khu vực. Nền kinh tế được mô tả bằng ba hàm số: hàm sản xuất cho các doanh nghiệp, hàm sản xuất cho khu vực nghiên cứu; và hàm số biểu diễn quá trình tích lũy tư bản:

- $Y = F[K, (1-u)EL]$: hàm sản xuất cho các doanh nghiệp chế tạo
- $\Delta E = g(u)E$: hàm sản xuất cho khu vực nghiên cứu

- $\Delta K = sY - \delta K$: sự tích lũy tư bản

Trong đó u và $(1-u)$ tương ứng là tỷ trọng lực lượng lao động làm việc trong khu vực nghiên cứu và khu vực sản xuất. E là khối lượng tri thức có vai trò quyết định hiệu quả lao động. Cả khu vực chế tạo và nghiên cứu đều biểu thị hiệu suất không đổi theo qui mô.

Mô hình này tương tự như mô hình AK cơ bản theo nghĩa tư bản biểu thị lợi tức không đổi bởi vì tư bản bao gồm cả tư bản hiện vật và vốn nhân lực (tri thức). Mô hình này cũng tương tự như mô hình tăng trưởng Solow. Với một giá trị nhất định của u :

- s quyết định trạng thái dừng của khối lượng tư bản.
- u quyết định sự tăng trưởng tri thức và hiệu quả lao động.
- s và u quyết định mức thu nhập.
- u quyết định tỷ lệ tăng trưởng của thu nhập ở trạng thái dừng.

Kết luận

Mặc dù cung cấp cho chúng ta một cơ sở tốt để nghiên cứu tăng trưởng kinh tế, mô hình Solow chưa phải là một mô hình hoàn chỉnh bởi vì nó coi các biến quyết định tăng trưởng là ngoại sinh. Các nghiên cứu gần đây trong kinh tế học đã tìm cách nội sinh hoá các biến số này. Không ngạc nhiên khi các cách tiếp cận hiện đại về tăng trưởng kinh tế đã tập trung vào giải thích vai trò của tiến bộ công nghệ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Theo mô hình Solow tỷ lệ tiết kiệm có tác động như thế nào đến mức thu nhập và tỷ lệ tăng trưởng tại trạng thái dừng?
2. Tại sao các nhà hoạch định chính sách kinh tế nên chọn mức tư bản ở trạng thái vàng?
3. Liệu nhà hoạch định chính sách có nên chọn được mức tư bản cao hơn hay thấp hơn trạng thái vàng không?
4. Theo mô hình Solow tỷ lệ tăng dân số có ảnh hưởng như thế nào tới mức thu nhập tại trạng thái dừng?
5. Yếu tố nào quyết định tỷ lệ tăng trưởng của thu nhập trên mỗi công nhân tại trạng thái dừng?

6. Các nhà hoạch định chính sách có thể tác động như thế nào đến tỷ lệ tiết kiệm của một quốc gia?
7. Làm thế nào mà lý thuyết tăng trưởng nội sinh giải thích được sự tăng trưởng bền vững mà không cần giả thiết có sự tiến bộ công nghệ ngoại sinh? Lý thuyết này khác với mô hình Solow như thế nào?

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Cả hai nước A và B đều có hàm sản xuất

$$Y = F(K, L) = K^{1/2} L^{1/2}$$
 - a. Hàm sản xuất này có lợi suất không đổi theo quy mô không? Tại sao?
 - b. Viết hàm sản xuất tính cho mỗi công nhân $y = f(k)$?
 - c. Giả sử cả hai nước đều không có sự tăng trưởng dân số và tiến bộ công nghệ, tư bản hao mòn mỗi năm 5%. Giả sử tiếp là nước A tiết kiệm 10% sản lượng hàng năm và nước B tiết kiệm 20% sản lượng hàng năm. Hãy sử dụng câu trả lời ở phần (b) và điều kiện cho trạng thái dừng là đầu tư bằng khấu hao để tìm mức tư bản trên mỗi công nhân tại trạng thái dừng cho từng nước. Sau đó, hãy tìm mức thu nhập và tiêu dùng trên mỗi công nhân tại trạng thái dừng.
 - d. Giả sử cả hai nước đều xuất phát với khối lượng tư bản trên mỗi công nhân là 2. Mức thu nhập và tiêu dùng trên mỗi công nhân sẽ là bao nhiêu? Hãy nhớ rằng mức thay đổi của khối lượng tư bản bằng đầu tư trừ khấu hao và sử dụng một máy tính để chỉ ra sự tiến triển theo thời gian của khối lượng tư bản trên mỗi công nhân ở hai nước. Sau bao nhiêu năm mức tiêu dùng ở nước B sẽ cao hơn nước A?
2. Trong phần trình bày về quá trình tăng trưởng sau chiến tranh của Đức và Nhật Bản, chúng ta đã mô tả tình hình xảy ra sau khi một phần tư bản bị phá huỷ trong chiến tranh. Ngược lại, giả sử cuộc chiến tranh không trực tiếp ảnh hưởng tới khối lượng tư bản, mà chỉ làm giảm lực lượng lao động.

- a. Ảnh hưởng ngay lập tức tới tổng sản lượng và sản lượng trên mỗi công nhân là gì?
 - b. Giả sử tỷ lệ tiết kiệm không thay đổi và trước chiến tranh nền kinh tế ở trạng thái dừng. Điều gì xảy ra sau đó đối với sản lượng trên mỗi công nhân của nền kinh tế thời hậu chiến? Tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng trên mỗi công nhân sau chiến tranh thấp hơn hay cao hơn mức bình thường?
3. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng hàm sản xuất $Y = K^{0.3}L^{0.7}$.
- a. Viết hàm sản xuất tính cho mỗi công nhân.
 - b. Giả sử không có tăng trưởng dân số và tiến bộ công nghệ, hãy xác định mức tư bản trên mỗi công nhân, sản lượng trên mỗi công nhân, và tiêu dùng tính cho mỗi công nhân tại trạng thái dừng với tư cách là những hàm số của tỷ lệ tiết kiệm và tỷ lệ khấu hao.
 - c. Giả sử tỷ lệ khấu hao là 10% mỗi năm. Lập một biểu tính mức tư bản trên mỗi công nhân, sản lượng trên mỗi công nhân, và tiêu dùng trên mỗi công nhân tại trạng thái dừng tương ứng với tỷ lệ tiết kiệm là 0%, 10%, 20%, 30% và v.v... Tỷ lệ tiết kiệm nào cho phép tối đa hoá sản lượng trên mỗi công nhân? Tỷ lệ tiết kiệm nào cho phép tối đa hoá tiêu dùng trên mỗi công nhân?
 - d. Sử dụng máy tính để tính sản phẩm cận biên của tư bản. Hãy bổ sung một cột trong bảng trên phản ánh chênh lệch giữa sản phẩm cận biên của tư bản và tỷ lệ khấu hao tại mỗi mức tiết kiệm. Bảng kết quả cho thấy điều gì?
4. Theo mô hình Solow, tăng trưởng dân số là một nguồn tạo ra tăng trưởng của tổng sản lượng, nhưng không làm tăng sản lượng trên mỗi công nhân. Bạn có cho rằng điều này vẫn còn đúng nếu hàm sản xuất biểu thị lợi suất tăng dần hay giảm dần theo qui mô? Hãy giải thích.
5. Giả sử hàm sản xuất có dạng $y = k^{1/2}$
- a. Hãy tính giá trị của y tại trạng thái dừng với tư cách là một hàm của s , n , g và δ .
 - b. Một nước phát triển có tỷ lệ tiết kiệm 28% và tỷ lệ tăng dân số

1%/năm. Một nước đang phát triển có tỷ lệ tiết kiệm 10% và tỷ lệ tăng dân số 4%/năm. Cả hai nước đều có $g = 0,02$ và $\delta = 0,04$. Hãy tìm trạng thái dừng của y cho mỗi nước.

Nước đang phát triển có thể theo đuổi những chính sách nào để tăng mức thu nhập của mình?

6. Ở Mỹ, tổng thu nhập của tư bản chiếm khoảng 30%GDP, tỷ lệ tăng trưởng bình quân của sản lượng vào khoảng 3%/năm; tỷ lệ khấu hao vào khoảng 4%/năm; tỷ lệ tư bản - sản lượng vào khoảng 2,5. Giả sử hàm sản xuất là hàm Cobb-Douglas, cho nên tỷ trọng thu nhập của tư bản trong sản lượng không thay đổi và giả sử nước Mỹ đã đạt trạng thái dừng.
 - a. Tỷ lệ tiết kiệm trong trạng thái dừng ban đầu phải bằng bao nhiêu?
 - b. Sản phẩm cận biên của tư bản tại trạng thái dừng ban đầu bằng bao nhiêu?
 - c. Giả sử chính sách của nhà nước làm tiết kiệm tăng lên sao cho nền kinh tế đạt được mức tư bản ở trạng thái vàng. Sản phẩm cận biên của tư bản trong trạng thái vàng bằng bao nhiêu? Hãy so sánh sản phẩm cận biên tại trạng thái vàng và sản phẩm cận biên ở trạng thái ban đầu. Hãy giải thích.
 - d. Tỷ lệ tư bản - sản lượng tại trạng thái vàng bằng bao nhiêu? (Hướng dẫn: đối với hàm sản xuất Cobb-Douglas, tỷ lệ tư bản - sản lượng chỉ gắn với sản phẩm cận biên của tư bản).
 - e. Tỷ lệ tiết kiệm phải bằng bao nhiêu để đạt được trạng thái vàng.
7. Hãy chứng minh rằng nhận định sau đây về trạng thái dừng trong điều kiện có sự gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ là đúng.
 - a. Tỷ lệ tư bản - sản lượng không đổi.
 - b. Tỷ trọng thu nhập của tư bản và lao động không đổi.
 - c. Cả tổng thu nhập của tư bản và lao động đều gia tăng ở mức bằng tỷ lệ tăng dân số cộng tốc độ cải tiến công nghệ ($n+g$).
 - d. Giá thuê thực tế của tư bản không thay đổi và tiền lương thực tế tăng bằng tốc độ cải tiến công nghệ (Hướng dẫn: giá thuê thực tế

của tư bản bằng tổng thu nhập chia cho khối lượng tư bản và tiền lương thực tế bằng tổng thu nhập của lao động chia cho lực lượng lao động).

8. Trình độ học vấn mà một cá nhân điển hình nhận được khác nhau đáng kể giữa các nước. Giả sử bạn phải so sánh một nước có lực lượng lao động với trình độ học vấn cao với một nước có lực lượng lao động với trình độ học vấn thấp. Giả sử, các nước có cùng tỷ lệ tiết kiệm, tỷ lệ tăng dân số và tiến bộ công nghệ. Hãy sử dụng mô hình Solow để dự báo các biến số sau đây:
- Tỷ lệ tăng của tổng thu nhập.
 - Mức thu nhập của mỗi công nhân.
 - Giá thuê thực tế của tư bản.
 - Tiền lương thực tế.

BÀI TẬP VẬN DỤNG BỔ SUNG

- Trong nền kinh tế giả định Solovia, người sở hữu vốn nhận được $2/3$ thu nhập quốc dân và công nhân nhận được $1/3$.
 - Đàn ông của Solovia ở nhà làm việc vặt trong gia đình, còn đàn bà làm việc trong nhà máy. Nếu một số đàn ông quyết định bắt đầu đi làm và lực lượng lao động tăng 5%, thì điều gì sẽ xảy ra đối với sản lượng tính được của nền kinh tế? Liệu năng suất lao động - được định nghĩa là sản lượng trên mỗi công nhân - tăng, giảm hay vẫn như cũ? Năng suất nhân tố tổng hợp tăng, giảm hay vẫn như cũ?
 - Trong năm thứ nhất, khối lượng tư bản bằng 6, đầu vào lao động bằng 3 và sản lượng bằng 12. Trong năm thứ hai, khối lượng tư bản bằng 7, đầu vào lao động bằng 4 và sản lượng bằng 14. Điều gì xảy ra với năng suất nhân tố tổng hợp giữa hai năm?
- Năng suất lao động được định nghĩa là Y/L , tức sản lượng chia cho đầu vào lao động. Hãy xuất phát từ phương trình tính toán tăng trưởng để chỉ ra rằng sự gia tăng năng suất lao động phụ thuộc vào sự gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp và tỷ lệ tư bản- lao động. Cụ thể, hãy chỉ ra rằng

$$\Delta(Y/L)/(Y/L) = \Delta A + \alpha \Delta(K/L)/(K/L)$$

Hướng dẫn: Bạn có thể thấy rằng thủ thuật toán học sau đây rất hữu ích. Nếu $z = w \cdot x$, thì tỷ lệ tăng của z gần bằng tỷ lệ tăng của w cộng tỷ lệ tăng của x , nghĩa là:

$$\Delta z/z \approx \Delta w/w + \Delta x/x.$$

3. Giả sử nền kinh tế được mô tả bằng mô hình Solow đang ở trạng thái dừng với tỷ lệ tăng dân số $n=1\%$ và tiến bộ công nghệ $g=2\%/năm$. Tổng sản lượng và tổng tư bản tăng $3\%/năm$. Tiếp tục giả định rằng tỷ trọng thu nhập của tư bản trong sản lượng là $0,3$. Theo bạn, nếu sử dụng phương trình tính toán tăng trưởng để phân tích tỷ lệ tăng trưởng thành ba nguồn - tư bản, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp, thì mỗi nguồn đóng góp bao nhiêu?

LỜI GIẢI

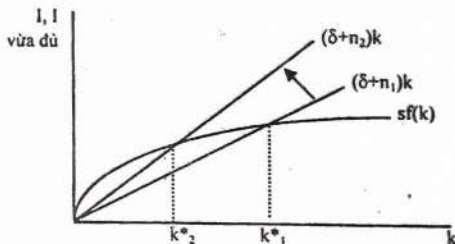
Câu hỏi ôn tập

1. Trong mô hình tăng trưởng của Solow, tỷ lệ tiết kiệm cao dẫn đến mức tư bản và sản lượng ở trạng thái dừng cao. Tỷ lệ tiết kiệm thấp dẫn đến mức tư bản và sản lượng ở trạng thái dừng thấp. Tiết kiệm cao làm cho kinh tế tăng trưởng nhanh hơn chỉ trong ngắn hạn. Tỷ lệ tiết kiệm tăng sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng cho đến khi nền kinh tế đạt trạng thái dừng mới. Điều đó có nghĩa là nếu nền kinh tế vẫn có tỷ lệ tiết kiệm cao, nó cũng sẽ có mức tư bản và sản lượng cao nhưng tốc độ tăng trưởng cao sẽ không kéo dài mãi mãi.
2. Một giả thiết hợp lý là mục đích của nhà hoạch định chính sách là tối đa hoá sự thịnh vượng của các cá nhân trong xã hội. Do sự thịnh vượng phụ thuộc vào lượng tiêu dùng, nhà hoạch định chính sách cần chọn trạng thái dừng có mức tiêu dùng cao nhất. Tư bản ở trạng thái vàng biểu diễn mức tư bản làm tối đa hoá tiêu dùng ở trạng thái dừng.

Ví dụ, giả sử không có sự gia tăng dân số và không có thay đổi về công nghệ. Nếu mức tư bản ở trạng thái dừng tăng thêm 1 đơn vị, thì sản lượng tăng một lượng bằng sản phẩm cận biên của tư bản MPK. Tuy nhiên, khấu hao tăng một lượng ồ nên lượng sản lượng

tăng thêm cho tiêu dùng là $MPK - \delta$. Tư bản ở trạng thái vàng là mức tư bản mà $MPK = \delta$, tức là sản phẩm cận biên của tư bản bằng tỷ lệ khấu hao.

3. Khi nền kinh tế bắt đầu với tư bản cao hơn tư bản ở trạng thái vàng, việc đạt tới trạng thái vàng dẫn đến tiêu dùng cao hơn tại mọi thời điểm. Vì vậy, nhà hoạch định chính sách luôn muốn chọn trạng thái vàng có tiêu dùng tăng lên trong tất cả các thời kỳ. Mặt khác, khi nền kinh tế bắt đầu với tư bản thấp hơn tư bản ở trạng thái vàng, đạt được trạng thái vàng có nghĩa là giảm tiêu dùng trong hiện tại để tăng tiêu dùng mai sau. Trong trường hợp này, quyết định của nhà hoạch định chính sách thực ra không đơn giản như vậy. Nếu nhà hoạch định chính sách quan tâm đến thể hệ hiện tại nhiều hơn thể hệ mai sau, thì họ sẽ quyết định không thực hiện chính sách để đạt được trạng thái vàng. Nếu nhà hoạch định chính sách quan tâm đến các thể hệ như nhau, thì họ sẽ chọn chính sách để đạt được trạng thái vàng. Mặc dù thể hệ hiện tại sẽ phải tiêu dùng ít đi nhưng các thể hệ mai sau sẽ được hưởng mức tiêu dùng cao hơn ở trạng thái vàng.



Hình 4-9

4. Tỷ lệ gia tăng dân số càng nhanh, thì mức tư bản trên mỗi công nhân ở trạng thái dừng càng thấp và do đó, thu nhập ở trạng thái dừng càng thấp. Ví dụ, hình 4-9 minh họa trạng thái dừng cho hai mức gia tăng dân số. Tốc độ tăng dân số cao n_2 có nghĩa là đường

thăng biểu diễn mức đầu tư vừa đủ là cao hơn, nên mức tư bản trên mỗi công nhân ở trạng thái dừng là thấp hơn.

Tỷ lệ tăng trưởng của tổng thu nhập ở trạng thái dừng là $n + g$: tốc độ tăng dân số n càng cao, thì tỷ lệ tăng trưởng của tổng thu nhập càng cao. Tuy nhiên, thu nhập mỗi công nhân tăng với tỷ lệ g và do đó không bị ảnh hưởng bởi sự gia tăng dân số.

5. Trong mô hình Solow, ta thấy rằng chỉ có tiến bộ công nghệ có thể tác động tới tốc độ tăng trưởng của thu nhập mỗi công nhân ở trạng thái dừng. Tăng trưởng của mức tư bản (thông qua tiết kiệm cao) và tăng dân số không có tác động tới tốc độ tăng trưởng của thu nhập mỗi công nhân ở trạng thái dừng. Nhưng tiến bộ công nghệ có thể dẫn đến tăng trưởng liên tục.
6. Chính sách kinh tế có thể ảnh hưởng đến tỷ lệ tiết kiệm thông qua làm tăng tiết kiệm công cộng hoặc khuyến khích tiết kiệm tư nhân. Tiết kiệm công cộng là chênh lệch giữa thu nhập từ thuế và chi tiêu của chính phủ. Nếu chi tiêu vượt quá thu nhập từ thuế, thì xảy ra thâm hụt ngân sách, tức là tiết kiệm âm. Các chính sách làm giảm thâm hụt (ví dụ giảm mua hàng của chính phủ hay tăng thuế) làm tăng tiết kiệm công cộng, trong khi các chính sách làm tăng thâm hụt sẽ làm giảm tiết kiệm. Quyết định tiết kiệm của các hộ gia đình phụ thuộc vào thu nhập từ tiết kiệm. Nếu thu nhập từ tiết kiệm càng lớn, thì tiết kiệm càng trở nên hấp dẫn. Các chính sách về thuế như miễn thuế đánh vào tiền lãi và cổ tức sẽ làm tăng thu nhập và do đó khuyến khích tiết kiệm tư nhân.
7. Các lý thuyết tăng trưởng nội sinh cố gắng lý giải tỷ lệ tiến bộ công nghệ bằng cách giải thích các quyết định liên quan đến việc tạo ra tri thức thông qua nghiên cứu và triển khai. Ngược lại, mô hình Solow coi tỷ lệ này là biến ngoại sinh. Trong mô hình Solow, tỷ lệ tiết kiệm có ảnh hưởng tạm thời đến tăng trưởng, nhưng lợi suất của tư bản giảm dần lại đẩy nền kinh tế đến trạng thái dừng mà ở đó tăng trưởng chỉ phụ thuộc vào tiến bộ công nghệ ngoại sinh. Ngược lại, nhiều mô hình tăng trưởng nội sinh lại giả thiết lợi suất của tư

bản (bao gồm cả tri thức) không đổi. Do đó, những thay đổi trong tỷ lệ tiết kiệm có thể dẫn đến tăng trưởng kéo dài.

Bài tập vận dụng

1. a. Một hàm sản xuất có tính chất lợi suất không đổi theo quy mô nếu tăng tất cả các nhân tố sản xuất dẫn đến sản lượng cũng tăng với tỷ lệ như thế. Hàm đó có dạng $zY = F(zK, zL)$ với $z > 0$ bất kỳ. Có nghĩa là, nếu ta nhân cả lượng tư bản và lao động với một số z , thì sản lượng cũng được nhân lên z lần. Ví dụ, nếu ta tăng gấp đôi tư bản và lao động, thì sản lượng cũng tăng gấp đôi.

Để kiểm tra xem hàm sản xuất $Y = F(K, L) = K^{1/2}L^{1/2}$ có tính chất lợi suất không đổi theo quy mô hay không, ta viết:

$$F(zK, zL) = (zK)^{1/2}(zL)^{1/2} = zK^{1/2}zL^{1/2} = zY$$

Do đó, hàm sản xuất $Y = K^{1/2}L^{1/2}$ có tính chất lợi suất không đổi theo quy mô.

- b. Để tìm hàm sản xuất mỗi công nhân, ta chia $Y = K^{1/2}L^{1/2}$ cho L :

$$Y/L = K^{1/2}L^{1/2}/L$$

Đặt $k = K/L$, ta được: $y = k^{1/2}$

- c. Ta biết rằng ở nước A và B:

δ = tỷ lệ khấu hao = 0,05

s_a = tỷ lệ tiết kiệm ở nước A = 0,1

s_b = tỷ lệ tiết kiệm ở nước B = 0,2

$y = k^{1/2}$ là hàm sản xuất tính cho công nhân ở nước A và B đã tìm được ở câu b.

Sự thay đổi của mức tư bản Δk bằng đầu tư $sf(k)$ trừ đi khấu hao δk . Tức là $\Delta k = sf(k) - \delta k$. Tại trạng thái dừng, mức tư bản không tăng, nên $sf(k) = \delta k$.

Để tìm tư bản trên mỗi công nhân ở trạng thái dừng, ta thay hàm sản xuất mỗi công nhân vào điều kiện trên và tìm k^* :

$$sk^{1/2} = \delta k \rightarrow k^{1/2} = s/\delta \rightarrow k = (s/\delta)^2$$

Để tìm tư bản trên mỗi công nhân k^* , thay tỷ lệ tiết kiệm ở mỗi nước vào công thức trên:

$$\text{Nước A: } k^*_{\text{a}} = (s_{\text{a}}/\delta)^2 = (0,1/0,05)^2 = 4$$

$$\text{Nước B: } k^*_{\text{b}} = (s_{\text{b}}/\delta)^2 = (0,2/0,05)^2 = 16$$

$$y^*_{\text{a}} = (4)^{1/2} = 2$$

$$y^*_{\text{b}} = (16)^{1/2} = 4$$

Ta biết rằng với mỗi đồng thu nhập, công nhân dễ dành với tỷ trọng là s và tiêu dùng với tỷ trọng là $(1 - s)$. Tức là hàm tiêu dùng là $c = (1 - s)y$.

$$\text{Nước A: } c^*_{\text{a}} = (1 - s_{\text{a}})y^*_{\text{a}} = (1 - 0,1)(2) = 1,8$$

$$\text{Nước B: } c^*_{\text{b}} = (1 - s_{\text{b}})y^*_{\text{b}} = (1 - 0,2)(4) = 3,2$$

- d. Ta có thể tính thu nhập của mỗi công nhân y , tiêu dùng trên mỗi công nhân c và tư bản trên mỗi công nhân k dựa vào các số liệu đã biết:

$$s_{\text{a}} = 0,1; s_{\text{b}} = 0,1; \delta = 0,05; k_0 = 2 \text{ ở cả 2 nước; } y = k^{1/2}, c = (1 - s)y$$

Nước A

Năm	k	$y = k^{1/2}$	$c = (1 - s_{\text{a}})y$	$i = s_{\text{a}}y$	δk	$\Delta k = i - \delta k$
1	2	1.414	1.273	0.141	0.100	0.041
2	2.041	1.429	1.286	0.143	0.102	0.041
3	2.082	1.443	1.299	0.144	0.104	0.040
4	2.122	1.457	1.311	0.146	0.106	0.040
5	2.162	1.470	1.323	0.147	0.108	0.039

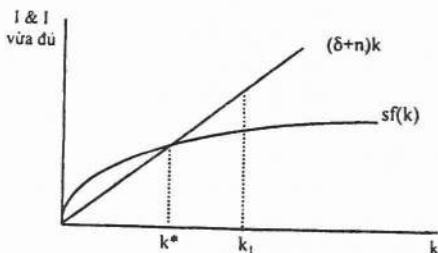
Nước B

Năm	k	$y = k^{1/2}$	$c = (1 - s_{\text{b}})y$	$i = s_{\text{b}}y$	δk	$\Delta k = i - \delta k$
1	2	1.414	1.131	0.283	0.100	0.183
2	2.183	1.477	1.182	0.295	0.109	0.186
3	2.369	1.539	1.231	0.308	0.118	0.190
4	2.559	1.600	1.280	0.320	0.128	0.192
5	2.751	1.659	1.327	0.332	0.138	0.194

Lưu ý rằng sẽ mất 5 năm tiêu dùng ở nước B cao hơn tiêu dùng ở nước A.

2. a. Hàm sản xuất trong mô hình tăng trưởng của Solow là $Y = F(K, L)$ hay nếu viết theo sản lượng trên mỗi công nhân $y = f(k, l)$. Nếu chiến tranh làm giảm lực lượng lao động, thì L giảm nhưng $k =$

K/L tăng. Tổng sản lượng giảm do có ít công nhân hơn. Tuy nhiên sản lượng trên mỗi công nhân lại tăng lên do mỗi công nhân có nhiều tư bản hơn.



Hình 4-10

b. Việc giảm lực lượng lao động nói lên rằng sau chiến tranh, mức tư bản trên mỗi công nhân cao hơn. Do đó, nếu nền kinh tế ở trạng thái dừng trước khi có chiến tranh, thì sau chiến tranh nền kinh tế có mức tư bản cao hơn mức ở trạng thái dừng. Điều này được minh họa trên hình 4-10, tư bản trên mỗi công nhân tăng từ k^* lên k_1 . Khi nền kinh tế trở lại trạng thái dừng, mức tư bản trên mỗi công nhân giảm từ k_1 xuống k^* nên sản lượng trên mỗi công nhân cũng giảm.

Do đó, trong quá trình chuyển sang trạng thái dừng mới, tăng trưởng sản lượng chậm hơn. Ở trạng thái dừng ta biết rằng tiến bộ công nghệ quyết định tốc độ tăng trưởng sản lượng trên mỗi công nhân. Khi nền kinh tế trở lại trạng thái dừng, sản lượng trên mỗi công nhân bằng tỷ lệ tiến bộ của công nghệ như trước khi có chiến tranh.

3. a. Hàm sản xuất là $Y = K^{0.3}L^{0.7}$. Để tìm hàm sản xuất mỗi công nhân $f(k)$, ta chia cả hai vế của hàm sản xuất cho L :

$$Y/L = K^{0.3}L^{0.7}/L \text{ hay } Y/L = (K/L)^{0.3}$$

$$\text{Do } y = Y/L \text{ và } k = K/L \text{ nên } y = k^{0.3}$$

b. Như chúng ta đã biết:

$$\Delta k = sf(k) - \delta k$$

Tư bản k^* ở trạng thái dừng được định nghĩa là giá trị của k mà mức tư bản không đổi, nên $\Delta k = 0$. Nên ở trạng thái dừng ta có:

$$\rightarrow 0 = sf(k) - \delta k \text{ hay } k^*/f(k^*) = s/\delta$$

$$k^*/(k^*)^{0.3} = s/\delta \rightarrow (k^*)^{0.7} = s/\delta \rightarrow k^* = (s/\delta)^{1/0.7}$$

$$y^* = (s/\delta)^{0.3/0.7}$$

Tiêu dùng là phần sản lượng không dành cho đầu tư. Do đầu tư tại trạng thái dừng bằng δk^* nên:

$$c^* = f(k^*) - \delta k^* = (s/\delta)^{0.3/0.7} - \delta(s/\delta)^{1/0.7}$$

Lưu ý: một cách giải khác đối với vấn đề này là lưu ý rằng tiêu dùng cũng bằng sản lượng không được tiết kiệm:

$$c^* = (1 - s)f(k^*) = (1 - s)(k^*)^{0.3} = (1 - s)(s/\delta)^{0.3/0.7}$$

c. Bảng dưới đây cho thấy k^* , y^* và c^* với tỷ lệ tiết kiệm ở cột bên trái. Ta giả sử tỷ lệ khấu hao là 10%.

s	k^*	y^*	c^*	MPK
0	0.00	0.00	0.00	
0.1	1.00	1.00	0.90	0.30
0.2	2.69	1.35	1.08	0.15
0.3	4.80	1.60	1.12	0.10
0.4	7.25	1.81	1.09	0.08
0.5	9.97	1.99	1.00	0.06
0.6	12.93	2.16	0.86	0.05
0.7	16.12	2.30	0.69	0.04
0.8	19.50	2.44	0.49	0.04
0.9	23.08	2.56	0.26	0.03
1	26.83	2.68	0.00	0.03

Lưu ý rằng tỷ lệ tiết kiệm 100% ($s = 1$) tối đa hoá sản lượng trên mỗi công nhân. Trong trường hợp này, tiêu dùng bằng không nên $c^* = 0$. Tiêu dùng trên mỗi công nhân được tối đa hoá tại mức tỷ lệ tiết kiệm 30%, tức là ở đó s bằng tỷ trọng thu nhập của tư bản trong sản lượng. Đó là tiết kiệm ở trạng thái vàng s.

d. Ta có thể lấy đạo hàm hàm sản xuất $Y = K^{0.3}L^{0.7}$ theo K để tìm sản phẩm cận biên của tư bản.

$$MPK = 0,3(K^{0.3}L^{0.7})/K = 0,3Y/K = 0,3y/k$$

Bảng trong phần c biểu diễn sản phẩm cận biên của tư bản ứng với mỗi tỷ lệ tiết kiệm.

4. Nếu lợi suất của tư bản và lao động đều giảm dần, thì tăng tư bản và lao động với tỷ lệ như nhau sẽ làm tăng sản lượng ít hơn tỷ lệ đó. Ví dụ, nếu ta tăng gấp đôi tư bản và lao động, thì sản lượng sẽ tăng ít hơn 2 lần. Điều này có thể xảy ra nếu có một nhân tố trong hàm sản xuất bị cố định như đất đai và nó trở nên khan hiếm hơn khi nền kinh tế phát triển. Khi đó, dân số tăng sẽ làm tăng tổng sản lượng, nhưng làm giảm sản lượng trên mỗi công nhân do mỗi công nhân có ít nhân tố cố định hơn để làm việc.

Nếu có lợi suất tăng dần, thì tăng gấp đôi các nhân tố sản xuất (lao động và tư bản) sẽ làm tăng sản lượng nhiều hơn 2 lần. Điều này có thể xảy ra nếu chuyên môn hoá lao động ngày càng phát triển khi dân số tăng. Khi đó, việc tăng dân số sẽ làm tăng tổng sản lượng và làm tăng sản lượng trên mỗi công nhân.

5. a. Để tìm giá trị của y tại trạng thái dừng, ta bắt đầu bằng phương trình về sự thay đổi của mức tư bản ở trạng thái dừng:

$$\Delta k = sf(k) - (\delta + n + g)k = 0$$

$$\text{Do } y = k^{0.5} \rightarrow y^2 = k \rightarrow sy - (\delta + n + g)y^2 = 0 \rightarrow y^* = s/(\delta + n + g)$$

- b. Chúng ta có các thông tin sau về mỗi nước:

Nước phát triển	Nước đang phát triển
$s = 0,28$	$s = 0,10$
$n = 0,01$	$n = 0,04$
$g = 0,02$	$g = 0,02$
$\delta = 0,04$	$\delta = 0,04$

Sử dụng phương trình đối với y^* tìm được ở trên, ta tính được giá trị của y ở trạng thái dừng ở mỗi nước.

$$\text{Nước phát triển: } y^* = 0,28/(0,04 + 0,01 + 0,02) = 4$$

Nước đang phát triển: $y^* = 0,10/(0,04 + 0,04 + 0,02) = 1$

- c. Phương trình đối với y^* cho thấy nước đang phát triển có thể tăng thu nhập bằng cách giảm tỷ lệ tăng dân số n hoặc tăng tỷ lệ tiết kiệm s . Các chính sách làm giảm tỷ lệ tăng dân số bao gồm việc giới thiệu các phương pháp phòng tránh thai và không khuyến khích việc có nhiều con. Các chính sách làm tăng tỷ lệ tiết kiệm bao gồm việc làm tăng tiết kiệm công cộng bằng cách giảm thâm hụt ngân sách và khuyến khích tiết kiệm tư nhân thông qua giảm thuế đối với thu nhập từ tiết kiệm.

6. Để giải bài tập này, ta cần biết về nền kinh tế Mỹ:

Hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng $y = k^\alpha$, trong đó α là tỷ trọng thu nhập của tư bản. Ta biết rằng $\alpha = 0,3$ và $y = k^{0,3}$, tỷ lệ khấu hao là $\delta = 0,04$.

Tỷ lệ tư bản/sản lượng $K/Y = 2,5$ vì:

$$k/y = [K/(L \times E)]/[Y/(L \times E)] = K/Y \rightarrow k/y = 2,5.$$

- a. Bắt đầu với điều kiện đạt trạng thái dừng:

$$sy = (\delta + n + g)k \rightarrow s = (\delta + n + g)(k/y) \rightarrow s = (0,04 + 0,03)(2,5) = 0,175$$

Tỷ lệ tiết kiệm ban đầu là 17,5%

- b. Từ chương 3 ta biết rằng với hàm sản xuất Cobb-Douglas, tỷ trọng thu nhập của tư bản $\alpha = MPK(K/Y) \rightarrow MPK = \alpha/(K/Y) \rightarrow MPK = 0,3/2,5 = 0,12$

- c. Tại trạng thái vàng:

$$MPK = (n + g + \delta) \rightarrow MPK = (0,03 + 0,04) = 0,07$$

Tại trạng thái vàng, sản phẩm cận biên của tư bản là 7% trong khi ở trạng thái dừng ban đầu là 12%. Do đó, từ trạng thái dừng ban đầu ta cần tăng k để đạt được trạng thái vàng.

- d. Theo đầu bài:

$$MPK.K/Y = 0,3. \text{ Khi đó,}$$

$$K/Y = 0,3/0,07 = 4,29$$

Ở trạng thái vàng, tỷ lệ tư bản/sản lượng = 4,29 trong khi tỷ lệ tư

bán/sản lượng hiện tại = 2,5.

- e. Từ câu a, ta biết rằng $s = (\delta + n + g)(k/y)$

Trong đó, k/y là tỷ lệ tư bản/sản lượng ở trạng thái dừng. Ta cũng biết rằng $k/y = K/Y$ và $K/Y = 4,29 \rightarrow s = (0,04 + 0,03)(4,29) = 0,30$

Để đạt được trạng thái vàng, tỷ lệ tiết kiệm phải tăng từ 17,5 lên 30%.

7. a. Ở trạng thái dừng, $sy = (\delta + n + g)k \rightarrow k/y = s/(\delta + n + g)$

Do s , δ , n và g không đổi nên tỷ lệ k/y cũng không đổi. Do $k/y = [K/(L \times E)]/[Y/(L \times E)] = K/Y$, ta kết luận rằng ở trạng thái dừng, tỷ lệ tư bản/sản lượng là không đổi.

- b. Ta biết rằng tỷ trọng thu nhập của tư bản = $MPK \times (K/Y)$. Ở trạng thái dừng, từ câu a, ta biết rằng K/Y là không đổi. Ta cũng biết rằng MPK là hàm số đối với k và k cũng không đổi ở trạng thái dừng. Do đó MPK cũng không đổi. Vì vậy, tỷ trọng thu nhập của tư bản là không đổi. Tỷ trọng thu nhập của lao động = $1 -$ tỷ trọng thu nhập của tư bản. Do đó, nếu tỷ trọng thu nhập của tư bản là không đổi, thì tỷ trọng thu nhập của lao động cũng không đổi.

- c. Ta biết rằng ở trạng thái dừng, tổng thu nhập tăng với tỷ lệ $n + g$. Trong câu b, ta đã chứng minh rằng tỷ trọng thu nhập của lao động và tư bản là không đổi. Nếu các tỷ trọng trên không đổi và tổng thu nhập tăng với tỷ lệ $n + g$, thì thu nhập của lao động và thu nhập của tư bản cũng phải tăng với tỷ lệ $n + g$.

- d. Giá thuê thực tế của tư bản R là:

$$\begin{aligned} R &= \text{Tổng thu nhập của tư bản} / \text{Mức tư bản} \\ &= (MPK \times K) / K \\ &= MPK \end{aligned}$$

Ta biết rằng ở trạng thái dừng, MPK không đổi do khối lượng tư bản tính cho mỗi đơn vị hiệu quả k là không đổi. Do đó, ta kết luận rằng giá thuê thực tế của tư bản không đổi ở trạng thái dừng.

Để chứng minh tiền lương thực tế w tăng trưởng với tỷ lệ tiến bộ

công nghệ g , ta gọi:

TLI = Tổng thu nhập của lao động

L = Lực lượng lao động

Còn tiền lương thực tế bằng tổng thu nhập của lao động chia cho lực lượng lao động:

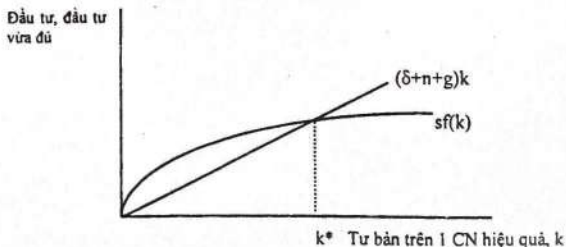
$$w = TLI/L \rightarrow wL = TLI$$

Ta có thể viết dưới dạng phần trăm thay đổi:

$$\Delta w/w + \Delta L/L = \Delta TLI/TLI$$

Công thức trên nói lên rằng tỷ lệ tăng trưởng của tiền lương thực tế cộng với tỷ lệ tăng trưởng của lực lượng lao động bằng tỷ lệ tăng trưởng của tổng thu nhập của lao động. Ta biết rằng lực lượng lao động tăng trưởng với tỷ lệ n và từ câu c, ta biết rằng tổng thu nhập của lao động tăng trưởng với tỷ lệ $n + g$ nên tiền lương thực tế tăng trưởng với tỷ lệ g .

8. Sự khác biệt về giáo dục giữa các nước ảnh hưởng đến mô hình Solow như thế nào? Giáo dục là một nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả lao động E (các nhân tố khác ảnh hưởng đến hiệu quả lao động bao gồm sức khỏe, kĩ năng và tri thức). Do lực lượng lao động ở nước 1 có trình độ học vấn được đào tạo cao hơn so với nước 2 nên mỗi công nhân ở nước 1 có hiệu quả hơn. Tức là $E_1 > E_2$. Ta sẽ giả sử rằng cả hai nước đều ở trạng thái dừng



Hình 4-11

- a. Trong mô hình tăng trưởng của Solow, tỷ lệ tăng trưởng của tổng thu nhập bằng $n + g$ và không phụ thuộc vào trình độ học vấn của lực lượng lao động. Do đó, 2 nước sẽ có cùng tỷ lệ tăng trưởng của tổng thu nhập do cả hai có cùng tỷ lệ tăng dân số và cùng tỷ lệ tiến bộ công nghệ.
- b. Do hai nước có tỷ lệ tiết kiệm, tỷ lệ tăng dân số và tỷ lệ tiến bộ công nghệ như nhau nên hai nước sẽ tiến đến cùng một trạng thái dừng với cùng khối lượng tư bản tính cho mỗi đơn vị hiệu quả k^* .
- Do đó, sản lượng trên mỗi đơn vị lao động hiệu quả ở trạng thái dừng $y^* = f(k^*)$ là như nhau ở hai nước. Nhưng $y^* = Y/(L.E)$ hay $Y/L = y^*E$. Ta biết rằng y^* sẽ như nhau ở hai nước nhưng $E_1 > E_2$. Do đó, $y^*E_1 > y^*E_2$. Vì thế $(Y/L)_1 > (Y/L)_2$. Do đó, thu nhập mỗi công nhân ở nước có lực lượng lao động với trình độ học vấn cao hơn sẽ cao hơn.
- c. Ta biết rằng giá thuê thực tế của tư bản R bằng sản phẩm cận biên của tư bản (MPK). Nhưng MPK phụ thuộc vào mức tư bản tính cho mỗi đơn vị lao động hiệu quả. Ở trạng thái dừng cả hai nước có $k_1^* = k_2^* = k^*$ do cả hai nước có tỷ lệ tiết kiệm, tỷ lệ tăng dân số và tỷ lệ tiến bộ công nghệ như nhau. Do đó, $R_1 = R_2 = MPK$. Do đó, giá thuê thực tế của tư bản ở hai nước là như nhau.
- d. Sản lượng được chia ra thành thu nhập của tư bản và thu nhập của lao động. Do đó, tiền lương mỗi đơn vị lao động hiệu quả có thể được viết là:

$$w = f(k) - MPK.k$$

2 nước có cùng mức tư bản ở trạng thái dừng k và có cùng MPK. Do đó, tiền lương mỗi đơn vị lao động hiệu quả ở hai nước là như nhau.

Tuy nhiên, công nhân quan tâm đến tiền lương mỗi đơn vị lao động chứ không phải là tiền lương tính cho mỗi đơn vị lao động hiệu quả. Tiền lương mỗi đơn vị lao động liên hệ với tiền lương mỗi đơn vị lao động hiệu quả bằng công thức:

Tiền lương mỗi đơn vị $L = wE$

Do đó, tiền lương mỗi đơn vị lao động cao hơn ở nước mà lực lượng lao động có trình độ học vấn cao hơn.

Bài tập vận dụng bổ sung

1. a. Tăng trưởng tổng sản lượng Y phụ thuộc vào tỷ lệ tăng trưởng của lao động L , tư bản K , năng suất nhân tố tổng hợp A , và được tóm tắt bằng công thức sau:

$$\Delta Y/Y = \alpha \Delta K/K + (1 - \alpha) \Delta L/L + \Delta A/A$$

Trong đó α là tỷ trọng của tư bản trong sản lượng. Ta xét tác động đối với sản lượng của việc tăng lao động 5% bằng cách cho $\Delta K/K = \Delta Y/Y = (1/3)(5\%) = 1,67\%$

Do đó lao động tăng thêm 5% sẽ làm tăng sản lượng 1,67%.

Năng suất lao động là Y/L . Tỷ lệ tăng trưởng của năng suất lao động là:

$$\begin{aligned}\Delta(Y/L)/(Y/L) &= \Delta Y/Y - \Delta L/L \\ &= 1,67\% - 5\% = -3,34\%\end{aligned}$$

Như vậy, năng suất lao động giảm 3,34%.

Để tìm thay đổi trong năng suất nhân tố tổng hợp, ta sử dụng công thức:

$$\begin{aligned}\Delta A/A &= \Delta Y/Y - \alpha \Delta K/K - (1 - \alpha) \Delta L/L \\ &= 1,67\% - 0 - (1/3)(5\%) = 0\end{aligned}$$

Năng suất nhân tố tổng hợp là tăng trưởng sản lượng còn lại sau khi ta tính đến các yếu tố quyết định tăng trưởng mà ta có thể đo được. Trong trường hợp này, không có thay đổi trong công nghệ nên tất cả tăng trưởng sản lượng là do tăng trưởng sản lượng đo được. Tức là, tăng trưởng của năng suất nhân tố tổng hợp là bằng không, đúng như dự kiến.

- b. Từ năm thứ nhất đến năm thứ hai, mức tư bản tăng trưởng với tỷ lệ 1/6, lao động đầu vào tăng trưởng với tỷ lệ 1/3 và sản lượng tăng trưởng với tỷ lệ 1/6. Ta biết rằng tăng trưởng của năng suất nhân tố tổng hợp được tính bởi:

$$\begin{aligned}\Delta A/A &= \Delta Y/Y - \alpha \Delta K/K - (1 - \alpha) \Delta L/L \\ &= 1/6 - (2/3)(1/6) - (1/3)(1/3) = -1/18 = -0,56\end{aligned}$$

Năng suất nhân tố tổng hợp giảm với tỷ lệ 1/18 hay xấp xỉ 5,6%

2. Theo định nghĩa, sản lượng Y bằng năng suất lao động Y/L nhân với lực lượng lao động L:

$$Y = (Y/L)L$$

$$\Delta Y/Y = \Delta (Y/L)/(Y/L) + \Delta L/L$$

$$\Delta (Y/L)/(Y/L) = \Delta Y/Y - \Delta L/L$$

$$= \Delta A/A + \alpha \Delta K/K + (1 - \alpha) \Delta L/L - \Delta L/L$$

$$= \Delta A/A + \alpha \Delta K/K - \alpha \Delta L/L$$

$$= \Delta A/A + \alpha [\Delta K/K - \Delta L/L]$$

Tương tự trên, ta tính được biểu thức trong ngoặc như sau:

$$\Delta K/K - \Delta L/L = \Delta (K/L)/(K/L)$$

Thay vào công thức tăng trưởng của năng suất lao động

$$\Delta (Y/L)/(Y/L) = \Delta A/A + \alpha \Delta (K/L)/(K/L)$$

3. Ta biết rằng:

$$\Delta Y/Y = n + g = 3\%$$

$$\Delta K/K = n + g = 3\%$$

$$\Delta L/L = n = 1\%$$

Tỷ trọng của tư bản $\alpha = 0,3$

Tỷ trọng của lao động $= 1 - \alpha = 0,7$

Tăng trưởng sản lượng = Đóng góp của tư bản + Đóng góp của lao động + Năng suất nhân tố tổng hợp

$$\rightarrow \Delta Y/Y = \alpha \Delta K/K + (1 - \alpha) \Delta L/L + \Delta A/A$$

$$\rightarrow 3,0\% = (0,3)(3\%) + (0,7)(1\%) + \Delta A/A$$

$$\Delta A/A = 1,4\%$$

Ta kết luận rằng đóng góp của tư bản là 0,9%/năm, đóng góp của lao động là 0,7%/năm và đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp là 1,4%/năm.

Chương 5 THẤT NGHIỆP

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Sau khi xem xét phân phối thu nhập quốc dân và sự tăng trưởng thu nhập theo thời gian, bây giờ chúng ta trở lại giải thích một trong những biến số kinh tế vĩ mô được đặc biệt quan tâm đó là thất nghiệp. Chúng ta tiếp tục nhấn mạnh đến dài hạn: mỗi quan tâm của chúng ta không phải là sự biến động của thất nghiệp mà là mức thất nghiệp trong dài hạn. Giống như sự biến động của thu nhập, sự biến động của thất nghiệp là một vấn đề mà chúng ta gác lại khi phân tích về hành vi của nền kinh tế trong dài hạn. Mức thất nghiệp trung bình hay mức thất nghiệp dài hạn thường được gọi là thất nghiệp tự nhiên.

Tại sao các nhà kinh tế lại quan tâm đến thất nghiệp? Vì lao động là một đầu vào dễ sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ, thất nghiệp có thể là một tín hiệu về sự lãng phí các nguồn lực khan hiếm. Lý do khác gắn liền với chi phí mà thất nghiệp gây ra cho xã hội và cá nhân những người bị thất nghiệp. Cuối cùng, gánh nặng mà thất nghiệp gây ra không phân bổ đều cho toàn xã hội, mà chủ yếu rơi vào nhóm người dễ bị tổn thương nhất.

Tại sao chúng ta lại kỳ vọng có một mức thất nghiệp nào đó trong nền kinh tế? Đường như một nền kinh tế vận hành tốt sẽ không có thất nghiệp. Tuy nhiên, điều này không xảy ra trên thực tế. Trong một nền kinh tế thường xuyên biến động, luôn có một số người gia nhập, một số khác thì rời khỏi lực lượng lao động hoặc chuyển việc. Thông thường công nhân sẽ bị thất nghiệp trong một khoảng thời gian trước và giữa các công việc. Chính vì vậy, chúng ta luôn quan sát thấy một số thất nghiệp trong các nền kinh tế.

1. Mô hình về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

Để hiểu được bản chất về sự vận hành của thị trường lao động, hãy xét một mô hình giản đơn bao gồm những dòng vào và ra khỏi nhóm người có việc làm. Chúng ta giả thiết rằng lực lượng lao động cố định ($=L$), tức là chúng ta giả thiết dân số và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là

cho nước. Như lại trong chương 2 rằng lực lượng lao động bao gồm không thay đổi những người có việc làm và thất nghiệp:

$$U + E = L$$

Giả sử rằng có một tỷ lệ cố định của công nhân thất nghiệp tìm được việc làm mỗi tháng. Chúng ta sẽ ký hiệu *tỷ lệ tìm được việc làm* này là f . Khi đó có fU công nhân chuyển từ thất nghiệp thành có việc làm mỗi tháng. Tương tự, giả sử rằng một tỷ lệ cố định s của công nhân đang có việc làm bị thất nghiệp, hoặc do họ tự ý bỏ việc hoặc bị sa thải. Chúng ta gọi s là *tỷ lệ mất việc*. Trên thực tế, công nhân có thể bị thất nghiệp khi chuyển việc. Tuy nhiên, để đơn giản cho việc mô hình hóa, hiện tại chúng ta bỏ qua thực tế này. Như vậy, mỗi tháng có sE công nhân chuyển từ trạng thái có việc làm sang bị thất nghiệp. Như trong mô hình tăng trưởng Solow, chúng ta xét trạng thái dừng, khi đó số người có việc làm và thất nghiệp (và do đó, tỷ lệ có việc làm và tỷ lệ thất nghiệp) không thay đổi. Để điều này xảy ra, thì số người bổ sung vào nhóm người có việc làm phải đúng bằng số người bị mất việc:

$$fU = sE$$

Chúng ta có thể sử dụng phương trình này và định nghĩa về lực lượng lao động để tính tỷ lệ có việc làm và tỷ lệ thất nghiệp. Vì

$$L = E + U,$$

do đó

$$I = E/L + U/L$$

Từ đó, chúng ta rút ra:

$$(U/L) = s/(s + f)$$

Từ mô hình đơn giản này, chúng ta có thể đưa ra một kết luận quan trọng: muốn tác động lên tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, thì các chính sách cần phải thay đổi được hoặc là tỷ lệ tìm được việc làm hoặc là tỷ lệ mất việc. Chẳng hạn, nếu các nhà hoạch định chính sách muốn giảm tỷ lệ thất nghiệp, họ cần phải tăng tỷ lệ tìm được việc làm và/hoặc giảm được tỷ lệ mất việc.

Chúng ta sẽ đi sâu phân tích về thất nghiệp, điều mà mô hình đơn giản này chưa thể giải đáp được. Thứ nhất, chúng ta muốn biết tại sao thất

ng nghiệp là điều không thể tránh khỏi - hoặc, theo ngôn ngữ của mô hình này, tại sao tỷ lệ mất việc không phải rất nhỏ hay tỷ lệ tìm được việc làm nhỏ hơn 1. Thứ hai, chúng ta xem liệu các nhà hoạch định chính sách có nên thay đổi tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên hay không và nếu có thì nên sử dụng chính sách nào.

Có hai lý do giải thích tại sao tỷ lệ thất nghiệp không thể bằng không. Chúng ta đã đề cập đến lý do thứ nhất: công nhân có thể cần một khoảng thời gian thất nghiệp trong quá trình tìm việc. Thứ hai, vì nhiều lý do, thị trường lao động không thể ở trạng thái cân bằng tại điểm mà cung bằng cầu. Sau đây chúng ta sẽ xem xét các nguyên nhân này.

2. Tìm việc và thất nghiệp tạm thời

Công nhân và doanh nghiệp cần có thời gian để gặp được nhau. Các mô hình của chúng ta cho đến nay đã giả thiết rằng tất cả công nhân và doanh nghiệp là như nhau, nhưng trên thực tế có nhiều loại công việc khác nhau. Một nền kinh tế vận hành tốt là nền kinh tế đảm bảo sự ăn khớp giữa việc làm và kỹ năng; trong một nền kinh tế phức tạp, chúng ta không thể hy vọng những sự ăn khớp như vậy xuất hiện tức thì. Hơn nữa các doanh nghiệp và công nhân đôi khi cần thời gian để hiểu nhau; ví dụ, có thể một công nhân phải thử làm vài công việc để lựa chọn một công việc phù hợp nhất.

Ngoài những vấn đề này, còn có một thực tế là sự ăn khớp giữa công nhân và doanh nghiệp là một quá trình động. Theo thời gian công nhân mới gia nhập lực lượng lao động, những người hết tuổi lao động rời khỏi lực lượng lao động, và kỹ năng của người lao động thay đổi. Đồng thời, nhu cầu về công nhân cũng thay đổi khi cầu về hàng hoá thay đổi.

Như vậy, chúng ta cần phải dự kiến và phải coi một mức thất nghiệp nhất định là cần thiết và đáng mong muốn trong các xã hội hiện đại. Công nhân thường không nhận ngay công việc đầu tiên được yêu cầu và doanh nghiệp không thuê người công nhân đầu tiên nộp đơn xin việc. Trái lại, họ cần bỏ ra thời gian và sức lực cần thiết để tạo ra sự ăn khớp tốt nhất giữa công nhân và doanh nghiệp. Thất nghiệp tạo ra trong quá trình này được gọi là *thất nghiệp tạm thời*. Thất nghiệp tạm thời có nghĩa là tỷ lệ tìm được việc nhỏ hơn 1, và cũng giúp giải thích tại sao tỷ

lệ mất việc là dương. Trên thực tế, nhiều tổ chức tư nhân như trung tâm giới thiệu việc làm được thành lập nhằm tạo thuận lợi cho sự ăn khớp giữa công nhân và doanh nghiệp.

Chính sách công và thất nghiệp tạm thời

Trong khi dễ dàng thừa nhận rằng một số thất nghiệp tạm thời là đáng mong muốn, thì điều khó xác định hơn là phải chăng nên kinh tế đang có quá nhiều hay quá ít hay vừa phải số công nhân thất nghiệp tạm thời. Nói một cách khác, điều không rõ ràng là phải chăng doanh nghiệp và công nhân đã bỏ ra quá nhiều hay quá ít nỗ lực để tiếp cận nhau. Lý do chính là quyết định của công nhân và doanh nghiệp tạo ra ngoại ứng. Khi doanh nghiệp và công nhân ăn khớp với nhau, thì đôi bên cùng có lợi. Một công nhân nỗ lực hơn dường như sẽ tạo ra một sự ăn khớp tốt hơn. Tuy nhiên, một sự ăn khớp tốt cũng làm lợi cho doanh nghiệp; doanh nghiệp có lợi ích từ bên ngoài. Vì công nhân không tính đến toàn bộ lợi ích từ nỗ lực của anh ta khi quyết định tìm việc, công nhân dường như bỏ ra quá ít nỗ lực xét trên quan điểm. Luận cứ hoàn toàn tương tự áp dụng cho doanh nghiệp. Như vậy, chúng ta có thể nhận thấy trên thực tế là công nhân đã ít nỗ lực tìm việc và quá dễ dàng chấp nhận công việc, và tỷ lệ tìm được việc là quá cao trên quan điểm của xã hội. Kết luận khá ngạc nhiên rút ra là nền kinh tế có thể đang có quá ít thất nghiệp.

Nhiều chính sách của chính phủ có ảnh hưởng đến mức thất nghiệp tạm thời. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp ảnh hưởng đến động cơ của các cá nhân tìm việc làm. Bảo hiểm thất nghiệp cho phép công nhân mất việc nhận được một khoản thu nhập từ chính phủ khi họ không có việc làm. Điều này làm giảm sự cấp bách phải chấp nhận ngay công việc đầu tiên họ được đề nghị và do đó có thể làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Sự tồn tại của bảo hiểm thất nghiệp cũng có thể làm cho doanh nghiệp dễ dàng sa thải công nhân hơn.

Sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thì ăn coi là một tác động phụ. Bảo hiểm thất nghiệp được thiết kế nhằm giảm khó khăn cho các cá nhân bị thất nghiệp; và như vậy nó có mục tiêu phân phối lại. Nó cũng làm giảm tình bất định về thu nhập của công nhân; và đảm bảo cho

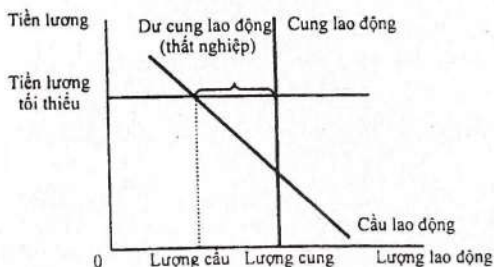
người và việc ăn khớp nhau tốt hơn.

3. Sự cứng nhắc của tiền lương thực tế và thất nghiệp chờ việc

Một nguyên nhân khác góp phần giải thích tại sao chúng ta quan sát thấy có một số thất nghiệp ngay cả trong dài hạn là sự cứng nhắc của tiền lương thực tế. Mô hình cổ điển giả thiết tiền lương thực tế điều chỉnh để cân bằng thị trường lao động. Điều này phù hợp với cách tiếp cận cân bằng thị trường: giá cả điều chỉnh để đảm bảo sự cân bằng giữa cung và cầu. Tuy nhiên, có một số nguyên nhân giải thích tại sao tiền lương thực tế có thể bị mắc lâu dài cao hơn mức cân bằng thị trường. Chúng ta xem xét ba lý do: luật tiền lương tối thiểu, công đoàn, và tiền lương hiệu quả. Cả ba lý thuyết đều giải thích tại sao tiền lương thực tế có thể "quá cao", làm cho một số công nhân có thể bị thất nghiệp. Thất nghiệp tạo ra trong trường hợp này thường được gọi là *thất nghiệp chờ việc*, bởi vì một số công nhân phải chờ cho đến khi có việc làm mới dành cho họ.

Luật tiền lương tối thiểu

Luật tiền lương tối thiểu là một lý do giải thích tại sao tiền lương thực tế không thể giảm xuống mức cân bằng thị trường. Nếu mức lương cận bằng thấp hơn mức chính phủ quyết định, thì tiền lương không thể điều chỉnh linh hoạt.



Hình 5-1. Thất nghiệp chờ việc

Hình 5-1 minh họa thị trường lao động khi có quy định về tiền lương tối

thiếu. Nếu như lương tối thiểu cao hơn mức cân bằng như trường hợp này, thì lượng lao động cung ứng sẽ vượt lượng cầu. Kết quả là có thất nghiệp. Do đó, tiền lương tối thiểu làm tăng thu nhập của người lao động có việc làm, nhưng làm giảm thu nhập của người lao động không tìm được việc làm.

Thực tế cho thấy luật tiền lương tối thiểu không mang tính ràng buộc đối với nhiều công nhân, bởi vì họ được trả tiền lương cao hơn rất nhiều so với mức lương tối thiểu. Tuy nhiên, đối với một số công nhân, đặc biệt là công nhân trẻ chưa được đào tạo, qui định này có thể mang tính ràng buộc.

Các nhà kinh tế thường chống lại luật tiền lương tối thiểu, không phải vì họ chống lại sự cải thiện thu nhập cho nhóm công nhân nghèo, mà vì họ cho rằng tiền lương tối thiểu không phải là một công cụ hiệu quả và công bằng để thực hiện mục tiêu đó. Nếu phân tích của chúng ta là đúng, tiền lương tối thiểu sẽ làm cho những người có việc làm khá giả hơn (bởi vì họ sẽ được nhận tiền lương cao hơn mức cân bằng), tuy nhiên điều đó cũng có nghĩa là một số người lẽ ra đã có việc nhưng nay bị thất nghiệp, và thực ra họ đã bị tổn thất do chính luật tiền lương tối thiểu.

Công đoàn và thương lượng tập thể

Ở các nước phương Tây công đoàn là một hiệp hội của công nhân để thương lượng với giới chủ về tiền lương và điều kiện lao động. Công đoàn là một các-ten vì thực chất nó là một nhóm người bán tập hợp nhau lại để tạo ra sức mạnh thị trường. Nếu công đoàn và doanh nghiệp không nhất trí được với nhau, công đoàn có thể tổ chức đình công - nghĩa là rút lao động ra khỏi doanh nghiệp. Nhờ cách đe dọa đình công, đoàn viên công đoàn ở các nước phương Tây thường nhận được tiền lương cao hơn khoảng từ 10 đến 20 phần trăm so với công nhân không tham gia công đoàn.

Công đoàn đem lại lợi ích cho những *người trong cuộc* (đoàn viên công đoàn) đồng thời lại gây tổn thất cho những *người ngoài cuộc* (không phải đoàn viên công đoàn). Khi công đoàn làm tăng tiền lương lên cao hơn mức cân bằng, một số người bị thất nghiệp. Người trong cuộc nhận

ược tiền lương cao hơn, còn người ngoài cuộc thì bị thất nghiệp hoặc hai chuyển sang tìm việc trong khu vực không có công đoàn. Điều này làm tăng cung lao động trong khu vực không có công đoàn và làm giảm hơn nữa tiền lương của công nhân không tham gia công đoàn.

Người ta vẫn còn tranh luận về sự tồn tại của công đoàn. Những người phản đối công đoàn lập luận rằng công đoàn là một các-ten làm cho giá của lao động tăng lên cao hơn mức cân bằng cạnh tranh. Điều này gây ra tình trạng không hiệu quả (gây ra thất nghiệp) và không công bằng (người trong cuộc được lợi từ thiệt hại của người ngoài cuộc). Những người ủng hộ công đoàn lập luận rằng do doanh nghiệp có sức mạnh thị trường và có khả năng ép tiền lương xuống mức thấp, nên công đoàn là đối trọng cần thiết để cân bằng với sức mạnh của doanh nghiệp. Nhận định này chắc chắn đúng với các *thành phố công ty*, nơi mà một doanh nghiệp thuê hầu hết công nhân trong vùng. Những người ủng hộ công đoàn còn lập luận rằng tổ chức công đoàn sẽ mang lại hiệu quả bởi vì các doanh nghiệp không cần phải thương lượng với từng công nhân về tiền lương và các khoản phúc lợi khác. Nghĩa là, công đoàn góp phần cắt giảm chi phí giao dịch.

Lý thuyết tiền lương hiệu quả

Lý thuyết *tiền lương hiệu quả* cho rằng các doanh nghiệp có thể chủ động giữ cho tiền lương ở mức cao hơn trạng thái cân bằng cạnh tranh, bởi vì khi làm như vậy, có thể họ được lợi hơn. Tiền lương hiệu quả có tác dụng tương tự như luật tiền lương tối thiểu và công đoàn vì trong cả ba trường hợp này, thất nghiệp phát sinh là do tiền lương được duy trì ở mức cao hơn trạng thái cân bằng. Tuy nhiên, tiền lương hiệu quả đặc biệt ở chỗ nó được doanh nghiệp tự nguyện trả. Dưới đây, chúng ta nêu ra bốn nguyên nhân lý giải tại sao các doanh nghiệp cho rằng có thể được lợi khi trả tiền lương cao hơn mức cân bằng cạnh tranh:

- *Sức khỏe của công nhân* có thể được cải thiện nhờ việc trả tiền lương cao hơn. Công nhân được thù lao cao hơn có khẩu phần ăn cao hơn và làm việc với năng suất cao hơn.
- *Sự luân chuyển công nhân* có thể giảm nhờ việc trả lương cao hơn mức cân bằng cạnh tranh, bởi vì công nhân thấy khó có thể tìm được

việc làm thay thế ở nơi khác với mức tiền lương như trước. Các doanh nghiệp nhận thấy có lợi khi giảm được sự luân chuyển công nhân, bởi vì họ cắt giảm được chi phí tuyển dụng, đào tạo công nhân mới.

- *Nỗ lực của công nhân* có thể tăng lên nhờ việc trả tiền lương cao hơn. Khi doanh nghiệp không thể dễ dàng giám sát nỗ lực của công nhân, công nhân có thể thiếu tinh thần trách nhiệm. Nếu bị phát giác và sa thải, những công nhân được trả mức lương cân bằng cạnh tranh dễ dàng tìm được việc làm khác với mức lương như trước. Tiền lương cao hơn làm cho công nhân muốn giữ chỗ và buộc phải làm việc chăm chỉ.

- *Chất lượng công nhân* có thể được cải thiện nhờ việc trả tiền lương cao hơn. Bằng cách trả lương cao hơn mức cân bằng cạnh tranh, các doanh nghiệp có lợi nhuận cao hơn nhờ thu hút được những người xin việc chất lượng cao cho những việc làm mới.

Kết luận

Trong khi đưa ra lời giải thích về nguyên nhân gây ra thất nghiệp, các lý thuyết không chỉ ra được phải chăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thực ra là quá cao hay quá thấp. Tuy nhiên, các lý thuyết cũng cho thấy một số chính sách của chính phủ như bảo hiểm thất nghiệp, các chương trình dạy nghề, và luật về tiền lương tối thiểu có ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Điều gì quyết định tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên?
2. Trình bày sự khác nhau giữa thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu.
3. Hãy nêu ra ba cách lý giải tại sao tiền lương thực tế có thể duy trì cao hơn mức cân bằng cung cầu thị trường lao động

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Trong chương này, chúng ta đã thấy rằng tỷ lệ thất nghiệp ở trạng thái dừng là $u = s/(s+f)$. Giả sử tỷ lệ thất nghiệp không bắt đầu ở mức này. Hãy chỉ ra rằng tỷ lệ thất nghiệp sẽ thay đổi theo thời gian và đạt tới trạng thái dừng. (Hướng dẫn: hãy biểu thị sự thay đổi của

số người thất nghiệp dưới dạng hàm số của s , f và U . Sau đó, hãy chỉ ra rằng khi thất nghiệp cao hơn mức tự nhiên, nó sẽ giảm và khi thất nghiệp thấp hơn mức tự nhiên, nó sẽ tăng)

2. Giả sử Quốc hội vừa thông qua một đạo luật hạn chế các công ty sa thải nhân công, ví dụ buộc doanh nghiệp phải trả một khoản tiền hỗ trợ. Nếu đạo luật này làm giảm tỷ lệ mất việc mà không ảnh hưởng đến tỷ lệ tìm được việc, thì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên sẽ thay đổi như thế nào? Liệu bạn có cho rằng đạo luật này không ảnh hưởng đến tỷ lệ tìm được việc? Tại sao có và tại sao không?
3. Xét một nền kinh tế với hàm sản xuất có dạng: $Y = K^{1/3}L^{2/3}$.
Nền kinh tế có 1.000 đơn vị tư bản và 1.000 công nhân.
 - a. Hãy xây dựng phương trình biểu diễn hàm cầu về lao động phụ thuộc vào tiền lương thực tế và số lượng tư bản.
 - b. Nếu tiền lương có thể điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về lao động, hãy tính mức tiền lương thực tế. Hãy xác định số công nhân có việc làm, sản lượng, và tổng thu nhập của công nhân tại trạng thái cân bằng.
 - c. Bây giờ giả sử rằng Quốc hội thông qua một đạo luật yêu cầu các doanh nghiệp phải trả cho các công nhân mức lương thực tế bằng 1 đơn vị sản lượng. Hãy so sánh mức lương này với mức lương cân bằng.
 - d. Hãy giải thích tác động của đạo luật này đến số công nhân có việc làm, sản lượng và tổng thu nhập mà công nhân nhận được.
 - e. Phải chăng Quốc hội đạt được mục tiêu là bảo vệ giai cấp công nhân? Hãy giải thích.
 - f. Bạn có cho rằng phân tích này đưa ra một lời giải đáp thoả đáng về luật tiền lương tối thiểu. Tại sao có và tại sao không?
4. Giả sử một nước đang nằm trong giai đoạn giảm năng suất- nghĩa là đang gặp phải cú sốc bất lợi đối với hàm sản xuất.
 - a. Điều gì xảy ra đối với đường cầu về lao động?
 - b. Sự thay đổi này tác động như thế nào tới số công nhân có việc làm, thất nghiệp và tiền lương thực tế, nếu thị trường lao động

luôn cân bằng?

- c. Sự thay đổi này tác động như thế nào tới số công nhân có việc làm, thất nghiệp và tiền lương thực tế, nếu công đoàn ngăn cản không cho doanh nghiệp giảm tiền lương?
5. Ở một thành phố nào đó, lúc nào cũng có một số văn phòng chưa có ai thuê. Số văn phòng này là tư bản không được sử dụng. Bạn hãy giải thích hiện tượng này như thế nào? Đó có phải là một vấn đề xã hội không?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

1. Tỷ lệ mất việc và tìm được việc quyết định tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Tỷ lệ mất việc là tỷ lệ số người bị mất việc mỗi tháng. Tỷ lệ tìm được việc là tỷ lệ số người thất nghiệp tìm được việc làm mỗi tháng. Tỷ lệ mất việc càng cao thì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên càng cao. Tỷ lệ tìm được việc là tỷ lệ số người thất nghiệp tìm được việc làm mỗi tháng. Tỷ lệ tìm được việc càng cao, thì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên càng thấp.

2. Thất nghiệp tạm thời là thất nghiệp do cần có thời gian để công nhân tìm được việc làm. Tìm một công việc thích hợp cần có thời gian vì thông tin về việc làm không phải lúc nào cũng sẵn có. Do các công việc khác nhau yêu cầu các kỹ năng khác nhau và trả các mức lương khác nhau, nên có thể công nhân thất nghiệp không chấp nhận công việc đầu tiên mà họ nhận được.

Ngược lại, thất nghiệp chờ việc là thất nghiệp do tiền lương cứng nhắc và số lượng công việc có hạn. Các công nhân này bị thất nghiệp không phải do họ không tích cực tìm kiếm việc làm thích hợp nhất với khả năng của họ (như lương tương hợp thất nghiệp tạm thời) mà là do ở mức tiền lương thực tế hiện hành, cung vượt cầu về lao động. Nếu tiền lương không điều chỉnh để cân bằng thì tương lao động, thì các công nhân này phải chờ đến khi có công việc. Thất nghiệp chờ việc là do các doanh nghiệp không giảm tiền lương mặc dù cung vượt cầu về lao động.

Bài tập vận dụng

1. Để chứng minh tỷ lệ thất nghiệp điều chỉnh đến trạng thái dừng, hãy bắt đầu bằng việc xem số người thất nghiệp thay đổi như thế nào theo thời gian. Sự thay đổi trong số người thất nghiệp bằng số người mất việc làm (sE) trừ đi số người tìm được việc (fU). Ta có:

$$U_{t+1} - U_t = \Delta U_{t+1} = sE_t - fU_t$$

Nhắc lại rằng $L = E_t + U_t$ hay $E_t = L - U_t$. Trong đó L là lực lượng lao động (ta giả sử L không đổi). Thay $E_t = L - U_t$ vào công thức trên ta được:

$$\Delta U_{t+1} = s(L - U_t) - fU_t$$

Chia cả hai vế cho L , ta được thay đổi của tỷ lệ thất nghiệp từ t đến $t + 1$:

$$\Delta U_{t+1}/L = (U_{t+1}/L) - (U_t/L) = \Delta [U/L]_{t+1} = s(1 - U_t/L) - fU_t/L$$

$$\begin{aligned}\Delta [U/L]_{t+1} &= s - (s + f)U_t/L \\ &= (s + f)[s/(s + f) - U_t/L]\end{aligned}$$

Cần chú ý về công thức trên là tại trạng thái dừng, khi tỷ lệ thất nghiệp bằng tỷ lệ tự nhiên, vế trái của công thức này bằng 0. Nó cho thấy tỷ lệ thất nghiệp $(U/L)^n$ bằng $s/(s + f)$. Bây giờ, ta thay $(U/L)^n$ bằng $s/(s + f)$:

$$\Delta U_{t+1} = (s + f)[(U/L)^n - U_t/L]$$

Từ biểu thức này ta thấy rằng:

- Nếu $U_t/L > (U/L)^n$ (tức là tỷ lệ thất nghiệp lớn hơn mức tự nhiên), thì $\Delta [U/L]_{t+1}$ nhỏ hơn không: tỷ lệ thất nghiệp giảm.

- Nếu $U_t/L < (U/L)^n$ (tức là tỷ lệ thất nghiệp nhỏ hơn mức tự nhiên), thì $\Delta [U/L]_{t+1}$ lớn hơn không: tỷ lệ thất nghiệp tăng.

Quá trình này tiếp tục cho đến khi tỷ lệ thất nghiệp U/L đạt trạng thái dừng $(U/L)^n$.

2. Sử dụng công thức tính tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên:

$$U/L = s/(s + f)$$

Nếu điều luật mới làm giảm nguy cơ mất việc s nhưng lại không có ảnh hưởng đến tỷ lệ tìm được việc f , thì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

giảm.

Tuy nhiên, do một vài lý do mà điều luật mới có xu hướng làm giảm f . Thứ nhất, tăng chi phí của việc sa thải công nhân làm cho các doanh nghiệp phải thận trọng hơn trong việc tuyển dụng công nhân do doanh nghiệp khó sa thải những công nhân không đạt yêu cầu. Thứ hai, nếu người tìm việc nghĩ rằng điều luật mới sẽ buộc họ gắn bó với một công việc lâu hơn, thì họ cũng sẽ cẩn trọng hơn khi quyết định chấp nhận một công việc. Nếu f giảm đi đủ lớn, thì chính sách mới có thể làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

3. a. Câu về lao động được quyết định bởi số lao động mà doanh nghiệp tối đa hoá lợi nhuận muốn thuê ở một mức tiền lương thực tế cho trước. Điều kiện tối đa hoá lợi nhuận là doanh nghiệp thuê lao động cho đến khi sản phẩm cận biên của lao động bằng tiền lương thực tế:

$$MPL = W/P$$

Sản phẩm cận biên của lao động được tính bằng cách lấy đạo hàm hàm sản xuất theo lao động:

$$MPL = dY/dL = d(K^{1/3}L^{2/3})/dL = (2/3)K^{1/3}L^{-1/3}$$

Để tìm lượng cầu về lao động, ta cho MPL bằng với tiền lương thực tế:

$$(2/3)K^{1/3}L^{-1/3} = W/P$$

$$L = (8/27)K(W/P)^{-3}$$

Ta thấy rằng tiền lương thực tế tăng lên sẽ làm giảm cầu về lao động.

- b. Ta giả sử rằng 1000 đơn vị tư bản và 1000 lao động được cung ứng hoàn toàn không co dãn (có nghĩa là họ sẽ làm việc với bất cứ mức lương nào). Trong trường hợp này ta biết rằng có 1000 đơn vị mỗi nhân tố được sử dụng tại điểm cân bằng, ta thay chúng vào hàm cầu về lao động:

$$1000 = (8/27)1000(W/P)^{-3}$$

$$W/P = 2/3$$

Tại điểm cân bằng, việc làm sẽ là 1000, nhân đại lượng này với

2/3 ta thấy rằng mỗi công nhân kiếm được 667 đơn vị sản lượng. Tổng sản lượng được cho bởi công thức:

$$Y = K^{1/3}L^{2/3} \\ = 1000^{1/3}1000^{2/3} = 1000$$

Lưu ý rằng công nhân được hưởng 2/3 sản lượng, điều này giống với những gì ta đã biết về hàm sản xuất Cobb-Douglas trong chương 3.

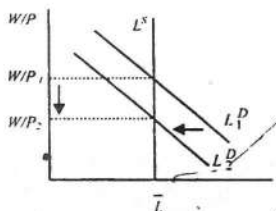
- c. Tiền lương được quy định ở mức 1 đơn vị sản lượng là cao hơn tiền lương cân bằng ở mức 2/3 đơn vị sản lượng.
- d. Các doanh nghiệp sử dụng hàm cầu về lao động để quyết định xem nên thuê bao nhiêu công nhân tại mức tiền lương thực tế là 1 và mức tư bản là 1000:

$$L = (8/27)1000(1^{-3}) = 296$$

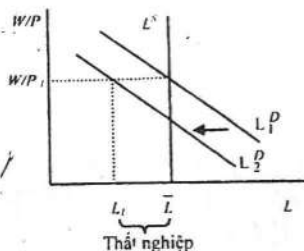
Do đó, 296 công nhân sẽ được thuê và nhận được 296 đơn vị sản lượng.

- e. Chính sách đó phân phối lại sản lượng từ 704 công nhân bị thất nghiệp cho 296 công nhân nhận tiền lương cao hơn trước. Những công nhân may mắn được lợi ít hơn những gì những công nhân mất việc bị tổn thất do tất cả công nhân chỉ được trả 296 đơn vị sản lượng, thay vì 667 như trước đây.
- f. Phần này đề cập đến hai hiệu ứng của luật tiền lương tối thiểu: nó làm tăng tiền lương cho một số công nhân, trong khi làm giảm tổng việc làm. Tuy nhiên, lưu ý rằng nếu cầu về lao động ít co dãn hơn trong ví dụ này, thì số việc làm mất đi có thể sẽ nhỏ hơn và tổng thu nhập của tất cả công nhân có thể tăng.
- a. Đường cầu về lao động được cho bởi đường sản phẩm cận biên của lao động của các doanh nghiệp. Nếu năng suất giảm đi ở một nước, thì đường cầu về lao động dịch xuống dưới như trên hình 5-2. Nếu lao động trở nên kém năng suất hơn, thì tại mỗi mức tiền lương thực tế, các doanh nghiệp sẽ cần ít lao động hơn.
- b. Nếu thị trường lao động luôn ở trạng thái cân bằng, ta giả sử cung ứng lao động là cố định, một cú sốc bất lợi đối với năng suất

làm giảm tiền lương thực tế nhưng không có tác động tới việc làm hay thất nghiệp, như minh hoạ trên hình 5-2.



Hình 5-2



Hình 5-3

- c. Nếu công đoàn không cho phép tiền lương thực tế thay đổi, thì việc làm giảm xuống còn L_1 và thất nghiệp tăng thêm $\bar{L} - L_1$ như được minh hoạ trong Hình 5-3.

Ví dụ trên cho thấy tác động của cú sốc về năng suất đối với một nền kinh tế phụ thuộc vào vai trò của công đoàn và phản ứng của các công đoàn trước sự thay đổi như vậy.

5. Hiện tượng một số văn phòng bỏ trống tương tự như vấn đề thất nghiệp. Ta có thể sử dụng các lý thuyết phân tích lao động thất nghiệp để giải thích tại sao lại tồn tại văn phòng bỏ trống. Có một tỷ lệ văn phòng bị bỏ trống: các doanh nghiệp có trụ sở chuyển đi nơi khác hoặc không kinh doanh nữa. Và cũng có một tỷ lệ văn phòng được thuê: các doanh nghiệp cần trụ sở làm việc (với mục đích bắt đầu doanh nghiệp hoặc mở rộng doanh nghiệp) tìm trụ sở làm việc cho mình. Cần có thời gian để các doanh nghiệp tìm được trụ sở làm việc. Các loại doanh nghiệp khác nhau cần văn phòng với các tính chất khác nhau. Cũng do nhu cầu về các loại hàng hoá khác nhau biến động nên sẽ có “sự di chuyển giữa các khu vực”, đó là do những thay đổi về nhu cầu giữa các ngành và vùng lãnh thổ. Chúng ảnh hưởng đến cơ hội kiếm lợi nhuận và nhu cầu về văn phòng của các doanh nghiệp.

Chương 6

TIỀN TỆ VÀ LẠM PHÁT

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Cho đến nay các phân tích của chúng ta mới dừng lại ở các biến thực tế mà chưa đề cập đến một trong những vấn đề kinh tế vĩ mô chủ yếu - lạm phát. Trong suốt những thập kỷ vừa qua giá cả có xu hướng tăng lên trên toàn thế giới. Điều này không có nghĩa giá cả của mọi hàng hoá cá biệt đều tăng; ví dụ, giá máy tính và các thiết bị viễn thông hiện nay rẻ hơn rất nhiều so với vài năm trước. Nhưng nhìn chung, chi phí sinh hoạt hiện nay cao hơn so với trong quá khứ. Đó là một hiện tượng phổ biến.

Dân cư rõ ràng không thích lạm phát. Một mục tiêu hàng đầu của ngân hàng trung ương là tìm cách kiểm soát lạm phát. Các nhà hoạch định chính sách thường xuyên quan sát diễn biến lạm phát. Do đó, chúng ta cần hiểu nguyên nhân gây ra lạm phát và những ảnh hưởng của lạm phát đến nền kinh tế.

Điều quan trọng là cần hiểu sự khác biệt giữa mức giá và tỷ lệ lạm phát. Thực ra mức giá là chi phí của một đơn vị GDP tính bằng số đơn vị tiền tệ. Tỷ lệ lạm phát đo lường tốc độ tăng của mức giá. Khi mức giá tăng, nền kinh tế có *lạm phát (inflation)*, ngược lại *giảm phát (deflation)* xảy ra khi mức giá chung giảm xuống. Có thể xảy ra hiện tượng mức giá tăng, nhưng tỷ lệ lạm phát lại giảm. Trường hợp này được gọi là *giảm lạm phát (disinflation)*.

Vì mức giá là chi phí tính bằng số đơn vị tiền tệ của một đơn vị GDP, nó cũng có thể được coi là thước đo giá trị của tiền: một đồng mua được 1/P đơn vị GDP. Để hiểu mức giá và tỷ lệ lạm phát, trước tiên chúng ta cần hiểu về tiền. Chương này bắt đầu bằng việc xem xét vai trò của tiền trong nền kinh tế và chỉ ra mối quan hệ giữa cung tiền và mức giá.

1. Tiền là gì?

Các nhà kinh tế có sự phân biệt rõ ràng giữa tiền và thu nhập. Đối với một nhà kinh tế, tiền biểu thị khối lượng tài sản được sử dụng để thực hiện các giao dịch. Tiền theo nghĩa hẹp chỉ bao gồm tiền mặt - tiền giấy và tiền kim khí - cũng như tài khoản ngân hàng có thể viết séc. *Hiệu tiền* là gì dường như rất quan trọng để hiểu kinh tế vĩ mô, tuy nhiên nhiệm vụ này không đơn giản. Sự huyền bí của tiền là ở chỗ: chúng ta cảm nhận tờ giấy không có giá trị thực, tuy nhiên chúng ta có thể đi vào cửa hàng đổi những tờ giấy này lấy hàng hoá có giá trị thực. Tại sao vậy?

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần hiểu tiền là gì. Thực ra tiền, hay hệ thống tiền tệ, là một thứ mà cho phép người ta thực hiện giao dịch với những thứ khác. Đó là một sự sắp xếp xã hội, giống như ngôn ngữ. Một xã hội không có đồng tiền được chấp nhận chung giống như một xã hội không có một tiếng nói chung; nhiều nỗ lực cần phải bỏ ra để trao đổi với các cá nhân khác.

Các chức năng của tiền

Tiền có ba chức năng cơ bản: phương tiện trao đổi, phương tiện bảo tồn giá trị, và đơn vị hạch toán.

Khi chúng ta nói rằng tiền đóng vai trò là *phương tiện trao đổi*, điều đó có nghĩa người bán sẽ chấp nhận nó với tư cách là phương tiện thanh toán trong các giao dịch thị trường. Không có một phương tiện trao đổi được chấp nhận rộng rãi, chúng ta sẽ phải dựa vào chế độ *hàng đổi hàng*. Chế độ hàng đổi hàng đơn giản là sự trao đổi trực tiếp. Trong điều kiện đó, dân cư sẽ mất rất nhiều thời gian để thực hiện các giao dịch.

Với tư cách là *phương tiện bảo tồn giá trị*, tiền là một hình thức để chuyển sức mua từ hiện tại sang tương lai. Với chức năng này dân cư có thể lựa chọn giữ một số của cải trực tiếp bằng tiền. Tuy nhiên, trong điều kiện có lạm phát, giá trị của tiền giảm theo thời gian. Điều này làm cho tiền trở thành một phương tiện bảo tồn giá trị yếu thế.

Chức năng *đơn vị hạch toán* của tiền chỉ ra rằng sự tiện lợi có một phương tiện được chấp nhận rộng rãi để định giá và ghi chép sổ sách.

Tiền không có giá trị cố hữu - như tiền đồng của Việt Nam - được gọi là *tiền pháp định*. Nó khác với *tiền hàng* hoá có giá trị cố hữu. Vàng là ví dụ điển hình về tiền hàng hoá.

Có nhiều thước đo khác nhau về khối lượng tiền tệ. Trước hết và rõ nhất, chúng ta có tiền mặt. Nếu chúng ta cộng tiền mặt ngoài hệ thống ngân hàng (Cu: Currency) với dự trữ (R: Reserves) chúng ta có *cơ sở tiền tệ* hay *tiền mạnh* (H: High-powered money). Dự trữ là khoản tiền mà các ngân hàng nhận được nhưng không cho vay. Nếu chúng ta cộng tiền mặt ngoài lưu thông với *tiền gửi có thể viết séc* (D: Deposits), chúng ta có M_1 . Khi chúng ta cộng thêm tiền gửi khác kém khả năng thanh khoản hơn (tiền gửi ngân hàng có thời hạn...), chúng ta có M_2 ...

Khối lượng tiền được kiểm soát như thế nào?

Trong trường hợp tiền hàng hoá, cung tiền đơn giản là khối lượng hàng hoá đóng vai trò là tiền sẵn có trong nền kinh tế. Với hệ thống tiền pháp định, cung tiền được kiểm soát bởi cơ quan quản lý tiền tệ. Ở Việt Nam, cơ quan quản lý tiền tệ này là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một thành viên của chính phủ. Ở một số quốc gia khác như ở Mỹ và Đức cơ quan quản lý tiền tệ này có tính độc lập tương đối với hệ thống chính trị. Việc kiểm soát tiền tệ bởi ngân hàng trung ương được gọi là *chính sách tiền tệ*. Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát cung tiền thông qua việc mua hay bán trái phiếu chính phủ. Chính phủ vay tiền từ công chúng để tài trợ thâm hụt. Chính phủ thực hiện điều này thông qua phát hành trái phiếu. Ngân hàng trung ương có thể mua trái phiếu từ công chúng - như việc đổi trái phiếu lấy tiền đồng - làm tăng cung tiền trong lưu thông. Đó chính là hoạt động thị trường mở. Ngược lại, ngân hàng trung ương làm giảm cung tiền bằng cách bán trái phiếu và rút bớt tiền khỏi lưu thông.

2. Lý thuyết số lượng tiền tệ

Các giao dịch và phương trình số lượng

Sau khi giới thiệu về cung tiền, bây giờ chúng ta trở lại với cầu tiền. Chúng ta bắt đầu với một lý thuyết đơn giản về cầu tiền, *Lý thuyết số lượng*. Điểm khởi đầu cho lý thuyết số lượng là quan sát cho thấy dân cư giữ tiền chủ yếu để giao dịch. Giả sử có T giao dịch (đổi hàng hoá

lấy tiền) diễn ra trong một năm và giá sử P là giá của một giao dịch điển hình, khi đó số đồng được trao đổi trong năm bằng PT .

Vì tiền trao tay khi giao dịch, chúng ta có thể sử dụng thông tin này để dự đoán số lần mà một tờ giấy bạc điển hình trao tay trong năm. Nếu chúng ta ký hiệu V^T là số lần mà một tờ giấy bạc trao tay, và M là cung tiền, thì số đơn vị tiền tệ trao đổi trong năm cần phải bằng MV^T . Do vậy, chúng ta có đồng nhất thức sau:

$$MV^T = PT$$

Phương trình này là một đồng nhất thức, chúng cần phải đúng theo định nghĩa về các biến. V^T được gọi là tốc độ chu chuyển của tiền.

Từ giao dịch đến thu nhập

Giá sử mỗi giao dịch là một đơn vị GDP. Điều này sẽ đúng nếu những giao dịch đã diễn ra chỉ liên quan đến việc bán những sản phẩm và dịch vụ cuối cùng. Khi đó, chúng ta có thể thay T bằng Y và thu được dạng điều chỉnh của phương trình số lượng:

$$MV^T = PY$$

Tất nhiên trên thực tế không phải mọi giao dịch đều là bán những sản phẩm cuối cùng. Ví dụ, việc bán một cuốn giáo trình đã sử dụng là một giao dịch không hề liên quan với GDP. Tuy nhiên, chúng ta có thể tin rằng có một mối quan hệ khá chặt chẽ giữa số lượng giao dịch và sản lượng cuối cùng. Dựa trên giả thiết này, chúng ta định nghĩa tốc độ chu chuyển thu nhập của tiền là

$$V = PY/M$$

$$MV = PY$$

Nếu Y tỷ lệ thuận với T , thì V sẽ tỷ lệ thuận với V^T . Ví dụ, cứ 3 giao dịch thì có một giao dịch liên quan đến GDP, thì V^T sẽ bằng 3 lần so với V .

Lợi thế của V là chúng ta dễ dàng đo lường; nó chẳng qua là GDP danh nghĩa chia cho cung tiền.

Hàm cầu tiền và phương trình số lượng

Một lý thuyết đơn giản về cầu tiền là giả thiết cho rằng mọi người giữ tiền để giao dịch và khối lượng tiền mà họ muốn giữ về cơ bản tỷ lệ

thuận với số lượng giao dịch mà họ muốn thực hiện. Nếu số lượng giao dịch tỷ lệ với thu nhập, thì khối lượng tiền mà dân cư muốn giữ cũng tỷ lệ thuận với thu nhập. Đồng thời chúng ta có thể dự kiến rằng khối lượng tiền mà dân cư muốn giữ sẽ tỷ lệ với giá của các giao dịch. Trên cơ sở đó chúng ta có thể viết hàm cầu tiền như sau:

$$M^d = kPY$$

Chúng ta sẽ phân tích theo các biến thực tế. M/P được gọi là số dư tiền thực tế, tức giá trị của tiền tính theo hàng. Khi đó, chúng ta có thể viết lại hàm cầu tiền theo biến thực tế như sau:

$$(M/P)^d = kY$$

Hãy nhớ lại rằng cầu về tiền thực ra là cầu về các dịch vụ mà tiền thực hiện. Dân cư không cần tiền vì bản thân nó; họ cần tiền vì nó tạo ra sự thuận tiện trong giao dịch.

Giả thiết về tốc độ chu chuyển không đổi

Giả thiết về tốc độ chu chuyển không đổi là không hoàn hảo, nhưng đây là một xuất phát điểm tốt. Hơn nữa, nếu V cố định, thì GDP danh nghĩa sẽ tỷ lệ thuận với cung tiền. Nếu Y cũng cố định, thì mức giá tỷ lệ thuận với cung tiền.

Tiền tệ, giá cả và lạm phát

Chúng ta đi sâu hơn để xem xét những hàm ý của phương trình số lượng. Viết phương trình số lượng theo tốc độ tăng trưởng

$$\Delta M/M + \Delta V/V = \Delta P/P + \Delta Y/Y$$

$$\pi = \Delta M/M - g,$$

trong đó π là tỷ lệ lạm phát ($\Delta P/P$); $\Delta M/M$ là tốc độ tăng cung tiền; và g là tốc độ tăng trưởng kinh tế. Chúng ta đã biết tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào các nhân tố ngoại sinh như tăng dân số và tiến bộ công nghệ. Do đó, tỷ lệ lạm phát phụ thuộc vào tốc độ tăng của cung tiền. Nếu ngân hàng trung ương giữ cung tiền ổn định, giá cả cũng sẽ ổn định. Nói cách khác, nếu muốn tỷ lệ lạm phát bằng không, ngân hàng trung ương chỉ cần tăng cung tiền với tỷ lệ đúng bằng tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trong trường hợp đó, mỗi năm sẽ có thêm một lượng tiền vừa đủ để đáp ứng cầu tiền tăng do có thêm giao dịch.

3. 1 nưc ưc ưc: Thu nhập từ phát hành tiền

Như chúng ta đã biết thâm hụt ngân sách chính phủ được tính bằng chênh lệch giữa chi tiêu và thu nhập từ thuế của chính phủ. Chính phủ có thể tài trợ thâm hụt bằng đi vay hoặc in tiền. Tiền mới phát hành là một nguồn thu của chính phủ, giống như đánh thuế. Thu nhập mà chính phủ nhận được bằng cách in tiền được gọi là *thuế đúc tiền*.

Khi chính phủ in tiền và sử dụng tiền đó để mua hàng hoá và dịch vụ, hiển nhiên chính phủ đã nhận được những hàng hoá và dịch vụ này miễn phí. Tuy nhiên, một số người phải trả cho khoản thu đó của chính phủ. Thực ra, khi in tiền mới, chính phủ đã đánh *thuế lạm phát*. Lượng tiền được cung ứng nhiều hơn sẽ gây ra lạm phát. Điều này làm giảm giá trị của những đồng tiền đang lưu hành. Lạm phát hoạt động như là một loại thuế đánh vào những người giữ tiền.

4. Lạm phát và lãi suất

Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế

Lãi suất danh nghĩa (i) là lãi suất chưa được loại trừ ảnh hưởng của lạm phát. *Lãi suất thực tế* (r) là lãi suất đã được loại trừ ảnh hưởng của lạm phát. Công thức điều chỉnh lãi suất danh nghĩa theo lạm phát là:

$$r = i - \pi$$

Ví dụ, nếu ngân hàng trả cho khoản tiền mà bạn gửi trong một năm với lãi suất danh nghĩa là 8%, và tỷ lệ lạm phát trong thời gian đó là 6%, thì lãi suất thực tế mà bạn nhận được sẽ chỉ là 2% bởi vì $8\% - 6\% = 2\%$.

Hiệu ứng Fisher

Lưu ý rằng chúng ta rút ra hai hệ quả khi tiền tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn: Thứ nhất, theo lý thuyết số lượng tăng tỷ lệ tăng cung tiền 1 phần trăm, thì tỷ lệ lạm phát cũng tăng 1 phần trăm. Thứ hai, điều này lại hàm ý rằng lãi suất danh nghĩa cũng cần tăng 1 phần trăm. Mỗi tương quan một – một giữa tỷ lệ lạm phát với lãi suất danh nghĩa được gọi là *hiệu ứng Fisher*.

Lãi suất thực tế dự kiến và lãi suất thực tế thực hiện

Phân tích ở trên thực ra không hoàn toàn thoả đáng. Khi mọi người ra quyết định cho tương lai, họ không biết chính xác tỷ lệ lạm phát sẽ là

bao nhiêu. Điều này hàm ý rằng chúng ta phải sử dụng tỷ lệ lạm phát dự kiến chứ không phải là tỷ lệ lạm phát thực tế. Do vậy, lãi suất thích hợp để điều chỉnh hành vi của các nhà tiết kiệm và đầu tư sẽ là *lãi suất thực tế dự kiến* được định nghĩa như sau:

$$r^e = i - \pi^e$$

Còn chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát thực tế được gọi là *lãi suất thực tế thực hiện*.

5. Lãi suất danh nghĩa và cầu tiền

Phân tích ở trên cho thấy tiền đóng vai trò là phương tiện cất trữ giá trị. Trong thời gian có lạm phát, chức năng này ít phát huy tác dụng. Nếu giá cả tăng, một đồng mua được ngày càng ít hàng hoá hơn. Điều này cho thấy phân tích ở trên của chúng ta về cầu tiền, khi cầu tiền chỉ phụ thuộc vào thu nhập là chưa thỏa đáng.

Chi phí của việc giữ tiền

Quan sát cho thấy lạm phát làm giảm giá trị của tiền gọi ra rằng nếu tỷ lệ lạm phát cao, dân cư sẽ ít giữ của cải dưới hình thái tiền tệ. Quan sát trực quan này về cơ bản là đúng nhưng chưa đầy đủ. Nó cho rằng cầu tiền phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa và, do đó, một cách gián tiếp (thông qua hiệu ứng Fisher) là tỷ lệ lạm phát.

Để thấy điều này, cần chú ý rằng tiền đơn giản là một cách để người ta giữ của cải. Lợi thế của tiền là nó rất tiện lợi cho giao dịch. Tuy nhiên, nó cũng có những bất lợi đi kèm: nếu một cá nhân giữ của cải dưới hình thái tiền tệ, anh ta bỏ qua tiền lãi mà anh ta có thể nhận được nếu như anh ta giữ trái phiếu chứ không giữ tiền. Tiền lãi mà lẽ ra anh ta có thể nhận được gọi là *chi phí cơ hội của việc giữ tiền*. Trái phiếu có lãi suất là i ; tiền không có lãi suất. Sự khác nhau về thu nhập giữa hai tài sản này càng lớn, thì các cá nhân càng có động cơ giữ ít tiền hơn. Do vậy, cầu tiền phụ thuộc âm vào lãi suất.

Một kết luận như thế dường như mâu thuẫn với nguyên tắc là dân cư quan tâm đến các biến thực tế, chứ không phải các biến danh nghĩa. Tuy nhiên điều này thực ra không phải như vậy. Trong khi đầu tư (và có thể

là tiêu dùng) phụ thuộc vào lãi suất thực tế, cầu tiền phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa. Điều này cho ta dạng tổng quát hơn về hàm cầu tiền:

$$MD = L(i, Y)$$

6. Chi phí xã hội của lạm phát

Mọi người thường cho rằng lạm phát là một vấn đề kinh tế nghiêm trọng vì khi giá cả tăng, họ không thể mua được lượng hàng hoá và dịch vụ như cũ với mức thu nhập hiện tại của mình. Do vậy, họ tin rằng lạm phát trực tiếp làm giảm mức sống. Tuy nhiên, quan điểm này không đúng, vì mọi người kiếm được thu nhập nhờ việc bán các dịch vụ, chẳng hạn lao động. Thu nhập danh nghĩa thường tăng cùng giá cả. Bởi vậy, nhìn chung lạm phát không ảnh hưởng trực tiếp đến thu thực tế của mọi người.

Tuy nhiên, lạm phát có thể gây ra một số tác hại mà chúng ta không dễ phát hiện:

- *Chi phí mòn giày.* Lạm phát cao hơn làm tăng lãi suất danh nghĩa mà hệ quả là mọi người sẽ giảm số tiền nắm giữ. Nếu mọi người giữ số dư tiền thực tế ít hơn, thì họ phải đến ngân hàng thường xuyên hơn để rút tiền. Điều này không hề thuận tiện (và nó làm cho giày của bạn mòn nhanh hơn).
- *Chi phí thực đơn.* Lạm phát cao hơn làm cho các doanh nghiệp thay đổi giá cả thường xuyên hơn. Việc làm này là tốn kém nếu họ phải in lại biểu giá và catalô.
- *Giá cả tương đối biến động mạnh hơn.* Nếu các doanh nghiệp thay đổi giá cả không thường xuyên thì lạm phát sẽ làm cho giá cả tương đối biến động nhiều hơn. Do nền kinh tế thị trường dựa vào giá cả tương đối để phân bổ nguồn, lạm phát dẫn đến tính phi hiệu quả xét từ góc độ kinh tế vi mô.
- *Thay đổi gánh nặng thuế.* Nhiều luật thuế không tính đến tác động của lạm phát. Do đó, lạm phát có thể làm thay đổi gánh nặng thuế của các cá nhân và doanh nghiệp, ngoài dự kiến ban đầu của các nhà làm luật. Lạm phát ảnh hưởng đến hai loại thuế đánh vào tiết kiệm:

+ *Lãi vốn* là những khoản thu nhập có được từ việc bán một tài sản với giá cao hơn giá mua vào. Lãi vốn danh nghĩa là đối tượng chịu thuế. Giả sử bạn mua một cổ phiếu giá 20 đồng và bán nó với giá 50 đồng. Nếu mức giá tăng gấp đôi trong thời gian sở hữu cổ phiếu đó, thì bạn chỉ thu được một khoản lãi thực tế trên vốn là 10 đồng (bởi vì bạn phải bán cổ phiếu với giá 40 đồng thì mới hoà vốn), nhưng bạn phải đóng thuế trên khoản thu nhập danh nghĩa là 30 đồng, vì luật thuế không tính đến lạm phát.

+ *Tiền lãi danh nghĩa* cũng bị đánh thuế, cho dù một phần tiền lãi danh nghĩa là để bù đắp lạm phát. Khi chính phủ đánh thuế theo một tỷ lệ phần trăm cố định của tiền lãi danh nghĩa, thì tiền lãi thực tế sau thuế giảm khi lạm phát tăng. Nguyên nhân ở đây là lãi suất danh nghĩa tăng theo tỷ lệ một - một với lạm phát và thuế tăng cùng với lãi suất danh nghĩa, làm cho lãi suất thực tế trước thuế không bị tác động bởi lạm phát. Kết quả là lãi suất thực tế sau thuế giảm.

Do thuế đánh trên lãi về vốn danh nghĩa và tiền lãi danh nghĩa cho nên lạm phát làm giảm lợi tức thực tế sau thuế từ tiết kiệm. Vì vậy, lạm phát cản trở tiết kiệm và tăng trưởng kinh tế. Vấn đề này có thể được giải quyết bằng cách áp dụng chỉ số trượt giá trong hệ thống thuế sao cho thuế chỉ còn đánh vào thu nhập thực tế.

- *Sự nhầm lẫn và bất tiện*: Với tư cách đơn vị hạch toán, tiền là một thước đo mà chúng ta sử dụng để đo lường và tính toán các giao dịch kinh tế. Khi ngân hàng trung ương tăng mức cung tiền và gây ra lạm phát, giá trị của tiền giảm và thước đo kinh tế này bị co lại. Điều này làm cho việc hạch toán lợi nhuận của các doanh nghiệp trở nên khó khăn hơn và việc lựa chọn đầu tư của các doanh nghiệp trở nên phức tạp hơn. Nó cũng làm cho các giao dịch hàng ngày trở nên dễ nhầm lẫn hơn.

- *Tác hại đặc biệt của lạm phát không được dự kiến trước - tái phân phối của cải một cách tự tiện*: Những tác hại của lạm phát mô tả ở trên tồn tại ngay cả khi lạm phát ổn định và được dự báo trước. Tuy

nhiên, khi xảy ra bất ngờ, tức là lạm phát có thể gây ra một tác hại nữa đối với nền kinh tế bởi vì nó tái phân phối của cải một cách tùy tiện. Ví dụ, các điều kiện cho vay nói chung được tính theo các giá trị danh nghĩa dựa trên một tỷ lệ lạm phát dự kiến nhất định (xem phương trình biểu thị hiệu ứng Fisher). Song nếu lạm phát cao hơn so với dự kiến, người đi vay hoàn trả tiền vay bằng những đồng tiền có sức mua thấp hơn dự kiến. Người đi vay được lợi, còn người cho vay bị thiệt. Ngược lại, nếu lạm phát thấp hơn dự kiến, người cho vay được lợi, còn người đi vay bị thiệt, vì người đi vay phải trả tiền vay bằng những đồng tiền có sức mua cao hơn dự kiến. Nếu lạm phát được dự kiến một cách chính xác, thì hiện tượng tái phân phối thu nhập như vậy không xảy ra, cho dù quy mô lạm phát là bao nhiêu. Tuy nhiên, lạm phát cao thường không ổn định. Lạm phát thấp bao giờ cũng tốt hơn, bởi vì nó ổn định hơn và có thể được dự kiến chính xác hơn.

7. Siêu lạm phát

Siêu lạm phát là lạm phát rất cao, thường là từ 50 phần trăm một tháng trở lên. Với mức lạm phát này, thì sau một năm giá cả hàng hoá tăng gấp khoảng 130 lần.

Chi phí của siêu lạm phát

Một số chi phí của lạm phát được thảo luận ở phần trước trở nên nghiêm trọng hơn trong trường hợp siêu lạm phát. Chi phí mòn giày có thể nhỏ trong trường hợp lạm phát thấp, nhưng trở nên rất lớn với lạm phát cao. Dân cư dành nhiều thời gian và các nguồn lực khác để hạn chế việc giữ tiền mặt. Tương tự, chi phí thực đơn trở nên đáng kể khi giá cả cần phải thay đổi vài lần một ngày. Sự bóp méo giá cả tương đối trở nên nghiêm trọng hơn, và nguồn thu từ thuế của chính phủ tính theo biến thực tế bị giảm đáng kể.

Các nguyên nhân gây ra siêu lạm phát

Nếu lý thuyết số lượng là đúng sao cho cầu tiền thực tế tỷ lệ thuận với GDP, thì sự phân tích về siêu lạm phát trở nên hết sức đơn giản. Sự tăng trưởng quá mức của cung tiền sẽ gây ra lạm phát cao; do đó để thủ tiêu siêu lạm phát, thì chúng ta phải kiểm soát được tỷ lệ tăng cung tiền. Tuy

nhiên, trong trường hợp này, lý thuyết số lượng tiền không phải là một sự chỉ dẫn tốt về cầu tiền. Nếu cầu tiền vì một lý do nào đó nhạy cảm với lãi suất danh nghĩa, thì hiệu ứng này sẽ rất lớn trong trường hợp siêu lạm phát.

Trên thực tế, siêu lạm phát thường xuất hiện khi chính phủ cần một số lượng lớn tiền để trang trải thâm hụt ngân sách. Siêu lạm phát thường là biểu hiện của mất cân đối ngân sách chính phủ chứ không phải là vấn đề tiền tệ. Trong một thế giới như vậy, những cải cách về ngân sách là cần thiết để đưa ngân sách chính phủ trở về thể cân bằng, tránh dựa dẫm quá nhiều vào thuế đức tiền, và như vậy sẽ khôi phục được niềm tin của dân cư vào chính phủ.

Kết luận: Sự phân đôi cổ điển

Phân tích ở các chương trước chỉ ra rằng trong dài hạn các biến thực tế trong nền kinh tế (chẳng hạn GDP và tiền lương thực tế) có thể được xác định một cách độc lập với các biến danh nghĩa. Sự tách rời giữa các biến thực tế và các biến danh nghĩa được gọi là *sự phân đôi cổ điển*. Một hàm ý quan trọng là sự thay đổi cung tiền chỉ ảnh hưởng đến các biến danh nghĩa chứ không làm thay đổi các biến thực tế. Đó chính là *sự trung lập của tiền* trong dài hạn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy giải thích các chức năng của tiền.
2. Tiền pháp định là gì, tiền hàng hoá là gì?
3. Ai kiểm soát cung ứng tiền tệ?
4. Hãy viết và giải thích phương trình số lượng.
5. Giả định tốc độ chu chuyển không đổi có ý nghĩa gì?
6. Ai nộp thuế lạm phát?
7. Nếu lạm phát tăng từ 6 đến 8%, điều gì xảy ra với lãi suất thực tế và danh nghĩa theo hiệu ứng Fisher?
8. Liệt kê tất cả các loại tổn thất của lạm phát mà bạn biết và sắp xếp chúng theo mức độ quan trọng theo quan điểm của bạn.

9. Hãy giải thích vai trò của các chính sách tài khóa và tiền tệ trong việc gây ra và thủ tiêu siêu lạm phát.
10. Hãy định nghĩa và cho một ví dụ về "biến thực tế" và "biến danh nghĩa".

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Giả sử bạn đang cố vấn cho một nước nhỏ (chẳng hạn như Lào) về việc nên in đồng tiền riêng của mình hay sử dụng đồng tiền của một nước láng giềng lớn hơn (chẳng hạn Thái Lan). Hãy cho biết những ưu điểm và nhược điểm của việc sử dụng đồng tiền riêng cho quốc gia. Sự ổn định về chính trị tương đối của hai nước có vai trò gì trong quyết định này không?
2. Trong chiến tranh thế giới thứ hai, cả Đức và Anh đều đã có những kế hoạch sử dụng vũ khí tiền tệ: mỗi nước đã in tiền của nước kia với ý định dùng máy bay thả tiền xuống với số lượng lớn. Tại sao nói đây có thể là một loại vũ khí lợi hại?
3. Calvin Coolidge cho rằng "lạm phát là sự ăn quỵt". Ông muốn nói tới điều gì? Bạn có đồng ý không? Tại sao có và tại sao không? Ở đây khái niệm lạm phát dự kiến và không dự kiến có ý nghĩa gì không?
4. Một số nhà lịch sử kinh tế đã phát hiện trong thời kỳ bán vị vàng, vàng được phát hiện nhiều nhất sau một cuộc giảm phát kéo dài. Tại sao điều đó có thể đúng?
5. Giả sử tiêu dùng phụ thuộc vào số dư tiền thực tế (vì tiền là một phần của cái). Hãy chỉ ra rằng nếu số dư tiền thực tế phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa, thì tốc độ tăng cung ứng tiền tệ bây giờ tác động tới tiêu dùng, đầu tư và lãi suất thực tế. Lãi suất danh nghĩa điều chỉnh nhiều hơn hay ít hơn tỷ lệ một - một so với lạm phát dự kiến? Nhận định trái với sự phản đối cổ điển và hiệu ứng Fisher này được gọi là hiệu ứng Mundell-Tobin. Làm thế nào để bạn có thể cho rằng trên thực tế hiệu ứng Mundell-Tobin có thực sự quan trọng không?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

2. Tiền pháp định là tiền do chính phủ phát hành nhưng không có giá trị cố hữu. Ví dụ, đồng Việt Nam là tiền pháp định. Tiền hàng hoá là tiền dựa trên hàng hoá có giá trị cố hữu. Vàng khi sử dụng làm tiền tệ là một ví dụ về tiền hàng hoá.
3. Ở nhiều nước, ngân hàng trung ương kiểm soát cung ứng tiền tệ. Ở Việt Nam, ngân hàng trung ương là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Kiểm soát cung ứng tiền tệ được gọi là chính sách tiền tệ.
4. Phương trình số lượng biểu diễn mối liên hệ giữa số giao dịch mà người dân thực hiện và số tiền mà họ giữ:

Khối lượng tiền $\times$ Tốc độ chu chuyển = Mức giá $\times$ Số giao dịch

$$M V = P T$$

Về phải của phương trình số lượng cho ta biết tổng giá trị giao dịch diễn ra trong một khoảng thời gian, thường là 1 năm. T biểu diễn tổng số lần bất cứ hai người nào đó trao đổi hàng hoá và dịch vụ lấy tiền. P là giá cả của một giao dịch điển hình. Do đó, PT là số đồng trao đổi trong 1 năm.

Về trái cho thấy lượng tiền sử dụng để thực hiện các giao dịch này. M là lượng tiền có trong nền kinh tế. V là tốc độ chu chuyển tiền tệ, phản ánh số lần tiền quay vòng trong nền kinh tế.

Do rất khó có thể biết được số giao dịch, các nhà kinh tế thường sử dụng hình thức khác của phương trình số lượng, trong đó số giao dịch T được thay thế bởi tổng sản lượng:

Khối lượng tiền $\times$ Tốc độ chu chuyển = Mức giá $\times$ Sản lượng

$$M V = P Y$$

Bây giờ P biểu thị giá của một đơn vị sản lượng nên $P \times Y$ là giá trị tính bằng đồng của sản lượng hay chính là GDP danh nghĩa. V biểu thị tốc độ chu chuyển thu nhập của tiền, tức là số lần mà một tờ giấy bạc trở thành thu nhập của một người nào đó.

- ... -- giữ tốc độ chu chuyển trong phương trình số lượng là không đổi, ta có thể coi phương trình số lượng như là một lý thuyết về GDP danh nghĩa. Phương trình số lượng với tốc độ chu chuyển cố định cho thấy:

$$MV = PY$$

Nếu tốc độ chu chuyển V là không đổi, thì sự thay đổi trong khối lượng tiền tệ M dẫn đến sự thay đổi theo tỷ lệ thuận trong GDP danh nghĩa (PY). Nếu ta giả thiết thêm là sản lượng cố định bởi các nhân tố sản xuất và công nghệ sản xuất, thì ta có thể kết luận rằng số lượng tiền tệ quyết định mức giá. Nó được gọi là lý thuyết số lượng tiền tệ.

6. Người giữ tiền phải trả thuế lạm phát. Khi giá cả tăng, giá trị thực của tiền tệ mà mọi người giữ giảm đi, tức là một lượng tiền tệ sẽ mua được ít hàng hoá và dịch vụ hơn do giá cả trở nên cao hơn.
7. Phương trình Fisher biểu diễn mối quan hệ giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế:

$$i = r + \pi$$

Trong đó i là lãi suất danh nghĩa, r là lãi suất thực tế và π là tỷ lệ lạm phát.

Phương trình trên cho thấy lãi suất danh nghĩa có thể thay đổi do lãi suất thực tế thay đổi hoặc do tỷ lệ lạm phát thay đổi. Lãi suất thực tế được giả thiết là không bị ảnh hưởng bởi lạm phát, như đã giải thích trong chương 3, nó điều chỉnh để cân bằng tiết kiệm và đầu tư. Có mối liên hệ một-một giữa tỷ lệ lạm phát và lãi suất danh nghĩa: nếu lạm phát tăng 1%, thì lãi suất danh nghĩa cũng tăng 1%. Mối liên hệ này được gọi là hiệu ứng Fisher. Nếu lạm phát tăng từ 6% lên 8%, thì lãi suất danh nghĩa tăng thêm 2%, trong khi lãi suất thực tế không thay đổi.

9. Siêu lạm phát luôn phản ánh chính sách tiền tệ. Tức là, mức giá không thể tăng nhanh trừ phi cung ứng tiền tệ cũng tăng nhanh và siêu lạm phát không kết thúc trừ phi chính phủ giảm đáng kể tốc độ tăng trưởng tiền tệ. Tuy nhiên, việc giải thích này đặt ra câu hỏi: Tại

sao chính phủ lại in quá nhiều tiền để rồi sau đó lại dừng việc làm đó? Câu trả lời nằm ở chính sách tài khoá: Khi chính phủ có thâm hụt ngân sách lớn (có thể là do chiến tranh) và không thể đi vay được, chính phủ phải in tiền để tài trợ. Chỉ khi vấn đề này được giải quyết bằng cách giảm chi tiêu của chính phủ và tăng thuế, thì chính phủ mới có thể hi vọng giảm được tốc độ tăng trưởng tiền tệ.

10. Biến thực tế là biến được đo bằng những đơn vị không thay đổi theo thời gian. Ví dụ, chúng có thể được đo bằng “những đồng Việt Nam có giá trị không đổi”. Tức là đơn vị đó được điều chỉnh để loại bỏ ảnh hưởng của lạm phát. Biến danh nghĩa là biến được đo bằng những đồng tiền hiện hành. Giá trị của biến danh bị ảnh hưởng bởi lạm phát. Ví dụ, biến thực tế có thể là 1 kg gạo, còn biến danh nghĩa là giá hiện tại của 1 kg gạo đó, nó có giá 2000 đồng vào năm 1990, và 4500 đồng vào năm 2004. Lãi suất mà ngân hàng niêm yết, ví dụ 8%, là lãi suất danh nghĩa do nó không được điều chỉnh để loại bỏ ảnh hưởng của lạm phát. Nếu lạm phát là 3%, thì lãi suất thực tế là 5%.

Bài tập vận dụng

1. Lợi ích chủ yếu mà một quốc gia sử dụng đồng tiền riêng là thuế đức tiền, đó là khả năng của chính phủ trong việc tạo thu nhập từ phát hành tiền. Chi phí chủ yếu đó là khả năng gây ra lạm phát hoặc thậm chí là siêu lạm phát, nếu chính phủ dựa quá nhiều vào thuế đức tiền. Lợi ích và chi phí của việc sử dụng đồng tiền nước ngoài hoàn toàn ngược lại: lợi ích của việc sử dụng tiền tệ nước ngoài là lạm phát không còn chịu sự kiểm soát chính trị trong nước nữa, nhưng chi phí là ở chỗ chính phủ trong nước mất khả năng tạo ra thu nhập từ thuế đức tiền.

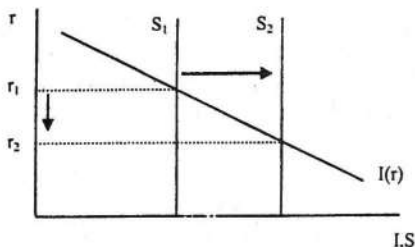
Sự ổn định chính trị ở nước ngoài là nhân tố quyết định. Lý do chủ yếu cho việc sử dụng đồng tiền của nước khác là để tạo ra sự ổn định. Nếu nước ngoài đó không ổn định, thì nước bản địa chắc chắn sẽ có lợi nếu sử dụng đồng tiền riêng của mình vì nền kinh tế sẽ ổn định hơn và lại nhận được thuế đức tiền.

2. Vũ khí tiền tệ có thể hiệu quả do siêu lạm phát là một hiện tượng bất lợi. Ví dụ, nó làm tăng chi phí mòn giày và chi phí thực đơn, nó làm cho giá cả tương đối biến đổi nhiều hơn, nó thay đổi nghĩa vụ nộp thuế một cách ngẫu nhiên, nó làm cho đơn vị hạch toán trở nên ít hữu ích, và cuối cùng, nó làm tăng tính bất định và dẫn đến phân phối lại của cải một cách ngẫu nhiên. Nếu lạm phát là cực đoan, nó có thể làm giảm niềm tin của người dân đối với nền kinh tế và chính sách kinh tế.

Lưu ý rằng nếu các máy bay nước ngoài thả tiền xuống, thì chính phủ sẽ không nhận được thu nhập từ thuế đức tiền do lạm phát, nên không có lợi ích gắn với lạm phát.

3. Để hiểu câu nói của Coolidge, chúng ta xét một chính phủ là con nợ ròng đối với khu vực tư nhân. Gọi B là nợ chính phủ tính bằng số đồng Việt Nam. Nợ thực tế là B/P , trong đó P là mức giá. Bằng cách làm tăng lạm phát, chính phủ làm tăng mức giá và làm giảm nợ thực tế. Ta nói rằng chính phủ quyệt nợ. Tuy nhiên, điều này chỉ xảy ra khi lạm phát không được dự kiến trước. Nếu lạm phát được dự kiến, người dân sẽ yêu cầu lãi suất danh nghĩa cao hơn. Chủ nợ không bị thiệt do họ được bù lại bởi lãi suất danh nghĩa cao hơn.
4. Giảm phát có nghĩa là mức giá chung giảm, cũng giống như là giá trị của đồng tiền tăng lên. Trong chế độ bản vị vàng, giá trị tăng lên của đồng tiền là sự tăng lên của giá trị của vàng do giá vàng được cố định theo số đơn vị nội tệ. Do đó, sau khi có giảm phát, một chi vàng mua được nhiều hàng hoá và dịch vụ hơn. Điều này khuyến khích mọi người tìm kiếm và khai thác nhiều vàng hơn, và sẽ thấy nhiều vàng hơn sau khi đất nước trải qua giảm phát.
5. Tăng tốc độ cung ứng tiền tệ làm tăng tỷ lệ lạm phát. Ngược lại, lạm phát làm cho lãi suất danh nghĩa tăng lên, tức là chi phí cơ hội của việc giữ tiền tăng lên. Do đó, số dư tiền thực tế giảm. Do tiền là một phần của của cải, nên của cải thực tế cũng giảm. Của cải giảm đi làm giảm tiêu dùng và do đó tiết kiệm tăng lên. Tiết kiệm tăng lên làm cho đường tiết kiệm dịch ra ngoài, như minh hoạ trên hình 6-1. Nó làm cho lãi suất thực tế giảm đi.

tr phân đôi cổ điển chỉ ra rằng thay đổi trong biến danh nghĩa ví dụ như lạm phát không làm ảnh hưởng đến biến thực tế. Trong trường hợp này, sự phân đôi cổ điển không đúng nữa, tỷ lệ lạm phát tăng lên làm cho lãi suất thực tế giảm. Hiệu ứng Fisher cho thấy $i = r + \pi$. Trong trường hợp này, do lãi suất thực tế r giảm, lạm phát tăng lên 1% sẽ làm tăng lãi suất danh nghĩa i thêm ít hơn 1%.



Hình 6-1

Hầu hết các nhà kinh tế đều tin rằng hiệu ứng Mundell-Tobin này là không quan trọng do số dư tiền tệ thực tế chỉ là một phần nhỏ trong của cải. Do đó, tác động đối với tiết kiệm như minh họa trên hình 6-1 là rất nhỏ.

Chương 7

NỀN KINH TẾ MỞ TRONG DÀI HẠN

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Chúng ta hầu như đã có một bức tranh hoàn chỉnh về hành vi của nền kinh tế trong dài hạn. Sản lượng được quyết định bởi tư bản, lao động và công nghệ. Sự tăng trưởng của sản lượng phụ thuộc vào sự tăng trưởng dân số và tiến bộ công nghệ. Thất nghiệp xuất hiện là do kết quả của quá trình tìm việc và/hoặc tiền lương thực tế không điều chỉnh đủ để thị trường lao động cân bằng. Mức giá phụ thuộc vào cung tiền; tỷ lệ lạm phát được quyết định bởi tốc độ tăng cung tiền. Như vậy chúng ta đã giải thích các nhân tố quyết định phần lớn các biến số mà các nhà kinh tế vĩ mô quan tâm nghiên cứu và tác động của các chính sách của chính phủ đến nền kinh tế trong dài hạn. Một phần quan trọng của bức tranh còn chưa được đề cập: thương mại và tài chính quốc tế.

Hội nhập kinh tế là một xu thế tất yếu của sự phát triển kinh tế hiện đại. Việt Nam đang tích cực tham gia vào quá trình đó. Tổng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam hiện nay đã lớn hơn GDP của Việt Nam.

Chương này sẽ đề cập đến mối quan hệ chặt chẽ giữa luồng chu chuyển hàng hoá và luồng chu chuyển vốn giữa các quốc gia. Hiểu mối quan hệ này là nhiệm vụ đầu tiên của chúng ta trong việc giải thích kinh tế vĩ mô trong một nền kinh tế mở. Sau đó chúng ta tìm cách mở rộng mô hình xác định thu nhập cho phù hợp với một nền kinh tế mở. Cuối cùng, chúng ta chuyển sang lý thuyết về tỷ giá hối đoái.

1. Các luồng chu chuyển hàng hoá và vốn quốc tế

Vai trò của xuất khẩu ròng

Trong một nền kinh tế mở chúng ta phải điều chỉnh đồng nhất thực thu nhập quốc dân:

$$Y = C + I + G + NX.$$

Lưu ý rằng phương trình này là điều kiện cân bằng cho thị trường hàng hoá: cung và cầu về hàng hoá bằng nhau. Tuy nhiên, nếu người tiêu dùng Việt Nam có nhu cầu mua xe Toyota hoặc nếu các công ty Việt Nam mua các thiết bị viễn thông sản xuất tại Đức, điều này không tạo ra cầu về hàng Việt Nam; do đó chúng ta cần phải khấu trừ nhập khẩu khỏi chi tiêu. Ngược lại, xuất khẩu biểu thị cầu của các công dân nước ngoài về hàng hoá của chúng ta và do đó đây là nguồn của cầu mà không thuộc chi tiêu trong nước.

Luồng vốn ra nước ngoài ròng (Net capital Outflow) và cán cân thương mại (Trade Balance)

Phân tích của chúng ta về một nền kinh tế đóng cho thấy tiết kiệm bằng đầu tư. Điều này cũng đúng trong nền kinh tế mở nếu chúng ta mở rộng định nghĩa về tiết kiệm gồm cả tiết kiệm của các nước khác. Chúng ta bắt đầu với đồng nhất thức:

$$Y = C + I + G + NX$$

và nhớ lại rằng $S = Y - C - G$, chúng ta có:

$$S - I = NX.$$

Do đó, $S - I$ là luồng vốn ra nước ngoài ròng. Nếu $S - I$ là âm, Việt Nam không có đủ tiết kiệm trong nước để tài trợ cho các dự án đầu tư trong nước, và có một dòng vốn từ các nước khác chảy vào trong nước để tài trợ cho phần của đầu tư trong nước không được trang trải bởi tiết kiệm trong nước. Luồng vốn ra nước ngoài ròng mang giá trị âm cũng có nghĩa là cán cân thương mại, hay *xuất khẩu ròng*, cần phải âm.

Nếu tiêu dùng nhiều hơn mức sản xuất, Việt Nam cần phải vay tiền từ thế giới bên ngoài. Thâm hụt thương mại (xuất khẩu ròng âm) được cân bằng với nhu cầu của người nước ngoài về tài sản của Việt Nam (một luồng vốn chảy vào). Khi Việt Nam vay tiền từ thế giới bên ngoài, thì thế giới bên ngoài có tiết kiệm.

2. Tiết kiệm và đầu tư trong một nền kinh tế nhỏ, mở cửa

Vốn luân chuyển hoàn hảo và lãi suất thế giới

Khi phân tích một nền kinh tế mở, rõ ràng chúng ta không thể chỉ quan tâm đến các biến số trong nước. Lãi suất thế giới đóng vai trò trung tâm

trong quá trình phân tích. Nó làm nảy sinh vấn đề là các biến trên thị trường thế giới độc lập hay chịu sự tác động từ những sự kiện đang diễn ra trong nước.

Thuật ngữ nền kinh tế nhỏ, mở cửa là giả thiết trung tâm của các mô hình vĩ mô hiện đại liên quan đến chính sách của các nước đối với thương mại và luồng chu chuyển vốn quốc tế. Nói cách khác, thuật ngữ này nhìn chung được chấp nhận rộng rãi. Ý nghĩa của giả thiết này hướng vào lãi suất và khả năng của một nước có thể ảnh hưởng đến lãi suất trong nước thông qua chính sách tiền tệ. Một nền kinh tế nhỏ, mở cửa với thị trường vốn quốc tế không thể ảnh hưởng đến mức lãi suất thế giới. Do đó, lãi suất trong nước phải bằng mức lãi suất phổ biến trên các thị trường tài chính quốc tế, được gọi là *lãi suất thế giới* (r^*).

$$r = r^*$$

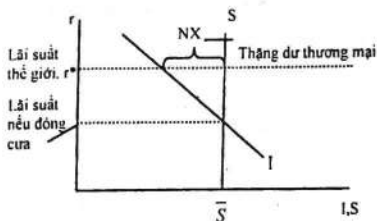
Ý tưởng này tương tự một thuật ngữ trong kinh tế học vi mô đề cập đến một doanh nghiệp trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Mỗi doanh nghiệp đó quá nhỏ so với thị trường để có thể ảnh hưởng đến giá bán hoặc giá mua và do đó doanh nghiệp là người chấp nhận giá, chứ không phải là người định giá. Tuy nhiên, ở đây, chúng ta đang xem xét một nước chứ không phải một doanh nghiệp và mức giá ở đây là lãi suất.

Mô hình

Ngoài giả thiết là $r = r^*$, mô hình hoàn toàn tương tự như phân tích ở Chương 3. Giống như trước chúng ta coi $Y = \bar{Y}$, $C = C(Y - T)$, và $I = I(r)$ và chính sách tài khoá (G và T) là ngoại sinh. Mô hình cổ điển trình bày trong chương 3 cho thấy tiết kiệm cũng là ngoại sinh ($\bar{S}$). Mức đầu tư đơn giản được xác định bởi hàm đầu tư với lãi suất thế giới là cho trước $I(r^*)$. Kết hợp các hàm hành vi này với thực tế là tổng của các tài khoản vãng lai và tài khoản vốn bằng không, chúng ta nhận được

$$NX = \bar{S} - I(r^*)$$

Xuất khẩu ròng được xác định với tư cách là phần dư. Nếu tiết kiệm trong nước lớn hơn đầu tư trong nước tại mức lãi suất thế giới, xuất khẩu ròng sẽ dương.

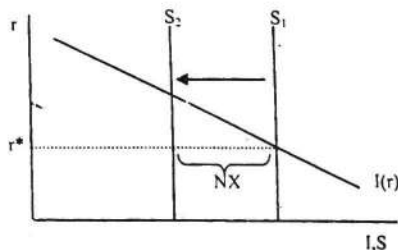


Hình 7-1. Tiết kiệm, đầu tư và cán cân thương mại trong một nền kinh tế nhỏ và mở cửa

Vậy thì điều gì đảm bảo rằng các nước khác sẽ vay tiền của chúng ta hay cho chúng ta vay tiền sao cho luồng vốn ra nước ngoài ròng bằng cán cân thương mại. Hiện tại chúng ta chưa đưa tỷ giá hối đoái vào trong mô hình mà sẽ trở lại ở phần sau.

Tác động của chính sách đối với cán cân thương mại

Chính sách tài khóa trong nước.



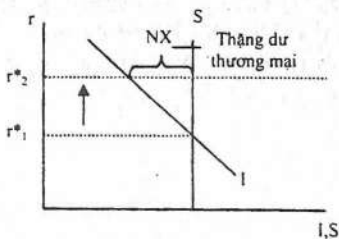
Hình 7-2 Tác động của sự mở rộng tài khóa trong một nền kinh tế nhỏ và mở cửa

Mô hình này cho phép phân tích tác động của chính sách tài khóa trong một nền kinh tế mở. Nếu chính phủ tăng chi tiêu hoặc giảm thuế, thì

giống như trong một nền kinh tế đóng, tiết kiệm quốc dân sẽ giảm. Nếu nền kinh tế bắt đầu với cân bằng thương mại ($NX = 0$), thì kết quả là thương mại có thâm hụt và luồng vốn ra nước ngoài ròng mang giá trị âm, bởi vì bây giờ không có đủ tiết kiệm trong nước để tài trợ cho các dự án đầu tư trong nước.

Chính sách tài khóa ở nước ngoài.

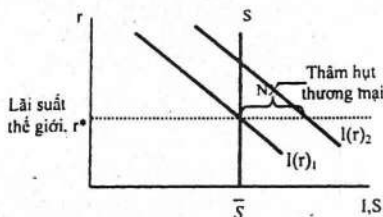
Để hiểu điều này chúng ta cần phải trở lại với phân tích của chúng ta về một nền kinh tế đóng. Bởi vì chúng ta đang xem xét một nền kinh tế nhỏ trên các thị trường thế giới, chúng ta có thể coi phần còn lại của thế giới như một nền kinh tế đóng. Điều đó có nghĩa là nếu có sự gia tăng chi tiêu trong phần còn lại của thế giới, thì lãi suất thế giới sẽ tăng. Đối với một nền kinh tế nhỏ, mở cửa, sự gia tăng lãi suất thế giới là ngoại sinh. Điều này làm giảm đầu tư trong nước. Bắt đầu từ cân bằng thương mại, tác động của mở rộng tài khóa ở nước ngoài là làm tăng luồng vốn ra nước ngoài ròng và nền kinh tế sẽ có thặng dư thương mại.



Hình 7-3 Tác động của sự mở rộng tài khóa ở nước ngoài đối với một nền kinh tế nhỏ và mở cửa

Tác động của các chính sách khuyến khích đầu tư.

Các chính sách này sẽ làm giảm đầu tư dịch chuyển ra bên ngoài, bởi vì các doanh nghiệp sẽ muốn thực hiện nhiều dự án đầu tư hơn tại mỗi mức lãi suất cho trước. Vì tiết kiệm trong nước không thay đổi, các khoản đầu tư bổ sung này sẽ được tài trợ bằng nguồn vốn nước ngoài. Điều này hàm ý đất nước sẽ có thâm hụt thương mại.



Hình 7-4 Sự dịch chuyển đường đầu tư trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa
Đánh giá chính sách kinh tế

Thâm hụt tài khoản vãng lai xuất hiện khi không có đủ tiết kiệm trong nước để tài trợ cho các dự án đầu tư trong nước. Mức tiết kiệm thấp trong một nền kinh tế cũng giống như mức tiết kiệm thấp của một cá nhân; chúng hàm ý là tiêu dùng hiện tại cao và tiêu dùng trong tương lai thấp. Trong một nền kinh tế đóng, mức tiết kiệm thấp cuối cùng sẽ tạo ra lượng tư bản ít như mô hình Solow đã chỉ ra. Trong một nền kinh tế mở, tiết kiệm thấp làm tăng các khoản nợ nước ngoài.

Cũng giống như đối với một cá nhân, việc đi vay đôi khi là có lợi, nên việc một quốc gia có thâm hụt tài khoản vãng lai chưa hẳn là xấu. Ví dụ, họ có thể vay tiền để duy trì mức đầu tư cao nhằm đảm bảo mức tăng trưởng cao trong tương lai.

3. Tỷ giá hối đoái

Nhiệm vụ tiếp theo của chúng ta là giải thích về tỷ giá hối đoái. Điều quan trọng trước hết là chúng ta cần làm rõ các khái niệm.

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa là tỷ lệ mà tại đó đồng tiền của một nước được đổi lấy một đồng tiền của nước khác. Tỷ giá hối đoái giữa đồng nội tệ và bất kỳ đồng ngoại tệ nào khác có thể được niêm yết theo hai cách: (1) lượng ngoại tệ trên một đơn vị nội tệ; (2) lượng nội tệ trên một đơn vị ngoại tệ. Ví dụ, nếu 15900 đồng đổi được 1 đô la, tỷ giá hối đoái danh nghĩa là 15900 đồng một đô la hay 0.000063 (1/15900) đô la trên

một đồng. Trong cuốn sách này, chúng ta quan niệm tỷ giá hối đoái tính bằng lượng ngoại tệ đổi lấy một đơn vị nội tệ. Khi một đơn vị nội tệ mua được nhiều ngoại tệ hơn, đồng nội tệ được coi là *lên giá*. Khi một đơn vị nội tệ mua được ít ngoại tệ hơn, đồng nội tệ được coi là *xuống giá*. Do có quá nhiều đồng tiền trên thế giới, nên tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ thường được biểu diễn bằng chỉ số tỷ giá hối đoái. Nó cho phép chúng ta so sánh một nhóm các đồng ngoại tệ với đồng nội tệ.

Tỷ giá hối đoái thực tế là tỷ lệ mà tại đó hàng hoá và dịch vụ một nước được trao đổi với hàng hoá và dịch vụ của nước khác. Chúng ta phải xem xét hai yếu tố khi trực tiếp so sánh giá trị hàng hoá của một nước với giá trị hàng hoá của nước khác: Giá trị tương đối của các đồng tiền (tỷ giá hối đoái danh nghĩa) và giá tương đối của hàng hoá trao đổi. Tỷ giá hối đoái thực tế được định nghĩa là:

$$\text{Tỷ giá hối đoái thực tế} = \frac{\text{Tỷ giá danh nghĩa} \times \text{Giá trong nước}}{\text{Giá nước ngoài}}$$

Vì các nhà kinh tế vĩ mô quan tâm đến nền kinh tế với tư cách một tổng thể, nên họ chú ý tới mức giá chung, chứ không xem xét từng loại giá riêng biệt. Do vậy, các nhà kinh tế vĩ mô sử dụng chỉ số giá của mỗi nước:

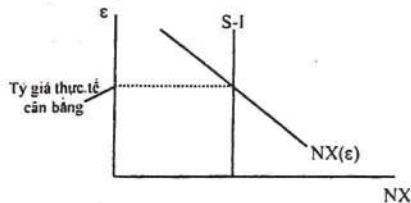
$$\varepsilon = (e \times P)/P^*$$

Trong đó ε là tỷ giá hối đoái thực tế, e là tỷ giá hối đoái danh nghĩa, P là chỉ số giá trong nước, P^* là chỉ số giá ở nước ngoài.

Tỷ giá hối đoái thực tế và cân cân thương mại

Xuất khẩu ròng phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái thực tế. Khi tỷ giá hối đoái thực tế tăng, hàng hoá trong nước trở nên đắt hơn một cách tương đối so với hàng ngoại và xuất khẩu ròng giảm xuống. Khi tỷ giá hối đoái thực tế giảm, hàng hoá trong nước rẻ hơn một cách tương đối so với hàng ngoại, làm cho xuất khẩu ròng tăng lên. Do đó chúng ta có thể viết $NX = NX(\varepsilon)$.

Các nhân tố quyết định tỷ giá hối đoái thực tế



Hình 7-5. Xác định tỷ giá hối đoái thực tế

Sự điều chỉnh của tỷ giá hối đoái sẽ đảm bảo cho sự cân bằng giữa tài khoản vốn và tài khoản vãng lai. Như chúng ta đã biết

$$NX(\varepsilon) = S - I(r)$$

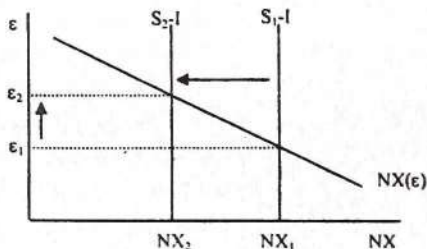
Vì S được cố định tại $\bar{S}$ và r được cố định tại r^* , nên ε cần phải điều chỉnh để cân bằng hai vế của đồng nhất thức.

Chúng ta đã biết là tỷ giá hối đoái được xác định trên thị trường ngoại hối. Chúng ta có thể biểu thị tài khoản vãng lai và tài khoản vốn theo thị trường này. Khi chúng ta xuất khẩu ra nước ngoài, người nước ngoài cần phải có tiền đồng Việt Nam để mua hàng của chúng ta. Khi chúng ta muốn nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài, chúng ta bán tiền đồng Việt Nam để có các ngoại tệ cần thiết. Nếu chúng ta xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu thì người nước ngoài sẽ cần nhiều tiền đồng Việt Nam hơn lượng tiền mà chúng ta bỏ ra để nhập khẩu hàng của họ. Do đó, xuất khẩu ròng dương tương ứng với cầu ròng về tiền đồng Việt Nam của người nước ngoài. Trong khi đó, tài khoản vốn biểu thị số tiền đồng Việt Nam sẵn có để đầu tư ra nước ngoài. Tại trạng thái cân bằng, cung về nội tệ cho các giao dịch về tài khoản vốn bằng cầu về nội tệ cho các giao dịch về tài khoản vãng lai. Tỷ giá hối đoái điều chỉnh để cân bằng cung và cầu trên thị trường ngoại tệ.

Tác động của chính sách đối với tỷ giá hối đoái thực tế

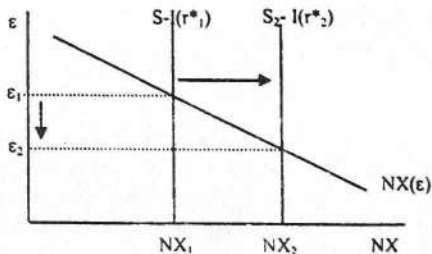
Ở phần trước chúng ta đã xem xét tác động của các chính sách khác nhau đến tài khoản vãng lai và tài khoản vốn. Bây giờ chúng ta xem xét các chính sách đó ảnh hưởng như thế nào đến tỷ giá hối đoái.

Chính sách tài khóa trong nước. Đầu tiên chúng ta xem xét tác động của chính sách tài khóa mở rộng làm giảm tiết kiệm quốc dân. Điều này làm giảm luồng vốn ra nước ngoài ròng và do đó làm giảm cung về nội tệ và làm cho đồng nội tệ lên giá.



Hình 7-6 Tác động của việc mở rộng tài khóa trong nước tới tỷ giá hối đoái thực tế

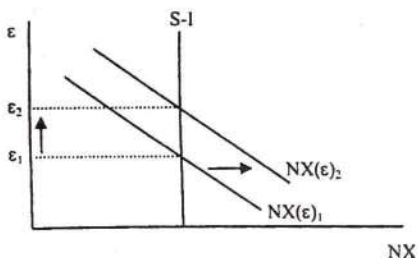
Chính sách tài khóa ở nước ngoài



Hình 7-7 Tác động của việc mở rộng tài khóa ở nước ngoài tới tỷ giá hối đoái thực tế

Việc mở rộng tài khoá ở nước ngoài như đã thảo luận trong phần trước làm tăng lãi suất thế giới và làm giảm đầu tư trong nước. Điều này làm tăng cung về nội tệ và làm giảm tỷ giá hối đoái. Ngược lại, một cú sốc ngoại sinh làm tăng cầu đầu tư trong nước làm giảm luồng vốn ra nước ngoài ròng, làm giảm cung nội tệ, và làm tăng tỷ giá hối đoái.

Tác động của chính sách thương mại. Các phương tiện thông tin đại chúng thường đề cập đến các chính sách thương mại - tức là các chính sách có mục tiêu tác động trực tiếp đến tài khoản vãng lai. Các chính sách này thường được thực hiện dưới các hình thái như thuế quan (thuế nhập khẩu) hay hạn ngạch (sự hạn chế số lượng nhập khẩu). Kết luận rút ra có thể gây ngạc nhiên là các chính sách bảo hộ này lại không thành công bởi vì chúng đơn giản làm tăng tỷ giá hối đoái mà không ảnh hưởng đến tài khoản vãng lai. Một cách dễ thấy điều này là nhờ lại cân cân vãng lai bằng tiết kiệm trừ đầu tư; bởi vì các chính sách bảo hộ không hề ảnh hưởng đến tiết kiệm cũng như đầu tư, nên chúng không ảnh hưởng đến xuất khẩu ròng.



Hình 7-8 Tác động của chính sách bảo hộ mậu dịch tới tỷ giá hối đoái thực tế

Ảnh hưởng của chính sách bảo hộ là làm tăng cầu về xuất khẩu ròng. Điều này làm tăng cầu về nội tệ, làm cho đồng nội tệ lên giá. Tại trạng thái cân bằng mới, cả xuất khẩu và nhập khẩu đều thấp hơn.

Các nhân tố quyết định tỷ giá hối đoái danh nghĩa

Sau khi xem xét các nhân tố quyết định tỷ giá hối đoái thực tế, bước tiếp theo của chúng ta là giải thích tỷ giá hối đoái danh nghĩa. Như chúng ta đã biết

$$\varepsilon = eP/P^*$$

Cho đến nay chúng ta đã quen với cách viết tỷ lệ tăng trưởng để chuyển công thức trên thành

$$\Delta\varepsilon/\varepsilon = \Delta e/e + \pi - \pi^*,$$

hay

$$\Delta e/e = \Delta\varepsilon/\varepsilon + (\pi^* - \pi).$$

Kết luận chính rút ra là tỷ giá hối đoái danh nghĩa sẽ thay đổi chỉ khi tỷ giá hối đoái thực tế thay đổi và/hoặc sức mua tương đối của các đồng tiền thay đổi. Nếu chúng ta có lạm phát cao một cách tương đối so với các nước khác, thì tỷ giá hối đoái danh nghĩa có xu hướng giảm.

Trường hợp đặc biệt: Sự ngang bằng sức mua

Cách giải thích đơn giản nhất về tỷ giá hối đoái danh nghĩa là lý thuyết *ngang bằng sức mua*. Theo lý thuyết này một lượng nhất định của một đồng tiền nào đó cần phải mua được lượng hàng hoá như nhau ở tất cả các nước. Cơ sở của lý thuyết này là *quy luật một giá*. Quy luật này nói rằng hàng hoá phải được bán tại mức giá như nhau ở mọi nơi, vì nếu có sự chênh lệch giá, mọi người sẽ mua ở nơi giá thấp và bán ở nơi giá cao. Hoạt động này đẩy giá ở nơi giá thấp tăng lên và giá ở nơi giá cao giảm xuống cho đến khi giá ở tất cả các nơi bằng nhau. Nó được gọi là *ác bit*. Khi đó, với 100 nghìn đồng sẽ mua được một lượng hàng hoá như nhau, cho dù mua ở Việt Nam hay mua ở Trung Quốc. Nếu không như vậy, thì sẽ xuất hiện cơ hội kiếm lợi và các thương nhân mua hàng hoá nơi giá thấp để bán lại ở nơi giá cao.

Chúng ta hãy ký hiệu mức giá trong nước là P và mức giá ở nước ngoài là P^* và tỷ giá hối đoái tính bằng lượng ngoại tệ trên một đơn vị nội tệ là e . Vì một đơn vị nội tệ mua được $1/P$ đơn vị hàng hoá trong nước, e/P^* đơn vị hàng hoá ở nước ngoài và lý thuyết ngang bằng sức mua dự

bảo rằng một đơn vị nội tệ mua được lượng hàng hoá như nhau ở trong nước và nước ngoài, nên chúng ta có thể viết:

$$1/P = e/P^*$$

Giải phương trình trên để tìm e , chúng ta được

$$e = P^*/P$$

Như vậy, nếu lý thuyết ngang bằng sức mua đúng, tỷ giá hối đoái danh nghĩa sẽ là tỷ lệ giữa mức giá ở nước ngoài và mức giá ở trong nước.

Hãy nhớ lại rằng mức giá ở một nước phụ thuộc vào lượng tiền mà ngân hàng trung ương nước đó cung ứng. Nếu ngân hàng trung ương cung ứng ra nhiều tiền hơn, đồng nội tệ sẽ mua được ít hàng hoá dịch vụ hơn và ít ngoại tệ hơn. Trong trường hợp đó, đồng nội tệ xuống giá.

Lý thuyết ngang bằng sức mua hầu như chỉ đúng trong dài hạn. Tuy nhiên, ngay cả trong dài hạn, lý thuyết này cũng không hoàn toàn chính xác vì (1) một số hàng hoá khó trao đổi (chẳng hạn dịch vụ), và (2) ngay cả các hàng hoá trao đổi được không phải lúc nào cũng có thể thay thế hoàn hảo cho nhau.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đầu tư ra nước ngoài ròng và cán cân thương mại là gì? Hãy giải thích mối quan hệ giữa chúng.
2. Hãy định nghĩa tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế.
3. Nếu một nền kinh tế nhỏ và mở cửa giảm chi tiêu cho quốc phòng, điều gì sẽ xảy ra với tiết kiệm, đầu tư, cán cân thương mại, lãi suất và tỷ giá hối đoái?
4. Nếu một nền kinh tế nhỏ và mở cửa cấm nhập khẩu tivi của Nhật, điều gì sẽ xảy ra với tiết kiệm, đầu tư, cán cân thương mại, lãi suất và tỷ giá hối đoái?

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Hãy sử dụng mô hình về nền kinh tế nhỏ và mở cửa để xem xét ảnh hưởng của mỗi sự kiện sau đây đối với cán cân thương mại, tỷ giá hối đoái thực tế, và tỷ giá hối đoái danh nghĩa :

- a. Sự bị quan của người tiêu dùng về tương lai làm cho họ chi tiêu ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn.
- b. Khi Thái Lan đưa ra thị trường một loại sản phẩm mỳ ăn liền rất hợp thị hiếu của người Việt Nam, làm cho một số người tiêu dùng Việt Nam thích mỳ ăn liền Thái Lan hơn mỳ ăn liền sản xuất trong nước.
- c. Sự xuất hiện của máy rút tiền tự động làm giảm cầu tiền.
2. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:
- $$Y = C + I + G + NX \quad C = 250 + 0,75(Y - T)$$
- $$Y = 5.000 \quad I = 1.000 - 50r$$
- $$G = 1.000 \quad NX = 500 - 500\epsilon$$
- $$T = 1.000 \quad r = r^* = 5$$
- a. Hãy tính tiết kiệm quốc dân, đầu tư, cán cân thương mại và tỷ giá cân bằng.
- b. Nếu bây giờ G tăng lên 1.250, hãy tính tiết kiệm quốc dân, đầu tư, cán cân thương mại và tỷ giá cân bằng. Hãy giải thích kết quả mà bạn tính được.
- c. Bây giờ giả thiết lãi suất thế giới tăng từ 5 lên 10%. (G vẫn là 1.000). Hãy tính tiết kiệm quốc dân, đầu tư, cán cân thương mại và tỷ giá cân bằng. Hãy giải thích kết quả mà bạn tính được.
3. Trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, điều gì sẽ xảy ra với cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái thực tế khi chính phủ tăng chi tiêu, chẳng hạn do có chiến tranh? Câu trả lời của bạn có phụ thuộc vào đó là cuộc nội chiến hay chiến tranh thế giới hay không?
4. Giả sử các nước khác bắt đầu trợ cấp cho đầu tư dưới hình thức miễn thuế đầu tư. Điều gì sẽ xảy ra với :
- a. Nhu cầu đầu tư của thế giới với tư cách là một hàm của lãi suất thế giới?
- b. Lãi suất thế giới?
- c. Đầu tư trong một nền kinh tế nhỏ và mở cửa?
- d. Tỷ giá hối đoái thực tế của chúng ta?

5. Báo chí đưa tin rằng lãi suất danh nghĩa là 12% ở Việt Nam và 8% ở Trung Quốc. Giả sử lãi suất thực tế hai nước như nhau và lý thuyết ngang bằng sức mua là đúng.
 - a. Nếu sử dụng phương trình Fisher trong chương 5, bạn có thể rút ra kết luận gì về lạm phát dự kiến ở Việt Nam và ở Trung Quốc?
 - b. Bạn có kết luận gì về sự thay đổi dự kiến về tỷ giá hối đoái giữa tiền đồng của Việt Nam và nhân dân tệ của Trung Quốc?
 - c. Một người đề xuất ý tưởng làm giàu một cách nhanh chóng: vay tiền ở một ngân hàng Trung Quốc với lãi suất 8% để gửi ở một ngân hàng Việt Nam với lãi suất 12%, và do đó sẽ thu được lợi nhuận 4%. Ý tưởng này sai ở chỗ nào?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

1. Theo đồng nhất thức tài khoản thu nhập quốc dân ta có:

$$S - I = NX$$

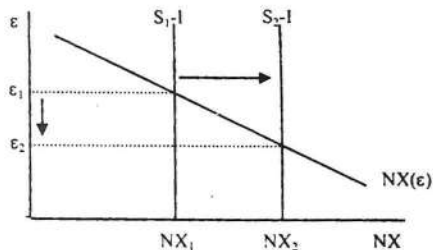
Đồng nhất thức này cho thấy mối liên hệ giữa luồng chu chuyển vốn quốc tế $S - I$ và luồng chu chuyển hàng hoá NX .

Về trái của biểu thức trên là luồng vốn ra nước ngoài ròng, $S - I$, đó là sự chênh lệch giữa tiết kiệm trong nước và đầu tư trong nước. Trong một nền kinh tế mở, tiết kiệm trong nước không nhất thiết phải bằng đầu tư trong nước, do các nhà đầu tư có thể vay và cho vay trên thị trường tài chính quốc tế. Về phải của đồng nhất thức trên là cán cân thương mại, NX , đó là chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu.

Do vậy, đồng nhất thức tài khoản thu nhập quốc dân cho thấy luồng chu chuyển vốn và chu chuyển hàng hoá trên thị trường quốc tế là hai mặt của một vấn đề.

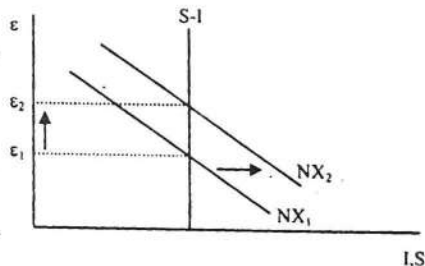
2. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa là giá tương đối giữa đồng tiền của hai nước. Tỷ giá hối đoái thực tế là giá tương đối giữa hàng hoá hai nước. Nó nói lên tỷ lệ mà ta có thể trao đổi hàng hoá của một nước với hàng hoá của nước khác.

3. Việc cắt giảm chi phí cho quốc phòng làm tăng tiết kiệm chính phủ và do đó làm tăng tiết kiệm quốc dân. Đầu tư phụ thuộc vào lãi suất thế giới và do đó không bị ảnh hưởng. Vì thế, việc tăng tiết kiệm làm cho đường $S - I$ dịch sang phải, như trong hình 7-9. Cân cân thương mại tăng và tỷ giá hối đoái thực tế giảm.



Hình 7-9

4. Nếu một nền kinh tế nhỏ và mở cửa cấm nhập khẩu tivi của Nhật, khi đó ứng với mỗi mức tỷ giá hối đoái thực tế, nhập khẩu giảm đi và do vậy, xuất khẩu ròng tăng. Do đó, đường xuất khẩu ròng dịch sang phải.



Hình 7-10

Chính sách cấm nhập khẩu tivi không ảnh hưởng đến tiết kiệm, đầu tư hay lãi suất thế giới. Do đó, đường $S - I$ không thay đổi. Do chính sách bảo hộ này không làm thay đổi tiết kiệm và đầu tư, nó cũng không làm

thay đổi cân cân thương mại. Tuy nhiên, chính sách này làm tăng tỷ giá hối đoái thực tế.

Bài tập vận dụng

1. a. Việc tăng tiết kiệm làm dịch đường S - I sang phải, đồng thời làm tăng cung về tiền đồng Việt Nam trên thị trường tài chính quốc tế. Việc tăng cung về tiền đồng Việt Nam làm cho tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng giảm. Do tiền đồng Việt Nam xuống giá, hàng hoá trong nước trở nên rẻ một cách tương đối so với hàng hoá nước ngoài. Do vậy, xuất khẩu tăng còn nhập khẩu giảm, có nghĩa là cân cân thương mại tăng. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa giảm sau khi tỷ giá hối đoái thực tế giảm do giá cả không thay đổi ngay sau cú sốc này.
 - b. Việc Thái Lan tung ra thị trường một loại mỳ ăn liền hợp khẩu vị của người Việt Nam khiến cho nhiều người tiêu dùng ưa chuộng mỳ ăn liền nước ngoài hơn mỳ ăn liền trong nước. Tuy nhiên, nó không có tác động đến tiết kiệm hay đầu tư, nhưng lại dịch đường $NX(\epsilon)$ sang trái. Cân cân thương mại không thay đổi nhưng tỷ giá hối đoái thực tế giảm. Do giá cả không bị ảnh hưởng nên tỷ giá hối đoái danh nghĩa giảm theo tỷ giá hối đoái thực tế.
 - c. Việc sử dụng rộng rãi máy rút tiền tự động ATM không có ảnh hưởng nào đối với các biến thực tế. Lượng tư bản và lao động quyết định sản lượng $\bar{Y}$. Lãi suất thế giới r^* quyết định đầu tư $I(r^*)$. Sự chênh lệch giữa tiết kiệm trong nước và đầu tư trong nước S - I xác định xuất khẩu ròng. Cuối cùng, giao điểm của đường $NX(\epsilon)$ và đường S - I xác định tỷ giá hối đoái thực tế.
- Việc sử dụng máy rút tiền tự động ATM, thông qua việc làm giảm cầu tiền, có ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái danh nghĩa thông qua ảnh hưởng của nó đối với mức giá trong nước. Mức giá điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế, do đó:

$$M/P = (M/P)^d$$

Nếu M cố định, thì việc giảm xuống của $(M/P)^d$ dẫn đến tăng mức giá: nó làm giảm cung về số dư tiền tệ thực tế M/P và thiết

lập lại cân bằng trên thị trường tiền tệ.

$$e = \epsilon (P^*/P)$$

Ta biết rằng ϵ không đổi và giả sử mức giá ở nước ngoài P^* không đổi. Do đó, khi mức giá trong nước P tăng, tỷ giá hối đoái danh nghĩa e sẽ giảm.

2. a. Tiết kiệm quốc dân là sản lượng không được chính phủ và các hộ gia đình mua cho tiêu dùng hiện tại. Ta đã biết Y và G , từ công thức của hàm tiêu dùng, ta có thể tính được tiêu dùng. Tiết kiệm quốc dân:

$$S = Y - C - G = 5000 - [250 + 0,75(5000 - 1000)] - 1000 = 750$$

Đầu tư có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất. Ta có $r = r^* = 5$

$$I = 1000 - 50 \times 5 = 750$$

$$\text{Xuất khẩu ròng} = S - I = 750 - 750 = 0$$

$$NX = 500 - 500 \epsilon \rightarrow 0 = 500 - 500 \epsilon \rightarrow \epsilon = 1$$

- b. Tương tự, thay giá trị mới của G , ta được:

$$S = Y - C - G = 5000 - [250 + 0,75(5000 - 1000)] - 1250 = 500$$

$$I = 1000 - 50 \times 5 = 750$$

$$NX = S - I = 500 - 750 = -250$$

$$NX = 500 - 500 \epsilon \rightarrow -250 = 500 - 500 \epsilon \rightarrow \epsilon = 1,5$$

Việc tăng mua hàng của chính phủ làm giảm tiết kiệm quốc dân. Lãi suất thế giới không thay đổi nên đầu tư cũng không đổi. Do vậy, đầu tư trong nước lớn hơn tiết kiệm trong nước. Vì thế, một phần đầu tư cần vốn từ nước ngoài. Sự di chuyển vốn như vậy đi cùng với giảm xuất khẩu ròng. Muốn vậy, đồng nội tệ phải lên giá.

- c. Lập lại các bước với mức lãi suất mới:

$$S = Y - C - G = 5000 - [250 + 0,75(5000 - 1000)] - 1000 = 750$$

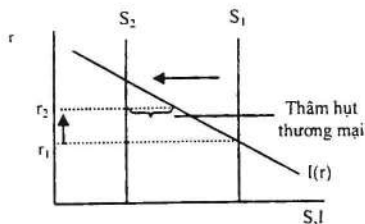
$$I = 1000 - 50 \times 10 = 500$$

$$NX = S - I = 750 - 500 = 250$$

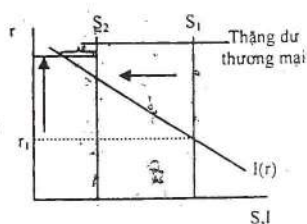
$$NX = 500 - 500 \epsilon \rightarrow 250 = 500 - 500 \epsilon \rightarrow \epsilon = 0,5$$

Tiết kiệm không đổi từ câu a nhưng lãi suất thế giới cao hơn làm giảm đầu tư. Lượng vốn trong nước chảy ra nước ngoài đi cùng với thặng dư thương mại. Điều này đòi hỏi đồng nội tệ phải xuống giá.

3. Việc tăng mua hàng của chính phủ làm giảm tiết kiệm chính phủ và do đó làm giảm tiết kiệm quốc dân. Vì vậy, đường tiết kiệm dịch sang trái. Với lãi suất thế giới cho trước r^* , việc giảm tiết kiệm trong nước làm giảm cán cân thương mại.



Hình 7-11



Hình 7-12

Lời giải cho câu hỏi này có phụ thuộc vào đó là cuộc nội chiến hay là chiến tranh thế giới. Chiến tranh thế giới làm cho nhiều chính phủ phải tăng chi tiêu. Điều này làm cho lãi suất thế giới r^* tăng. Ảnh hưởng đối với các tài khoản bên ngoài của một nước phụ thuộc vào mức thay đổi tương đối của lãi suất thế giới so với mức giảm của tiết kiệm. Ví dụ, việc tăng lãi suất thế giới có thể làm cho một nước có thâm hụt thương mại, như minh họa trên hình 7-11 hoặc thặng dư thương mại, như minh họa trên hình 7-12.

4.
 - a. Nếu các nước khác bắt đầu trợ cấp đủ lớn cho đầu tư, thì đường đầu tư của thế giới sẽ dịch chuyển sang phải.
 - b. Lãi suất thế giới sẽ tăng vì thế giới giống như một nền kinh tế đóng.
 - c. Lãi suất thế giới tăng làm giảm cầu về đầu tư trong nước.
 - d. Do tiết kiệm không đổi nên lãi suất thế giới cao hơn sẽ làm tăng xuất khẩu ròng.

- e. Để tăng xuất khẩu ròng, tỷ giá hối đoái thực tế phải giảm. Hàng hoá của chúng ta trở nên rẻ một cách tương đối so với hàng hoá nước ngoài. Do đó, xuất khẩu tăng, còn nhập khẩu giảm.

5. Phương trình Fisher cho ta biết

$$i = r + \pi^e$$

Thay giá trị của lãi suất danh nghĩa của mỗi nước ta có

$$12 = r + \pi_{VN}^e$$

$$8 = r + \pi_{TQ}^e$$

$$\rightarrow \pi_{VN}^e - \pi_{TQ}^e = 4$$

Do r như nhau ở hai nước nên lạm phát dự kiến ở Việt Nam cao hơn lạm phát dự kiến ở Trung Quốc 4%.

- b. Sử dụng công thức tính tỷ giá hối đoái danh nghĩa như sau:

$$e = \varepsilon \cdot (P_{TQ}/P_{VN})$$

Trong đó,

ε = tỷ giá hối đoái thực tế

P_{VN} = mức giá ở Việt Nam

P_{TQ} = mức giá ở Trung Quốc

$$\rightarrow \% \text{ thay đổi của } e = \% \text{ thay đổi của } \varepsilon + (\pi_{TQ} - \pi_{VN})$$

Nếu sự ngang bằng sức mua là đúng, thì 1 đồng Việt Nam phải có sức mua như nhau ở tất cả các nước. Có nghĩa là % thay đổi của ε bằng không do sự ngang bằng sức mua nói lên rằng tỷ giá hối đoái thực tế được cố định. Do đó, thay đổi của tỷ giá hối đoái danh nghĩa bắt nguồn từ sự chênh lệch giữa lạm phát ở Việt Nam và Trung Quốc.

$$\% \text{ thay đổi của } e = \pi_{TQ} - \pi_{VN}$$

Do các tác nhân kinh tế biết rằng sự ngang bằng sức mua là đúng nên họ kỳ vọng mối liên hệ trên là đúng. Nói cách khác, thay đổi dự kiến của tỷ giá hối đoái danh nghĩa bằng chênh lệch giữa lạm phát dự kiến ở Trung Quốc và lạm phát dự kiến ở Việt Nam.

$$\% \text{ thay đổi dự kiến của } e = \pi_{TQ}^e - \pi_{VN}^e$$

Trong phần a, ta tìm được chênh lệch giữa lạm phát ở hai nước là 4%. Do đó, đồng Việt Nam dự kiến xuống giá 4% so với nhân dân tệ.

- c. Vấn đề nảy sinh trong kế hoạch của bạn là đã không tính đến thay đổi của tỷ giá hối đoái danh nghĩa e giữa đồng Việt Nam và đồng nhân dân tệ. Do lãi suất thực tế không đổi và như nhau ở 2 nước, cùng với sự ngang bằng sức mua, ta biết rằng chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa ở 2 nước là do thay đổi dự kiến của tỷ giá hối đoái danh nghĩa giữa đồng Việt Nam và nhân tệ của Trung Quốc. Trong ví dụ này, lãi suất danh nghĩa của Việt Nam là 12%, trong khi lãi suất ở Trung Quốc là 8%. Chúng ta kết luận là tỷ giá danh nghĩa của tiền đồng Việt Nam giảm 4%. Do đó,

$$e_{\text{năm nay}} = 1 \text{ nhân dân tệ} / 2000 \text{ đồng Việt Nam}$$

$$e_{\text{năm tới}} = 1 \text{ nhân dân tệ} / 2080 \text{ đồng Việt Nam}$$

Giả sử bạn của bạn vay 1 nhân dân tệ từ một ngân hàng ở Trung Quốc với lãi suất 8% và đổi nó lấy 2000 đồng Việt Nam và gửi vào một ngân hàng ở Việt Nam. Cuối năm, bạn của bạn sẽ có 2240 đồng Việt Nam. Nhưng để trả cho ngân hàng của Trung Quốc, số tiền này phải được đổi sang nhân dân tệ. 2240 đồng Việt Nam đổi được 1,08 nhân dân tệ, đúng bằng số tiền bạn cần phải trả ngân hàng Trung Quốc. Như vậy, bạn của bạn không kiếm lời được đồng nào. Trái lại, sau khi trừ đi các chi phí giao dịch, bạn của bạn lại bị tổn thất.

Chương 8

MÔ HÌNH TỔNG CẦU VÀ TỔNG CUNG

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Mô hình cổ điển phát triển trong các chương từ 3 đến 7 của cuốn sách đã giải thích hành vi của các biến kinh tế vĩ mô then chốt trong dài hạn. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách và các nhà kinh tế vĩ mô cũng quan tâm đến những biến động của nền kinh tế từ quý này qua quý khác và từ năm này qua năm khác. GDP thực tế không tăng lên đều đặn theo thời gian như mô hình tăng trưởng Solow dự đoán mà thường xuyên biến động. Trong một số giai đoạn nền kinh tế có thể không có tăng trưởng. Khi nền kinh tế sản xuất ít hàng hoá và dịch vụ hơn, GDP thực tế và các thước đo thu nhập khác giảm. Giai đoạn mà thu nhập giảm trong khi thất nghiệp tăng được gọi là *suy thoái*. Và nếu suy thoái trầm trọng thì người ta gọi giai đoạn đó là *khủng hoảng*. Các biến động kinh tế thường được gọi là *chu kỳ kinh doanh*.

Mô hình cổ điển chỉ có thể giải thích sự thay đổi của GDP do sự thay đổi trong các nhân tố sản xuất hay công nghệ. Trong khi sự gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ có thể là lý do rất thuyết phục để giải thích sự tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, thì chúng ít ý nghĩa hơn khi cần giải thích những biến động kinh tế trong ngắn hạn. Trong các chương từ 8 đến 11 chúng ta sẽ phát triển lý thuyết về chu kỳ kinh doanh và những hệ quả rút ra đối với các chính sách kinh tế vĩ mô.

1. Khoảng thời gian trong kinh tế vĩ mô

Sự khác nhau giữa ngắn hạn và dài hạn

Để giải thích những biến động kinh tế trong ngắn hạn, phần lớn các nhà kinh tế vĩ mô đều dựa trên giả thiết là giá cả không hoàn toàn linh hoạt. Thực tế cho thấy giá một số hàng hóa hoàn toàn cứng nhắc: chúng không hề phản ứng trước bất kỳ sự thay đổi nào của cung và cầu. Có nhiều chứng cứ cho thấy giá cả không linh hoạt lắm trong ngắn hạn. Các nhà hàng không thay đổi giá các món ăn trong ngày; không tăng giá

vào buổi trưa khi đông khách và giảm giá vào giữa chiều khi vắng khách. Các nhà hàng in sẵn các thực đơn trong đó giá các món ăn được xác định trước. Hợp đồng lao động qui định trước tiền lương cho tháng hay năm. Do đó, mô hình về nền kinh tế trong ngắn hạn dựa trên giá thiết giá cả cứng nhắc.

2. Mô hình tổng cầu và tổng cung

Mặc dù còn có tranh luận về phương pháp phân tích biến động kinh tế trong ngắn hạn, phần lớn các nhà kinh tế đều dựa vào *mô hình tổng cầu và tổng cung*. Hiểu mô hình và biết cách vận dụng mô hình này để phân tích ảnh hưởng của các cú sốc và chính sách của chính phủ là nhiệm vụ chính trước mắt của chúng ta.

Mô hình tổng cung - tổng cầu tập trung vào giải thích hai biến số. Biến số thứ nhất là tổng sản lượng hàng hoá và dịch vụ được đo bằng GDP thực tế. Biến số thứ hai là mức giá được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hay chỉ số điều chỉnh GDP. Chú ý rằng sản lượng là biến thực tế, trong khi mức giá là biến danh nghĩa.

Tổng cầu của nền kinh tế (Aggregate Demand: AD)

Tổng cầu là lượng hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên lãnh thổ một nước (GDP) mà các tác nhân kinh tế sẵn sàng và có khả năng mua tại mỗi mức giá. Trong một nền kinh tế mở, tổng cầu bao gồm bốn nguồn yêu cầu về hàng hoá và dịch vụ: tiêu dùng của các hộ gia đình (C), đầu tư của các doanh nghiệp (I), mua hàng của chính phủ (G), và xuất khẩu ròng (NX)

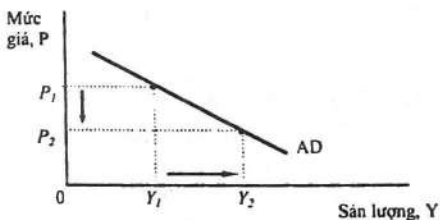
$$AD = C + I + G + NX \quad (8.1)$$

trong đó xuất khẩu ròng (NX) chính là chênh lệch giữa lượng hàng sản xuất trong nước và bán ở nước ngoài - *xuất khẩu* (X) - và lượng hàng sản xuất ở nước ngoài và được bán ở trong nước - *nhập khẩu* (IM).

Đường tổng cầu

Đường tổng cầu cho biết tổng khối lượng hàng hoá và dịch vụ được mua tại những mức giá khác nhau. Nói cách khác, đường tổng cầu biểu thị mối quan hệ giữa tổng lượng cầu và mức giá. Hình 8.1 cho thấy đường tổng cầu dốc xuống. Điều này có nghĩa là giảm mức giá chung

của nền kinh tế, ví dụ như từ P_1 xuống P_2 , có xu hướng làm cho tổng lượng cầu về hàng hoá và dịch vụ tăng, như từ Y_1 lên Y_2 .



Hình 8-1 Đường tổng cầu

Tại sao đường tổng cầu dốc xuống?

Để hiểu tại sao đường tổng cầu dốc xuống, chúng ta xem xét ảnh hưởng của sự thay đổi mức giá đối với tiêu dùng, đầu tư, và xuất khẩu ròng. Chúng ta bỏ qua ảnh hưởng đến mua sắm của chính phủ vì chi tiêu chính phủ được coi là biến chính sách, do chính phủ kiểm soát, tùy thuộc vào mục tiêu của điều tiết vĩ mô.

Việc cắt giảm mức giá sẽ làm tăng tiêu dùng, đầu tư, và xuất khẩu ròng vì các lý do sau:

- **Mức giá và tiêu dùng:** *Hiệu ứng Pigou.* Với mức giá thấp hơn, lượng tiền mà các hộ gia đình đang nắm giữ trở nên có giá trị hơn. Các hộ gia đình cảm thấy giàu có hơn và chi tiêu nhiều hơn, làm tăng tiêu dùng.

- **Mức giá và đầu tư:** *Hiệu ứng Keynes.* Với mức giá thấp hơn, các hộ gia đình cần giữ ít tiền hơn để mua lượng hàng hoá như cũ. Họ cho vay một phần số tiền thừa, làm cho lãi suất giảm và có tác dụng kích thích đầu tư.

- **Mức giá và xuất khẩu ròng:** *Hiệu ứng tỷ giá hối đoái.* Việc giảm giá trong nước làm cho hàng Việt Nam trở nên rẻ một cách tương đối so với hàng ngoại. Điều này có tác dụng khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu và làm tăng thành phần xuất khẩu ròng trong tổng cầu.

Cả ba hiệu ứng này đều hàm ý rằng có một mối quan hệ ngược chiều giữa mức giá và khối lượng hàng hoá và dịch vụ được mua. Nói cách

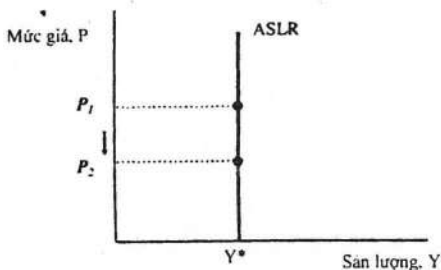
khác, đường tổng cầu dốc xuống. Sự trượt dọc trên một đường tổng cầu được gọi là *di chuyển*. Khi một sự kiện làm thay đổi lượng tổng cầu tại mỗi mức giá cho trước, thì đường tổng cầu sẽ *dịch chuyển*.

Tổng cung của nền kinh tế (Aggregate Supply -AS)

Tổng cung cho biết mối quan hệ giữa mức giá chung và khối lượng hàng hoá được cung ứng. Chúng ta cần xem xét hai trường hợp: trong dài hạn khi giá cả của tất cả hàng hóa và dịch vụ hoàn toàn linh hoạt; và trong ngắn hạn khi giá cả một số hàng hóa lại cứng nhắc.

Dài hạn : Đường tổng cung thẳng đứng

Chúng ta biết rằng cung về hàng hoá trong dài hạn phụ thuộc vào công nghệ, khối lượng tư bản và lực lượng lao động sẵn có. Nói cách khác, cung hàng hoá trong dài hạn không phụ thuộc vào mức giá trong nền kinh tế. Điều này có nghĩa là đường tổng cung về hàng hoá trong dài hạn (ASLR) thẳng đứng tại mức sản lượng tự nhiên.



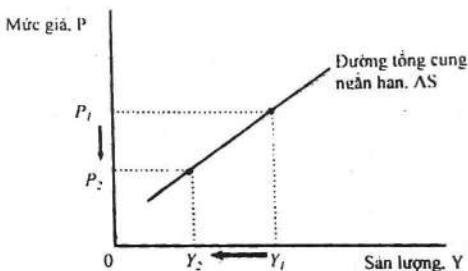
Hình 8-2 Đường tổng cung dài hạn

Trong mô hình này, tăng trưởng kinh tế được biểu thị bằng sự dịch chuyển của đường tổng cung dài hạn sang phải theo thời gian. Khi công nghệ được cải thiện và nền kinh tế có nhiều lao động và tư bản hơn, nhiều hàng hoá và dịch vụ được sản xuất hơn.

Ngắn hạn: Đường tổng cung dốc lên

Các nghiên cứu kinh tế vĩ mô hiện đại đặc biệt quan tâm giải thích hành vi của tổng cung trong ngắn hạn. Mặc dù có nhiều mô hình tổng cung

khác nhau, nhưng rất may giữa chúng cũng có nhiều điểm chung và do vậy chúng ta có thể khái quát hoá và giới thiệu các kết luận chung rút ra từ các mô hình đó.



Hình 8-3 Đường tổng cung ngắn hạn

Nhìn chung các phân tích hiện đại về tổng cung đều có chung kết luận là đường tổng cung ngắn hạn có độ dốc dương. Phương trình cơ bản về đường tổng cung ngắn hạn của chúng ta là

$$Y = \bar{Y} + \alpha(P - P^e) \quad (8.2)$$

trong đó α là một số dương và P^e biểu diễn kỳ vọng về mức giá. Phương trình này chỉ ra rằng sản lượng (Y) có thể khác mức tự nhiên dài hạn ($\bar{Y}$) nếu như mức giá trên thực tế khác với mức giá mà mọi người dự kiến. Có ba kết luận có thể rút ra từ phương trình (8.2). Thứ nhất, đường tổng cung có độ dốc dương. Thứ hai, vị trí của đường tổng cung phụ thuộc vào P^e : đường tổng cung ngắn hạn cắt đường tổng cung dài hạn tại mức giá P^e , do đó khi P^e tăng, thì đường tổng cung sẽ dịch chuyển lên phía trên và sang bên trái. Thứ ba, tham số α đo lường phản ứng của sản lượng với chênh lệch giữa giá cả thực tế và giá cả dự kiến. Nếu $\alpha = 0$, thì đường tổng cung có dạng thẳng đứng; nếu α trở nên rất lớn, thì đường tổng cung ngắn hạn gần như nằm ngang.

Có bốn mô hình khác nhau giải thích về đường tổng cung ngắn hạn: (1) mô hình tiền lương cứng nhắc, (2) mô hình nhận thức sai lầm của công nhân, (3) mô hình thông tin không hoàn hảo, và (4) mô hình giá cả cứng

nhắc. Các mô hình này có một số đặc điểm chung, và mỗi mô hình chỉ giải thích được một số khía cạnh nhất định của thực tế.

Mô hình tiền lương cứng nhắc

Mô hình tiền lương cứng nhắc nhấn mạnh đến quá trình thoả thuận tiền lương giữa doanh nghiệp và công nhân. Các quan sát thực tế cho thấy trong các ngành công nghiệp có sự hoạt động của công đoàn, tiền lương thường được qui định trước trong các hợp đồng. Hơn nữa, ngay cả trong các ngành không có công đoàn cũng có các thoả thuận ngầm hoàn toàn tương tự. Nhiều công nhân hiểu ngầm với các thân chủ của họ về mức tiền lương được xem xét lại một lần trong mỗi năm, ngay cả khi họ không ký các hợp đồng chính thức. Tiền lương của công nhân không thay đổi cùng với từng sự kiện tác động đến lợi nhuận của các doanh nghiệp nơi họ làm việc.

Mô hình tiền lương cứng nhắc giả thiết rằng khi mặc cả tiền lương, cả doanh nghiệp và công nhân đều có trong đầu một mục tiêu nhất định về tiền lương thực tế mà họ sẽ thoả thuận. Mức tiền lương này phụ thuộc vào sức mạnh mặc cả tương đối giữa doanh nghiệp với các công nhân trên cơ sở cân nhắc về tiền lương hiệu quả... Như vậy mức việc làm tại mức tiền lương thực tế này tương ứng với trạng thái đầy đủ việc làm. Tuy nhiên, trong hợp đồng được ký kết các điều khoản được viết theo tiền lương danh nghĩa chứ không theo tiền lương thực tế. Để xác định tiền lương danh nghĩa, các doanh nghiệp và công nhân dựa trên kỳ vọng về mức giá chung. Cuối cùng, họ quyết định tiền lương danh nghĩa trên cơ sở sử dụng công thức sau:

$$W = w \times P^e \quad (8.3)$$

trong đó w là mục tiêu về tiền lương thực tế.

Giả thiết cuối cùng của mô hình là câu về lao động quyết định số việc làm. Nói cách khác, quá trình thương lượng giữa công nhân và doanh nghiệp không quyết định trước số lao động được thuê, mà trái lại công nhân đồng ý cung ứng số lao động mà các doanh nghiệp muốn thuê tại mức lương đã quyết định từ trước. Theo lý thuyết tân cổ điển, họ sẽ lựa chọn bằng cách cân bằng sản phẩm cận biên của lao động với tiền lương thực tế thực hiện:

$$MPL = W/P = w \times (P^e/P)$$

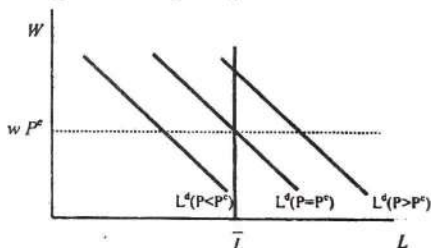
Chúng ta có thể viết hàm cầu về lao động như sau:

$$L^d = L^d(W/P)$$

Sản lượng được quyết định bởi hàm sản xuất.

$$Y = F(\bar{K}, L) = F\{\bar{K}, L^d[w \times (P^e/P)]\}$$

Trước hết cần lưu ý rằng nếu $P^e = P$, thì $W/P = w$, do đó $L^d(W/P) = \bar{L}$ và $Y = \bar{Y}$. Bây giờ giả thiết mức giá hiện hành cao hơn mức dự kiến. Khi đó tiền lương thực tế thực hiện thấp hơn mức dự kiến. Lao động trở nên rẻ hơn, do đó các doanh nghiệp sẽ thuê nhiều công nhân hơn và sản lượng sẽ tăng. Hoàn toàn ngược lại nếu mức giá hiện hành thấp hơn mức dự kiến. Các doanh nghiệp nhận ít thu nhập hơn từ sản lượng của họ so với dự kiến, do đó họ sẽ cắt giảm mức sản xuất. Chúng ta có thể minh họa điều này bằng đồ thị thị trường lao động với tiền lương danh nghĩa được biểu diễn trên trục tung. Trong trường hợp này, đường cầu lao động dịch chuyển khi mức giá thay đổi:



Hình 8-4 Mô hình tiền lương cứng nhắc: Sự gia tăng bất ngờ của mức giá

Mô hình này hàm ý rằng chúng ta có thể biểu diễn đường tổng cung bằng phương trình sau:

$$Y = \bar{Y} + \alpha (P - P^e)$$

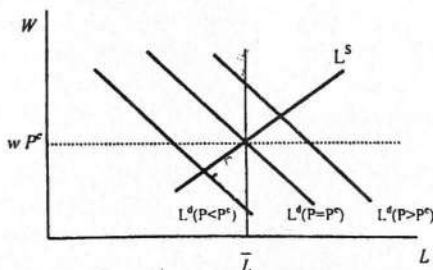
Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân

Mô hình thứ hai về tổng cung tương tự như mô hình tiền lương cứng nhắc. Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân một lần nữa nhấn mạnh đến thị trường lao động. Tuy nhiên, nó khác mô hình tiền lương cứng

nhắc ở hai điểm. Thứ nhất, trong mô hình này, tiền lương được giả thiết hoàn toàn linh hoạt, và do đó điều chỉnh đủ mạnh để cân bằng thị trường lao động. Thứ hai, mô hình này giả thiết công nhân không thể nhận thức đúng về mức giá và do đó cung về lao động phụ thuộc vào tiền lương thực tế dự kiến.

Vì công nhân và các doanh nghiệp có thông tin khác nhau về mức giá (các doanh nghiệp được giả thiết có thông tin chính xác về mức giá, trong khi công nhân chỉ có dự kiến về mức giá), do đó cầu về lao động phụ thuộc vào tiền lương thực tế thực hiện, trong khi đó cung về lao động lại phụ thuộc vào tiền lương thực tế dự kiến.

Nếu mức giá cao hơn mức công nhân dự kiến, thì họ sẽ sẵn sàng cung ứng nhiều lao động hơn tại mọi mức tiền lương thực tế, bởi vì họ tin rằng tiền lương thực tế của họ cao hơn mức thực hiện, và do đó sản lượng tạo ra nhiều hơn. Điều ngược lại sẽ đúng nếu giá cả thấp hơn mức công nhân dự kiến. Giống như trước, lập luận này có thể được biểu diễn trong một đồ thị với tiền lương danh nghĩa trên trục tung:



Hình 8-5 Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân: Sự giả tăng bất ngờ của mức giá

Kết luận rút ra từ mô hình này là đường tổng cung dốc lên. Đường tổng cung trong mô hình này dốc hơn so với mô hình tiền lương cứng nhắc (α nhỏ hơn), bởi vì tiền lương danh nghĩa thay đổi khi mức giá thay đổi. Một câu hỏi được đưa ra là liệu có hợp lý không khi cho rằng công nhân có ít thông tin về mức giá hơn so với doanh nghiệp. Công nhân quan

tâm đến mức giá chung, một loại chỉ số giá của tất cả các hàng hoá mà họ mua. Họ có thể không biết điều này một cách chắc chắn. Ngược lại, các doanh nghiệp quan tâm trước hết đến giá bán đối với các sản phẩm của họ và nhìn chung họ có thể biết chính xác. Trong phân tích kinh tế vĩ mô, chúng ta thường không cần phân biệt giá cả mà các công ty cá biệt bán và mức giá trung bình trong nền kinh tế, nhưng trong trường hợp này sự phân biệt là cần thiết.

Mô hình thông tin không hoàn hảo

Mô hình tổng cung thứ ba giống mô hình nhận thức sai lầm của công nhân, vì nó một lần nữa dựa trên giả thiết có sự nhầm lẫn giữa mức giá thực tế và mức giá dự kiến. Tuy nhiên, lý thuyết này không phân biệt công nhân và các doanh nghiệp và không dựa vào giả thiết cho rằng một số người có được thông tin tốt hơn những người khác. Trong mô hình thông tin không hoàn hảo, mọi người không có đủ thông tin. Mô hình này do R. Lucas đưa ra, một phần nhằm chính thức hoá mô hình nhận thức sai lầm của công nhân năm 1968 và R. Lucas đưa ra mô hình thông tin không hoàn hảo vào đầu những năm 1970. Vì lý do này, đường tổng cung đưa ra dựa trên mô hình này đôi khi được gọi là đường tổng cung Lucas.

Xét một tình huống trong đó những người sản xuất không thể phân biệt một cách hoàn hảo giữa một cú sốc về giá cả cho các sản phẩm của họ (làm thay đổi giá tương đối và do đó họ phải thay đổi mức sản xuất) và cú sốc về mức giá chung (không làm thay đổi giá tương đối và do đó phản ứng tốt nhất là không thay đổi mức sản xuất). Giả sử một cú sốc nào đó làm tăng giá, phản ứng tốt nhất của người sản xuất có lẽ nằm đâu đó giữa hai khả năng trên. Quyết định chính xác khối lượng sản phẩm cần sản xuất thêm phụ thuộc vào đánh giá của anh ta về cơ hội kiếm lợi nhuận từ mỗi cú sốc. Nói một cách chính xác hơn, mô hình giả thiết rằng những người sản xuất có một dự kiến nhất định về mức giá chung (P^e). Sau đó họ sẽ quan sát giá cả mà họ có thể bán sản phẩm của mình. Nếu mức giá đó cao bất thường, họ có thể kết luận rằng giá cả của mọi hàng hoá đã tăng (có thể do tăng cung tiền). Trong trường hợp này, họ

sẽ điều chỉnh dự đoán của họ về mức giá chung và không thay đổi mức sản xuất của họ. Trái lại, họ có thể nghĩ rằng cầu về sản phẩm của họ đã tăng, và họ sẽ sản xuất nhiều hơn. Bất cứ sự khác nhau nào giữa giá cả thực tế và dự kiến đều có thể do một hoặc cả hai khả năng này. Trong những trường hợp đó, phản ứng tốt nhất của các doanh nghiệp với sự gia tăng giá cả không được dự kiến trước là tăng sản lượng.

Tóm lại, mô hình thông tin không hoàn hảo khẳng định rằng khi giá cả cao hơn mức dự kiến, các nhà cung cấp tăng sản lượng của họ. Do vậy, mô hình có đường tổng cung dưới dạng mà chúng ta đã biết:

$$Y = \bar{Y} + \alpha (P - P^e)$$

Sản lượng lệch khỏi mức tự nhiên khi mức giá lệch khỏi mức giá dự kiến.

Mô hình giá cả cứng nhắc

Cuối cùng chúng ta trở lại với mô hình giá cả cứng nhắc. Đây là một lý thuyết tương đối phức tạp hơn so với ba mô hình đã trình bày ở trên.

Mô hình giá cả cứng nhắc đưa ra một quan niệm rất khác về hành vi của các doanh nghiệp. Cho đến nay chúng ta luôn nghĩ rằng các doanh nghiệp lựa chọn mức sản xuất mà họ có thể bán được tại mức giá được coi là cho trước. Tuy nhiên, trong thực tế các doanh nghiệp thường định giá bán cho các sản phẩm của mình. Để phân tích tình huống này một cách chính xác, chúng ta cần sử dụng mô hình cạnh tranh không hoàn hảo trong đó các doanh nghiệp có một sức mạnh thị trường nhất định.

Xét quyết định của một doanh nghiệp. Giá p mà doanh nghiệp muốn qui định phụ thuộc vào hai biến số:

- *Mức giá chung P .* Một sự gia tăng trong mức giá chung làm giá cả của các đối thủ cạnh tranh và giá cả các yếu tố đầu vào tăng lên và do đó, doanh nghiệp cũng cần tăng giá cho các sản phẩm của mình.
- *Tổng thu nhập Y .* Mức thu nhập cao làm tăng cầu về sản phẩm của doanh nghiệp. Vì chi phí cận biên tăng khi mức sản xuất cao hơn, nên cầu càng lớn, thì doanh nghiệp càng muốn định giá cao hơn.

Chúng ta có thể viết giá mà doanh nghiệp muốn qui định như sau:

$$p = P + a (Y - \bar{Y})$$

trong đó a là tham số lớn hơn không. Phương trình này chỉ ra giá mong muốn p phụ thuộc vào mức giá chung và chênh lệch giữa sản lượng thực tế và sản lượng tự nhiên.

Bây giờ giả thiết rằng có hai loại doanh nghiệp trong nền kinh tế. Tỷ trọng $(1-s)$ có giá cả linh hoạt và điều chỉnh giá cả theo những điều kiện kinh tế hiện tại dựa trên cơ sở phương trình này. Số còn lại, có tỷ trọng là s , được đặc trưng bởi giá cả cứng nhắc. Họ ấn định giá cả trước và duy trì nó trong một khoảng thời gian nhất định có thể do chi phí thực đơn hay vì một lý do nào khác. Họ định giá trên cơ sở kỳ vọng về những điều kiện kinh tế tương lai. Điều này liên quan đến dự đoán cả về cầu và mức giá chung. Để đơn giản, Chúng ta giả định các doanh nghiệp này dự kiến sản lượng ở mức tự nhiên, nên biểu thức cuối cùng, $a(Y - \bar{Y})$, bằng không. Khi đó, giá mà các doanh nghiệp này qui định sẽ là

$$p = P^e$$

Mức giá thực tế trong nền kinh tế là số trung bình gia quyền của hai tập hợp giá cả này:

$$P = sP^e + (1-s)[P + a(Y - \bar{Y})].$$

Chúng ta có thể giải phương trình này và thu được

$$P = P^e + [a(1-s)/s](Y - \bar{Y}).$$

Kết luận đầu tiên mà chúng ta có thể rút ra từ phương trình này là nếu sản lượng ở mức tự nhiên, giá cả thực tế đúng bằng mức dự kiến. Điều này rất có ý nghĩa. Các doanh nghiệp với giá cả cứng nhắc đơn giản định giá cho sản phẩm của họ bằng mức giá dự kiến, trong khi nếu sản lượng ở mức tự nhiên, các doanh nghiệp với giá cả linh hoạt định giá đúng bằng mức giá thực tế.

Phương trình này cũng chỉ ra rằng nếu tổng cầu cao, do đó Y cao hơn $\bar{Y}$, thì mức giá thực tế sẽ cao hơn mức giá dự kiến. Cầu cao làm cho các doanh nghiệp có giá cả linh hoạt tăng giá. Nếu mọi doanh nghiệp đều có giá cả linh hoạt, thì sản lượng sẽ không bao giờ vượt quá được mức tự nhiên. Hành vi của các doanh nghiệp với giá cả cứng nhắc có vai trò

hạn chế sự biến động của giá cả. Sự phản ứng của mức giá chung đối với các cú sốc về sản lượng phụ thuộc vào hỗn hợp giữa hai loại doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Khi chúng ta biến đổi phương trình này, chúng ta nhận được phương trình quen thuộc biểu diễn đường tổng cung:

$$Y = \bar{Y} + \alpha (P - P^e)$$

trong đó $\alpha = s/[(1-s)a]$. Giống như các mô hình khác, mô hình giá cả cứng nhắc cũng hàm ý rằng đường tổng cung ngắn hạn dốc lên.

Phương trình này chỉ ra đường tổng cung thoải hơn (sản lượng phản ứng mạnh hơn với sự thay đổi giá cả) khi s lớn và a nhỏ. Khi có nhiều doanh nghiệp với giá cả cứng nhắc trong nền kinh tế, mức giá sẽ ở gần mức giá dự kiến của nó ngay cả khi sản lượng ở rất xa mức tự nhiên.

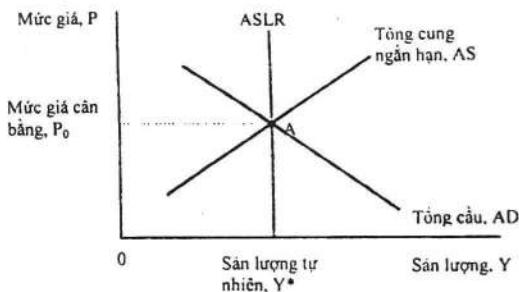
Trên một số phương diện mô hình này về đường tổng cung rất khác so với ba mô hình trước đây. Trong khi hình dáng đường tổng cung thực ra giống nhau, nhưng luận cứ không phải là giá cả cao bất thường dẫn đến mức sản lượng cao mà trái lại là khi sản lượng cao, giá cả có xu hướng cao. Tuy nhiên, hãy ghi nhớ là cả mức giá và sản lượng đều là các biến nội sinh.

Tóm tắt và ý nghĩa

Bốn mô hình về tổng cung đề cập đến các thị trường khác nhau và có quan niệm khác nhau về sự hoạt động của các thị trường trong nền kinh tế. Các mô hình tiền lương cứng nhắc và nhận thức sai lầm của công nhân nhấn mạnh đến thị trường lao động, trong khi hai mô hình thông tin không hoàn hảo và giá cả cứng nhắc lại nhấn mạnh đến thị trường hàng hoá. Các mô hình tiền lương cứng nhắc và giá cả cứng nhắc cho rằng tiền lương và giá cả có thể không thay đổi để cân bằng cung cầu trong ngắn hạn; trong khi mô hình thông tin không hoàn hảo và nhận thức sai lầm của công nhân lại nhấn mạnh đến vai trò của thông tin trong việc giải thích những biến động kinh tế ngắn hạn. Các mô hình này cho rằng sản lượng sẽ trệch khỏi mức tự nhiên bất cứ khi nào giá cả sai lệch so với mức dự kiến.

Xác định sản lượng và mức giá

Bây giờ chúng ta có thể kết hợp hai mặt tổng cung và tổng cầu để xem xét mức sản lượng và mức giá được xác định đồng thời như thế nào.



Hình 8-6 Xác định sản lượng và mức giá cân bằng

Trong hình 3.3 giá trị cân bằng của sản lượng (Y_0) và mức giá (P_0) xuất hiện tại giao điểm (E_0) của các đường tổng cung AS và đường tổng cầu AD. Chúng ta mô tả tổ hợp của sản lượng và mức giá nằm trên cả hai đường tổng cầu và tổng cung ngắn hạn như là trạng thái cân bằng của nền kinh tế. Chỉ tại đó, hành vi của người bán và người mua mới phù hợp với nhau và thị trường không có xu hướng điều chỉnh.

Ột điều chúng ta cần lưu ý là trạng thái cân bằng không nhất thiết là trạng thái tối ưu hay là trạng thái mong muốn. Nó có thể tương ứng với trạng thái phát triển quá nóng (khi sản lượng cao hơn mức tiềm năng và lạm phát cao) hoặc nền kinh tế đang lâm vào suy thoái (khi sản lượng thấp hơn mức tiềm năng). Trạng thái cân bằng đơn giản chỉ phản ánh xu thế mà nền kinh tế sẽ tồn tại trong những điều kiện nhất định.

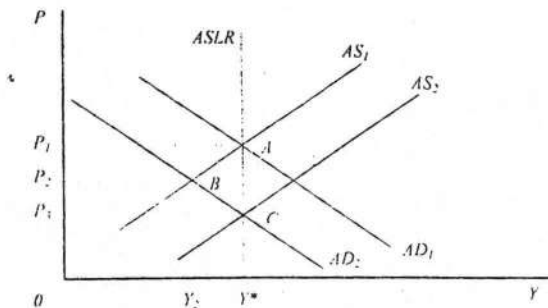
3. Hai nguyên nhân gây ra biến động kinh tế

Sau khi giới thiệu mô hình tổng cầu và tổng cung, giờ đây chúng ta đã có thể vận dụng những gì đã học về tổng cung và tổng cầu để xem xét hai nguyên nhân cơ bản gây ra các biến động kinh tế trong ngắn hạn.

Các cú sốc cầu

Khi đường tổng cung có độ dốc dương, các cú sốc ngoại sinh tác động đến tổng cầu sẽ gây ra sự dao động của sản lượng và mức giá. Sự dao động của sản lượng xung quanh mức tự nhiên được gọi là *chu kỳ kinh doanh*. Điều này thường được coi là *tổn kém* và *không mong muốn*. Vì chính phủ có thể tác động đến tổng cầu thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô, do đó chính phủ có thể cân nhắc việc sử dụng các chính sách này để ổn định nền kinh tế.

Ví dụ, giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Nếu các nhà đầu tư và các hộ gia đình bị quan về triển vọng phát triển của nền kinh tế và chi tiêu ít hơn, thì điều này sẽ làm giảm tổng cầu. Trên đồ thị, đường tổng cầu dịch chuyển sang trái từ AD_1 đến AD_2 . Trong ngắn hạn, nền kinh tế di chuyển dọc từ A đến B theo đường tổng cung ngắn hạn ban đầu AS_1 . Khi nền kinh tế chuyển từ A đến B, sản lượng giảm từ Y^* xuống Y_2 và mức giá giảm từ P_1 xuống P_2 . Sự suy giảm sản lượng cho thấy nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái. Các doanh nghiệp phản ứng lại sự giảm sút doanh số bán ra và sản xuất bằng cách cắt giảm việc làm.



Hình 8-7. Ảnh hưởng của sự cắt giảm tổng cầu đến sản lượng và mức giá

Các nhà hoạch định chính sách nên làm gì khi đối mặt với một cuộc suy thoái như vậy? Một khả năng là thực hiện các biện pháp để kích thích tổng cầu, làm cho đường tổng cầu dịch chuyển sang phải. Nếu các nhà hoạch định chính sách hành động kịp thời và chính xác, họ có thể triệt tiêu sự dịch chuyển ban đầu của đường tổng cầu, đẩy nó trở về AD_1 và đưa nền kinh tế về điểm A. Trong các chương tiếp theo, chúng ta sẽ thảo luận kỹ hơn về cách mà chính sách tài khoá và tiền tệ ảnh hưởng đến tổng cầu và những khó khăn trong việc sử dụng những chính sách này trong thực tế.

Ngay cả khi các nhà hoạch định chính sách không can thiệp gì cả thì cuộc suy thoái cũng sẽ tự hồi phục sau một khoảng thời gian. Do tổng cầu giảm, mức giá giảm xuống. Có thể, kỳ vọng bất kỳ thực tế và mức giá dự kiến cũng giảm. Do sự giảm sút của mức giá dự kiến làm thay đổi nhận thức, tiền lương và giá cả, nên nó làm cho đường tổng cung ngắn hạn dịch sang phải, từ AS_1 sang AS_2 như trong hình 8-7. Theo thời gian, quá trình hiệu chỉnh này của kỳ vọng cho phép nền kinh tế tiến dần đến điểm C, điểm mà đường tổng cầu mới (AD_2) cắt đường tổng cung dài hạn.

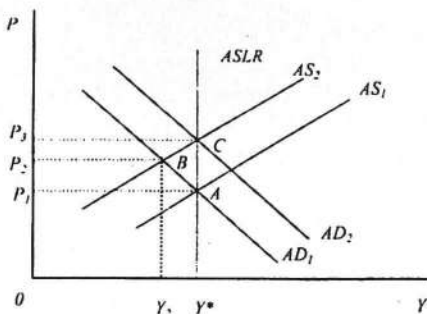
Tại điểm cân bằng dài hạn C, sản lượng trở lại mức tự nhiên. Mặc dù lần sóng bị quan làm giảm tổng cầu, nhưng sự giảm sút của mức giá (đến P_3) đủ để bù đắp sự thay đổi của tổng cầu. Như vậy trong dài hạn, sự dịch chuyển của đường tổng cầu được phản ánh hoàn toàn trong mức giá mà không có một ảnh hưởng nào tới sản lượng. Nói cách khác, ảnh hưởng dài hạn của sự dịch chuyển đường tổng cầu là làm thay đổi các biến danh nghĩa (mức giá thấp hơn) chứ không phải làm thay đổi các biến thực tế (sản lượng như cũ).

Các cú sốc cung

Các cú sốc cung xảy ra do sự thay đổi giá cả các yếu tố đầu vào hay sự thay đổi các nguồn lực trong nền kinh tế. Các cú sốc làm giảm tổng cung được gọi là *cú sốc cung bất lợi*. Ngược lại, các cú sốc làm tăng tổng cung được gọi là *cú sốc cung có lợi*.

Các ví dụ về cú sốc cung bất lợi như: thời tiết xấu làm giảm sản xuất lương thực; do sức ép của công đoàn làm tăng tiền lương; Tổ chức các

nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) hạn chế sản lượng khai thác làm tăng giá dầu trên thị trường thế giới.



Hình 8-8 *Cú sốc cung bất lợi và chính sách thích ứng*

Các cú sốc cung bất lợi làm tăng chi phí sản xuất. Ở mỗi mức giá cho trước, các hãng muốn bán ra ít hàng hoá và dịch vụ hơn. Như trong hình 8-8 cho thấy, đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang trái từ AS_1 đến AS_2 . Trong ngắn hạn, nền kinh tế di chuyển dọc theo đường tổng cầu từ điểm A đến điểm B. Sản lượng của nền kinh tế giảm từ Y^* xuống Y_2 trong khi mức giá tăng từ P_1 lên P_2 . Do nền kinh tế vừa rơi vào suy thoái (sản lượng giảm), vừa trải qua lạm phát (mức giá tăng) nên hiện tượng này được gọi là *suy thoái đi kèm lạm phát*.

Các nhà hoạch định chính sách nên làm gì khi đối mặt với hiện tượng suy thoái đi kèm lạm phát? Quả là không có những lựa chọn dễ dàng trong trường hợp này. Một trong những khả năng là các nhà hoạch định chính sách có thể muốn triệt tiêu tác động của sự dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn đến sản lượng bằng cách tăng tổng cầu. Trong trường hợp này, thay đổi trong chính sách làm đường tổng cầu dịch chuyển từ AD_1 đến AD_2 vừa đủ để duy trì mức sản lượng ban đầu. Nền kinh tế chuyển đến điểm C. Sản lượng trở về mức tiềm năng và mức giá tiếp tục tăng lên P_3 . Trong trường hợp này, các nhà hoạch định chính

sách đã *thích ứng* với sự dịch chuyển của tổng cung bởi họ cho phép sự tăng lên trong chi phí ảnh hưởng đến giá cả một cách lâu dài.

Kết luận

Chúng ta đã có một mô hình cơ bản về nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Sự điều chỉnh của mức giá có xu hướng đưa nền kinh tế trở lại mức sản lượng tự nhiên trong dài hạn. Mức sản lượng tự nhiên tăng lên theo thời gian, do đó những biến động kinh tế có thể coi là những dao động ngắn hạn xung quanh đường xu hướng trong dài hạn. Nền kinh tế có thể bị tác động bởi nhiều cú sốc, cả đến giá cả và tổng cầu. Các cú sốc như vậy có thể tạo ra những biến động không hiệu quả trong nền kinh tế. Do đó, chính phủ có thể sử dụng các chính sách ổn định để chống lại chu kỳ kinh doanh.

Trong hai chương tiếp chúng ta sẽ phát triển một mô hình đầy đủ hơn về tổng cầu. Chính sách ổn định được khảo sát chi tiết trong chương 12.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy nêu tên hai biến số kinh tế vĩ mô mà chúng giảm đi khi nền kinh tế lâm vào suy thoái. Hãy kể tên một biến số tăng lên trong giai đoạn suy thoái.
2. Cho biết cơ cấu của tổng cầu trong một nền kinh tế mở. Tại sao đường tổng cầu lại có độ dốc âm.
3. Tại sao đường tổng cung lại thẳng đứng trong dài hạn và dốc lên trong ngắn hạn?
4. Hãy giải thích bốn mô hình tổng cung. Mỗi mô hình dựa vào tính chất không hoàn hảo của thị trường nào? Điều gì làm cho các mô hình này có điểm chung?
5. Điều gì có thể gây ra sự dịch chuyển của đường tổng cung ngắn hạn.
6. Phân tích ảnh hưởng của cú sốc cầu đến sản lượng, việc làm và mức giá trong nền kinh tế.
7. Phân tích ảnh hưởng của cú sốc cung đến sản lượng, việc làm và mức giá trong nền kinh tế.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Hãy xem xét những thay đổi sau trong mô hình tiền lương cứng nhắc:
 - a. Giả sử các hợp đồng lao động qui định tiền lương danh nghĩa áp dụng chỉ số trượt giá toàn phần theo lạm phát. Nghĩa là tiền lương danh nghĩa được điều chỉnh để bù lại toàn bộ những thay đổi trong chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Chỉ số trượt giá toàn phần này làm thay đổi đường tổng cung trong mô hình như thế nào?
 - b. Giả sử bây giờ chỉ số trượt giá chỉ mang tính chất từng phần. Nghĩa là, mỗi khi CPI tăng, tiền lương danh nghĩa tăng theo, nhưng với tỷ lệ phần trăm nhỏ hơn. Chỉ số trượt giá từng phần làm thay đổi đường tổng cung trong mô hình như thế nào?
2. Trong mô hình giá cả cứng nhắc, hãy cho biết hình dáng của đường tổng cung trong các trường hợp đặc biệt sau đây:
 - a. Không có doanh nghiệp nào có giá cả linh hoạt ($s=1$)
 - b. Giá cả mong muốn không phụ thuộc vào tổng sản lượng ($a=0$)
3. Đối với mỗi trong bốn lý thuyết giải thích đường tổng cung ngắn hạn, dốc lên hãy giải thích những điều sau:
 - a. Làm thế nào mà một nền kinh tế phục hồi từ suy thoái về trạng thái cân bằng dài hạn mà không có bất kỳ sự can thiệp nào của chính phủ.
 - b. Điều gì quyết định tốc độ phục hồi kinh tế.
4. Giả sử rằng các công nhân và hãng đột nhiên tin rằng lạm phát có thể sẽ tăng cao trong năm tới. Cũng giả sử rằng, nền kinh tế bắt đầu ở trạng thái cân bằng dài hạn và đường tổng cầu không dịch chuyển.
 - a. Điều gì sẽ xảy ra với tiền lương danh nghĩa và tiền lương thực tế?
 - b. Sử dụng đồ thị tổng cầu và tổng cung, hãy chỉ ra tác động của sự thay đổi kỳ vọng đến mức giá và sản lượng cả trong ngắn hạn và dài hạn.

- c. Việc dự kiến lạm phát cao có đúng không? Hãy giải thích.
5. Hãy giải thích xem mỗi biến cố sau đây làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn, đường tổng cầu, cả hai, hay không đường nào. Trong mỗi trường hợp, hãy cho biết ảnh hưởng ngắn hạn đến sản lượng và mức giá của nền kinh tế.
- Các hộ gia đình quyết định sẽ tiết kiệm một tỷ lệ ít hơn trong thu nhập.
 - Các vườn cà phê ở Tây nguyên trải qua một đợt hạn hán kéo dài.
 - Nhiều lao động trẻ có cơ hội ra nước ngoài làm việc.
 - Một đợt suy thoái ở nước ngoài làm người nước ngoài mua hàng hoá Việt Nam ít hơn.
6. Giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Trong năm 2004, giá nhập khẩu các nguyên liệu chủ yếu (dầu, thép, phân bón, nhựa,...) tăng mạnh trên thị trường thế giới.
- Hãy giải thích và minh hoạ bằng đồ thị AS-AD tác động của sự kiện trên đến nền kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn trên ba phương diện: mức giá, sản lượng và việc làm.
 - Nếu các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp để đưa sản lượng trở lại mức tiềm năng, họ sẽ cần sử dụng chính sách tài khoá và tiền tệ để điều tiết tổng cầu như thế nào? Hãy cho biết ưu điểm và nhược điểm của giải pháp này.
 - Nếu các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp để đưa mức giá trở về giá trị ban đầu, thì họ sẽ cần sử dụng chính sách tài khoá và tiền tệ để điều tiết tổng cầu như thế nào? Hãy cho biết ưu điểm và nhược điểm của giải pháp này.
 - Đối phó với cú sốc trên giải pháp nào mà chính phủ Việt nam có thể sử dụng để góp phần kiềm chế lạm phát, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

LỜI GIẢI

Bài tập vận dụng

1. Trong mô hình tiền lương cứng nhắc, ta giả thiết rằng tiền lương không thay đổi ngay tức khắc khi có thay đổi trong thị trường lao động. Điều đó dẫn đến đường tổng cung dốc lên và có dạng:

$$Y = \bar{Y} + \alpha (P - P^e)$$

Trong bài tập này, ta xét tác động của việc cho phép các hợp đồng điều chỉnh theo lạm phát.

- a. Trong mô hình đơn giản về tiền lương cứng nhắc, tiền lương danh nghĩa W bằng tiền lương thực tế dự kiến w nhân với mức giá dự kiến P^e :

$$W = wP^e$$

Tuy nhiên, việc điều chỉnh hoàn toàn làm cho tiền lương thực tế phụ thuộc vào mức giá thực tế. Có nghĩa là hợp đồng xác định cụ thể tiền lương thực tế mong muốn w và tiền lương danh nghĩa được điều chỉnh hoàn toàn khi có thay đổi trong mức giá. Do đó:

$$W = wP$$

Hay

$$W/P = w$$

Điều đó có nghĩa là những thay đổi đột ngột trong mức giá không ảnh hưởng đến tiền lương thực tế và số lao động sử dụng hay sản lượng được sản xuất. Do đó, đường tổng cung là thẳng đứng tại $Y = \bar{Y}$.

- b. Nếu chỉ điều chỉnh một phần, thì đường tổng cung sẽ dốc hơn so với nếu không có điều chỉnh nhưng không phải là đường thẳng đứng. Trong mô hình tiền lương cứng nhắc, việc mức giá tăng lên đột ngột làm giảm tiền lương thực tế do tiền lương danh nghĩa không bị tác động. Với việc điều chỉnh một phần, mức giá tăng lên làm tăng tiền lương danh nghĩa. Do sự điều chỉnh chỉ là một phần, tiền lương danh nghĩa tăng ít hơn mức giá, do đó, tiền lương thực tế giảm. Điều đó làm cho các doanh nghiệp sử dụng lao động nhiều hơn và tăng sản xuất. Tuy nhiên, tiền lương thực

tế không giảm nhiều như trường hợp không có sự điều chỉnh, do đó, sản lượng cũng sẽ tăng ít hơn.

Điều đó tương tự như việc làm cho hệ số a trở nên nhỏ đi trong phương trình tổng cung. Có nghĩa là những biến động trong sản lượng trở nên ít nhạy cảm hơn đối với những thay đổi bất ngờ trong mức giá.

2. Trong bài tập này, ta xét 2 trường hợp đặc biệt về mô hình tiền lương cứng nhắc. Trong mô hình tiền lương cứng nhắc, tất cả các doanh nghiệp có mức giá mong muốn p và p phụ thuộc vào mức giá chung P và tổng cầu $Y - \bar{Y}$. Công thức về sự liên hệ này là:

$$p = P + a(Y - \bar{Y})$$

Có 2 loại doanh nghiệp. Tỷ lệ $(1 - s)$ trong tổng số các doanh nghiệp có giá cả linh hoạt và đặt giá dựa theo công thức trên. Phần còn lại có giá cả cứng nhắc. Họ thông báo giá cả dựa vào tình hình kinh tế mà họ kỳ vọng trong tương lai. Ta giả sử các doanh nghiệp dự kiến sản lượng ở mức tự nhiên nên $(Y^e - \bar{Y}^e) = 0$. Vì vậy, các doanh nghiệp này đặt giá cả bằng với mức giá dự kiến:

$$P = P^e$$

Mức giá chung được tính theo công thức:

$$P = sP^e + (1 - s)(P + a(Y - \bar{Y}))$$

$$\text{Hay} \quad P = P^e + [a(1 - s)/s](Y - \bar{Y})$$

- a. Nếu không có doanh nghiệp nào có giá cả linh hoạt, thì $s = 1$. Công thức trên cho ta biết:

$$P = P^e$$

Tức là, mức giá chung được cố định ở mức giá dự kiến: đường tổng cung là nằm ngang trong ngắn hạn.

- b. Nếu giá cả mong muốn hoàn toàn không phụ thuộc vào mức sản lượng, thì $a = 0$. Một lần nữa ta lại có $P = P^e$: đường tổng cung là nằm ngang trong ngắn hạn.

3. a. Theo lý thuyết nhận thức sai lầm của công nhân và thông tin không hoàn hảo thì nền kinh tế lâm vào suy thoái khi giá cả

thấp hơn mức dự kiến. Theo thời gian, người ta sẽ nhận thấy điều này và điều chỉnh kỳ vọng về giá cả và nền kinh tế sẽ trở lại mức sản lượng tự nhiên.

Theo lý thuyết tiền lương cứng nhắc, suy thoái là do tiền lương danh nghĩa không đổi trong khi mức giá giảm làm cho tiền lương thực tế quá cao và cầu lao động quá thấp. Theo thời gian, khi tiền lương danh nghĩa giảm, làm giảm tiền lương thực tế, cuối cùng nền kinh tế sẽ trở lại mức sản lượng tự nhiên.

Theo lý thuyết giá cả cứng nhắc, nền kinh tế lâm vào suy thoái là do không phải giá cả mọi hàng hoá đều giảm đủ mạnh. Theo thời gian, khi các doanh nghiệp điều chỉnh giá cả đủ mạnh thì nền kinh tế sẽ trở lại trạng thái toàn dụng.

- b. Tốc độ phục hồi kinh tế phụ thuộc vào tốc độ điều chỉnh kỳ vọng về giá cả (lý thuyết nhận thức sai lầm và thông tin không hoàn hảo), tiền lương (lý thuyết tiền lương cứng nhắc), và giá cả (lý thuyết giá cả cứng nhắc).
4. a. Công nhân sẽ yêu cầu tăng tiền lương danh nghĩa. Nếu mức giá không tăng nhiều như tiền lương danh nghĩa thì tiền lương thực tế sẽ tăng.
b. Với kỳ vọng về tiền lương danh nghĩa cao hơn, đường AS ngắn hạn sẽ dịch chuyển sang trái. Trong ngắn hạn nền kinh tế có sản lượng thấp hơn và mức giá cao hơn. Trong dài hạn đường AS ngắn hạn dịch chuyển về vị trí ban đầu.
c. Việc dự kiến lạm phát cao hơn chỉ phần nào đúng trong ngắn hạn, nhưng sai trong dài hạn.
5. a. Đường AD dịch chuyển sang phải do C tăng. Kết quả là cả Y và P đều tăng.
b. Đường AS ngắn hạn dịch chuyển sang trái. Kết quả là Y giảm và P tăng.
c. Cả đường AS (do lao động giảm) và AD (do số người mua hàng giảm) đều dịch chuyển sang trái. Kết quả là Y giảm, còn ảnh hưởng đến P thì chưa đủ thông tin để kết luận.

- d. Đường AD dịch chuyển sang trái do xuất khẩu giảm. Kết quả là cả Y và P đều giảm.
- 6.
 - a. Đây là một cú sốc cung bất lợi. Ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế là sản lượng và việc làm giảm, trong khi mức giá tăng.
 - b. Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, nhưng đồng thời sẽ đẩy lạm phát dâng lên cao hơn.
 - c. Thắt chặt tài khóa và tiền tệ sẽ giúp ổn định mức giá, nhưng lại đẩy nền kinh tế lún sâu hơn vào suy thoái.
 - d. Chính phủ nên giảm hoặc thậm chí miễn thuế nhập khẩu đánh vào các mặt hàng có giá quốc tế tăng cao. Điều này sẽ làm dịu bớt tác động bất lợi của cú sốc cung ngoại sinh đến chi phí sản xuất. Trên đồ thị đường tổng cung ngắn hạn sẽ dịch chuyển sang bên phải. Điều này sẽ làm giảm áp lực lạm phát và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Chương 9

TỔNG CẦU TRONG NỀN KINH TẾ ĐÓNG

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Bài học chủ yếu rút ra từ Chương 8 là những biến động kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn bắt nguồn từ sự dịch chuyển của các đường tổng cung và tổng cầu. Chương này xem xét tổng cầu một cách chi tiết dựa vào mô hình IS-LM. Mô hình này được J. Hicks xây dựng trong những năm 1930 nhằm giải thích tác phẩm có ảnh hưởng lớn của Keynes “*Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*”. Đây là một dạng mô hình cân bằng tổng thể đơn giản. Mô hình IS-LM coi nền kinh tế bao gồm hai thị trường: thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ. Một điểm quan trọng trong mô hình IS-LM là giả thiết cho rằng chúng ta không thể phân tích riêng rẽ từng thị trường, bởi vì giữa các thị trường này có sự tương tác lẫn nhau. Sự thay đổi trên mỗi thị trường đều có ảnh hưởng đến thị trường kia.

Chúng ta có thể giải thích mô hình IS-LM theo hai cách: thứ nhất, nó là lý thuyết xác định GDP với giả thiết giá cả cố định; thứ hai, với tư cách là lý thuyết về tổng cầu và do đó là một phần của mô hình tổng cầu và tổng cung.

1. Thị trường hàng hoá và đường IS

Các cơ sở để xây dựng mô hình IS-LM thực ra đã được đề cập trong các chương trước. Đường IS mô tả những điểm cân bằng trên thị trường hàng hoá và do đó có liên quan đến mô hình cổ điển giới thiệu trong chương 3. Đường LM mô tả những điểm cân bằng trên thị trường tiền tệ và có liên quan đến phân tích về tiền tệ trong chương 6.

Phương trình cơ bản tóm tắt trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hoá cho một nền kinh tế đóng được biểu diễn như sau:

$$Y = C + I + G$$

Giống như trước chúng ta giả thiết rằng

$$C = C(Y - T)$$

$$I = I(r)$$

$$G = \bar{G}$$

$$T = \bar{T}$$

Chỉ một sự khác biệt duy nhất so với phân tích trước đây là chúng ta không còn giả thiết GDP chỉ phụ thuộc vào mặt cung nữa, bởi vì điều đó chỉ đúng trong dài hạn. Phân tích ở chương này nhấn mạnh đến tình huống trong đó nền kinh tế không có những hạn chế về tổng cung, tức là nền kinh tế còn nhiều nguồn lực chưa sử dụng, ví dụ như có rất nhiều công nhân sẵn sàng làm việc nhưng chưa có việc làm và nhiều máy móc, thiết bị còn bỏ không hay đang được sử dụng dưới công suất thiết kế. Trong bối cảnh đó, sản lượng chỉ do tổng cầu quyết định.

Mô hình giao điểm Keynes

Công cụ chính để xây dựng đường IS là mô hình giao điểm Keynes. Giao điểm Keynes cũng đưa ra những ý tưởng ban đầu về ảnh hưởng của chính sách tài khoá đến nền kinh tế. Tư tưởng cơ bản của mô hình này là chỉ tiêu kế hoạch (hay tổng cầu) có thể khác với chỉ tiêu thực tế (hay sản lượng/thu nhập) nếu các doanh nghiệp bán được ít hơn hay nhiều hơn mức dự kiến và do đó sẽ tích tụ hay giữ quá ít hàng trong kho. Chỉ tiêu kế hoạch trong một nền kinh tế đóng đơn giản là khối lượng mà các hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ dự kiến chi tiêu cho hàng hoá và dịch vụ. Chúng ta viết như sau:

$$AE = C + I + G$$

Hiện tại giả sử rằng lãi suất cố định ở mức $\bar{r}$, do đó mức đầu tư theo kế hoạch cũng là ngoại sinh $[I(\bar{r})]$. Khi đó chúng ta có thể viết chỉ tiêu kế hoạch như sau:

$$AE = C(Y - \bar{T}) + I(\bar{r}) + \bar{G}$$

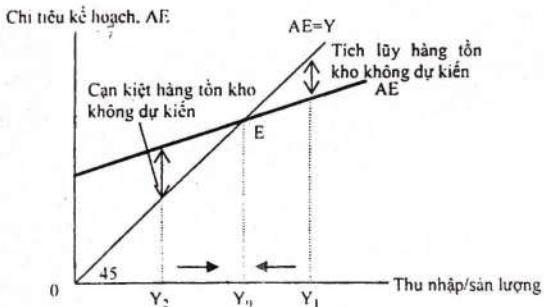
Như vậy, chỉ tiêu kế hoạch là hàm tăng của thu nhập. Tại trạng thái cân bằng

$$AE = Y$$

Chúng ta có thể vẽ đồ thị chỉ tiêu kế hoạch đối lại với thu nhập để nhận

được đồ thị giao điểm Keynes.

Quá trình điều chỉnh đến trạng thái cân bằng được thực hiện dưới hình thái thay đổi hàng tồn kho. Nếu sản lượng thực tế lớn hơn chi tiêu kế hoạch, điều này có nghĩa là doanh nghiệp sản xuất quá nhiều. Hàng trong kho tăng lên cao hơn so với kế hoạch. Trong trường hợp này, các doanh nghiệp sẽ cắt giảm mức sản xuất của họ, giảm bớt tình trạng tích tụ hàng tồn kho và do đó giảm sản lượng thực tế. Tình huống tương tự xảy ra nếu chi tiêu kế hoạch vượt quá sản lượng. Trong trường hợp này, các doanh nghiệp phải giảm hàng tồn kho xuống thấp hơn so với kế hoạch, tạo cho họ động cơ tăng sản xuất. Chúng ta cho rằng quá trình điều chỉnh này diễn ra nhanh chóng, nên chúng ta có thể tập trung vào tình huống mà nền kinh tế ở trạng thái cân bằng.



Hình 9-1 Tổng cầu và sản lượng cân bằng của nền kinh tế

Điều gì xảy ra khi chi tiêu kế hoạch tăng lên? Ví dụ, giả sử rằng chính phủ tăng chi tiêu. Một sự gia tăng như vậy trong chi tiêu kế hoạch khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất nhiều hơn. Điều này hàm ý rằng công nhân và chủ doanh nghiệp nhận được nhiều thu nhập hơn và do đó tăng tiêu dùng của họ. Chi tiêu kế hoạch, và cuối cùng là sản lượng tăng nhiều hơn so với sự gia tăng ban đầu của chi tiêu chính phủ. Nói một cách khác, chi tiêu chính phủ đã có ảnh hưởng khuếch đại đến tổng chi tiêu theo kế hoạch và sản lượng cân bằng.

Điều gì ẩn đằng sau quá trình này? Một sự gia tăng của chi tiêu chính phủ (ví dụ, $\Delta G = 1$ tỷ) trực tiếp làm tăng GDP một lượng tương ứng. Các doanh nghiệp thuê công nhân để sản xuất mức sản lượng tăng thêm này, do đó tiền lương và lợi nhuận và như vậy là thu nhập tăng lên một lượng tương ứng. Điều này làm tăng tiêu dùng bổ sung bằng $MPC \cdot \Delta G$ (ví dụ, nếu $MPC = 0,75$, thì tiêu dùng tăng thêm 750 triệu). Như vậy, sản lượng lúc đầu tăng bằng ΔG , nay tăng là $(1 + MPC) \cdot \Delta G = 1,75$ tỷ.

Quá trình không dừng lại ở đây. Vì tiêu dùng bổ sung này một lần nữa lại làm tăng thu nhập, tiêu dùng tiếp tục tăng một lượng bằng $MPC \cdot (MPC \cdot \Delta G)$. Trong ví dụ này, tiêu dùng tăng thêm một lượng là 563 triệu. Và hiện tượng mở rộng vẫn tiếp diễn.

Chúng ta có thể tính được tổng hiệu ứng của việc thay đổi chi tiêu chính phủ đối với thu nhập như sau:

Sự thay đổi ban đầu	=	ΔG
Sự thay đổi thứ nhất của tiêu dùng	=	$MPC \cdot \Delta G$
Sự thay đổi thứ hai của tiêu dùng	=	$MPC^2 \cdot \Delta G$
Sự thay đổi thứ ba của tiêu dùng	=	$MPC^3 \cdot \Delta G$
		...

Sự gia tăng cuối cùng được xác định bằng biểu thức:

$$\Delta Y = (1 + MPC + MPC^2 + MPC^3 + \dots) \times \Delta G$$

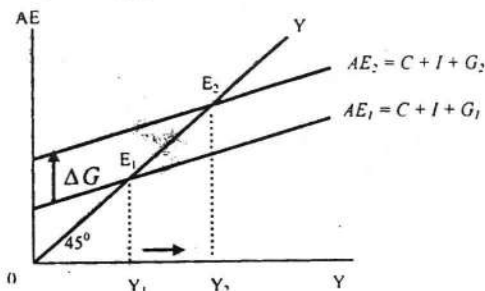
$$\text{Hay} \quad \Delta Y = \frac{1}{1 - MPC} \times \Delta G$$

Phân tích ở trên cho thấy sự thay đổi sản lượng cân bằng lớn hơn sự thay đổi chi tiêu chính phủ. Tỷ số $\Delta Y / \Delta G$ được gọi là số nhân chi tiêu chính phủ. Nó cho biết sản lượng tăng thêm bao nhiêu khi chi tiêu chính phủ tăng thêm 1 đơn vị. Trong mô hình của chúng ta, số nhân chi tiêu chính phủ có giá trị là:

$$m = \frac{\Delta Y}{\Delta G} = \frac{1}{1 - MPC}$$

nhất, chính phủ có thể sử dụng chính sách tài khoá để ảnh hưởng đến nền kinh tế trong ngắn hạn. Chính sách tài khoá có thể là một công cụ

hữu hiệu để kích thích nền kinh tế trong giai đoạn suy thoái. Tuy nhiên, một hệ quả thứ hai là những dao động trong chi tiêu cũng có thể ảnh hưởng đến GDP. Chúng ta hoàn toàn có thể áp dụng phân tích ở trên nếu sự thay đổi ban đầu là một cú sốc ngoại sinh tác động đến đầu tư hay tiêu dùng theo kế hoạch. Keynes cho rằng những thay đổi trong GDP có thể bắt nguồn từ những dao động của đầu tư do làn sóng bị quan hay lạc quan trong giới đầu tư.



Hình 9-2 Tác động của sự thay đổi chi tiêu chính phủ đến sản lượng cân bằng

Chúng ta có thể rút ra một số hệ quả từ mô hình số nhân ở trên. Thứ Tựơng tự, hiện tượng khuếch đại này cũng xảy ra khi giảm thuế bởi vì giảm thuế làm tăng thu nhập khả dụng và do đó khuyến khích tiêu dùng. Sự khác biệt duy nhất bắt nguồn từ thực tế là giảm thuế ΔT ban đầu làm tăng tiêu dùng $MPC \cdot \Delta T$. Như vậy số nhân thuế bằng số nhân chi tiêu chính phủ nhân với $-MPC$:

$$m_T = \frac{\Delta Y}{\Delta T} = \frac{-MPC}{1 - MPC}$$

Lãi suất, đầu tư và đường IS

Giờ đây sau khi hoàn thành phân tích ban đầu về các nhân tố quyết định mức sản lượng/thu nhập của nền kinh tế, chúng ta có thể xây dựng được một đường cân bằng thị trường hàng hoá. Đường này được gọi là

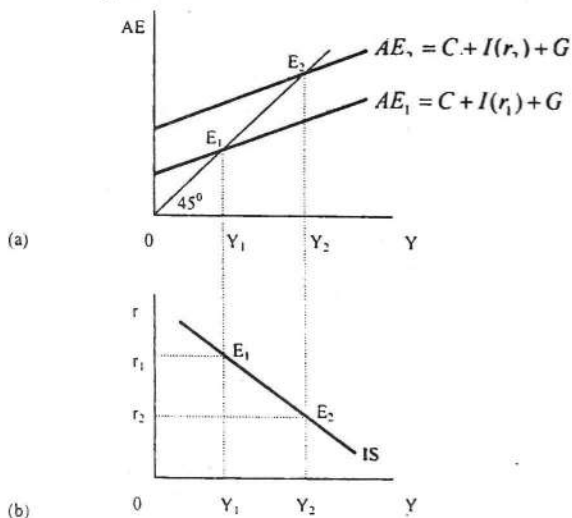
đường IS, nó là tập hợp các kết hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập sao cho tổng chi tiêu kế hoạch đúng bằng thu nhập.

Trong phần trên chúng ta đã xác định được phương trình đường tổng chi tiêu kế hoạch có dạng như sau:

$$AE = C(Y-T) + I(r) + G$$

Từ phương trình trên chúng ta thấy rằng sự thay đổi lãi suất sẽ tác động đến tổng chi tiêu kế hoạch qua đầu tư. Chúng ta có thể xây dựng được đường IS bằng đồ thị như trong hình 9.3.

Với một mức lãi suất nhất định, giả sử r_1 chúng ta có thể vẽ một hàm tổng chi tiêu kế hoạch giống như trong các phần trước. Mức thu nhập cân bằng là Y_1 tương ứng với điểm E_1 . Do mức thu nhập cân bằng Y_1 được xác định từ mức lãi suất r_1 nên ta có thể xác định được điểm $E_1(r_1, Y_1)$ trên hệ trục $Y-r$ trong hình 9-3. Như vậy, chúng ta có một điểm E_1 nằm trên đường IS.



Hình 9-3 Cách xây dựng đường IS

Tiếp tục xem xét với mức lãi suất thấp hơn r_2 , tổng cầu sẽ lớn hơn với mọi mức thu nhập cho trước bởi vì đầu tư có giá trị lớn hơn. Đường tổng chi tiêu dịch chuyển lên trên. Điểm cân bằng mới bây giờ là E_2 tương ứng với mức thu nhập cân bằng mới Y_2 . Tương tự, chúng ta cũng xác định được điểm $E_2(r_2, Y_2)$ trên hệ trục $Y-r$. Chúng ta có một điểm E_2 khác nằm trên đường IS.

Chúng ta có thể lặp lại quá trình trên để xác định các điểm khác trên đường IS. Chúng có một đặc điểm chung: đều là các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập sao cho thị trường hàng hoá cân bằng. Đó chính là lý do tại sao đường IS được gọi là *đường cân bằng thị trường hàng hoá*.

Nói các điểm này lại ta có được đường IS. Đường này có độ dốc âm phản ánh tổng chi tiêu tăng khi lãi suất giảm.

Chúng ta có thể trình bày điều này theo một cách khác. Viết điều kiện cân bằng theo thị trường vốn vay:

$$S(Y) = I(r)$$

Nhớ lại phân tích trong chương 3

$$S_p = Y - T - C$$

$$S_G = T - G$$

$$S = Y - C(Y - T) - G$$

Bây giờ xem xét sự thay đổi GDP làm thay đổi tiết kiệm như thế nào. Từ phương trình trên, sự gia tăng của GDP (ΔY) làm tăng tiết kiệm một cách trực tiếp bằng ΔY và làm giảm tiết kiệm một cách gián tiếp do làm tăng tiêu dùng bằng $MPC \times \Delta Y$. Do đó, tổng thay đổi của tiết kiệm là

$$\Delta S = (1 - MPC) \Delta Y > 0.$$

Như vậy trong điều kiện các biến khác không đổi, tăng thu nhập làm tăng tổng tiết kiệm. Do đó, như chúng ta đã biết điều này làm giảm lãi suất. Kết luận rút ra ở đây là để cân bằng thị trường hàng hoá mức GDP cao hơn phải đi kèm với lãi suất thấp hơn.

Như vậy, việc xây dựng đường IS là khá đơn giản. Tuy nhiên để hiểu được rõ được đường IS chúng ta phải trả lời được câu hỏi: Điều gì quyết định độ dốc của đường IS?

Độ dốc của đường IS

Chúng ta đã biết rằng đường IS có độ dốc âm bởi vì tăng lãi suất làm giảm chi tiêu cho đầu tư, do vậy làm giảm tổng cầu và mức thu nhập cân bằng. Độ dốc của đường IS phụ thuộc vào mức độ nhạy cảm của đầu tư đối với sự thay đổi của lãi suất và giá trị của số nhân chi tiêu.

Sự nhạy cảm của đầu tư với lãi suất

Giả sử rằng chi tiêu cho đầu tư rất nhạy cảm với sự thay đổi của lãi suất. Khi đó, một sự thay đổi nhỏ của lãi suất cũng sẽ làm đầu tư và chi tiêu kế hoạch thay đổi một lượng lớn. Kết quả là thu nhập thay đổi nhiều và đường IS sẽ thoải. Ngược lại, nếu đầu tư ít nhạy cảm với lãi suất thì đường IS sẽ dốc.

Vai trò của số nhân chi tiêu

Giả sử với một sự giảm sút nhất định của lãi suất từ r_1 xuống r_2 , điều này làm dịch chuyển đường tổng chi tiêu kế hoạch lên trên tới một vị trí nhất định. Tuy nhiên, tác động của nó đối với thu nhập cân bằng còn tùy thuộc vào giá trị của số nhân m . Nếu m lớn, thì thu nhập cân bằng tăng nhiều. Do vậy, trong trường hợp này đường IS sẽ thoải. Ngược lại, đường IS sẽ dốc khi số nhân nhỏ.

Tóm lại, đường IS dốc khi đầu tư ít nhạy cảm với lãi suất và số nhân chi tiêu nhỏ và ngược lại đường IS sẽ thoải khi đầu tư rất nhạy cảm với lãi suất và số nhân chi tiêu lớn.

2. Thị trường tiền tệ và đường LM

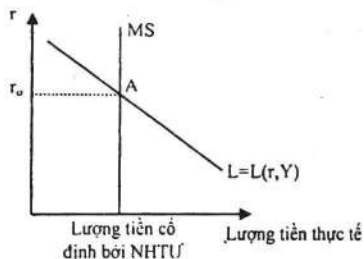
Lý thuyết ưa thích thanh khoản

Để hiểu các nhân tố quyết định lãi suất, chúng ta trở lại thị trường tiền tệ. Một lần nữa các cơ sở để phân tích hoàn toàn tương tự như mô hình cổ điển. Điểm xuất phát của chúng ta là điều kiện cân bằng thị trường tiền tệ:

$$M/P = L(i, Y)$$

Theo phương trình này, câu về tiền thực tế bằng cung tiền thực tế, M/P . Lý thuyết ưa thích thanh khoản của Keynes cho rằng câu về tiền thực tế phụ thuộc dương vào thu nhập quốc dân và phụ thuộc âm vào lãi suất danh nghĩa đóng vai trò là chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Cung tiền

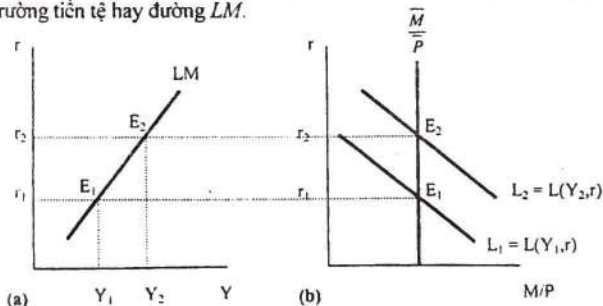
thực tế phụ thuộc vào cung tiền danh nghĩa, một biến chính sách, và mức giá, được coi là biến ngoại sinh trong mô hình IS-LM.



Hình 9-4 Thị trường tiền tệ

Thu nhập, cầu tiền và đường LM

Trong hình 9-5 chúng ta biểu diễn các kết hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập sao cho cầu tiền thực tế đúng bằng cung tiền thực tế. Bắt đầu với mức thu nhập Y_1 , đường cầu tiền thực tế tương ứng là L_1 . Cung tiền thực tế, $\bar{M}/\bar{P}$ được biểu diễn là một đường thẳng đứng bởi vì nó được giả định là cho trước. Mức lãi suất r_1 là mức lãi suất làm cho thị trường tiền tệ cân bằng. Do vậy E_1 là một điểm cân bằng trên thị trường tiền tệ. Trong hình (9-5a) nó được vẽ nằm trên đường cân bằng thị trường tiền tệ hay đường LM.



Hình 9-5: Cách xây dựng đường LM

Tiếp theo chúng ta xem xét tác động của việc tăng thu nhập tới Y . Với thu nhập cao hơn, cầu tiền thực tế sẽ lớn hơn tại mỗi mức lãi suất cho trước, do vậy đường cầu tiền dịch chuyển sang phải tới L_2 . Lãi suất tăng tới r_2 nhằm khôi phục trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ tại mức thu nhập cao hơn. Do vậy, điểm cân bằng mới là E_2 . Tương tự như vậy, chúng ta có thể xác định các điểm cân bằng khác trên thị trường tiền tệ và nối các điểm này lại với nhau ta được đường LM.

Tóm lại, đường LM hay đường cân bằng thị trường tiền tệ là tập hợp các kết hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập sao cho cầu tiền thực tế bằng với cung tiền thực tế.

Đường LM dốc lên hàm ý mức thu nhập lớn hơn sẽ đi kèm với lãi suất cao hơn bởi vì thu nhập lớn hơn làm tăng cầu tiền. Với mức cung tiền không thay đổi, lãi suất cần phải tăng lên để đưa thị trường tiền tệ trở lại trạng thái cân bằng.

Độ dốc của đường LM

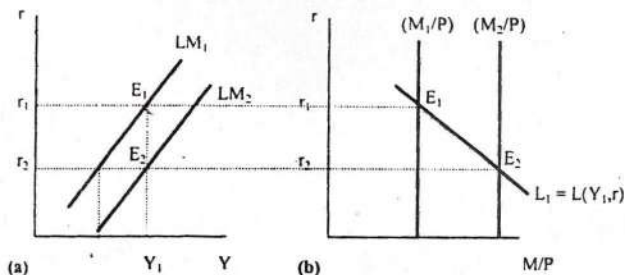
Khi cầu tiền càng nhạy cảm đối với thu nhập và ít nhạy cảm đối với lãi suất, thì đường LM càng dốc. Điều này có thể được hiểu như sau: với một mức gia tăng nhất định của thu nhập, nếu cầu tiền càng nhạy cảm đối với thu nhập thì cầu tiền sẽ tăng nhiều và do vậy để khôi phục trạng thái cân bằng lãi suất phải tăng đáng kể vì cầu tiền ít nhạy cảm với lãi suất. Ngược lại, đường LM sẽ thoải khi cầu tiền ít nhạy cảm với thu nhập và rất nhạy cảm với lãi suất.

Vị trí của đường LM

Mỗi đường LM được vẽ với một mức cung tiền thực tế nhất định. Điều này cho thấy sự thay đổi của cung tiền thực tế sẽ làm dịch chuyển đường LM. Với mức cung tiền thực tế ban đầu, (M_1/P) , tại mức thu nhập Y_1 điểm cân bằng là E_1 với mức lãi suất là r_1 .

Hiệu ứng của việc tăng cung tiền thực tế được biểu diễn bằng sự dịch chuyển sang phải của đường cung tiền. Tại mức thu nhập ban đầu, hàm cầu tiền là L_1 , bây giờ thị trường tiền tệ có hiện tượng dư cung. Để khôi phục lại trạng thái cân bằng tại mức thu nhập Y_1 lãi suất phải giảm xuống r_2 . Trạng thái cân bằng mới do vậy sẽ là điểm E_2 . Điều này ngụ ý rằng đường LM đã dịch chuyển xuống dưới và sang phải tới LM_2 . Tại

mỗi mức thu nhập cân bằng ban đầu lãi suất cân bằng bây giờ đã thấp hơn để khuyến khích mọi người giữ nhiều tiền hơn. Hay nói cách khác, tại mỗi mức lãi suất cho trước thu nhập bây giờ phải lớn hơn nhằm tăng cầu tiền giao dịch để hấp thụ hết lượng cung tiền lớn hơn.



Hình 9-6: Sự dịch chuyển của đường LM

3. Cân bằng đồng thời trên thị trường hàng hoá và tiền tệ

Bây giờ chúng ta có thể xác định mức sản lượng và lãi suất tại trạng thái cân bằng bằng cách kết hợp hai đường IS và LM.

Đường IS và LM lần lượt cho chúng ta những tổ hợp thu nhập và lãi suất đảm bảo cho thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ cân bằng. Nhiệm vụ bây giờ là phải xác định được trạng thái cân bằng đồng thời trên cả hai thị trường này. Điều kiện này được thoả mãn tại giao điểm của hai đường IS và LM - điểm E_0 trong hình 9-7 tương ứng với mức thu nhập cân bằng Y_0 và lãi suất cân bằng r_0 .

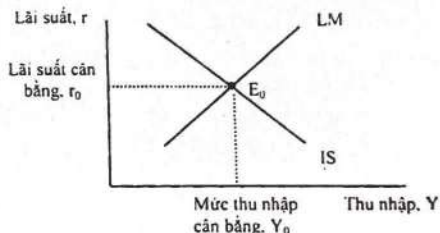
Chúng ta cũng có thể sử dụng các phương trình đại số biểu diễn đường IS và LM để xác định các giá trị lãi suất và thu nhập tại trạng thái cân bằng. Hãy nhớ lại rằng phương trình biểu diễn các đường IS và LM lần lượt có dạng như sau:

$$\text{Đường IS:} \quad Y = C(Y - T) + I(r) + G$$

$$\text{Đường LM:} \quad M/P = L(Y, r)$$

Tại trạng thái cân bằng các giá trị Y và r trong hai phương trình này phải

bằng nhau. Do vậy chúng ta có thể giải hệ hai phương trình này để có được các giá trị Y và r tại trạng thái cân bằng.



Hình 9-7. Trạng thái cân bằng trong mô hình IS-LM

4. Giải thích những biến động kinh tế bằng mô hình IS-LM

Sau khi phát triển mô hình IS-LM cơ bản về nền kinh tế, chúng ta có thể sử dụng nó để giải thích hành vi của nền kinh tế trong ngắn hạn. Sản lượng có thể biến động trong mô hình IS-LM bất cứ khi nào một cú sốc ngoại sinh tác động đến nền kinh tế gây ra sự dịch chuyển của đường IS và/hoặc đường LM.

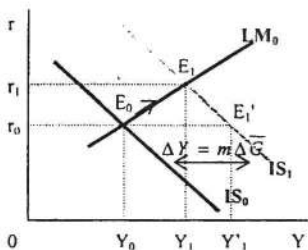
Chính sách tài khoá và sự dịch chuyển đường IS

Chính phủ thực hiện chính sách tài khoá bằng cách thay đổi mức chi tiêu chính phủ và thuế. Những chính sách này trước tiên ảnh hưởng đến thị trường hàng hoá, chúng làm thay đổi trạng thái cân bằng ban đầu bằng cách làm dịch chuyển đường IS.

Chính sách tài khoá nhằm kích tổng cầu và tăng sản lượng cân bằng thông qua việc tăng chi tiêu chính phủ hoặc giảm thuế được gọi là *chính sách tài khoá mở rộng* hay *chính sách tài khoá lỏng*. Ngược lại, những chính sách tài khoá nhằm cắt giảm tổng cầu được gọi là *chính sách tài khoá chặt*.

Bây giờ chúng ta sẽ xét ảnh hưởng của sự mở rộng tài khoá đến nền kinh tế. Giả sử chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở rộng thông qua tăng chi tiêu chính phủ. Ban đầu, tổng cầu sẽ tăng thêm một lượng

tương ứng. Để đáp ứng sự gia tăng cầu về hàng hoá và dịch vụ sản lượng phải tăng. Điều này được thể hiện bằng sự dịch chuyển sang phải của đường IS. Tại mỗi mức lãi suất cho trước, thu nhập cân bằng sẽ tăng một lượng bằng m nhân với lượng thay đổi của chi tiêu chính phủ. Ví dụ, nếu chi tiêu chính phủ tăng 100 và số nhân chi tiêu là 2 thì thu nhập cân bằng sẽ tăng 200 theo mô hình giao điểm Keynes. Điều này ngụ ý đường IS dịch chuyển sang phải một lượng là 200.



Hình 9-8 Chính sách tài khoá mở rộng

Nếu ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng tại E_0 và chi tiêu chính phủ tăng 100, thì nền kinh tế sẽ chuyển đến điểm E_1' nếu lãi suất không thay đổi. Tại E_1' thị trường hàng hoá cân bằng - chi tiêu kế hoạch bằng thu nhập. Tuy nhiên, thị trường tiền tệ không cân bằng. Khi nhập tăng, cầu tiền cũng tăng. Tại mức lãi suất r_0 cầu tiền thực tế bây giờ đã lớn hơn cung tiền thực tế. Do có dư cầu về tiền, lãi suất sẽ tăng. Đầu tư của các hãng kinh doanh sẽ giảm tại mức lãi suất cao hơn và do vậy tổng cầu lại giảm. Kết quả cuối cùng là nền kinh tế sẽ chuyển đến điểm E_1 tại đó có mức thu nhập và lãi suất cao hơn so với trạng thái cân bằng ban đầu.

Chúng ta có thể tóm tắt tác động của chính sách tài khoá mở rộng này như sau:

Chi tiêu chính phủ tăng → *Tổng cầu và thu nhập tăng* → *Cầu tiền tăng*
 → *lãi suất tăng* → *Đầu tư giảm* → *Tổng cầu lại giảm*.

Hiện tượng lẫn át đầu tư và hiệu quả của chính sách tài khoá

So sánh E_1 với điểm cân bằng ban đầu E_0 , chúng ta thấy rằng chỉ tiêu chính phủ tăng làm tăng cả thu nhập và lãi suất. Tuy nhiên, một sự so sánh quan trọng khác là giữa điểm E_1 và E_1' - điểm cân bằng trên thị trường hàng hoá tại mức lãi suất không đổi r_0 . Điểm E_1' tương ứng với trạng thái cân bằng trong mô hình giao điểm Keynes, khi đó chúng ta bỏ qua tác động của lãi suất đối với nền kinh tế. Khi so sánh E_1 và E_1' thì rõ ràng là sự thay đổi của lãi suất đã làm giảm tổng cầu và do vậy làm giảm hiệu ứng mở rộng của sự gia tăng chi tiêu chính phủ. Thu nhập thay vì tăng tới Y_1' chỉ tăng tới Y_1 . Điều này đưa chúng ta tới câu hỏi: điều gì sẽ quyết định quy mô giảm sút của sản lượng khi lãi suất tăng khi chính phủ tăng chi tiêu?

Việc giảm đầu tư tư nhân khi chính phủ tăng chi tiêu được gọi là hiện tượng *lẫn át đầu tư*. Mức giảm thu nhập do hiện tượng này (tức là do sự gia tăng của lãi suất) đo lường quy mô lẫn át, $Y_1' - Y_1$. Rõ ràng quy mô lẫn át càng lớn thì chính sách tài khoá càng ít hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu và ngược lại.

Vậy thì điều gì quyết định mức độ lẫn át và hiệu quả của chính sách tài khoá? Có hai nhân tố quyết định hiệu ứng lẫn át:

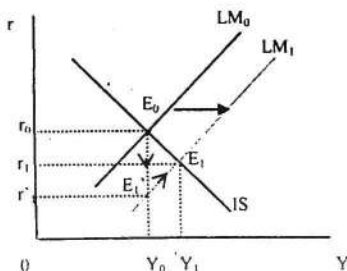
- *Độ dốc của đường LM*: Với một sự dịch chuyển sang phải nhất định của đường IS do việc mở rộng tài khoá, lãi suất sẽ tăng cao hơn và đầu tư sẽ giảm lớn hơn khi đường LM dốc hơn. Trong trường hợp này, hiệu ứng lẫn át lớn và chính sách tài khoá sẽ ít hiệu quả.
- *Sự nhạy cảm đầu tư với lãi suất*: Khi đầu tư càng nhạy cảm với lãi suất thì đầu tư sẽ giảm lớn hơn ứng với một sự gia tăng nhất định của lãi suất, do vậy quy mô lẫn át đầu tư càng lớn và chính sách tài khoá càng ít hiệu quả.

Ngoài ra, hiệu quả của chính sách tài khoá còn phụ thuộc vào số nhân chi tiêu. Nếu số nhân chi tiêu càng lớn, thì một sự gia tăng nhất định của chi tiêu chính phủ sẽ làm đường IS sẽ dịch chuyển sang phải nhiều hơn, do đó thu nhập sẽ tăng cao hơn và chính sách tài khoá sẽ hiệu quả hơn trong việc điều tiết tổng cầu.

Chính sách tiền tệ và sự dịch chuyển đường LM

Chính sách tiền tệ tìm cách ảnh hưởng đến nền kinh tế thông qua kiểm soát các điều kiện tài chính như sự sẵn sàng về tín dụng và chi phí vay tiền. Trong thực tế, các điều kiện tài chính này rất rộng và linh hoạt, tuy nhiên trong kinh tế vĩ mô chúng ta đặc biệt quan tâm đến việc kiểm soát khối lượng tiền. Chính sách kích cầu bằng cách tăng cung ứng tiền tệ được gọi là *chính sách tiền tệ mở rộng* hay *chính sách tiền tệ lỏng*. Ngược lại, chính sách giảm tổng cầu thông qua cắt giảm cung tiền được gọi là *chính sách tiền tệ chặt*.

Giả sử ngân hàng trung ương tăng lượng tiền cung ứng. Việc tăng lượng tiền cung ứng có ảnh hưởng ra sao đến nền kinh tế? Để phân tích hiệu ứng của việc thay đổi chính sách tiền tệ thông qua cung tiền, M , chúng ta sẽ sử dụng mô hình IS-LM.



Hình 9-9 Chính sách tiền tệ trong nền kinh tế đóng

Giả sử giá trị cân bằng ban đầu của sản lượng thực tế ở dưới mức sản lượng tự nhiên, chính phủ có thể kích cầu nhằm tăng sản lượng bằng cách áp dụng chính sách tài khoá mở rộng như đã phân tích ở trên hay tăng cung tiền. Ảnh hưởng của tăng cung tiền đến tổng cầu của nền kinh tế được minh hoạ trong hình 9-9. Tại mức sản lượng và thu nhập ban đầu, Y_0 , sự gia tăng của cung tiền sẽ làm giảm lãi suất xuống r_1 nhằm khôi phục trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ. Trên đồ thị đường LM dịch chuyển xuống dưới và sang phải.

Tuy nhiên, sự giảm xuống này của lãi suất lại làm tăng cầu đầu tư, và làm tăng mức thu nhập và sản lượng cân bằng, chuyển nền kinh tế từ E' , dọc theo đường IS. Thu nhập tăng làm tăng cầu tiền và đẩy lãi suất tăng lên. Cuối cùng, nền kinh tế sẽ đạt trạng thái cân bằng tại E_1 với r_1, Y_1 : cả hai thị trường hàng hóa và tiền tệ đều cân bằng.

Chúng ta có thể tóm tắt cơ chế hoạt động của việc mở rộng tiền tệ như sau:

Cung tiền tăng $\rightarrow$ Lãi suất giảm $\rightarrow$ Đầu tư tăng $\rightarrow$ Tổng chi tiêu kế hoạch tăng $\rightarrow$ Thu nhập tăng.

Như vậy, chính sách tiền tệ có ảnh hưởng khác đến các thành phần của sản lượng so với sự thay đổi của chính sách tài khóa thông qua thay đổi chi tiêu chính phủ. Khi thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, tổng cầu bị ảnh hưởng thông qua sự thay đổi của cầu đầu tư, trong khi đó chi tiêu chính phủ không thay đổi, và chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân tăng lên do thu nhập tăng. Trái lại, tăng chi tiêu chính phủ làm tăng lãi suất và giảm đầu tư tư nhân. Do vậy, việc lựa chọn công cụ chính sách nào nhằm mở rộng (hoặc thu hẹp) tổng cầu một phần sẽ phụ thuộc vào ý định của các nhà hoạch định chính sách trong việc thay đổi cơ cấu cuối cùng của sản lượng.

Điều gì quyết định hiệu quả của chính sách tiền tệ?

Có ba nhân tố cơ bản quyết định hiệu quả của chính sách tiền tệ:

- *Hệ số co giãn của cầu tiền với lãi suất*: Tăng cung tiền sẽ ít hiệu quả trong việc tăng tổng cầu khi cầu tiền co giãn mạnh với lãi suất (khi đường cầu tiền tương đối thoải). Khi cầu về tiền co giãn mạnh với lãi suất, tăng cung tiền có ảnh hưởng nhỏ đến lãi suất; lãi suất chỉ giảm ít. Với mọi cái khác giữ nguyên, khi lãi suất giảm ít thì sẽ chỉ có một sự gia tăng nhỏ của đầu tư và tổng cầu.

- *Sự nhạy cảm của đầu tư với lãi suất*: Tăng cung tiền sẽ ít hiệu quả trong việc tăng tổng cầu khi đầu tư rất ít nhạy cảm với lãi suất (đầu tư ít co giãn). Trong trường hợp này việc giảm lãi suất gây ra do tăng cung tiền chỉ có ảnh hưởng nhỏ đến đầu tư và tổng cầu.

- *Giá trị của số nhân*: Việc tăng đầu tư có ảnh hưởng nhỏ đến tổng cầu

khi số nhân nhỏ. Với một sự tăng lên nhất định của đầu tư, nếu số nhân càng nhỏ thì tổng cầu tăng lên càng ít. Như vậy sự gia tăng cung tiền làm tổng cầu tăng ít khi số nhân nhỏ.

Sự tương tác giữa chính sách tiền tệ và tài khoá

Sự thay đổi chính sách được thảo luận ở trên thực hiện dưới hình thái thay đổi ngoại sinh trong một chính sách, giữ các biến ngoại sinh khác cố định. Trong thực tế chính sách tài khoá và tiền tệ có thể không tồn tại độc lập với nhau. Ngân hàng trung ương và Bộ Tài chính đều theo đuổi các mục tiêu chính sách mà chúng có thể tương hợp hoặc cũng có thể không. Ở đây chúng ta đơn giản lưu ý rằng ảnh hưởng cuối cùng của thay đổi chính sách tài khoá phụ thuộc vào phản ứng của ngân hàng trung ương trước sự thay đổi đó.

Ví dụ, giả sử rằng chính phủ tăng thuế. Với những cái khác không đổi, điều này sẽ làm giảm sản lượng và lãi suất trong ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu ngân hàng trung ương tìm cách giữ lãi suất không đổi, nó sẽ phản ứng trước sự thay đổi này bằng cách giảm cung tiền. Kết quả là sản lượng giảm nhiều hơn. Một cách khác là ngân hàng trung ương muốn giữ sản lượng ổn định, trong trường hợp đó nó sẽ tăng cung tiền, làm giảm lãi suất nhiều hơn. Bài học cơ bản rút ra là ảnh hưởng cuối cùng đến nền kinh tế phụ thuộc vào hỗn hợp các chính sách được lựa chọn bởi các cơ quan quản lý tiền tệ và tài khoá.

5. Mô hình IS-LM với tư cách là lý thuyết về tổng cầu

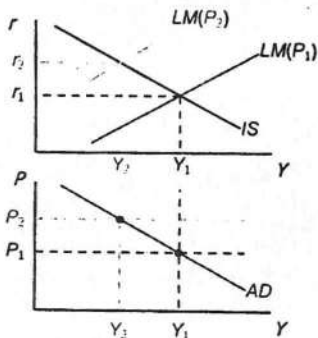
Từ mô hình IS-LM đến đường tổng cầu

Bây giờ chúng ta xem xét mô hình IS-LM với tư cách là một lý thuyết về tổng cầu. Chúng ta định nghĩa các đường IS và LM theo sự cân bằng trên các thị trường hàng hoá và tiền tệ. Đường tổng cầu biểu thị trạng thái cân bằng trên cả hai thị trường này.

Nhớ lại rằng mô hình IS-LM được xây dựng với giả thiết mức giá cố định. Với giá trị cho trước của mức giá và cung tiền danh nghĩa, vị trí của đường LM cố định. Bất kỳ sự thay đổi nào của cung tiền thực tế đều làm dịch chuyển đường LM. Cung tiền thực tế thay đổi hoặc do cung tiền danh nghĩa thay đổi hoặc do mức giá thay đổi. Như vậy, chúng ta

có thể thấy rằng sự thay đổi mức giá gây ra sự thay đổi của GDP và lãi suất tại trạng thái cân bằng. Đó chính là mối quan hệ được khái quát bằng đường tổng cầu.

Như hình 9-10 cho thấy với một mức cung tiền nhất định, việc tăng mức giá từ P_1 đến P_2 làm dịch chuyển đường LM lên trên bởi vì số dư tiền thực tế giảm; điều này làm giảm thu nhập từ Y_1 xuống Y_2 . Đường tổng cầu trong hình 9-13 tóm tắt mối quan hệ này giữa mức giá và thu nhập nhận được từ mô hình IS-LM.



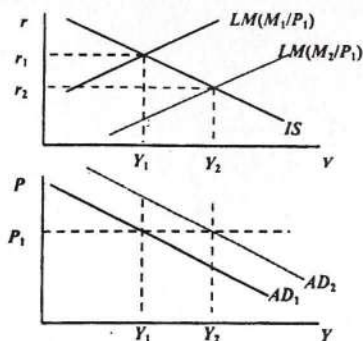
Hình 9-10 Cách vẽ đường tổng cầu bằng mô hình IS-LM

Như vậy, đồ thị IS-LM và đồ thị AD-AS với giá cả cố định là hai cách khác nhau để mô tả cùng một ý tưởng - mức thu nhập tại mức giá cho trước được xác định trên cơ sở cân bằng đồng thời trên thị trường hàng hoá và tiền tệ.

Chính sách tài khóa-tiền tệ và sự dịch chuyển đường tổng cầu

Vì đường tổng cầu tóm tắt kết quả của đường IS-LM, nên các cú sốc làm dịch chuyển đường IS hoặc đường LM đều làm cho đường tổng cầu dịch chuyển. Chính sách tài khóa hoặc tiền tệ mở rộng làm tăng thu nhập trong mô hình IS-LM, do vậy sẽ làm dịch chuyển đường tổng cầu trong hệ trục Y - P sang bên phải như được minh họa trong hình 9-11. Tương tự như vậy, chính sách tài khóa hoặc tiền tệ thắt chặt làm giảm thu nhập trong mô hình IS-LM sẽ làm dịch chuyển đường tổng cầu

trong hệ trục Y-P sang bên trái.



Hình 9-11 Chính sách tiền tệ và sự dịch chuyển đường tổng cầu.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy sử dụng mô hình giao điểm Keynes để giải thích tại sao chính sách tài khoá có ảnh hưởng khuếch đại theo số nhân đến thu nhập quốc dân.
2. Sử dụng lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản để giải thích tại sao tăng cung ứng tiền tệ làm giảm lãi suất. Khi giải thích, cần nêu ra giả định gì về mức giá?
3. Tại sao đường IS dốc xuống?
4. Tại sao đường LM dốc lên?
5. Hãy giải thích tại sao đường tổng cầu dốc xuống.
6. Tác động của biện pháp tăng thuế đối với lãi suất, thu nhập, tiêu dùng và đầu tư là gì?
7. Tác động của biện pháp cắt giảm cung ứng tiền tệ đối với lãi suất, thu nhập, tiêu dùng và đầu tư là gì?

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Sử dụng mô hình giao điểm Keynes để giải thích tác động của các biện pháp chính sách sau:
 - a. Tăng mức mua hàng của chính phủ.
 - b. Tăng thuế.
 - c. Tăng mua hàng của chính phủ và thuế cùng một lượng như nhau.
2. Trong mô hình giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = 200 + 0,75(Y-T)$$

Đầu tư dự kiến bằng 100; mua hàng của chính phủ và thuế đều bằng 100.

- a. Viết chi tiêu dự kiến dưới dạng một hàm của thu nhập.
 - b. Mức cân bằng của thu nhập là bao nhiêu?
 - c. Nếu mua hàng của chính phủ tăng lên 125, mức thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?
 - d. Mua hàng của chính phủ phải bằng bao nhiêu để đạt được thu nhập 1.600?
3. Mặc dù khi thiết lập mô hình giao điểm Keynes trong chương này, chúng ta giả định mức thuế cố định, nhưng ở nhiều nước, thuế phụ thuộc vào thu nhập. Chúng ta viết hàm thuế dưới dạng:

$$T = \bar{T} + tY$$

Trong đó $\bar{T}$ và t là các tham số của luật thuế. Tham số t là thuế suất biên: khi thu nhập tăng thêm 1 nghìn đồng, thu về thuế tăng thêm t nghìn đồng.

- a. Hệ thống thuế này làm thay đổi cách thức phản ứng của tiêu dùng đối với những thay đổi của GDP như thế nào?
- b. Hệ thống thuế này làm thay đổi cách thức phản ứng của nền kinh tế đối với những thay đổi trong mức mua hàng của chính phủ như thế nào?
- c. Trong mô hình IS-LM, hệ thống thuế này làm thay đổi độ dốc của đường IS như thế nào?

4. Hãy xem xét tác động của sự gia tăng tiết kiệm trong mô hình giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = \bar{C} + c(Y-T)$$

Trong đó $\bar{C}$ là tham số được gọi là tiêu dùng tự định và c là xu hướng tiêu dùng cận biên.

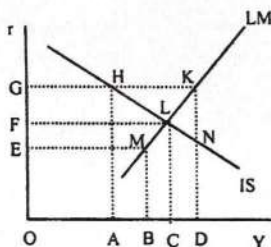
- Điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập cân bằng khi người dân tiết kiệm nhiều hơn được biểu thị bằng sự giảm sút của $\bar{C}$.
 - Điều gì xảy ra đối với tiết kiệm cân bằng?
 - Tại sao các nhà kinh tế lại coi kết quả này là nghịch lý của tiết kiệm?
 - Nghịch lý này có xuất hiện trong mô hình cổ điển ở chương 3 không? Tại sao có và tại sao không?
5. Giả sử hàm cầu tiền tệ có dạng

$$(M/P)^d = 1000 - 100r$$

Trong đó r là lãi suất tính bằng phần trăm. Cung tiền M bằng 1.000 và mức giá P là 2.

- Vẽ đồ thị cung và cầu về số dư tiền thực tế?
 - Lãi suất cân bằng là bao nhiêu?
 - Giả sử mức giá không đổi, điều gì sẽ xảy ra đối với lãi suất cân bằng nếu cung ứng tiền tệ tăng từ 1.000 lên 1.200?
 - Nếu muốn nâng lãi suất lên 7%, ngân hàng trung ương cần ấn định mức cung ứng tiền tệ bằng bao nhiêu?
6. Theo mô hình IS-LM, điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập, tiêu dùng và đầu tư khi:
- Ngân hàng trung ương tăng cung ứng tiền tệ?
 - Chính phủ tăng chi tiêu?
 - Chính phủ tăng thuế?
 - Chính phủ tăng chi tiêu và thuế với quy mô như nhau?
7. Hình 9-12 biểu diễn trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hoá và tiền tệ.

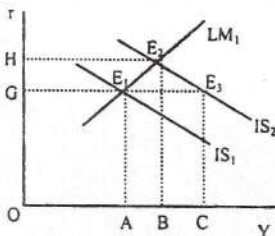
- a. Cho biết và giải thích trạng thái của các thị trường tại các điểm H, K, L, M, và N.
- b. Cho biết quá trình điều chỉnh diễn ra như thế nào nếu hiện thời nền kinh tế đang nằm tại M.



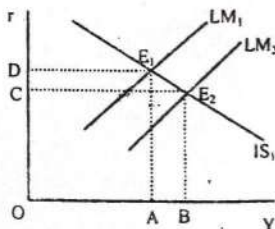
Hình 9-12

8. Hình 9-13 mô tả tác động của chính sách tài khoá đến trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ. Sự thay đổi của chính sách tài khoá được biểu diễn bằng sự dịch chuyển từ IS_1 đến IS_2 .

- a. Dự đoán sự thay đổi trong chính sách tài khoá.



Hình 9-13



Hình 9-14

- b. Chỉ ra qui mô lần át đầu tư và ảnh hưởng của chính sách tài khoá đến thu nhập.
- c. Giả sử bây giờ cầu tiền trở nên nhạy cảm hơn với lãi suất, cho biết sự thay đổi độ dốc của đường LM, qui mô lần át đầu tư và

- hiệu quả của chính sách tài khoá nêu trên. Minh hoạ bằng đồ thị.
- d. Bạn có nhận xét gì khi so sánh kết quả ở câu b và câu c.
- e. Muốn duy trì đầu tư ở mức ban đầu, ngân hàng trung ương cần đưa ra chính sách tiền tệ như thế nào để phối hợp với chính sách tài khoá nêu trên.
9. Hình 9-14 mô tả tác động của chính sách tiền tệ đến trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ. Sự thay đổi của chính sách tiền tệ được thể hiện ở sự dịch chuyển của đường LM từ LM_1 đến LM_2 .
- a. Nguyên nhân nào dẫn đến sự dịch chuyển từ LM_1 đến LM_2 ?
- b. Hãy chỉ ra ảnh hưởng của chính sách tiền tệ trên đến mức thu nhập và lãi suất.
- c. Giả sử bây giờ đầu tư trở nên ít nhạy cảm hơn với lãi suất, cho biết sự thay đổi độ dốc của đường IS và ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến mức thu nhập. Minh hoạ trên đồ thị.
- d. Bạn có nhận xét gì khi so sánh kết quả ở câu b và câu c.
10. Thị trường hàng hoá và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng: } C = 200 + 0,75(Y-T)$$

$$\text{Đầu tư: } I = 225 - 25r$$

$$\text{Chi tiêu chính phủ: } G = 75$$

$$\text{Thuế ròng: } T = 100$$

$$\text{Cung tiền danh nghĩa: } M^S = 1000$$

$$\text{Cầu tiền thực tế: } MD = Y - 100r$$

$$\text{Mức giá: } P = 2$$

- a. Hãy xây dựng phương trình biểu diễn các đường IS và LM.
- b. Xác định mức thu nhập và lãi suất tại trạng thái cân bằng.
- c. Giả chi tiêu chính phủ tăng thêm 50. Đường IS dịch chuyển bao nhiêu? Lãi suất và thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?
- d. Giả sử thay vì tăng chi tiêu, cung ứng tiền tệ tăng từ 1000 lên 1200. Đường LM dịch chuyển bao nhiêu? Lãi suất và thu nhập

cân bằng mới là bao nhiêu?

- e. Với giá trị ban đầu của chính sách tài khoá và tiền tệ, giả sử rằng mức giá tăng từ 2 lên 4. Điều gì sẽ xảy ra và thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?
 - f. Xây dựng phương trình và vẽ đồ thị đường tổng cầu. Điều gì sẽ xảy ra đối với đường tổng cầu này nếu chính sách tài khoá hoặc tiền tệ thay đổi như ở các câu (d) và (e)?
11. Giải thích tại sao các nhận định sau đây là đúng. Hãy cho biết hiệu quả của các chính sách tài khoá và tiền tệ trong các trường hợp đặc biệt đó.
- a. Nếu đầu tư không nhạy cảm với lãi suất, đường IS sẽ thẳng đứng.
 - b. Nếu cầu tiền không nhạy cảm với lãi suất, đường LM sẽ thẳng đứng.
 - c. Nếu cầu tiền không nhạy cảm với thu nhập, đường LM sẽ nằm ngang.
 - d. Nếu cầu tiền rất nhạy cảm với lãi suất, đường LM rất thoải.
12. Trong mô hình IS-LM, kết hợp nào của chính sách tài khoá và tiền tệ cho phép đạt được những mục tiêu sau:
- a. Chính phủ muốn tăng sản lượng, nhưng muốn giữ cho đầu tư không thay đổi.
 - b. Chính phủ muốn tăng đầu tư, nhưng giữ muốn cho sản lượng không thay đổi.
13. Sử dụng đồ thị IS-LM để trình bày tác động ngắn hạn và dài hạn đối với thu nhập quốc dân, mức giá và lãi suất của biện pháp:
- a. Tăng cung ứng tiền tệ
 - b. Tăng mua hàng của chính phủ
 - c. Tăng thuế
14. Ngân hàng trung ương đang cân nhắc giữa hai phương án chính sách tiền tệ khác nhau:
- Cố định cung tiền.
 - Điều chỉnh cung tiền để cố định lãi suất.

Trong mô hình IS-LM, phương án chính sách nào cho phép ổn định sản lượng tốt hơn nếu:

- a. Tất cả các cú sốc tác động đến nền kinh tế đều liên quan đến sự thay đổi ngoại sinh của tổng cầu về hàng hoá và dịch vụ.
 - b. Tất cả các cú sốc tác động đến nền kinh tế đều liên quan đến sự thay đổi ngoại sinh của cầu tiền.
15. Giả sử cầu về số dư tiền thực tế phụ thuộc vào tiêu dùng chứ không phụ thuộc vào tổng chi tiêu. Tức là hàm cầu tiền có dạng:

$$M/P = L(r, C)$$

Hãy sử dụng mô hình IS-LM để phân tích xem liệu sự thay đổi của hàm cầu tiền này có làm thay đổi:

- a. Phân tích những thay đổi trong mua hàng của chính phủ.
- b. Phân tích những thay đổi về thuế.

Gợi ý: Thay hàm tiêu dùng $C = C(Y-T)$ vào hàm cầu tiền.

LỜI GIẢI

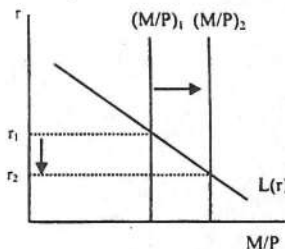
Câu hỏi ôn tập

2. Lý thuyết ưa thích thanh khoản giải thích cung và cầu về số dư tiền thực tế quyết định lãi suất như thế nào. Một dạng đơn giản của lý thuyết này giả thiết rằng cung về tiền là cố định do ngân hàng trung ương lựa chọn. Trong mô hình này, mức giá P cũng được cố định, vì vậy cung về tiền thực tế cũng được cố định. Cầu về số dư tiền thực tế phụ thuộc vào lãi suất đóng vai trò là chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Tại mức lãi suất càng cao, người ta càng giữ ít tiền hơn vì chi phí cơ hội cao. Khi giữ tiền, người ta đã từ bỏ tiền lãi từ tài khoản tiền gửi mang lãi suất. Ngược lại, khi lãi suất thấp, người ta giữ nhiều tiền hơn do chi phí cơ hội thấp. Theo lý thuyết ưa thích thanh khoản, thì lãi suất sẽ điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về lượng tiền thực tế.

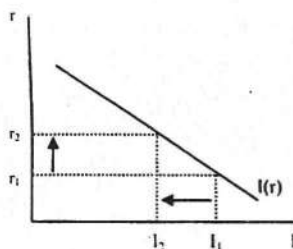
Tại sao tăng cung tiền lại làm giảm lãi suất? Chúng ta hãy xem điều gì xảy ra khi ngân hàng trung ương tăng cung tiền từ M_1 đến M_2 .

Do mức giá P không đổi, nên việc tăng cung tiền này sẽ làm dịch chuyển đường cung tiền thực tế M/P sang phải, như trong hình 9-15.

Lãi suất phải điều chỉnh để cân bằng cung và cầu. Tại mức lãi suất cũ r_1 , cung lớn hơn cầu. Những người có dư tiền cố gắng chuyển một số thành những khoản tiền gửi ngân hàng có lãi hoặc mua trái phiếu. Ngân hàng và những người phát hành trái phiếu muốn trả lãi suất thấp nên sẽ phản ứng lại sự dư cung tiền này bằng cách hạ lãi suất. Lãi suất giảm xuống cho tới khi trạng thái cân bằng mới đạt được tại r_2 .



Hình 9-15



Hình 9-16

6. Số nhân thuế trong mô hình giao điểm Keynes cho chúng ta thấy với một mức lãi suất nhất định bất kỳ, tăng thuế làm giảm thu nhập một lượng là $\Delta T[MPC/(1-MPC)]$. Đường IS dịch chuyển sang trái một lượng tương ứng. Nền kinh tế chuyển đến trạng thái cân bằng mới với lãi suất và thu nhập thấp hơn. Tiêu dùng giảm vì thu nhập khả dụng giảm; đầu tư tăng vì lãi suất giảm.

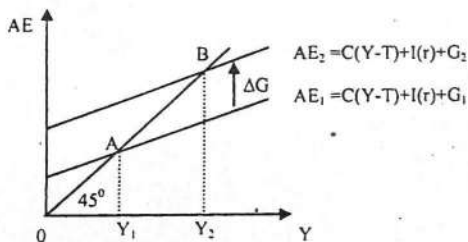
Lưu ý rằng mức giảm thu nhập trong mô hình IS-LM nhỏ hơn trong mô hình giao điểm Keynes, bởi vì mô hình IS-LM có tính đến sự gia tăng đầu tư do lãi suất giảm.

7. Với một mức giá cố định cho trước, việc giảm cung tiền danh nghĩa làm giảm số dư tiền thực tế. Lý thuyết ưa thích thanh khoản chỉ ra rằng với mỗi mức thu nhập cho trước, việc giảm số dư tiền thực tế

làm tăng lãi suất. Do vậy, đường LM dịch chuyển sang trái. Trạng thái cân bằng mới nền kinh tế có thu nhập thấp hơn và lãi suất cao hơn. Tiêu dùng giảm vì thu nhập khả dụng giảm, trong khi đầu tư giảm vì lãi suất tăng.

Bài tập vận dụng

1. a. Giao điểm Keynes biểu diễn hàm chi tiêu kế hoạch: $AE = C(Y-T) + I + G$ và điều kiện cân bằng trong đó chi tiêu thực tế (chính là sản lượng hay thu nhập của nền kinh tế) bằng chi tiêu kế hoạch: $Y = AE$ như được minh họa trong Hình 9-17



Hình 9-17

Một mức tăng chi tiêu chính phủ từ G_1 lên G_2 làm dịch chuyển đường chi tiêu kế hoạch lên phía trên. Cân bằng mới là điểm B. Lượng thay đổi của Y bằng tích của số nhân chi tiêu chính phủ với mức thay đổi chi tiêu chính phủ: $\Delta Y = [1/(1-MPC)]\Delta G$. Chúng ta biết rằng xu hướng tiêu dùng cận biên MPC nhỏ hơn 1 nên công thức này cho ta thấy là G tăng thêm 1 đồng sẽ dẫn tới Y tăng thêm nhiều hơn 1 đồng.

- b. Khi thuế tăng thêm ΔT , thì thu nhập khả dụng $Y-T$ sẽ giảm đi ΔT , vì thế tiêu dùng giảm $MPC \cdot \Delta T$. Với một mức thu nhập bất kỳ cho trước Y , chi tiêu kế hoạch giảm. Trong mô hình giao điểm Keynes, thuế tăng làm dịch chuyển đường chi tiêu kế hoạch xuống dưới một đoạn bằng $MPC \cdot \Delta T$. Lượng Y giảm bằng tích của số nhân thuế với lượng thuế tăng:

$$\Delta Y = [-MPC/(1-MPC)] \cdot \Delta T$$

- c. Ta có thể tính được ảnh hưởng của tăng chi tiêu chính phủ và thuế một lượng như nhau bằng cách cộng các ảnh hưởng theo số nhân mà ta đã sử dụng ở phần a và b:

$$\Delta Y = [1/(1-MPC)] \Delta G - [MPC/(1-MPC)] \Delta T$$

Vì chi tiêu chính phủ và thuế cùng tăng một lượng như nhau, tức là $\Delta G = \Delta T$. Do đó chúng ta có thể viết lại phương trình trên như sau:

$$\Delta Y = \{[1/(1-MPC)] - [MPC/(1-MPC)]\} \Delta G$$

$$\Delta Y = \Delta G$$

Công thức này cho thấy một mức tăng như nhau của mua hàng chính phủ và thuế làm cho Y tăng một lượng tương ứng. Nghĩa là, số nhân ngân sách cân bằng đúng bằng một.

2. a. Tổng chi tiêu kế hoạch là:

$$AE = C(Y-T) + I + G$$

Thay hàm tiêu dùng và các giá trị đầu tư I, mua hàng chính phủ và thuế đã cho trong đầu bài, ta có tổng chi tiêu AD là:

$$AE = 200 + 0,75(Y - 100) + 100 + 100 = 0,75Y + 325.$$

- b. Để tìm mức thu nhập cân bằng, ta kết hợp phương trình chi tiêu kế hoạch tìm được ở phần a với điều kiện cân bằng $Y = AE$:

$$Y = 0,75Y + 325$$

$$Y = 1.300$$

Mức thu nhập cân bằng là 1.300.

- c. Nếu mua hàng chính phủ tăng lên đến 125, thì chi tiêu kế hoạch thay đổi thành $AE = 0,75Y + 350$. Thu nhập cân bằng tăng lên thành $Y = 1400$. Vì vậy, mua hàng của chính phủ tăng thêm 25 (tức là $125 - 100 = 25$) làm tăng thu nhập thêm 100. Kết quả này đúng như chúng ta dự kiến vì số nhân mua hàng chính phủ là $1/(1 - MPC)$. Với MPC là 0,75 thì số nhân mua hàng của chính phủ là 4.

- d. Mức thu nhập 1.600 cao hơn 300 so với mức thu nhập ban đầu.

Số nhân mua hàng của chính phủ là 4. Điều này có nghĩa chính phủ phải tăng chi tiêu thêm 75 (thành 175) để thu nhập tăng thêm 300.

3. a. Khi thuế không phụ thuộc vào thu nhập, thì một đồng thu nhập tăng thêm có nghĩa là thu nhập khả dụng tăng thêm một đồng. Tiêu dùng tăng thêm bằng xu hướng tiêu dùng cận biên MPC. Khi thuế phụ thuộc vào thu nhập, thì một đồng thu nhập tăng thêm làm tăng thu nhập khả dụng thêm $(1-t)$ đồng. Tiêu dùng tăng thêm bằng tích của MPC với mức thay đổi trong thu nhập khả dụng, tức là bằng $(1-t)MPC$. Con số này nhỏ hơn MPC. Điểm mấu chốt là thu nhập khả dụng thay đổi ít hơn tổng thu nhập, nên ảnh hưởng đối với tiêu dùng nhỏ hơn.

- b. Khi thuế không đổi, ta biết rằng $\Delta Y / \Delta G = 1/(1 - MPC)$. Chúng ta tìm được kết quả này bằng cách xem xét việc chính phủ tăng chi tiêu thêm ΔG ; ảnh hưởng ban đầu của sự thay đổi này là làm tăng thu nhập thêm ΔG . Đến lượt nó, sự gia tăng thu nhập này làm tăng tiêu dùng thêm một lượng bằng xu hướng tiêu dùng cận biên nhân với lượng thu nhập tăng thêm: $MPC \cdot \Delta G$. Lượng tiêu dùng tăng thêm này lại làm tăng chi tiêu và thu nhập thêm nữa. Quá trình này tiếp tục vô hạn và chúng ta tính được số nhân như trên.

Khi thuế phụ thuộc thu nhập, ta biết rằng sự gia tăng ΔG làm tổng thu nhập tăng thêm ΔG ; tuy nhiên, thu nhập khả dụng chỉ tăng thêm $(1 - t) \Delta G$ - ít hơn một đồng cho mỗi đồng chi tiêu bổ sung. Khi đó, tiêu dùng tăng thêm một lượng $(1 - t)MPC \cdot \Delta G$. Chi tiêu và thu nhập tăng cũng lượng đó, đến lượt chúng lại làm tăng tiêu dùng thêm nữa. Quá trình này cứ tiếp tục và sản lượng sẽ thay đổi một lượng tổng cộng là:

$$\begin{aligned}\Delta Y &= \Delta G \{1 + (1 - t)MPC + [(1 - t)MPC]^2 + [(1 - t)MPC]^3 + \dots\} \\ &= \Delta G [1/(1 - (1 - t)MPC)]\end{aligned}$$

Như vậy, số nhân mua hàng của chính phủ trở thành $1/[1 - (1 - t)MPC]$ chứ không còn là $1/(1 - MPC)$. Điều này có nghĩa là số nhân nhỏ hơn. Ví dụ, nếu xu hướng tiêu dùng cận biên MPC là

$3/4$ và thuế suất là $1/3$, thì số nhân giảm từ $4 [=1/(1 - 3/4)]$ xuống $2 [=1/(1 - (1 - 1/3)3/4)]$.

- c. Trong chương này, chúng ta xây dựng phương trình của đường IS bằng phương pháp đại số và dùng phương trình này nghiên cứu mối quan hệ giữa lãi suất và sản lượng. Để xác định hệ thống thuế này làm thay đổi độ dốc của đường IS ra sao, chúng ta có thể xây dựng phương trình đường IS cho trường hợp thuế phụ thuộc vào thu nhập. Ta bắt đầu từ điều kiện cân bằng thị trường hàng hoá:

$$Y = C + I + G$$

Hàm tiêu dùng là: $C = a + b(Y - \bar{T} - tY)$

Chú ý rằng trong hàm tiêu dùng này thuế là một hàm của thu nhập. Hàm đầu tư cũng giống như ở trong chương này:

$$I = c - dr$$

Thay các hàm tiêu dùng và đầu tư vào đồng nhất thức tài khoản thu nhập quốc dân, ta được:

$$Y = [a + b(Y - \bar{T} - tY)] + c - dr + G$$

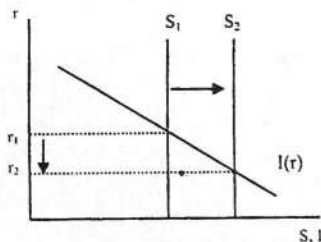
Giải được Y:

$$Y = \frac{a+c}{1-b(1-t)} + \frac{1}{1-b(1-t)}G + \frac{-b}{1-b(1-t)}\bar{T} + \frac{-d}{1-b(1-t)}r$$

4. a. Nếu người dân trở nên tận tiện hơn, nghĩa là với mức thu nhập bất kỳ cho trước người ta tiết kiệm nhiều hơn và tiêu dùng ít hơn, thì khi đó hàm chi tiêu kế hoạch sẽ dịch chuyển xuống dưới và thu nhập cân bằng giảm.
- b. Tiết kiệm cân bằng giữ nguyên không thay đổi. Tại trạng thái cân bằng, tiết kiệm bằng đầu tư, hay $S = I$. Trong mô hình giao điểm Keynes, chúng ta đã giả thiết rằng mức đầu tư mong muốn là không đổi. Giả thiết này có nghĩa là đầu tư ở điểm cân bằng mới cũng giống mức đầu tư ở điểm cân bằng cũ. Chúng ta có thể kết luận rằng tiết kiệm ở cả hai điểm cân bằng là như nhau.
- c. Nghịch lý tiết kiệm cho thấy mặc dù người ta sẵn sàng tiết kiệm nhiều hơn, thì tổng mức tiết kiệm vẫn không hề bị ảnh hưởng.

Tần tiện hơn sẽ làm giảm thu nhập. Với mỗi cá nhân, chúng ta thường cho rằng tiết kiệm là một đức tính tốt. Tuy nhiên, từ mô hình giao điểm Keynes, thì tiết kiệm lại là một thói xấu.

- d. Trong mô hình cơ điển ở chương 3, nghịch lý tiết kiệm không xuất hiện. Trong mô hình đó, sản lượng được cố định bởi các nhân tố sản xuất và công nghệ sản xuất, còn lãi suất sẽ điều chỉnh để cân bằng tiết kiệm và đầu tư, trong đó đầu tư phụ thuộc vào lãi suất. Khi người ta trở nên tiết kiệm hơn, thì tiêu dùng giảm và mức tiết kiệm tăng lên tại mỗi mức sản lượng cho trước bất kỳ; do sản lượng không đổi, đường tiết kiệm sẽ dịch chuyển sang phải như trong hình 9-18. Tại điểm cân bằng mới, lãi suất thấp hơn, còn đầu tư và tiết kiệm cao hơn. Vì vậy, trong mô hình cơ điển, nghịch lý tiết kiệm không tồn tại.



Hình 9-18

5. Đường biểu diễn hàm cầu tiền $(M/P)^d = 1000 - 100r$ dốc xuống. Với $M = 1000$ và $P = 2$, cung tiền thực tế là $(M/P)^s = 500$. Cung tiền thực tế độc lập với lãi suất, và do đó nó được biểu thị bằng một đường thẳng đứng.
- b. Chúng ta có thể tính lãi suất cân bằng bằng cách cho cung và cầu về tiền thực tế bằng nhau:

$$500 = 1000 - 100r$$

$$r = 5.$$

Như vậy, lãi suất thực tế cân bằng là 5%

- c. Nếu mức giá giữ nguyên là 2 và cung tiền tăng từ 1000 lên 1200,

thì mức cung tiền thực tế mới $(M/P)^S$ bằng 600. Chúng ta có thể tìm được lãi suất cân bằng mới bằng cách cho $(M/P)^S$ mới bằng $(M/P)^d$:

$$600 = 1000 - 100r$$

$$100r = 400$$

$$r = 4$$

Do đó, khi tăng cung tiền từ 1000 lên thành 1200 thì lãi suất sẽ giảm từ 5% xuống 4%.

- d. Để xác định mức cung tiền mà ngân hàng trung ương cần phải ấn định để tăng lãi suất lên 7%, ta đặt $(M/P)^S$ bằng $(M/P)^d$:

$$M/P = 1000 - 100r$$

Thay $P=2$ và $r = 7$, ta được:

$$M/2 = 1000 - 100 \times 7$$

$$M = 600$$

Vậy để tăng lãi suất từ 5% lên 7%, ngân hàng trung ương phải giảm cung tiền danh nghĩa từ 1000 xuống 600.

6. a. Nếu ngân hàng trung ương tăng cung tiền, thì đường LM dịch chuyển xuống dưới. Thu nhập tăng và lãi suất giảm. Sự gia tăng thu nhập khả dụng làm tăng tiêu dùng, còn giảm lãi suất làm tăng đầu tư.
- b. Nếu chính phủ tăng chi tiêu, thì số nhân chi tiêu chỉ ra rằng đường IS sẽ dịch chuyển sang phải một lượng bằng $\Delta G \times [1/(1-MPC)]$. Cả thu nhập và lãi suất đều tăng. Sự gia tăng thu nhập khả dụng làm tăng tiêu dùng, trong khi lãi suất tăng làm giảm đầu tư.
- c. Nếu chính phủ tăng thuế, thì số nhân thuế chỉ ra rằng đường IS sẽ dịch chuyển sang trái một lượng bằng $\Delta T[MPC/(1-MPC)]$. Cả thu nhập và lãi suất đều giảm. Thu nhập khả dụng giảm vì thu nhập thấp hơn và thuế cao hơn; điều này làm giảm tiêu dùng. Lãi suất giảm làm tăng đầu tư.
- d. Chúng ta có thể chỉ ra đường IS dịch chuyển bao nhiêu khi cả thuế và chi tiêu cùng tăng lên một lượng như nhau bằng cách

cộng cả hai hiệu ứng số nhân mà chúng ta đã sử dụng trong phần b và c.

$$\Delta Y = [(1/(1-MPC)) \Delta G] - [(MPC/(1-MPC)) \Delta T]$$

Vì chi tiêu chính phủ và thuế cùng tăng một lượng như nhau, do đó $\Delta G = \Delta T$. Do đó, chúng ta có thể viết lại phương trình trên như sau:

$$\Delta Y = [1/(1-MPC) - MPC/(1-MPC)] \Delta G$$

$$\Delta Y = \Delta G$$

Phương trình này cho chúng ta thấy sản lượng thay đổi bao nhiêu khi lãi suất được giữ không thay đổi. Nó chỉ ra rằng việc tăng chi tiêu chính phủ và thuế cùng một lượng như nhau làm dịch chuyển đường IS sang phải đúng bằng lượng gia tăng của G. Sản lượng tăng, nhưng tăng ít hơn sự gia tăng của G và T; điều này có nghĩa thu nhập khả dụng giảm. Do đó, tiêu dùng cũng giảm. Lãi suất tăng làm giảm đầu tư.

7. a.

	H	K	L	M	N
TT Hàng hoá	Cân bằng	Dư cung	Cân bằng	Dư cầu	Cân bằng
TT Tiền tệ	Dư cung	Cân bằng	Cân bằng	Cân bằng	Dư cầu

b. Tại M thị trường hàng hoá dư cầu. Đây là cơ hội tốt để các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, tăng sản lượng để đáp ứng nhu cầu đang cao. Điều này sẽ làm tăng cầu tiền và lãi suất. Quá trình điều chỉnh chỉ dừng lại khi nền kinh tế đạt cân bằng đồng thời trên cả hai thị trường tại L.

8.

- Chính phủ đã tăng chi tiêu hay giảm thuế.
- Thu nhập tăng một lượng là AB và qui mô lần át là BC.
- Đường LM trở nên thoải hơn, qui mô lần át giảm và hiệu quả của chính sách tài khoá đến sản lượng tăng.
- Qui mô lần át và do đó là hiệu quả của chính sách tài khoá trong việc điều tiết tổng cầu phụ thuộc vào độ dốc của đường LM

Đường LM càng dốc, thì qui mô lần át càng lớn và chính sách tài khoá càng ít hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu.

- e. Ngân hàng trung ương cần tăng cung tiền đủ mức sao cho dịch chuyển đường LM sang phải cắt đường IS_2 tại E_3 .

9.

- a. Ngân hàng trung ương đã tăng cung tiền.
b. Lãi suất giảm từ OD xuống OC và thu nhập tăng từ OA lên OB.
c. Đường IS trở nên dốc hơn và chính sách tiền tệ có ảnh hưởng yếu hơn đến mức thu nhập.
d. Hiệu quả của chính sách tiền tệ có phụ thuộc vào sự nhạy cảm của đầu tư với lãi suất. Khi đầu tư càng nhạy cảm với sự thay đổi lãi suất, thì chính sách tiền tệ càng có ảnh hưởng lớn hơn đến thu nhập.

10.

- a. Đường IS có dạng:

$$Y = C(Y-T) + I(r) + G.$$

Thay dữ liệu vào, chúng ta thu được kết quả như sau:

$$Y = 200 + 0,75(Y - 100) + 225 - 25r + 75$$

$$0,25Y = 425 - 25r$$

$$Y = 1700 - 100r \quad (1)$$

Đường LM mô tả trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ:

$$MS = MD$$

$$500 = Y - 100r$$

$$Y = 500 + 100r \quad (2)$$

- b. Giải hệ phương trình (1) và (2) chúng ta có được kết quả như sau:

$$Y_0 = 1100 \text{ và } r_0 = 6\%$$

- c. Việc chính phủ tăng chi tiêu 50 chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường hàng hoá và do đó làm thay đổi phương trình biểu diễn đường IS:

$$Y = 200 + 0,75(Y - 100) + 225 - 25r + 125$$

Giải ước chúng ta có được phương trình biểu diễn đường IS mới:

$$Y = 1900 - 100r \quad (3)$$

So sánh (3) và (1), ta thấy đường IS đã dịch chuyển sang phải một lượng là 200. Giải hệ phương trình (2) và (3) chúng ta xác định được mức sản lượng và lãi suất cân bằng mới là:

$$Y_1 = 1200 \text{ và } r_1 = 7\%$$

- d. Nếu cung tiền tăng từ 1000 lên 1.200, thì phương trình biểu diễn đường LM trở thành:

$$(1200/2) = Y - 100r,$$

hay

$$Y = 600 + 100r \quad (4)$$

So sánh (4) và (2), ta thấy rằng đường LM dịch chuyển sang phải một lượng là 100 do sự gia tăng của số dư tiền thực tế.

Để xác định thu nhập và lãi suất cân bằng, chúng ta đặt phương trình biểu diễn đường IS ở phần a và đường LM mới này và nhận được:

$$1700 - 100r = 600 + 100r$$

$$r_2 = 5,5.$$

Thế giá trị này vào đường IS hoặc LM chúng ta tìm được:

$$Y_2 = 1150$$

Như vậy, tăng cung tiền làm giảm lãi suất từ 6 xuống 5,5%, trong khi sản lượng tăng từ 1100 lên 1150.

- e. Nếu mức giá tăng từ 2 lên 4, số dư tiền thực tế giảm từ 500 xuống $1000/4 = 250$. Phương trình đường LM trở thành:

$$Y = 250 + 100r$$

Đường LM dịch chuyển sang trái một lượng bằng 250 vì tăng mức giá làm giảm số dư tiền thực tế.

Để xác định thu nhập và lãi suất cân bằng, chúng ta đặt phương trình biểu diễn đường IS ở phần a và đường LM mới này và nhận được:

$$1700 - 100r = 250 + 100r$$

$$1450 = 200r$$

$$r_3 = 7,25\%$$

Thế giá trị này vào đường IS hoặc LM chúng ta tìm được:

$$Y_3 = 975$$

Như vậy, lãi suất cân bằng mới là 7,25%, và sản lượng cân bằng mới là 975.

- f. Đường tổng cầu biểu thị mối quan hệ giữa mức giá và mức thu nhập. Để xây dựng đường tổng cầu chúng ta phải giải các phương trình biểu diễn đường IS và LM để tính Y theo P. Chúng ta có thể làm điều này bằng cách giải các phương trình IS và LM theo lãi suất:

$$\text{IS: } Y = 1700 - 100r$$

$$100r = 1700 - Y$$

$$\text{LM: } (M/P) = Y - 100r$$

$$100r = Y - (M/P)$$

Kết hợp hai phương trình này chúng ta tính được:

$$1700 - Y = Y - (M/P)$$

$$Y = 850 + M/2P$$

Vì cung tiền danh nghĩa là 1000, phương trình trên trở thành:

$$Y = 850 + 500/P$$

Chính sách tài khoá ở phần c ảnh hưởng đến đường tổng cầu như thế nào? Chúng ta có thể thấy điều này bằng cách xây dựng đường tổng cầu sử dụng đường IS ở phần c và đường LM ở phần b:

$$\text{IS: } Y = 1900 - 100r$$

$$\text{LM: } (1000/P) = Y - 100r$$

$$100r = Y - (1000/P)$$

Kết hợp hai phương trình này chúng ta tính được:

$$Y = 950 + 500/P$$

Bằng cách so sánh phương trình đường tổng cầu mới này với đường trước đây, chúng ta thấy rằng sự gia tăng chi tiêu chính

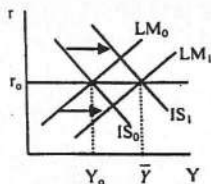
phủ một lượng là 50 làm dịch chuyển đường tổng cầu sang phải 100.

Sự gia tăng cung tiền ở phần e ảnh hưởng đến đường tổng cầu như thế nào? Vì đường tổng cầu là $Y = 850 + M/2P$, việc tăng cung tiền từ 1000 lên 1200 làm nó trở thành:

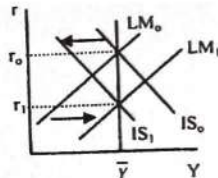
$$Y = 850 + 600/P$$

Bằng cách so sánh phương trình đường tổng cầu mới này với đường ban đầu, chúng ta thấy rằng sự gia tăng cung tiền làm dịch chuyển đường tổng cầu sang phải.

11. a. Đường IS thẳng đứng là do sự thay đổi lãi suất không ảnh hưởng đến đầu tư, tổng cầu và sản lượng cân bằng. Trong trường hợp này chính sách tài khoá rất hiệu quả (vì không xảy ra hiện tượng lẩn át đầu tư), trong khi đó chính sách tiền tệ hoàn toàn không có hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu (vì sự thay đổi cung tiền không ảnh hưởng đến đầu tư, tổng cầu và sản lượng của nền kinh tế).
 - b. Đường LM thẳng đứng vì chỉ có một mức thu nhập duy nhất đảm bảo cho cầu tiền bằng cung tiền cho trước. Chính sách tài khoá hoàn toàn bất lực, trong khi chính sách tiền tệ lại rất hiệu quả trong việc kiểm soát tổng cầu.
 - c. Đường LM nằm ngang vì chỉ có một mức lãi suất duy nhất đảm bảo cho cầu tiền bằng cung tiền cho trước. Cả chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ đều rất hiệu quả trong việc kiểm soát tổng cầu.
 - d. Đường LM rất thoải bởi vì một sự tăng lên rất lớn của thu nhập làm cầu tiền tăng lên rất nhiều, song lãi suất chỉ cần tăng lên không đáng kể để đưa thị trường tiền tệ trở lại trạng thái cân bằng. Trong trường hợp này, chính sách tài khoá rất hiệu quả, còn chính sách tiền tệ rất ít hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu.
12. Để tăng sản lượng, trong khi muốn giữ cho đầu tư không thay đổi, chính phủ cần phối hợp giữa chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng như được minh hoạ trong hình 9-10a.



a. Chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng.



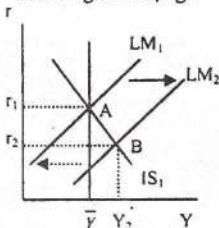
b. Chính sách tài khoá chặt và chính sách tiền tệ mở rộng.

Hình 9-19

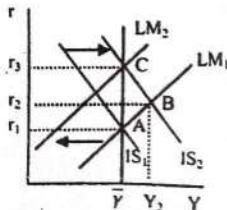
Chính sách tài khoá mở rộng làm tăng tổng cầu và sản lượng, nhưng lại làm tăng lãi suất và giảm đầu tư. Để đưa đầu tư về mức ban đầu, ngân hàng trung ương cần tăng cung tiền phù hợp với cầu tiền tăng do mở rộng tài khoá sao cho lãi suất không thay đổi.

Để tăng đầu tư, trong khi muốn giữ sản lượng không thay đổi, chính phủ cần thực hiện chính sách tiền tệ lỏng và chính sách tài khoá chặt, như được minh hoạ trong hình 9-19b. Tại điểm cân bằng mới, lãi suất thấp hơn làm cho đầu tư cao hơn. Chính sách tài khoá chặt làm triệt tiêu ảnh hưởng của sự gia tăng đầu tư này đến sản lượng.

13. a. Tăng cung tiền làm dịch chuyển đường LM sang phải trong ngắn hạn. Điều này đưa nền kinh tế từ điểm A đến điểm B trong hình 9-20: lãi suất giảm từ r_1 xuống r_2 , và sản lượng tăng từ $\bar{Y}$ lên Y_2 . Sản lượng tăng bởi vì lãi suất thấp hơn khuyến khích đầu tư và do đó làm tăng sản lượng.



Hình 9-20



Hình 9-21

Vì mức sản lượng nay cao hơn mức tiềm năng, giá cả bắt đầu tăng. Sự gia tăng mức giá làm giảm số dư tiền thực tế. Như được chỉ ra trong hình 9-20, đường LM dịch chuyển trở lại sang bên trái. Giá cả tiếp tục tăng cho đến khi nền kinh tế trở lại vị trí ban đầu tại điểm A. Lãi suất trở lại r_1 , và đầu tư trở lại mức ban đầu. Như vậy trong dài hạn, không có ảnh hưởng nào đến các biến thực tế khi tăng cung tiền. (Trong chương 6 điều này được gọi là sự trung lập của tiền).

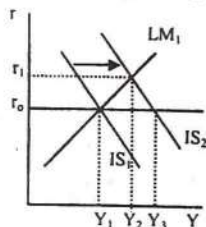
b. Tăng chi tiêu chính phủ làm dịch chuyển đường IS sang phải trong ngắn hạn. Điều này đưa nền kinh tế từ điểm A đến điểm B trong hình 9-21: lãi suất tăng từ r_1 lên r_2 , và sản lượng tăng từ Y_1 lên Y_2 . Tăng lãi suất làm giảm đầu tư và “lấn át” một phần ảnh hưởng mở rộng của tăng chi tiêu chính phủ. Ban đầu, đường LM không dịch chuyển bởi vì chi tiêu chính phủ không xuất hiện trong phương trình đường LM. Khi sản lượng cao hơn mức tiềm năng, giá cả bắt đầu tăng. Sự gia tăng mức giá làm giảm số dư tiền thực tế. Như được chỉ ra trong hình 9-21, đường LM dịch chuyển sang bên trái. Lãi suất tiếp tục tăng. Quá trình này tiếp tục cho đến khi nền kinh tế trở lại mức sản lượng tiềm năng. Tại điểm cân bằng mới C, lãi suất đã tăng lên r_3 và mức giá cao hơn được duy trì. Lưu ý rằng, giống như chính sách tiền tệ, chính sách tài khoá không thể làm thay đổi sản lượng trong dài hạn. Tuy nhiên, không giống với chính sách tiền tệ, nó có thể làm thay đổi cơ cấu của sản lượng. Ví dụ, mức đầu tư tại C thấp hơn so với tại A.

c. Tăng thuế làm giảm thu nhập khả dụng của người tiêu dùng, làm dịch chuyển đường IS sang trái. Trong ngắn hạn, cả sản lượng và lãi suất đều giảm.

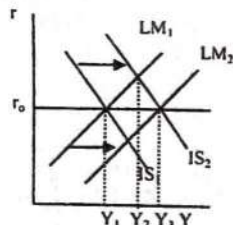
Ban đầu, đường LM không dịch chuyển bởi vì thuế không xuất hiện trong phương trình đường LM. Sau khi giảm, sản lượng thấp hơn mức tiềm năng, do đó giá cả bắt đầu giảm. Sự suy giảm mức giá làm tăng số dư tiền thực tế và đường LM dịch chuyển sang bên phải. Lãi suất tiếp tục giảm và điều này làm tăng đầu tư và

thu nhập. Trong dài hạn, sản lượng trở lại $\bar{Y}$, mức giá và lãi suất đều thấp hơn, và sự cắt giảm tiêu dùng được bù đắp bằng sự gia tăng đầu tư.

14. a. Chọn mục tiêu là cố định cung tiền: Ví dụ ban đầu nền kinh tế được mô tả bằng hai đường IS_1 và LM_1 , sản lượng là Y_1 . Sau đó, một cú sốc ngoại sinh làm tăng tổng cầu và do đó làm dịch chuyển đường IS sang phải tới IS_2 .

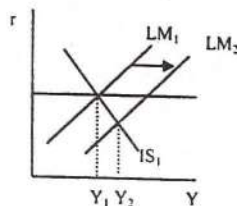


Hình 9-22 a. Cố định cung tiền: Sản lượng biến động từ Y_1 đến Y_2 .

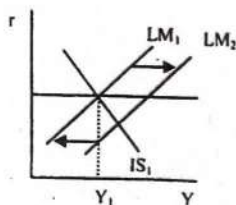


Hình 9-22 b. Cố định lãi suất: Sản lượng biến động từ Y_1 đến Y_3 .

- b. Chọn mục tiêu là cố định lãi suất: Ví dụ ban đầu nền kinh tế được mô tả bằng hai đường IS_1 và LM_1 , sản lượng là Y_1 . Sau đó, một cú sốc ngoại sinh làm giảm cầu tiền và do đó làm dịch chuyển đường LM sang phải tới LM_2 .



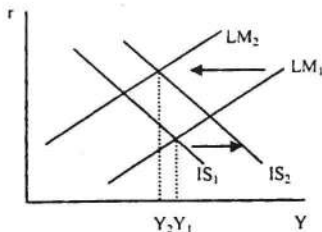
a. Cố định cung tiền: Sản lượng biến động từ Y_1 đến Y_2 .



b. Cố định lãi suất: Sản lượng cố định ở mức Y_1 .

Hình 9-23

15. a. Phân tích về sự thay đổi chi tiêu chính phủ không bị ảnh hưởng bởi việc giả thiết cầu tiền phụ thuộc vào tiêu dùng chứ không phải vào tổng chi tiêu. Sự gia tăng chi tiêu chính phủ làm dịch chuyển đường IS sang phải giống như trường hợp chuẩn. Đường LM không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi này.



Hình 9-24

b. Giảm thuế làm tăng thu nhập khả dụng tại mỗi mức thu nhập T. Điều này làm tăng tiêu dùng tại mỗi mức thu nhập, do đó đường IS dịch chuyển sang phải như trong trường hợp chuẩn. Điều này được vẽ trong hình 9-24. Tuy nhiên, nếu cầu tiền phụ thuộc vào tiêu dùng, thì giảm thuế làm tăng cầu tiền tại mỗi mức thu nhập cho trước, do đó đường LM dịch chuyển lên trên tới LM_2 .

Như vậy, việc phân tích về sự thay đổi thuế có sự thay đổi đáng kể khi coi cầu tiền phụ thuộc vào tiêu dùng. Như được vẽ trong hình 9-25, việc giảm thuế có thể làm giảm tổng cầu nếu như đường LM dịch chuyển sang trái nhiều hơn so với đường IS dịch chuyển sang phải.

Chương 10

TỔNG CẦU TRONG NỀN KINH TẾ MỜ

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Trong chương 7 chúng ta đã xem xét mô hình về nền kinh tế trong dài hạn có tính đến dòng thương mại với các quốc gia khác. Bây giờ chúng ta có thể thực hiện nhiệm vụ tương tự về mô hình IS-LM cho ngắn hạn. Như với phân tích dài hạn, chúng ta tập trung vào nền kinh tế nhỏ, mở cửa. Đầu tiên chúng ta sẽ giới thiệu mô hình trong chế độ tỷ giá thả nổi và sau đó khảo sát xem những kết luận của mô hình thay đổi như thế nào trong chế độ tỷ giá cố định.

1. Mô hình Mundell-Fleming

Mô hình Mundell-Fleming là một dạng của mô hình IS-LM được thảo luận trong chương 9 áp dụng cho một nền kinh tế mở. Mô hình IS-LM cho một nền kinh tế đóng bao gồm hai phương trình sau đây:

$$M/P = L(Y, r) \quad (10.1)$$

$$Y = C(Y-T) + I(r) + G \quad (10.2)$$

Phương trình (10.1) biểu thị cân bằng thị trường tiền tệ hay chính là đường LM, còn phương trình (10.2) biểu thị cân bằng thị trường hàng hoá hay đường IS. Mô hình này xác định đồng thời mức lãi suất (r) và mức thu nhập *thực tế* (Y) trong điều kiện mức giá chung không thay đổi. Chúng ta cần thay đổi những gì để có thể xây dựng đường IS và LM cho một nền kinh tế mở?

Khi chúng ta xem xét một nền kinh tế mở, đường LM không cần phải thay đổi. Phương trình (10.1) ngụ ý rằng, lượng cung tiền *thực tế* được giả thiết do các nhà hoạch định chính sách trong nước kiểm soát sẽ bằng với lượng cầu tiền thực tế tại trạng thái cân bằng. Thực ra cái mà các nhà hoạch định chính sách quản lý là lượng tiền danh nghĩa, nhưng chúng ta giả định rằng mức giá cố định nên khi lượng tiền danh nghĩa thay đổi, thì lượng tiền thực tế cũng thay đổi theo.

Nếu bổ sung thêm nhập khẩu (IM) và xuất khẩu (X) vào phương trình (10.2), thì chúng ta sẽ nhận được phương trình biểu diễn đường IS cho một nền kinh tế mở:

$$Y = C + I + G + X - IM \quad (10.3)$$

trong đó $X - IM$, xuất khẩu ròng, là sự đóng góp của khu vực nước ngoài vào tổng chi tiêu theo kế hoạch.

Tiêu dùng và đầu tư giống như trong nền kinh tế đóng. Chúng ta định nghĩa tỷ giá hối đoái là giá của đồng nội tệ được tính bằng số đơn vị ngoại tệ - ví dụ, số đôla Mỹ đổi lấy một đồng Việt Nam. Do đó, sự gia tăng tỷ giá hối đoái sẽ làm cho hàng hóa và dịch vụ trong nước trở nên đắt hơn và làm giảm xuất khẩu và tăng nhập khẩu.

Cũng giống như trong chương 7, chúng ta xây dựng mô hình cho một nền kinh tế nhỏ, mở cửa, vốn luân chuyển hoàn hảo. Điều kiện này hàm ý $r = r^*$.

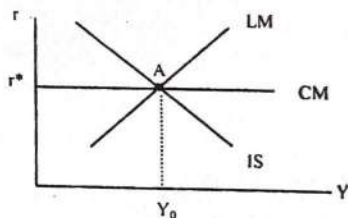
Có hai cách biểu diễn mô hình Mundell-Fleming trên hệ trục tọa độ. Thứ nhất, giống như mô hình IS-LM chúng ta biểu diễn lãi suất r trên trục tung và thu nhập thực tế Y trên trục hoành. Thứ hai, vì đối với một nền kinh tế nhỏ, mở cửa, vốn luân chuyển hoàn hảo, lãi suất được quyết định ngoại sinh, một số tác giả cho rằng thay vì lãi suất r chúng ta nên biểu diễn tỷ giá hối đoái e trên trục tung để có thể nhận được nhiều thông tin hơn.

Mô hình trên hệ trục Y - r

Bằng cách xây dựng giống như trong Chương 9, đường IS của một nền kinh tế mở có thể được biểu diễn là một đường dốc xuống như trong hình 10-1. Mức lãi suất cao sẽ không có lợi cho đầu tư và làm giảm tổng chi tiêu theo kế hoạch. Để thỏa mãn phương trình (10.3), tại mức lãi suất cao như vậy, thu nhập cần phải giảm. Tương tự, lãi suất thấp có lợi cho đầu tư và thu nhập cần phải tăng để đảm bảo cho thị trường hàng hóa cân bằng.

Chú ý rằng, với mức thuế, chi tiêu chính phủ và xuất khẩu cho trước, có rất nhiều nhân tố có thể làm dịch chuyển đường IS. Các tác động mở rộng, ví dụ chính phủ tăng chi tiêu, cắt giảm thuế hoặc sự gia

tăng ngoại sinh trong cầu về xuất khẩu, sẽ làm dịch chuyển đường IS sang bên phải. Đầu tư tự định tăng lên [hàm đầu tư $I(r)$ dịch chuyển] cũng làm dịch chuyển đường IS sang phải; và tác động cũng tương tự khi cầu nhập khẩu *giảm xuống*. Cầu nhập khẩu giảm xuống cũng được coi là một tác động mở rộng vì nó làm tăng cầu về hàng hoá trong nước, và giảm cầu về hàng hoá nước ngoài.



Hình 10.1a Mô hình Mundell-Fleming trên hệ trục Y-r

Bên cạnh hai đường IS và LM, trong mô hình về một nền kinh tế nhỏ, mở cửa, vốn luân chuyển hoàn hảo chúng ta sử dụng đường CM (*Perfect Capital Mobility*) để biểu thị mức lãi suất thế giới do lãi suất trong nước phải phù hợp với lãi suất phổ biến trên thị trường tài chính quốc tế được quyết định ngoại sinh.

Mô hình Mundell-Fleming trên hệ trục Y-e

Thị trường hàng hoá và đường IS*

Đường IS* bây giờ biểu thị những tổ hợp của tỷ giá e và thu nhập Y phù hợp với sự cân bằng trên thị trường hàng hoá với $r = r^*$ cho trước..

$$Y = C(Y - T) + I(r^*) + G + NX(e)$$

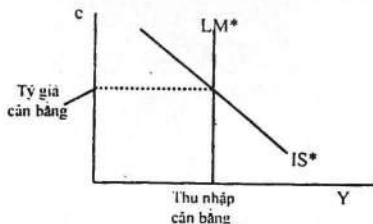
Với mọi điều khác không đổi, tăng tỷ giá hối đoái làm giảm xuất khẩu ròng và làm giảm tổng chi tiêu theo kế hoạch. Kết quả là sản lượng cân bằng giảm. Điều này hàm ý đường IS* cũng dốc xuống trên hệ trục Y-e.

Thị trường tiền tệ và đường LM*

Đường LM* mô tả những kết hợp giữa tỷ giá e và mức thu nhập Y sao cho thị trường tiền tệ cân bằng.

$$M/P = L(r^*, Y)$$

Với r^* được quyết định ngoại sinh bởi thị trường tài chính quốc tế, chỉ có một mức thu nhập duy nhất cho phép thị trường tiền tệ cân bằng theo nghĩa cầu tiền bằng mức cung tiền thực tế cho trước. Điều này hàm ý đường LM^* là đường thẳng đứng.



Hình 10-2. Mô hình Mundell-Fleming trên hệ trục $Y-e$

Cân bằng chung trên các thị trường

Trên hệ trục $Y-r$ trạng thái cân bằng chung của nền kinh tế được xác lập tại giao điểm của ba đường IS , LM và CM . Tại đó chúng ta xác định được mức thu nhập của nền kinh tế, còn lãi suất trong nước phù hợp với mức lãi suất thế giới. Còn trên hệ trục $Y-e$ giao điểm giữa các đường IS^* và LM^* xác định mức thu nhập và tỷ giá hối đoái tại trạng thái cân bằng.

Phân tích ở trên cho thấy mô hình Mundell-Fleming là một dạng của mô hình $IS-LM$. Cả hai mô hình đều giả định mức giá cố định, sau đó phân tích nguyên nhân gây ra những biến động trong tổng thu nhập. Sự khác nhau cơ bản là mô hình $IS-LM$ giả định nền kinh tế đóng, trong khi mô hình Mundell-Fleming giả định nền kinh tế mở, mở cửa, vốn luân chuyển hoàn hảo. Trong mô hình Mundell-Fleming, lãi suất được quyết định ngoại sinh, còn tỷ giá hối đoái có thể thay đổi. Trong nền kinh tế đóng, lãi suất có thể thay đổi, còn tỷ giá không xuất hiện. Một điểm nổi bật trong mô hình về một nền kinh tế mở là tác động của các cú sốc và chính sách đến nền kinh tế rất khác nhau trong hai hệ thống tỷ giá hối đoái: hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi và hệ thống tỷ giá hối đoái

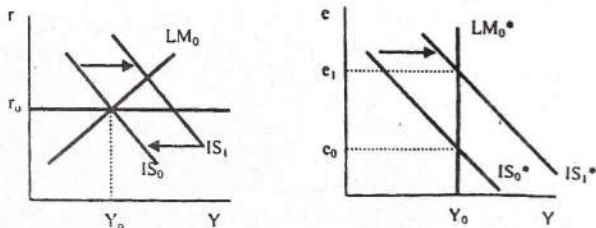
cố định. Phân tích dưới đây chỉ đề cập đến cơ chế và hiệu quả tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô trong một nền kinh tế nhỏ, mở cửa. Đầu tiên chúng ta giả thiết tỷ giá hối đoái thả nổi và sau đó sẽ xem xét một thái cực khác – hệ thống tỷ giá hối đoái cố định.

2. Tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô trong một nền kinh tế nhỏ, mở cửa với tỷ giá thả nổi

Bây giờ chúng ta sử dụng mô hình Mundell-Fleming để phân tích tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong điều kiện tỷ giá thả nổi trong đó tỷ giá được quyết định bởi thị trường tự do cạnh tranh mà không có bất kỳ sự can thiệp nào của ngân hàng trung ương. Giống như bất kỳ một loại giá cạnh tranh nào, tỷ giá sẽ dao động theo những thay đổi trong cầu và cung.

Chính sách tài khoá

Giả sử chính phủ cố gắng tăng sản lượng bằng chính sách tài khoá mở rộng. Chi tiêu chính phủ tăng sẽ làm tăng tổng chi tiêu về hàng trong nước. Để tài trợ cho hoạt động này chính phủ cần phải bán trái phiếu và gây sức ép làm tăng lãi suất trong nước, dẫn đến một dòng vốn chảy vào và đồng nội tệ lên giá. Đồng nội tệ lên giá làm giảm xuất khẩu và tăng nhập khẩu. Điều này làm triệt tiêu ảnh hưởng mở rộng ban đầu của chính sách tài khoá và đưa lãi suất trong nước trở về mức lãi suất thế giới. Do vậy, dưới chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi và vốn luân chuyển hoàn hảo, chính sách tài khoá hoàn toàn không có hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu.

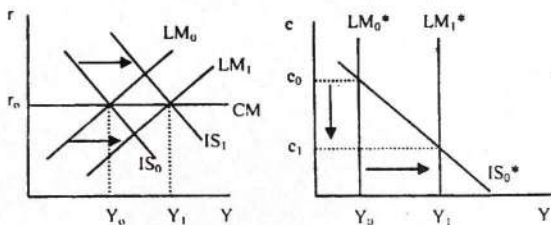


Hình 10-3 Sự mở rộng tài khóa trong điều kiện tỷ giá thả nổi

Trên hệ trục $Y-r$, việc tăng chi tiêu chính phủ ban đầu làm dịch chuyển đường IS sang phải. Tuy nhiên, sự lên giá của đồng nội tệ lại làm giảm xuất khẩu ròng và đưa đường IS trở về vị trí ban đầu. Còn trên hệ trục $Y-e$ chỉ có đường IS^* dịch chuyển sang bên phải, còn đường LM^* không thay đổi vị trí. Trong cả hai trường hợp sản lượng đều không thay đổi.

Chính sách tiền tệ

Việc tăng cung tiền làm lãi suất trong nước tạm thời giảm xuống thấp hơn so với lãi suất ở nước ngoài, tạo ra một dòng vốn lớn chảy ra nước ngoài. Khi các nhà đầu tư trong nước tìm cách chuyển nội tệ sang ngoại tệ để mua tài sản quốc tế có lãi suất cao hơn, thì giá trị của đồng nội tệ giảm. Sự cắt giảm này trong tỷ giá hối đoái làm tăng xuất khẩu và giảm nhập khẩu. Việc bán đồng nội tệ tiếp tục cho đến khi tỷ giá hối đoái tăng đủ mức để lãi suất trong nước phục hồi ngang bằng với lãi suất nước ngoài.



Hình 10-4 Sự mở rộng tiền tệ trong điều kiện tỷ giá thả nổi

Trên hệ trục $Y-e$ sự gia tăng cung ứng tiền tệ làm dịch chuyển đường LM^* sang phải, làm giảm tỷ giá hối đoái và làm tăng thu nhập. Còn trên hệ trục $Y-r$ cả đường LM và IS cùng dịch chuyển sang phải một lượng giống nhau.

Chính sách tiền tệ rất hiệu quả trong hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi với vốn luân chuyển hoàn hảo. Thu nhập tăng đúng bằng sự dịch chuyển sang ngang của đường LM (hoặc LM^*). Chú ý rằng cơ chế qua đó chính sách tiền tệ hoạt động không còn thông qua lãi suất bởi

vi nó được cố định ở mức thế giới. Trái lại trong nền kinh tế mở lại thông qua tỷ giá và do đó là xuất khẩu ròng.

Chính sách thương mại

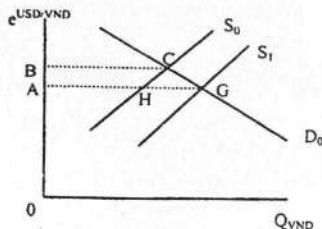
Chính sách hạn chế thương mại không thể thành công cả trong ngắn hạn và dài hạn khi tỷ giá thả nổi. Bởi vì hạn chế thương mại làm tăng cầu về xuất khẩu ròng tại mỗi mức tỷ giá cho trước, chúng đơn giản làm dịch chuyển đường IS^* sang phải. Kết quả là đồng nội tệ lên giá và không có sự thay đổi của cả xuất khẩu ròng lẫn sản lượng của nền kinh tế.

2. Tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô trong một nền kinh tế nhỏ, mở cửa với tỷ giá cố định

Hệ thống tỷ giá hối đoái cố định hoạt động như thế nào?

Trong hệ thống tỷ giá hối đoái cố định, tỷ giá hối đoái được giữ ở một mức nhất định. Tỷ giá hối đoái chỉ thay đổi do những quyết định chính sách của chính phủ. Hiện tại, nhiều nước trên thế giới vẫn duy trì hệ thống này. Sự ra đời của Liên minh tiền tệ châu Âu từ ngày 1 tháng 1 năm 1999 gắn liền với việc cố định vĩnh viễn tỷ giá hối đoái giữa tiền của các nước thành viên. Thông thường các nước nhỏ hơn sẽ quyết định cố định một cách tương đối tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ với tiền của một bạn hàng thương mại then chốt.

Hãy giả thiết chính phủ Việt Nam quyết định cố định tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam (VND) và đôla Mỹ (USD) tại mức OA VND đổi 1 USD. Hình 10-5 mô tả thị trường trao đổi giữa đôla Mỹ và đồng Việt Nam. Như hình vẽ cho thấy tỷ giá hối đoái cân bằng (OB) cao hơn tỷ giá cố định (OA). Nếu không có bất kỳ sự can thiệp nào của Chính phủ, thì đồng tiền đồng Việt Nam sẽ tăng giá cho đến khi đạt được OB . Tại mức tỷ giá cố định OA , cầu về VND là AG lớn hơn cung VND là AH . Để giữ cho tỷ giá ổn định ở mức OA , Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần phải dịch chuyển đường cung VND sang bên phải từ S_0 tới S_1 . Điều này có thể đạt được bằng cách tung HG đồng Việt Nam ra thị trường để mua đôla Mỹ. Hoạt động này sẽ làm tăng dự trữ ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tăng cung tiền trong nền kinh tế.

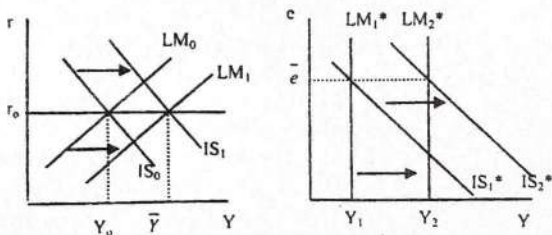


Hình 10-5 Cố định tỷ giá hối đoái

Điểm then chốt trong mô hình này là để cố định tỷ giá, ngân hàng trung ương phải hy sinh quyền kiểm soát cung tiền. Chính sách tiền tệ bây giờ phải điều chỉnh cung tiền để bảo vệ mức tỷ giá cố định được công bố trước. Nếu dân cư cần bán nhiều ngoại tệ hơn, ngân hàng trung ương phải bơm thêm nội tệ vào lưu thông để mua ngoại tệ; ngược lại, nếu dân cư muốn đổi nhiều nội tệ lấy ngoại tệ, ngân hàng trung ương phải bán ngoại tệ và rút bớt nội tệ từ lưu thông về. Trong chế độ tỷ giá cố định, cung tiền trở thành một biến *nội sinh* mà ngân hàng trung ương không thể kiểm soát được.

Chính sách tài khoá

Nếu chính phủ cố gắng tăng sản lượng bằng cách mở rộng tài khoá, điều này sẽ làm tăng tổng cầu, làm tăng lãi suất trong nước và dẫn đến một dòng vốn chảy vào. Cung ngoại tệ tăng và đồng nội tệ có xu hướng lên giá.



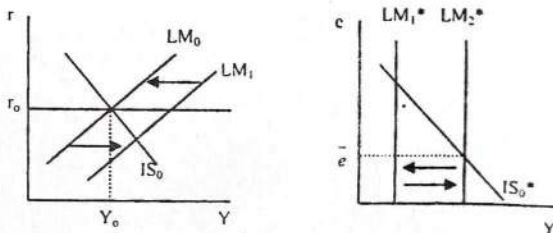
Hình 10-6 Sự mở rộng tài khoá trong điều kiện tỷ giá cố định

Để chống lại sức ép lên giá của đồng nội tệ, ngân hàng trung ương phải tung nội tệ ra để mua ngoại tệ vào. Nghĩa là lượng nội tệ nắm giữ bởi khu vực tư nhân sẽ tăng. Cung tiền tiếp tục tăng cho tới khi lãi suất trở lại mức thế giới. Do vậy, dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định và vốn luân chuyển hoàn hảo, chính sách tài khoá rất hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu vì hoàn toàn không xảy ra hiện tượng lấn át.

Trên cả hai hệ trục sự mở rộng tài khoá làm dịch chuyển các đường IS/IS^* và LM/LM^* sang phải cùng một lượng như nhau. Kết quả là thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2 , được khuếch đại theo số nhân chỉ tiêu như mô hình giao điểm Keynes dự đoán.

Chính sách tiền tệ

Giả sử nếu chính phủ cố gắng tăng sản lượng bằng cách mở rộng tiền tệ. Lãi suất trong nước sẽ giảm và gây ra một dòng vốn chảy ra. Dòng vốn chảy ra này gây sức ép giảm giá đồng nội tệ, và nếu muốn tiếp tục duy trì tỷ giá cố định, thì ngân hàng trung ương phải can thiệp vào thị trường ngoại hối bằng cách bán ngoại tệ từ nguồn dự trữ. Kết quả là cung tiền trong nền kinh tế giảm. Hoạt động này phải được tiếp tục cho tới khi cung tiền trở lại mức ban đầu. Với vốn luân chuyển hoàn hảo bất kỳ một cố gắng nào của ngân hàng trung ương nhằm theo đuổi chính sách tiền tệ mở rộng cũng sẽ dẫn đến sự giảm sút về dự trữ ngoại tệ. Như vậy, với tỷ giá hối đoái cố định, chính sách tiền tệ hoàn toàn không có hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu.



Hình 10-7 Sự mở rộng tiền tệ trong điều kiện tỷ giá cố định

Trên cả hai hệ trục, ban đầu việc ngân hàng trung ương tăng cung ứng tiền tệ làm dịch chuyển đường LM/LM* sang phải. Tuy nhiên, hoạt động mua ngoại tệ để duy trì tỷ giá hối đoái cố định làm giảm cung ứng tiền tệ và đưa đường LM/LM* trở lại vị trí ban đầu.

Sự đối nghịch giữa hiệu quả của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ với vốn luân chuyển hoàn hảo dưới các chế độ tỷ giá hối đoái khác nhau là một trong những vấn đề đáng quan tâm nhất của kinh tế vĩ mô quốc tế. Chính sách tiền tệ không hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định, nhưng lại rất hiệu quả dưới chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi. Ngược lại, chính sách tài khoá lại rất hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định, trong khi không hiệu quả dưới chế độ tỷ giá thả nổi.

Chính sách thương mại

Sự hạn chế thương mại có hiệu quả trong điều kiện tỷ giá cố định, bởi vì giống như chính sách tài khoá, biện pháp này làm dịch chuyển đường IS/IS* sang phải. Đường LM/LM* cũng dịch chuyển sang phải tương ứng. Kết quả là cả xuất khẩu ròng, thu nhập và cung tiền tại trạng thái cân bằng mới đều cao hơn trạng thái cân bằng ban đầu.

4. Sự khác biệt lãi suất giữa các nước

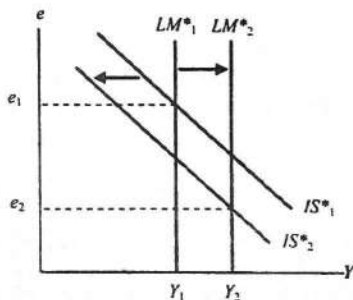
Cho đến nay chúng ta giả thiết tài sản trong nước và nước ngoài có thể thay thế hoàn hảo cho nhau, tức là trường hợp **vốn luân chuyển hoàn hảo**, các nhà đầu tư sẽ chuyển vốn để cân bằng lãi suất giữa các nước. Nếu một loại tài sản có lãi suất tạm thời cao hơn chút ít, thì các nhà đầu tư sẽ chuyển sang giữ tài sản đó cho đến khi lãi suất của nó sẽ giảm trở lại để khôi phục sự cân bằng. Tuy nhiên, điều phổ biến trong thực tế là tài sản trong nước và nước ngoài (ví dụ, trái phiếu) có thể thay thế cho nhau, nhưng không hoàn hảo, hay nói cách khác **vốn luân chuyển không hoàn hảo**.

Nếu tài sản không thay thế hoàn hảo thì lãi suất không nhất thiết giống nhau giữa các nước. Các nhân tố có thể làm cho các tài trong nước và nước ngoài không thể thay thế hoàn hảo cho nhau bao gồm sự khác biệt về rủi ro đối với tài sản của các nước khác nhau, rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái, chi phí giao dịch, và thiếu thông tin về

các tài sản nước ngoài.

Lãi suất có thể cao hơn ở những nước mà chính trị bất ổn vì các nhà đầu tư có thể phải đối mặt với rủi ro là các khoản tiền cho vay của họ không được hoàn trả trong tương lai. Kỳ vọng về sự thay đổi tỷ giá trong tương lai cũng có thể dẫn đến sự khác biệt về lãi suất. Nếu các nhà đầu tư dự kiến rằng tiền đồng Việt Nam sẽ giảm giá so với đôla Mỹ, thì các nhà đầu tư sẽ đòi hỏi lãi suất cao hơn khi cho vay bằng đồng Việt Nam một cách tương đối so với cho vay bằng đôla Mỹ.

Để tính đến sự khác biệt về lãi suất trong mô hình hiện có, chúng ta giả thiết rằng lãi suất trong nước bằng lãi suất thế giới cộng thêm một mức bảo hiểm θ , tức là $r = r^* + \theta$. Sự gia tăng mức bảo hiểm này sẽ làm dịch chuyển đường IS^* sang trái và đường LM^* sang phải. Điều này làm giảm tỷ giá, làm tăng xuất khẩu ròng và sản lượng.



Hình 10-8 Tăng mức bảo hiểm rủi ro

Một hệ quả rút ra là sự biến động của tỷ giá có thể đơn giản là do mọi người dự kiến tỷ giá sẽ thay đổi trong tương lai. Giả sử rằng thông tin mới làm cho các nhà đầu tư dự đoán rằng tiền đồng Việt Nam sẽ giảm giá trị. Mức bảo hiểm cho tiền đồng cần phải tăng. Kết quả là giá trị của tiền đồng Việt Nam giảm ngay lập tức.

5. Tỷ giá nên thả nổi hay cố định?

Các nhà kinh tế thường tranh luận về điểm mạnh tương đối của các chế độ tỷ giá thả nổi và cố định. Nhược điểm cơ bản của chế độ tỷ giá cố

định là các cơ quan quản lý tiền tệ không thể kiểm soát được cung tiền. Ngược lại, người ta nhận thấy sự biến động của tỷ giá trong chế độ thả nổi cũng gây bất lợi cho các hoạt động thương mại quốc tế do việc lập kế hoạch kinh doanh trở nên phức tạp hơn. Luận điểm này trở nên ít thuyết phục hơn khi trong các nền kinh tế hiện đại có các dịch vụ tài chính cho phép các doanh nghiệp tránh được rủi ro khi tỷ giá biến động. Thực tế cho thấy không hề tồn tại chế độ hoàn toàn thả nổi hay hoàn toàn cố định. Các giới chức tiền tệ có thể *nâng giá* hay *phá giá* trong chế độ tỷ giá cố định, trong khi ngân hàng trung ương có thể can thiệp vào thị trường ngoại hối khi cần thiết nhằm hạn chế các ảnh hưởng bất lợi đến tỷ giá trong chế độ tỷ giá thả nổi.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trong mô hình Mundell-Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi, hãy giải thích điều gì xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại khi chính phủ tăng thuế. Điều gì sẽ xảy ra, nếu tỷ giá hối đoái được cố định chứ không phải thả nổi?
2. Trong mô hình Mundell-Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi, hãy giải thích điều gì xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại khi cung ứng tiền tệ giảm xuống. Điều gì sẽ xảy ra, nếu tỷ giá hối đoái được cố định chứ không phải thả nổi?
3. Trong mô hình Mundell-Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi, hãy giải thích điều gì xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại khi hạn ngạch nhập khẩu xe máy được dỡ bỏ. Điều gì sẽ xảy ra, nếu tỷ giá hối đoái được cố định chứ không phải thả nổi?
4. Hãy cho biết những ưu điểm của tỷ giá hối đoái thả nổi và cố định?

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Hãy dùng mô hình Mundell- Fleming để dự đoán điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi và cố định khi có các cú sốc sau đây:

- a. Sự suy giảm niềm tin của người tiêu dùng về tương lai làm cho họ chi tiêu ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn.
 - b. Khi Thái Lan đưa ra thị trường một loại sản phẩm mỳ ăn liền rất hợp thị hiếu của người Việt Nam, làm cho một số người tiêu dùng Việt Nam thích mỳ ăn liền Thái Lan hơn mỳ ăn liền sản xuất trong nước.
 - c. Việc sử dụng rộng rãi máy rút tiền tự động làm giảm nhu cầu về tiền.
2. Mô hình Mundell-Fleming coi lãi suất thế giới là biến ngoại sinh. Hãy xem xét điều gì sẽ xảy ra khi biến số này thay đổi.
 - a. Nguyên nhân nào làm cho lãi suất thế giới tăng?
 - b. Điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại trong mô hình Mundell-Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi, khi lãi suất thế giới tăng?
 - c. Điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại trong mô hình Mundell-Fleming với tỷ giá hối đoái cố định, khi lãi suất thế giới tăng?
 3. Các giám đốc các doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách thường quan tâm tới “năng lực cạnh tranh” của nền kinh tế Việt Nam (khả năng bán sản phẩm một cách có lãi trên thị trường thế giới).
 - a. Sự thay đổi tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh như thế nào?
 - b. Giả sử bạn muốn làm cho các ngành trong nước có khả năng cạnh tranh hơn nhưng không muốn thay đổi tổng thu nhập. Theo mô hình Mundell-Fleming, bạn sẽ theo đuổi kết hợp nào giữa chính sách tiền tệ và tài khoá?
 4. Giả sử thu nhập cao hàm ý nhập khẩu cao hơn và như vậy xuất khẩu ròng thấp hơn. Nghĩa là, hàm xuất khẩu ròng có dạng:

$$NX = NX(e, Y)$$

Hãy xem xét các ảnh hưởng của sự mở rộng tài khoá đối với thu nhập và cân cán thương mại trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa trong điều kiện:

- a. Tỷ giá hối đoái thả nổi.
 - b. Tỷ giá hối đoái cố định.
5. Giả sử cầu tiền phụ thuộc vào tiêu dùng cá nhân chứ không phải vào thu nhập, sao cho phương trình thị trường tiền tệ trở thành:

$$M/P = L[r, C(Y-T)]$$

Hãy phân tích tác động của biện pháp cắt giảm thuế trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa đối với tỷ giá hối đoái và thu nhập cá nhân khi tỷ giá hối đoái thả nổi và cố định.

6. Giả sử mức giá tương ứng với cầu tiền bao gồm cả giá hàng hoá nhập khẩu và giá hàng hoá nhập khẩu phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái. Nghĩa là thị trường tiền tệ được mô tả bằng phương trình:

$$M/P = L(r, Y)$$

Trong đó:

$$P = \lambda P_d + (1-\lambda)P_f/e$$

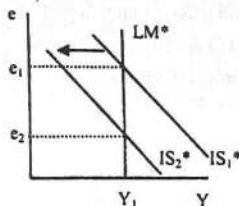
Tham số λ là tỷ trọng hàng nội để tính chỉ số giá P . Giả sử giá hàng trong nước là P_d và giá hàng hoá nước ngoài tính bằng ngoại tệ là P_f không thay đổi.

- a. Giả sử chúng ta vẽ đường LM^* cho những giá trị xác định của P_d và P_f . Hãy giải thích vì sao trong mô hình này đường LM^* dốc lên chứ không thẳng đứng.
- b. Tác động của chính sách tài khoá mở rộng trong mô hình này là gì trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi? Hãy giải thích. Hãy so sánh với mô hình Mundell-Fleming chuẩn.
- c. Giả sử sự bất ổn về chính trị làm tăng khoản bảo hiểm rủi ro khi cho vay trong nước và do đó làm tăng lãi suất. Hãy cho biết tác động đến tỷ giá hối đoái, mức giá, và tổng thu nhập trong mô hình này. Hãy so sánh với mô hình Mundell-Fleming chuẩn.

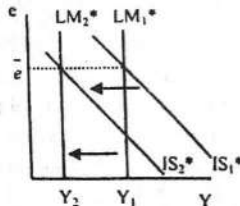
LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

1. Theo mô hình Mundell-Fleming việc tăng thuế làm dịch chuyển đường IS^* sang trái. Nếu tỷ giá hoàn toàn thả nổi, thì đường LM^* không bị ảnh hưởng. Như minh họa trong hình 10-9, tỷ giá hối đoái sẽ giảm trong khi tổng thu nhập không thay đổi. Việc giảm tỷ giá hối đoái làm tăng cán cân thương mại.



Hình 10-9



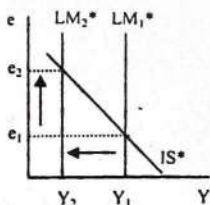
Hình 10-10

Bây giờ giả thiết tỷ giá cố định. Khi đường IS^* dịch chuyển sang trái trong Hình 10-10, cung tiền sẽ giảm để giữ tỷ giá hối đoái không thay đổi, làm dịch chuyển đường LM^* từ LM_1^* đến LM_2^* . Như được vẽ trong hình, sản lượng giảm trong khi tỷ giá không thay đổi.

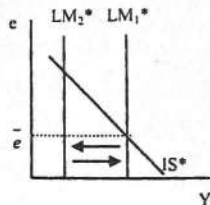
Chúng ta kết luận rằng trong một nền kinh tế mở, chính sách tài khóa rất hiệu quả trong việc tác động đến sản lượng với tỷ giá cố định, nhưng không hiệu quả với tỷ giá thả nổi.

2. Trong mô hình Mundell-Fleming với tỷ giá thả nổi, việc giảm cung tiền làm giảm số dư tiền thực tế M/P , làm dịch chuyển đường LM^* sang trái. Như được vẽ trong Hình 10-11, điều này đưa đến trạng thái cân bằng mới với thu nhập thấp hơn và tỷ giá hối đoái cao hơn. Sự lên giá của đồng nội tệ làm giảm cán cân thương mại. Nếu tỷ giá hối đoái là cố định, thì sức ép tăng tỷ giá buộc ngân hàng trung ương phải bán tiền đồng và mua ngoại tệ. Điều này làm tăng cung tiền và dịch chuyển đường LM^* trở về vị trí ban đầu như được

vẽ trong Hình 10-12. Tại trạng thái cân bằng, thu nhập, tỷ giá và cán cân thương mại đều không thay đổi.



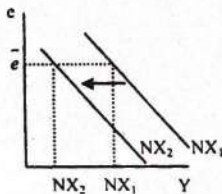
Hình 10-11



Hình 10-12

Chúng ta kết luận rằng trong một nền kinh tế mở, chính sách tiền tệ rất hiệu quả trong việc tác động đến sản lượng với tỷ giá thả nổi, nhưng không hiệu quả với tỷ giá cố định.

- Trong mô hình Mundell-Fleming với tỷ giá thả nổi, việc dỡ bỏ hạn ngạch với xe máy nhập khẩu làm dịch chuyển đường NX vào phía trong, như được vẽ trong Hình 10-13. Như trong hình vẽ, với mỗi mức tỷ giá cho trước, xuất khẩu ròng giảm. Đó là vì bây giờ người dân có thể mua nhiều hơn xe máy sản xuất tại Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản so với trước đây khi có hạn ngạch.



Hình 10-13

Sự dịch chuyển vào phía trong của đường xuất khẩu ròng cũng làm dịch chuyển đường IS^* vào phía trong như được vẽ trong hình 10-

9. Tỷ giá hối đoái giảm trong khi sản lượng không thay đổi. Chúng ta biết điều này bởi vì

$$NX(e) = Y - C(Y-T) - I(r) - G$$

Việc dỡ bỏ hạn ngạch không có ảnh hưởng đến Y , C , I , hoặc G , do đó nó cũng không có ảnh hưởng đến cân cán thương mại.

Nếu tỷ giá hối đoái cố định, thì sự dịch chuyển của đường IS^* gây áp lực giảm tỷ giá như trên. Để giữ tỷ giá cố định, ngân hàng trung ương buộc phải mua tiền đồng và bán ngoại tệ. Điều này làm dịch chuyển đường LM^* sang trái như được vẽ trong Hình 10-10. Tại trạng thái cân bằng, thu nhập thấp hơn và tỷ giá không thay đổi. Cán cân thương mại giảm, chúng ta biết điều này vì xuất khẩu ròng thấp hơn tại mỗi mức tỷ giá cho trước.

4. Biểu dưới đây liệt kê một số ưu điểm và nhược điểm của tỷ giá thả nổi so với tỷ giá cố định

Tỷ giá thả nổi	
Ưu điểm	Cho phép chính sách tiền tệ theo đuổi các mục tiêu khác ngoài việc ổn định tỷ giá, ví dụ như ổn định giá cả và việc làm.
Nhược điểm	Tỷ giá bất định hơn, và điều này có thể gây khó khăn cho thương mại quốc tế.
Tỷ giá cố định	
Ưu điểm	Tỷ giá ổn định tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế. Tăng tính kỷ luật cho các giới chức tiền tệ, ngăn cản tăng cung tiền quá mức. Đây là một qui tắc tiền tệ dễ áp dụng.
Nhược điểm	- Chính sách tiền tệ không thể sử dụng để theo đuổi các mục tiêu khác ngoài việc ổn định tỷ giá. - Có thể làm cho thu nhập và việc làm mất ổn định hơn.

Bài tập vận dụng

1. Ba phương trình sau đây mô tả mô hình Mundell-Fleming:

$$Y = C(Y-T) + I(r) + G + NX(e) \quad (IS)$$

$$M/P = L(r, Y). \quad (LM)$$

$$r = r^*$$

Ngoài ra chúng ta giả thiết mức giá cố định trong ngắn hạn. Điều này có nghĩa tỷ giá danh nghĩa e bằng tỷ giá thực tế ϵ .

- a. Giảm tiêu dùng của các hộ gia đình làm giảm tổng cầu (đường IS^* dịch chuyển sang trái), cầu tiền và lãi suất trong nước giảm xuống thấp hơn lãi suất thế giới. Một dòng vốn sẽ chảy ra nước ngoài để thu được lãi suất cao hơn. Trên thị trường ngoại hối, cầu về ngoại tệ tăng làm đồng ngoại tệ lên giá. Do vậy, khả năng cạnh tranh của hàng nội tăng lên, làm tăng xuất khẩu và giảm nhập khẩu. Kết quả là xuất khẩu ròng tăng đúng bằng mức tiêu dùng giảm.

Kết luận: Đồng nội tệ giảm giá, cán cân thương mại được cải thiện và sản lượng không thay đổi.

Khi tỷ giá cố định, đường IS dịch chuyển sang trái, nhưng tỷ giá không thể giảm. Trái lại, sản lượng giảm. Vì tỷ giá không thay đổi, chúng ta biết rằng cán cân thương mại cũng không thay đổi.

- b. Nếu một số người tiêu dùng Việt Nam thích mỹ ăn liền Thái Lan hơn mỹ ăn liền sản xuất trong nước, thì đường xuất khẩu ròng sẽ dịch chuyển sang trái. Tức là, tại mỗi mức tỷ giá cho trước, xuất khẩu ròng thấp hơn trước đây. Điều này làm dịch chuyển đường IS^* sang trái trong trường hợp tỷ giá thả nổi. Vì LM^* cố định, sản lượng không thay đổi trong khi tỷ giá giảm. Cán cân thương mại không thay đổi mặc dù tỷ giá giảm. Chúng ta biết điều này vì $NX = S - I$, và cả S và I đều không thay đổi.

Trong trường hợp tỷ giá cố định, sự dịch chuyển sang trái của đường IS^* gây sức ép giảm tỷ giá. Ngân hàng trung ương mua tiền đồng và bán ngoại tệ để giữ e không đổi; điều này làm giảm M và dịch chuyển đường LM^* sang trái. Kết quả là sản lượng giảm.

Cán cân thương mại giảm bởi vì sự dịch chuyển của đường xuất khẩu ròng có nghĩa là xuất khẩu ròng thấp hơn tại mỗi mức tỷ giá.

- c. Việc sử dụng máy rút tiền tự động làm giảm cầu tiền. Chúng ta biết rằng cân bằng thị trường tiền tệ đòi hỏi cung tiền phải bằng cầu tiền:

$$M/P = L(r^*, Y).$$

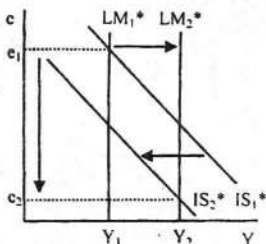
Việc giảm cầu tiền có nghĩa là với thu nhập và lãi suất không đổi, vé phải của phương trình giảm. Vì M và P cố định, chúng ta biết rằng vé trái của phương trình không thể điều chỉnh để khôi phục trạng thái cân bằng. Chúng ta cũng biết rằng lãi suất được cố định tại mức của thế giới. Điều này có nghĩa rằng thu nhập - biến số duy nhất có thể điều chỉnh - cần phải tăng để tăng cầu tiền. Tức là, đường LM^* dịch chuyển sang phải.

Khi tỷ giá thả nổi, thu nhập tăng, tỷ giá giảm và cán cân thương mại tăng.

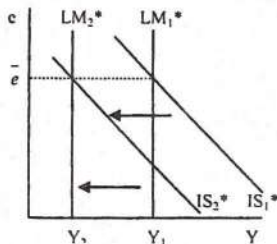
Trong trường hợp tỷ giá cố định, đường LM^* dịch chuyển sang phải. Giống như trước, điều này đẩy lãi suất trong nước giảm và làm đồng nội tệ giảm giá. Ngân hàng trung ương mua tiền đồng và bán ngoại tệ để ngăn cản tỷ giá giảm. Điều này làm giảm cung tiền và dịch chuyển đường LM^* sang trái. Đường LM^* tiếp tục dịch chuyển trở lại cho đến khi trạng thái cân bằng ban đầu được khôi phục. Cuối cùng, thu nhập, tỷ giá và cán cân thương mại không thay đổi.

2. a. Mô hình Mundell-Fleming coi lãi suất thế giới r^* là biến ngoại sinh. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là lãi suất thế giới không thay đổi. Trong mô hình về nền kinh tế đóng trong chương 3, sự cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư quyết định lãi suất thực tế. Trong nền kinh tế mở trong dài hạn, lãi suất thế giới đảm bảo cân bằng tiết kiệm và đầu tư của thế giới. Bất kỳ điều gì làm giảm tiết kiệm thế giới hoặc làm tăng đầu tư thế giới đều làm tăng lãi suất thế giới. Ngoài ra, trong ngắn hạn với giá cả cố định, bất kỳ điều gì làm tăng cầu về hàng hoá của thế giới hoặc làm giảm cung tiền thế giới đều làm lãi suất thế giới tăng.

- b. Hình 10-14 biểu thị ảnh hưởng của sự gia tăng lãi suất thế giới trong hệ thống tỷ giá thả nổi. Cả đường IS^* và LM^* đều dịch chuyển. Đường IS^* dịch chuyển sang trái vì lãi suất cao hơn làm giảm đầu tư $I(r^*)$. Đường LM^* dịch chuyển sang phải vì lãi suất cao hơn làm giảm cầu tiền. Vì cung tiền thực tế cố định, lãi suất cao hơn tạo ra dư cung số dư tiền thực tế. Để khôi phục cân bằng trên thị trường tiền tệ, thu nhập cần phải tăng; điều này làm tăng cầu tiền cho đến khi không còn dư cung tiền nữa.



Hình 10-14



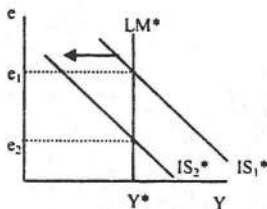
Hình 10-15

Từ hình vẽ chúng ta thấy rằng sản lượng tăng và tỷ giá giảm. Qua đó, cán cân thương mại tăng.

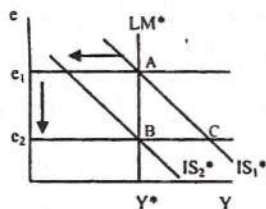
- c. Hình 10-15 minh họa ảnh hưởng của sự gia tăng lãi suất thế giới trong hệ thống tỷ giá cố định. Cả đường IS^* và LM^* đều dịch chuyển. Đường IS^* dịch chuyển sang trái vì lãi suất cao hơn làm giảm đầu tư $I(r^*)$. Tuy nhiên, đường LM^* dịch chuyển trái chứ không dịch chuyển sang phải. Đó là vì sức ép giảm giá đồng nội tệ buộc ngân hàng trung ương phải mua tiền đồng và bán ngoại tệ. Điều này làm giảm cung tiền và dịch chuyển đường LM^* sang trái. Đường LM^* cần phải dịch chuyển đủ mạnh đến LM_2^* như trong hình vẽ tại đó đường biểu diễn tỷ giá cố định cắt đường IS_2^* .

Tại trạng thái cân bằng, sản lượng giảm trong khi tỷ giá và cán cân thương mại không thay đổi.

3. a. Việc giảm giá đồng nội tệ làm cho hàng của Việt Nam có khả năng cạnh tranh hơn. Đó là vì giảm giá đồng nội tệ có nghĩa cùng một mức giá tính bằng tiền đồng nay chuyển thành ít đơn vị ngoại tệ hơn. Hàng Việt Nam bây giờ trở nên rẻ hơn tính bằng số đơn vị ngoại tệ làm cho người nước ngoài mua nhiều hàng của Việt Nam hơn.
- b. Trước hết chúng ta xem xét trường hợp tỷ giá thả nổi. Chúng ta biết rằng vị trí của đường LM^* quyết định sản lượng. Do đó, chúng ta cần giữ cung tiền cố định. Như biểu diễn trong Hình 10-16, chúng ta cần sử dụng chính sách tài khoá để dịch chuyển đường IS^* sang trái để làm giảm tỷ giá. Chúng ta có thể thực hiện điều này bằng cách giảm chi tiêu hoặc tăng thuế.



Hình 10-16



Hình 10-17

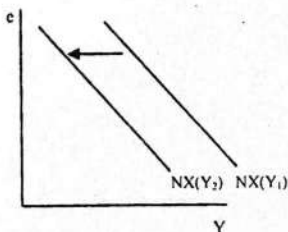
Bây giờ chúng ta giả thiết tỷ giá được cố định ở một mức nào đó. Nếu chúng ta muốn tăng năng lực cạnh tranh, chúng ta cần phải giảm tỷ giá; tức là chúng ta cần cố định nó ở mức thấp hơn. Bước thứ nhất là cần phải phá giá tiền đồng, cố định tỷ giá ở mức mong muốn thấp hơn. Điều này làm tăng xuất khẩu ròng và có xu hướng làm tăng sản lượng như được vẽ trong hình 10-17. Chúng ta có thể bù đắp sự gia tăng sản lượng này bằng chính sách tài khoá thắt chặt làm dịch chuyển đường IS^* sang trái. Trạng thái cân bằng mới đạt được tại B.

4. Trong mô hình chuẩn chúng ta giả thiết rằng xuất khẩu ròng chỉ phụ thuộc vào tỷ giá. Điều này giống như câu chuyện thường xuất hiện trong kinh tế vì mô trong đó câu về một hàng hoá bất kỳ (trong

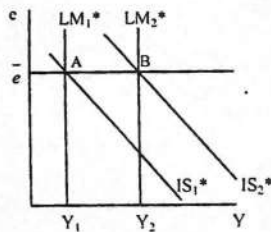
trường hợp này là xuất khẩu ròng) phụ thuộc vào giá của hàng hoá đó. “Giá” của xuất khẩu ròng là tỷ giá hối đoái. Tuy nhiên, chúng ta cũng dự kiến rằng cầu về một hàng hoá bất kỳ phụ thuộc vào thu nhập, và điều này cũng đúng: Khi thu nhập tăng, chúng ta muốn mua nhiều hàng hoá hơn, bao gồm cả hàng nội và hàng ngoại. Như vậy, khi thu nhập tăng, thì nhập khẩu tăng và xuất khẩu ròng giảm. Bây giờ chúng ta có thể viết xuất khẩu ròng là một hàm của cả tỷ giá và thu nhập:

$$NX = NX(e, Y).$$

Hình 10-18 biểu thị xuất khẩu ròng là một hàm của tỷ giá. Giống như trước, đường xuất khẩu ròng dốc xuống, do đó tăng tỷ giá làm giảm xuất khẩu ròng. Chúng ta vẽ đường này với một mức thu nhập cho trước. Nếu thu nhập tăng từ Y_1 đến Y_2 , thì đường xuất khẩu ròng sẽ dịch chuyển vào phía trong từ $NX(Y_1)$ đến $NX(Y_2)$.



Hình 10-18



Hình 10-19

- Trong điều kiện tỷ giá thả nổi, việc mở rộng tài khoá làm dịch chuyển đường IS^* sang phải. Tuy nhiên, với tỷ giá thả nổi, nếu đường LM^* không thay đổi, thì thu nhập cũng không đổi. Vì thu nhập không thay đổi, nên đường xuất khẩu ròng vẫn ở vị trí ban đầu. Kết quả cuối cùng là thu nhập không thay đổi, và tỷ giá hối đoái tăng. Xuất khẩu ròng giảm vì tỷ giá tăng. Như vậy câu trả lời chúng ta vẫn giống như điều đã đưa ra trong mô hình chuẩn.
- Hình 10-19 biểu thị ảnh hưởng của việc mở rộng tài khoá trong điều kiện tỷ giá cố định. Việc mở rộng tài khoá làm dịch chuyển

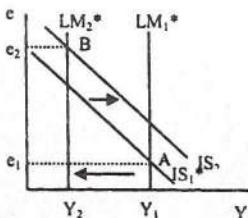
đường IS* sang phải. Giống như trong phần a, với số dư tiền không thay đổi, điều này có xu hướng làm tăng tỷ giá. Tuy nhiên, để ngân cân đồng nội tệ lên giá, ngân hàng trung ương phải can thiệp vào thị trường ngoại hối bằng cách bán tiền đồng và mua ngoại tệ. Điều này làm tăng cung tiền và dịch chuyển đường LM* sang phải, từ LM*₁ đến LM*₂. Sản lượng tăng trong khi tỷ giá không thay đổi. Mặc dù tỷ giá hối đoái không thay đổi, mức thu nhập cao hơn làm giảm xuất khẩu ròng bởi vì đường xuất khẩu ròng dịch chuyển vào phía trong.

Như vậy câu trả lời của chúng ta chỉ khác với điều đã đưa ra trong mô hình chuẩn là việc mở rộng tài khoá làm giảm cán cân thương mại.

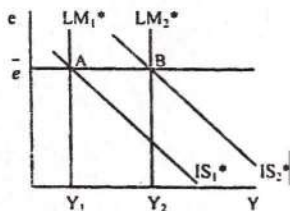
5. Chúng ta muốn khảo sát ảnh hưởng của việc giảm thuế khi đường LM* phụ thuộc vào thu nhập khả dụng thay cho thu nhập.

$$M/P = L(r, Y-T).$$

Bây giờ việc giảm thuế làm dịch chuyển cả đường IS* và LM*. Hình 10-20 biểu thị trường hợp tỷ giá thả nổi. Đường IS dịch chuyển sang phải từ IS*₁ đến IS*₂. Tuy nhiên, đường LM* dịch chuyển sang trái từ LM*₁ đến LM*₂.



Hình 10-20



Hình 10-21

Chúng ta biết rằng số dư tiền thực tế cố định trong ngắn hạn, trong khi lãi suất cố định tại mức thế giới. Thu nhập khả dụng là biến duy nhất có thể điều chỉnh để đưa thị trường tiền tệ về vị trí cân bằng; như vậy, phương trình đường LM* quyết định mức thu nhập khả

dụng. Nếu thuế giảm, thì thu nhập cũng giảm để giữ thu nhập khả dụng cố định.

Trong hình 10-20, chúng ta chuyển từ điểm cân bằng tại A đến điểm cân bằng mới tại B. Kết quả là thu nhập và tỷ giá tăng.

Nếu tỷ giá cố định, đường IS^* vẫn dịch chuyển sang phải; nhưng sự dịch chuyển ban đầu của đường LM^* không còn ý nghĩa. Tức là, áp lực làm đồng nội tệ lên giá buộc ngân hàng trung ương bán tiền đồng và mua ngoại tệ; điều này làm tăng cung tiền và dịch chuyển đường LM^* sang phải như được vẽ trong hình 10-21.

Điểm cân bằng mới tại B là giao điểm của đường IS^* mới, IS_2^* , và đường nằm ngang biểu thị mức tỷ giá cố định. Không có sự khác nhau giữa trường hợp này và trường hợp chuẩn khi cầu tiền phụ thuộc vào thu nhập.

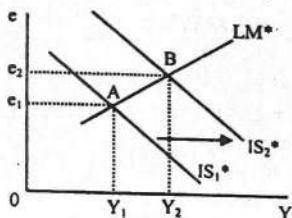
6. Khi mọi người cần tiền để mua hàng hoá và dịch vụ, chúng ta cần xác định mức giá của những hàng hoá và dịch vụ mà họ mua. Họ mua cả hàng nội và hàng ngoại. Giá tính bằng tiền đồng của hàng ngoại phụ thuộc vào tỷ giá. Do đó, chúng ta có thể viết điều kiện cân bằng cho thị trường tiền tệ như sau:

$$M/P = L(r, Y),$$

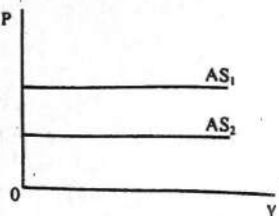
trong đó: $P = \lambda P_d + (1-\lambda)P_f/c$.

- a. Tỷ giá cao hơn làm cho hàng ngoại rẻ hơn. Một khi dân cư mua hàng ngoại (theo tỷ lệ $1-\lambda$), điều này làm giảm mức giá thích hợp cho thị trường tiền tệ. Mức giá giảm làm tăng cung về số dư tiền thực tế. Để giữ thị trường tiền tệ cân bằng, chúng ta đòi hỏi thu nhập phải tăng để tăng cầu tiền. Như vậy, đường LM^* dốc lên.
- b. Trong mô hình Mundell-Fleming chuẩn, chính sách tài khoá mở rộng không tác động đến sản lượng trong điều kiện tỷ giá thả nổi. Như được vẽ trong hình 10-22, điều này không còn đúng nữa. Việc giảm thuế hoặc tăng chi tiêu chính phủ làm dịch chuyển đường IS^* sang phải. Do đường LM^* dốc lên, kết quả là sản lượng tăng.
- c. Giá thiết trung tâm trong chương này là mức giá cố định trong

ngắn hạn. Tức là, chúng ta giả thiết đường tổng cung ngắn hạn nằm ngang tại $P = \bar{P}$, như được vẽ trong hình 10-23.



Hình 10-21



Hình 10-22

Một cú sốc cung làm dịch chuyển đường AS. Nếu mức giá phụ thuộc vào tỷ giá, khi đó như mô tả trong hình 10-23, sự lên giá của đồng nội tệ làm giảm mức giá - tức là, đường tổng cung dịch chuyển xuống phía dưới từ AS_1 đến AS_2 . Nói cách khác, nó giống như một cú sốc cung, chỉ có một điểm khác biệt đây là cú sốc nội sinh chứ không phải ngoại sinh.

Chương 11

MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

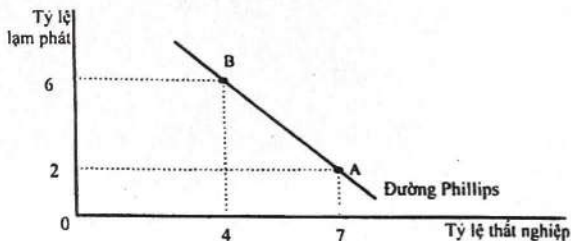
TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Do cả lạm phát và thất nghiệp đều không được mọi người mong muốn, nên người ta gọi con số tính được bằng cách cộng tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp lại với nhau là *chi số khôn cùng*. Lạm phát và thất nghiệp độc lập với nhau trong dài hạn, vì thất nghiệp được quyết định bởi các đặc tính của thị trường lao động, trong khi lạm phát được quyết định bởi tốc độ tăng cung ứng tiền tệ. Song trong ngắn hạn, lạm phát và thất nghiệp có quan hệ với nhau, vì sự gia tăng tổng cầu tạm thời làm tăng lạm phát và sản lượng, trong khi thất nghiệp giảm. Trong chương này, chúng ta dõi theo lịch sử nhận thức về mối quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát cũng như những hàm ý chính sách rút ra từ phân tích này.

1. Nguồn gốc của Đường Phillips

Vào năm 1958, nhà kinh tế A.W. Phillips cho đăng một bài báo mang tiêu đề “Mối quan hệ giữa thất nghiệp và tỷ lệ thay đổi tiền lương danh nghĩa ở Anh, 1861-1957” trong tờ tạp chí *Kinh tế học* của Anh. Trong bài báo đó, Phillips chỉ ra mối tương quan nghịch giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát. Nghĩa là, những năm nước Anh có thất nghiệp thấp thường có lạm phát cao và ngược lại. Mặc dù phát hiện của Phillips dựa vào số liệu thực nghiệm của nước Anh, nhưng các nhà nghiên cứu đã nhanh chóng mở rộng phát hiện của ông sang các nước khác. Hai năm sau khi Phillips công trình nghiên cứu của mình, các nhà kinh tế Paul Samuelson và Robert Solow cho đăng bài báo trong tờ *Diễn báo Kinh tế Mỹ* dưới tiêu đề “Các phân tích về chính sách chống lạm phát”, trong đó họ đã chỉ ra mối quan hệ tỷ lệ nghịch tương tự giữa lạm phát và thất nghiệp dựa trên số liệu của Mỹ. Họ lập luận rằng mối tương quan này thực chất là vì thất nghiệp thấp gắn với tổng cầu cao đồng ý bởi tổng cầu

cao lại tạo áp lực đẩy tiền lương và giá cả tăng lên trong toàn bộ nền kinh tế. Samuelson và Robert Solow đã gọi mối quan hệ nghịch giữa lạm phát và thất nghiệp là đường Phillips. Hình 11-1 là một ví dụ về đường Phillips.



Hình 11-1. Đường Phillips.

Samuelson và Robert Solow quan tâm đến đường Phillips vì họ tin rằng nó đem lại những bài học quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách. Đặc biệt, họ gợi ý rằng đường Phillips cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách một thực đơn về các kết cục kinh tế có thể xảy ra. Bằng cách thay đổi chính sách tiền tệ và tài khóa để tác động vào tổng cầu, các nhà hoạch định chính sách có thể chọn một điểm bất kỳ trên đường này. Điểm A có thất nghiệp cao và lạm phát thấp. Điểm B có thất nghiệp thấp và lạm phát cao. Các nhà hoạch định chính sách có thể muốn thấy cả thất nghiệp và lạm phát đều thấp, nhưng đường Phillips chỉ ra rằng một kết hợp như vậy không thể xảy ra. Theo Samuelson và Robert Solow, các nhà hoạch định chính sách phải đối mặt với sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp.

2. Xây dựng đường Phillips từ đường tổng cung

Thực ra, đường Phillips chỉ là một cách biểu diễn khác của đường tổng cung. Đường tổng cung ngắn hạn chỉ ra mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa mức giá và sản lượng. Vì lạm phát là tỷ lệ thay đổi của mức giá và thất nghiệp biến động ngược chiều với sản lượng, cho nên đường tổng cung

ngắn hạn cũng cho thấy mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lạm phát và thất nghiệp.

Theo đường Phillips, tỷ lệ lạm phát của mỗi quốc gia trong một thời kỳ nhất định phụ thuộc vào vào ba nhân tố sau:

- Lạm phát dự kiến.
- Độ lệch của thất nghiệp so với mức tự nhiên, được gọi là *thất nghiệp chu kỳ*.
- Các cú sốc cung.

Mối quan hệ này được biểu thị bằng phương trình sau:

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n) + v,$$

trong đó u^n là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và v biểu thị cú sốc cung. Để thấy mối liên hệ giữa đường Phillips và đường tổng cung ngắn hạn, đầu tiên chúng ta viết phương trình đường tổng cung tính theo lạm phát:

$$P = P^e + (1/\alpha)(Y - \bar{Y})$$

$$\Rightarrow \pi = \pi^e + (1/\alpha)(Y - \bar{Y})$$

Sau đó, chúng ta có thể sử dụng qui luật Okun¹ để chỉ ra rằng các cú sốc lạm tăng sản lượng sẽ đi kèm với thất nghiệp thấp hơn mức tự nhiên:

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n).$$

Cuối cùng đường Phillips hiện đại thường được điều chỉnh với sự thừa nhận rằng đôi khi có những cú sốc giá cả - quan trọng nhất là các cú sốc giá dầu. Khi đó, chúng ta có thể viết phương trình biểu thị đường Phillips ở dạng tổng quát như sau:

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n) + v$$

Trong đó β là tham số lớn hơn không, phản ánh mức độ nhạy cảm của lạm phát đối với thất nghiệp chu kỳ.

Kỳ vọng thích nghi và lạm phát ý

Kỳ vọng về lạm phát được hình thành như thế nào là một câu hỏi rất quan trọng bởi vì sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp phụ thuộc

¹ Qui luật Okun có thể tóm tắt bằng phương trình sau:

% thay đổi của $Y = 3\% - 2 \times$ Sự thay đổi tỷ lệ thất nghiệp

vào cơ chế mà các tác nhân kinh tế sử dụng để dự đoán về lạm phát trong tương lai. Các nhà kinh tế đưa ra nhiều cách giải thích cơ chế hình thành kỳ vọng về lạm phát, mặc dù không một cơ chế nào hoàn toàn thoả đáng trên thực tế.

Trong điều kiện kỳ vọng thích nghi, các tác nhân kinh tế dự báo về lạm phát tương lai chỉ dựa trên mức lạm phát quan sát được trong quá khứ.

$$\pi_t^e = f(\pi_{t-1}, \pi_{t-2}, \dots)$$

Một ví dụ đơn giản là

$$\pi_t^e = \pi_{t-1}$$

Giả thiết đơn giản này được gọi là kỳ vọng tĩnh. Trong trường hợp này, chúng ta có thể viết đường Phillips như sau :

$$\pi = \pi_t - \beta(u - u^n) + v$$

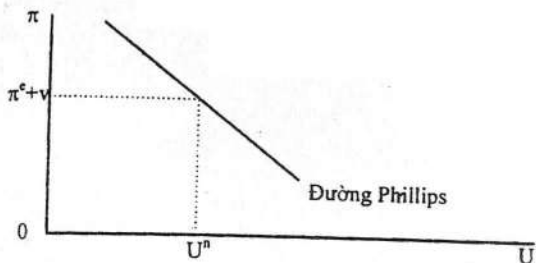
Phương trình này cho thấy lạm phát phụ thuộc vào lạm phát trong quá khứ, thất nghiệp chu kỳ và cú sốc cung. Nó cũng chỉ ra lạm phát có sức ỳ. Nếu thất nghiệp ở mức tự nhiên và không có cú sốc cung, giá cả sẽ tăng với tỷ lệ lạm phát phổ biến.

Hai nguyên nhân làm lạm phát thay đổi

Thất nghiệp chu kỳ tạo ra áp lực làm cho lạm phát tăng lên hoặc giảm xuống. Tỷ lệ thất nghiệp thấp làm cho lạm phát tăng lên. Đây là lạm phát do cầu kéo, vì tổng cầu cao gây ra loại lạm phát này. Ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp cao kéo lạm phát xuống. Ngoài ra, một cú sốc cung bất lợi, chẳng hạn sự gia tăng giá dầu mỏ thế giới làm cho lạm phát tăng lên. Đây là lạm phát do chi phí đẩy, vì các cú sốc cung bất lợi thường đẩy chi phí sản xuất lên. Một cú sốc cung thuận lợi, chẳng hạn mức cung quá cao về dầu mỏ dẫn đến sự sụt giá dầu mỏ kéo lạm phát xuống.

3. Sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn

Đường Phillips không phản ánh mối quan hệ thường xuyên giữa lạm phát và thất nghiệp. Như chúng ta đã biết, trong dài hạn, tỷ lệ lạm phát được quyết định bởi tốc độ tăng cung tiền và thất nghiệp sẽ ở mức tự nhiên. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách sẽ phải đối phó với sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn.

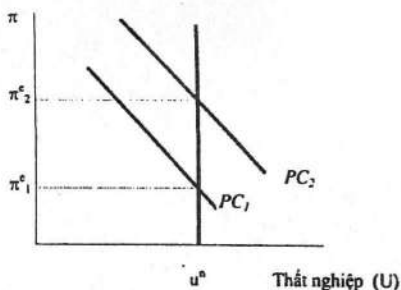


Hình 11-2. Đường Phillips ngắn hạn

Hình 11-2 chỉ ra sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp hàm chứa trong phương trình đường Phillips. Tại mỗi thời điểm, lạm phát dự kiến và cú sốc cung thường được coi nằm ngoài tầm kiểm soát trực tiếp của các nhà hoạch định chính sách. Điều này hàm ý vị trí của đường Phillips cố định. Khi đó, các nhà hoạch định chính sách phải đối phó với một tình thế lưỡng nan. Việc điều tiết tổng cầu thông qua các chính sách tài khoá và tiền tệ đơn giản chỉ làm nền kinh tế trượt dọc trên một đường Phillips xác định. Ví dụ, bằng cách sử dụng các chính sách tài khoá và tiền tệ mở rộng các nhà hoạch định chính sách có thể cắt giảm thất nghiệp, nhưng phải chấp nhận lạm phát cao hơn.

Tuy nhiên, một điểm quan trọng chúng ta cần lưu ý là vị trí của đường Phillips ngắn hạn phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát dự kiến. Nếu tỷ lệ lạm phát dự kiến tăng, đường Phillips dịch chuyển lên trên, và sự đánh đổi mà các nhà hoạch định chính sách phải đối mặt trở nên bất lợi hơn: lạm phát cao hơn tại mọi mức thất nghiệp. Và ngược lại, nếu tỷ lệ lạm phát dự kiến giảm, đường Phillips sẽ dịch chuyển xuống dưới, và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trở nên thuận lợi hơn: lạm phát thấp hơn tại mỗi mức thất nghiệp. Các bạn có thể hình dung điều này trong đồ thị được biểu diễn trong hình 11-3 khi đường Phillips dịch chuyển từ PC_1 đến PC_2 hoặc ngược lại từ PC_2 xuống PC_1 .

Mọi người có xu hướng điều chỉnh kỳ vọng của họ về lạm phát theo thời gian. Do đó, trong dài hạn, tỷ lệ lạm phát dự kiến và tỷ lệ lạm phát thực tế bằng nhau. Sự phân đôi cổ điển sẽ đúng, thất nghiệp trở lại mức tự nhiên và không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp. Đường Phillips dài hạn là đường thẳng đứng cắt trục hoành ở mức thất nghiệp tự nhiên.



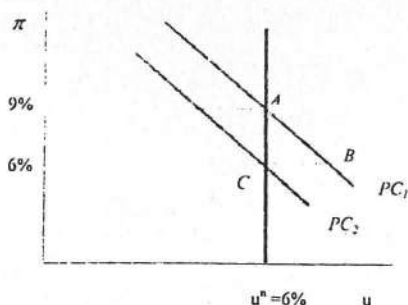
Hình 11-3: Sự thay đổi lạm phát dự kiến

4. Chi phí của chính sách giảm lạm phát

Phân tích kinh tế vĩ mô dài hạn trong chương 6 đã chỉ ra nếu các nhà hoạch định chính sách muốn giảm lạm phát, họ phải giảm tốc độ tăng cung tiền. Tuy nhiên, như chúng ta vừa phân tích sự thu hẹp tiền tệ như vậy sẽ có thể gây ra suy thoái kinh tế (thu nhập sử dụng giảm và thất nghiệp tăng lên) trong ngắn hạn. Nhìn chung, chi phí của các chính sách cắt giảm lạm phát phụ thuộc một phần quan trọng vào cơ chế hình thành kỳ vọng.

Trong điều kiện kỳ vọng thích nghi, dự đoán về lạm phát tương lai và do đó là vị trí của đường Phillips phụ thuộc vào mức lạm phát quan sát được trong quá khứ, chứ hoàn toàn không liên quan đến các cam kết cắt giảm lạm phát của chính phủ. Do vậy, trong mỗi thời kỳ các nhà hoạch định chỉ có thể lựa chọn các tập hợp giữa lạm phát và thất nghiệp nằm trên một đường Phillips xác định. Lạm phát thấp hơn cũng có nghĩa là thất nghiệp cao hơn và do đó thu nhập giảm sút. Trong hình 11-4, muốn

giảm lạm phát từ 9% xuống 6%, chúng ta phải chuyển nền kinh tế từ A đến B và do vậy phải chấp nhận thất nghiệp cao hơn.



Hình 11-4: Chi phí của việc cắt giảm lạm phát

Một cách tiếp cận khác do các nhà kinh tế học cổ điển mới đưa ra cho rằng các tác nhân kinh tế có thể thiết lập các kỳ vọng hợp lý; kỳ vọng theo nghĩa là họ không mắc những sai lầm một cách có hệ thống và những sai lầm đó có thể tránh được. Theo giả thuyết kỳ vọng hợp lý, các kỳ vọng được thiết lập dựa trên tất cả các thông tin sẵn có liên quan đến biến số đang được dự báo. Hơn nữa, giả thuyết kỳ vọng hợp lý cũng cho rằng, mọi người sử dụng thông tin sẵn có một cách thông thái; tức là, họ hiểu được phương thức mà các biến số họ quan sát được sẽ tác động đến biến số được dự báo. Vậy giả định kỳ vọng hợp lý ngụ ý gì về cách người dân thiết lập các kỳ vọng về lạm phát? Nếu kỳ vọng là hợp lý thì khi thiết lập một dự báo về lạm phát cho thời kỳ tới, người dân sẽ sử dụng tất cả các thông tin có liên quan trong quá khứ, chứ không phải chỉ những thông tin về diễn biến của lạm phát trong quá khứ. Hơn nữa, họ sẽ sử dụng bất kỳ thông tin nào mà họ có được về giá trị tương lai của các biến có vai trò quyết định lạm phát. Hầu hết các thông tin quan trọng đều xuất phát từ những tác động của chính sách quản lý tổng cầu nên người dân sẽ tính đến bất kỳ hành vi chính sách có thể dự đoán được vào việc dự đoán lạm

phát. Bên cạnh đó, họ được coi là những người hiểu biết về mối quan hệ giữa các chính sách điều tiết tổng cầu đó và lạm phát.

Những người ủng hộ quan điểm kỳ vọng hợp lý tin tưởng rằng nếu các nhà hoạch định chính sách cam kết một cách đáng tin cậy rằng họ sẽ cắt giảm lạm phát, thì những người suy nghĩ hợp lý sẽ hiểu được cam kết đó và nhanh chóng hạ thấp kỳ vọng của họ về lạm phát. Khi đó, tồn thất do việc cắt giảm lạm phát gây ra có thể nhỏ hơn nhiều so với điều mà những người ủng hộ quan điểm kỳ vọng thích nghi dự kiến.

Trong trường hợp lý tưởng nhất, những người ủng hộ quan điểm kỳ vọng hợp lý hình dung ra biện pháp cắt giảm lạm phát mà không gây ra bất kỳ tổn thất nào: sản lượng không giảm và thất nghiệp không tăng. Trong hình 11-4, nền kinh tế sẽ chuyển từ A đến C có lạm phát giảm từ 9% xuống 6%, trong khi tỷ lệ thất nghiệp vẫn giữ ở mức 6%.

Giả sử chính phủ thông báo với công chúng là họ sẽ thực hiện các chính sách tài khoá và tiền tệ chặt chẽ sao cho lạm phát trong năm tới bằng 6%. Nếu các chính sách đó được thực hiện, thì tiền lương sẽ được ấn định tự động ở mức danh nghĩa phù hợp để đảm bảo trạng thái đầy đủ việc làm và lạm phát bằng 6%. Tuy nhiên, điều đó chỉ đạt được khi các nhà hoạch định chính sách có thể thuyết phục được công chúng và các doanh nghiệp rằng tổng cầu sẽ được thắt chặt đủ mức để duy trì lạm phát ở mức bằng 6%. Nói cách khác, công chúng phải có niềm tin vào các cam kết chính sách của chính phủ. Đây là điều rất quan trọng. Sẽ là không đủ nếu các nhà hoạch định chính sách chỉ đơn giản đưa ra các thông báo về chính sách mà chính phủ sẽ áp dụng trong tương lai. Công chúng trước hết cần phải hiểu về các chính sách tài khoá và tiền tệ và phải tin rằng các chính sách do chính phủ đưa ra có tính khả thi và phù hợp với mục tiêu lạm phát bằng 6%. Khi đó, họ sẽ điều chỉnh kỳ vọng về lạm phát tương lai một cách tương ứng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đường Phillips có liên quan với đường tổng cung như thế nào?
2. Vì sao lạm phát có thể có tính ý?

3. Hãy giải thích sự khác nhau giữa lạm phát do cầu kéo và lạm phát do chi phí đẩy.
4. Trong tình huống nào có thể cắt giảm lạm phát mà không gây ra suy thoái?

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Giả sử một nền kinh tế có đường Phillips

$$\pi = \pi_1 - 0,5(u - 0,06)$$

- a. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên sẽ là bao nhiêu?
 - b. Hãy vẽ đồ thị mô tả mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp.
 - c. Thất nghiệp chu kỳ phải là bao nhiêu để giảm lạm phát 5%? Hãy sử dụng quy luật Okun để tính tỷ lệ hy sinh.
 - d. Lạm phát đang ở mức 10%. Ngân hàng trung ương muốn giảm lạm phát xuống còn 5%. Hãy đưa ra hai phương án chính sách để đạt được mục tiêu này.
2. Theo cách tiếp cận kỳ vọng hợp lý, nếu mọi người đều tin rằng các nhà hoạch định chính sách quyết tâm cắt giảm lạm phát, thì tổn thất của biện pháp cắt giảm lạm phát - tỷ lệ hy sinh - sẽ thấp hơn trường hợp công chúng hoài nghi ý định của các nhà hoạch định chính sách. Vì sao điều đó có thể đúng? Sự tin cậy có thể đạt được bằng cách nào?
 3. Giả sử mọi người có kỳ vọng hợp lý, và nền kinh tế được mô tả bằng mô hình tiền lương và giá cả cứng nhắc. Hãy giải thích vì sao quan điểm sau đúng:
 - a. Chỉ những thay đổi bất ngờ trong cung ứng tiền tệ mới ảnh hưởng đến GDP thực tế. Những thay đổi cung ứng tiền tệ được dự kiến vào thời điểm ấn định tiền lương và giá cả không có tác dụng thực tế.
 - b. Nếu ngân hàng trung ương chọn mức cung ứng tiền tệ đúng vào lúc dân cư quyết định giá cả và tiền lương, do đó mọi người có thông tin như nhau về nền kinh tế, thì chính sách tiền tệ không thể

sử dụng một cách hệ thống để ổn định sản lượng. Cho nên, một chính sách giữ cho cung ứng tiền tệ không đổi có tác động thực tế đúng như một chính sách điều chỉnh cung ứng tiền tệ để ứng phó với thực trạng của nền kinh tế.

- c. Nếu ngân hàng trung ương quyết định mức cung ứng tiền tệ khá lâu sau khi dân cư quyết định giá cả và tiền lương, do đó ngân hàng trung ương thu được nhiều thông tin hơn về tình hình nền kinh tế, thì chính sách tiền tệ có thể sử dụng một cách hệ thống để ổn định sản lượng.

4. Giả sử một nền kinh tế có đường Phillips

$$\pi = \pi_1 - 0,5(u - u^n)$$

và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là số bình quân của thất nghiệp trong hai năm trước:

$$u^n = 0,5(u_{-1} + u_{-2})$$

- a. Vì sao tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên có thể phụ thuộc vào thất nghiệp mà nền kinh tế vừa trải qua?
- b. Giả sử ngân hàng trung ương theo đuổi chính sách giảm tỷ lệ lạm phát 1% trong thời gian dài. Chính sách đó tác động như thế nào đến tỷ lệ thất nghiệp theo thời gian?
- c. Điều gì xảy ra với tỷ lệ hy sinh trong nền kinh tế này? Hãy giải thích.
- d. Các phương trình này có hàm ý gì về sự đánh đổi ngắn hạn và dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

1. Trong ngắn hạn cung về sản lượng phụ thuộc vào sản lượng tự nhiên và phụ thuộc vào sự chênh lệch giữa mức giá thực tế và mức giá dự kiến. Mỗi liên hệ này được biểu diễn trong phương trình tổng cung:

$$Y = \bar{Y} + \alpha(P - P^e)$$

Đường Phillips cũng là một cách để biểu diễn đường tổng cung. Nó

đưa ra một cách đơn giản để biểu diễn mối liên hệ nghịch giữa lạm phát và thất nghiệp hàm ý trong đường tổng cung ngắn hạn. Đường Phillips cho thấy lạm phát p phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát dự kiến p^e , thất nghiệp chu kỳ $(u - u^n)$ và các cú sốc cung v :

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n) + v$$

Cả 2 phương trình đều cho ta thông tin như nhau nhưng theo cách diễn đạt khác nhau: cả 2 đều hàm ý mối liên hệ giữa hoạt động kinh tế và những thay đổi đột ngột trong mức giá.

2. Lạm phát có thể có tính ý khi mọi người hình thành kỳ vọng theo kiểu thích nghi: kỳ vọng của người dân về lạm phát phụ thuộc vào lạm phát quan sát được gần đó. Những kỳ vọng này ảnh hưởng đến tiền lương và giá cả. Ví dụ, nếu giá cả tăng lên nhanh chóng, người dân sẽ kỳ vọng nó tiếp tục tăng nhanh. Những kỳ vọng này sẽ được đưa vào các hợp đồng mà họ lập ra để cho tiền lương và giá cả trên thực tế cũng sẽ tăng nhanh.
3. Lạm phát do cầu kéo bắt nguồn từ tổng cầu cao: tổng cầu tăng lên "kéo" giá cả và sản lượng lên cao. Lạm phát do chi phí đẩy bắt nguồn từ các cú sốc cung bất lợi, chúng đẩy chi phí sản xuất lên. Ví dụ, giá dầu tăng lên trong thời gian qua.

Đường Phillips cho thấy lạm phát phụ thuộc vào lạm phát dự kiến, chênh lệch giữa thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, và các cú sốc cung v :

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n) + v$$

Tham số $-\beta(u - u^n)$ phản ánh lạm phát do cầu kéo do nếu thất nghiệp thấp hơn mức tự nhiên ($u < u^n$), thì lạm phát tăng. Cú sốc cung v là lạm phát do chi phí đẩy

4. Đường Phillips liên kết tỷ lệ lạm phát với tỷ lệ lạm phát dự kiến và chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp thực tế và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Vì vậy, một cách dễ giảm lạm phát là chấp nhận một cuộc suy thoái làm tăng thất nghiệp lên cao hơn mức tự nhiên. Tuy nhiên, cũng có thể giảm lạm phát mà không cần đến một cuộc suy thoái nếu ta có thể làm giảm lạm phát dự kiến.

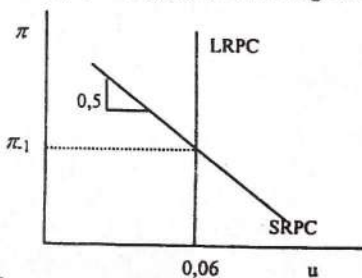
Theo lý thuyết về kỳ vọng hợp lý, người dân sử dụng tất cả các thông tin sẵn có một cách hợp lý để hình thành kỳ vọng. Do đó, để giảm lạm phát dự kiến cần có 2 yêu cầu, trước tiên kế hoạch giảm lạm phát phải được thông báo tới mọi người trước khi họ hình thành kỳ vọng (ví dụ, trước khi họ lập các hợp đồng về tiền lương và giá cả). Thứ hai, những người đặt ra tiền lương và giá cả phải tin rằng kế hoạch đã thông báo sẽ được thực hiện. Nếu cả 2 yêu cầu được thoả mãn, thì lạm phát dự kiến sẽ giảm ngay tức khắc mà không hề tổn kém, và điều đó sẽ làm giảm lạm phát thực tế.

Bài tập vận dụng

1. Nền kinh tế có đường Phillips như sau:

$$\pi = \pi_1 - 0,5(u - 0,06)$$

- a. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ mà khi đó tỷ lệ lạm phát bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến. Ở đây, tỷ lệ lạm phát dự kiến là tỷ lệ lạm phát thực tế trong thời kỳ trước đó. Cho tỷ lệ lạm phát bằng với tỷ lệ lạm phát trong thời kỳ trước đó, tức là $\pi = \pi_1$, ta tìm ra $u = 0,06$. Do đó, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên bằng 6%.



Hình 11-5

- b. Trong ngắn hạn (có nghĩa là trong một thời kỳ nhất định) tỷ lệ lạm phát dự kiến được cố định ở mức lạm phát trong thời kỳ trước p_1 . Vì vậy, mối liên hệ ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp chính là đường Phillips: Nó có hệ số góc là $-0,5$ và đi qua

điểm mà ở đó $\pi = \pi_1$ và $u=0,06$. Điều này được minh họa trên hình 11-5. Trong dài hạn, lạm phát dự kiến bằng lạm phát thực, tức là $\pi = \pi_1$ và sản lượng và thất nghiệp bằng mức tự nhiên của chúng. Đường Phillips dài hạn vì thế là một đường thẳng đứng tại tỷ lệ thất nghiệp 6%.

- c. Đường Phillips cho ta thấy để giảm lạm phát thì thất nghiệp phải cao hơn mức tự nhiên 6% trong một số thời gian. Ta có thể viết đường Phillips dưới dạng:

$$\pi - \pi_1 = 0,5(u - 0,06).$$

Do ta muốn lạm phát giảm 5% nên $\pi - \pi_1 = -0,05$. Thay vào về trái của phương trình trên ta được:

$$-0,05 = -0,5(u - 0,06) \Rightarrow u = 0,16$$

Do đó ta cần 10 điểm phần trăm thất nghiệp chu kỳ qua các năm cao hơn mức tự nhiên 6%.

Quy luật Okun cho thấy 1% thay đổi trong thất nghiệp chuyển hoá thành 2% thay đổi trong GDP. Vì vậy tăng thất nghiệp thêm 10% tương ứng với giảm sản lượng 20%. Tỷ lệ hi sinh là số phần trăm GDP của 1 năm bị giảm đi để giảm lạm phát 1%. Chia 20% giảm đi trong GDP cho 5% giảm đi trong lạm phát ta được tỷ lệ hi sinh là $20/5 = 4$.

- d. Một trường hợp là để cho thất nghiệp rất cao trong một thời kỳ ngắn. Ví dụ ta có thể có thất nghiệp 16% trong 1 năm. Hay ta có thể có một lượng nhỏ thất nghiệp chu kỳ kéo dài trong một khoảng thời gian dài. Ví dụ ta có thể có thất nghiệp 8% trong 5 năm. Cả hai trường hợp trên đều làm giảm tỷ lệ lạm phát từ 10% xuống còn 5% nhưng với tốc độ khác nhau.

2. Chi phí để giảm lạm phát bắt nguồn từ chi phí để thay đổi kỳ vọng của mọi người về lạm phát. Nếu kỳ vọng có thể được thay đổi mà không tổn kém, thì việc giảm lạm phát cũng không tổn kém. Đường Phillips cho ta thấy:

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n)$$

Nếu chính phủ có thể làm giảm lạm phát dự kiến p^e xuống mức lạm phát mong muốn, thì thất nghiệp không nhất thiết phải tăng cao hơn mức tự nhiên.

Theo lý thuyết về kỳ vọng hợp lý, mọi người hình thành kỳ vọng về lạm phát bằng cách sử dụng tất cả các thông tin sẵn có. Nó bao gồm thông tin về các chính sách đang có hiệu lực trong hiện tại. Nếu mỗi người đều tin rằng chính phủ muốn giảm lạm phát, thì lạm phát dự kiến sẽ giảm ngay tức khắc. Theo đường Phillips, thì π^e giảm ngay tức khắc với chi phí rất nhỏ hoặc thậm chí bằng không. Điều đó có nghĩa là tỷ lệ hi sinh sẽ rất nhỏ.

Mặt khác nếu mọi người không tin rằng chính phủ sẽ thực hiện những dự định đề ra, thì π^e vẫn cao. Kỳ vọng sẽ không thay đổi do mọi người nghi ngờ rằng chính phủ sẽ không làm theo kế hoạch của mình.

Vì vậy, theo lý thuyết về kỳ vọng hợp lý, chi phí của việc giảm lạm phát phụ thuộc vào mức độ quyết đoán và đáng tin cậy của chính phủ. Một vấn đề quan trọng là làm thế nào chính phủ có thể làm cho nỗ lực giảm lạm phát trở nên đáng tin cậy hơn. Ví dụ, một khả năng có thể là chỉ định những người nổi tiếng đưa ra cam kết chống lại lạm phát. Khả năng thứ hai là Quốc hội thông qua điều luật yêu cầu ngân hàng trung ương phải giảm lạm phát. Tất nhiên, mọi người có thể dự kiến ngân hàng trung ương sẽ bỏ qua điều luật này hay dự kiến Quốc hội sẽ thay đổi điều luật này vào một thời điểm sau đó. Khả năng thứ ba là thông qua điều luật giới hạn tốc độ cung ứng tiền tệ. Mọi người có thể tin rằng điều luật pháp lý này tương đối khó thay đổi.

3. Trong câu hỏi này ta xem xét một số hàm ý về kỳ vọng hợp lý cho các mô hình về tiền lương cứng nhắc và giá cả cứng nhắc mà ta đã nghiên cứu trong chương này. Ta giả thiết rằng mọi người sử dụng một cách tối ưu tất cả các thông tin sẵn có để hình thành kỳ vọng. Các mô hình trên đều hàm ý về đường tổng cung mà trong đó sản lượng lệch khỏi mức tự nhiên chỉ khi mức giá khác với mức giá dự kiến:

$$Y = \bar{y} + \alpha(P - P^e).$$

Đường tổng cung này chỉ ra rằng chính sách tiền tệ có thể tác động đến GDP thực tế chỉ khi tác động đến $(P - P^e)$. Điều đó có nghĩa là tạo ra thay đổi đột ngột trong mức giá.

- a. Chỉ những thay đổi không đoán trước được về cung ứng tiền tệ có thể tác động đến GDP thực tế. Do mọi người sử dụng tất cả các thông tin sẵn có nên họ tính đến cả những tác động của những thay đổi dự đoán được về cung ứng tiền tệ khi họ hình thành kỳ vọng về mức giá P^e . Ví dụ, nếu mọi người dự kiến cung ứng tiền tệ sẽ tăng 10% và trên thực tế là tăng 10%, thì sẽ không có tác động tới sản lượng do $(P - P^e) = 0$. Mặt khác giả sử ngân hàng trung ương tăng cung ứng tiền tệ nhiều hơn dự kiến để cho mức giá tăng thêm 15% khi mà mọi người dự kiến nó chỉ tăng 10%. Do $P > P^e$ nên sản lượng tăng. Nhưng đây chỉ là phần không dự đoán trước được của tăng trưởng tiền tệ làm cho sản lượng tăng lên.
- b. Ngân hàng trung ương thường cố gắng ổn định nền kinh tế bằng cách đối phó với các cú sốc đối với sản lượng và thất nghiệp. Ví dụ, nó có thể tăng cung ứng tiền tệ trong các cuộc suy thoái để thúc đẩy nền kinh tế và giảm cung ứng tiền tệ trong thời kỳ bùng nổ kinh tế để phanh nền kinh tế lại. Ngân hàng trung ương chỉ có thể làm được điều này bằng cách làm cho mọi người bị bất ngờ về mức giá: trong một cuộc suy thoái, họ muốn giá cả cao hơn dự kiến còn trong lúc bùng nổ kinh tế, họ muốn giá cả thấp hơn dự kiến. Tuy nhiên, nếu mọi người có kỳ vọng hợp lý, họ sẽ dự kiến ngân hàng trung ương làm theo cách nêu trên. Do đó, nếu nền kinh tế bùng nổ, mọi người sẽ dự kiến ngân hàng trung ương giảm cung ứng tiền tệ. Trong một cuộc suy thoái, mọi người sẽ dự kiến ngân hàng trung ương tăng cung ứng tiền tệ. Trong cả hai trường hợp, ngân hàng trung ương không thể làm cho $(P - P^e)$ dao động một cách có hệ thống khỏi không. Do mọi người tính đến những thay đổi có tính hệ thống và dự đoán trước được về cung tiền, tác động đối với sản lượng của một chính sách chủ động và

có tính hệ thống sẽ giống hệt với chính sách giữ cho cung ứng tiền tệ không thay đổi.

- c. Nếu ngân hàng trung ương quyết định lượng cung ứng tiền tệ sau khi mọi người ấn định tiền lương và giá cả, thì ngân hàng trung ương có thể sử dụng chính sách tiền tệ một cách có hệ thống để ổn định sản lượng. Giả thiết về kỳ vọng hợp lý nói lên rằng mọi người sử dụng tất cả các thông tin sẵn có để hình thành kỳ vọng về mức giá. Nó bao gồm cả thông tin về tình hình kinh tế và ngân hàng trung ương sẽ phản ứng ra sao với tình hình kinh tế đó. Điều đó không có nghĩa rằng mọi người biết được tình hình kinh tế sẽ ra sao cũng như họ không biết được chính xác ngân hàng trung ương sẽ hành động như thế nào, họ chỉ cố gắng đưa ra dự đoán tốt nhất.

Thời gian trôi qua, ngân hàng trung ương biết được các thông tin về nền kinh tế mà những người ấn định tiền lương và giá cả không biết. Tại thời điểm này, do các hợp đồng đã quy định tiền lương và giá cả, mọi người bị mắc với kỳ vọng P^e . Sau đó ngân hàng trung ương có thể sử dụng chính sách tiền tệ để tác động tới mức giá thực tế P và do đó có thể tác động đến sản lượng một cách có hệ thống.

4. Trong mô hình này, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là bình quân của tỷ lệ thất nghiệp trong 2 năm trước. Do đó, nếu suy thoái làm tăng tỷ lệ thất nghiệp trong một số năm, thì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên cũng tăng. Điều đó có nghĩa là mô hình này cho thấy hiện tượng trễ: Thất nghiệp chu kỳ ngắn hạn tác động đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên trong dài hạn.

a. Xem câu 6 phần câu hỏi ôn tập.

- b. Nếu ngân hàng trung ương muốn giảm lạm phát 1% vĩnh viễn, đường Phillips cho thấy rằng trong thời kỳ thứ nhất, ta cần có:

$$\pi_1 - \pi_0 = -1 = -0,5(u_1 - u_1^n) \quad \text{hay } (u_1 - u_1^n) = 2$$

Điều đó có nghĩa là ta yêu cầu tỷ lệ thất nghiệp phải cao hơn 2% so với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ban đầu. Tuy nhiên trong thời kỳ

tiếp theo tỷ lệ tự nhiên sẽ tăng do thất nghiệp chu kỳ. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên mới sẽ là:

$$u_2^n = 0,5(u_1 + u_0) = 0,5[(u_1^n + 2) + u_1^n] = u_1^n + 1$$

Vì vậy tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên tăng thêm 1%. Nếu ngân hàng trung ương muốn giữ cho lạm phát ở mức mới, thì thất nghiệp trong thời kỳ 2 phải bằng tỷ lệ tự nhiên mới u_2^n . Do đó:

$$u_2 = u_1^n + 1$$

Trong mỗi thời kỳ sau đó tỷ lệ thất nghiệp vẫn phải bằng tỷ lệ tự nhiên. Tỷ lệ tự nhiên này không bao giờ trở lại giá trị ban đầu của nó:

$$u_3 = (1/2) u_2 + (1/2) u_1 = u_1^n + 1 - 1/2$$

$$u_4 = (1/2) u_3 + (1/2) u_2 = u_1^n + 1 - 1/4$$

$$u_5 = (1/2) u_4 + (1/2) u_3 = u_1^n + 1 - 3/8$$

Thất nghiệp luôn cao hơn tỷ lệ tự nhiên ban đầu. Trên thực tế ta có thể chứng minh rằng nó luôn lớn hơn tỷ lệ tự nhiên ban đầu ít nhất 1%. Do đó, để giảm lạm phát 1%, thất nghiệp phải tăng cao hơn mức ban đầu 2% trong năm thứ nhất và 1% hoặc hơn trong mỗi năm sau đó.

c. Do thất nghiệp luôn lớn hơn giá trị ban đầu, sản lượng luôn luôn nhỏ hơn giá trị mà nó đạt được trong thời kỳ trước. Vì vậy tỷ lệ hi sinh là vô cùng.

d. Không có hiện tượng trễ, ta thấy có sự đánh đổi ngắn hạn mà không có sự đánh đổi dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp. Với hiện tượng trễ, ta thấy rằng có sự lựa chọn dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp: để giảm lạm phát, thì thất nghiệp phải tăng vĩnh viễn.

Chương 12

CHÍNH SÁCH ỔN ĐỊNH

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Chúng ta nghiên cứu kinh tế vĩ mô không chỉ nhằm giải thích sự vận hành của nền kinh tế, mà còn mong muốn nâng cao hiệu quả của các chính sách kinh tế vĩ mô. Có hai câu hỏi nổi lên trong các cuộc tranh luận về chính sách, đó là: Liệu chính phủ có thể cải thiện được sự vận hành của nền kinh tế thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô hay không? Một chính sách tốt nên được thực hiện như thế nào? Cả hai đều được xem xét trong chương này.

Để giải đáp các câu hỏi này, trước tiên chúng ta cần trả lời hai câu hỏi: Nền kinh tế hoạt động ra sao nếu không có chính sách ổn định? Chính sách của chính phủ có ảnh hưởng như thế nào đến sự vận hành của nền kinh tế? Như chúng ta đã biết giá cả linh hoạt cho phép phân bổ các nguồn lực một cách có hiệu quả, tuy nhiên khi giá cả cứng nhắc các cuộc suy thoái và bùng nổ có thể là tín hiệu về việc phân bổ lệch lạc các nguồn lực. Một khi giá cả và tiền lương có thể không hoàn toàn linh hoạt trong ngắn hạn, thì chúng ta có lý do để tin rằng các chính sách kinh tế vĩ mô được thiết kế tốt có thể cải thiện được phúc lợi chung của nền kinh tế. Theo mô hình tổng cầu và tổng cung, chính sách của chính phủ ảnh hưởng đến sản lượng của nền kinh tế thông qua thay đổi tổng cầu. Với đường tổng cung ngắn hạn dốc lên, sự dịch chuyển của đường tổng cầu ảnh hưởng đến cả sản lượng và việc làm.

1. Chính sách nên chủ động hay bị động?

Mô hình tổng cung-tổng cầu chỉ ra rằng về mặt nguyên tắc các nhà hoạch định chính sách có thể thay đổi tổng cầu để ổn định nền kinh tế. Tuy nhiên, nhiều nhà kinh tế vẫn không ủng hộ vai trò tích cực cho chính sách của chính phủ.

Các nhà kinh tế cổ điển mới tin rằng giá cả và tiền lương là linh hoạt và thường cho rằng chính sách ổn định là không phù hợp. Họ cho rằng

những biến động kinh tế chẳng qua là những phản ứng có hiệu quả của nền kinh tế đối với các cú sốc (quan điểm về chu kỳ kinh doanh thực tế) hoặc đó chỉ là những hiện tượng tạm thời do chúng ta không có đủ thông tin. Theo họ thị trường cho phép phân bổ các nguồn lực một cách hiệu quả. Các nhà hoạch định chính sách chỉ có thể ổn định được nền kinh tế nếu như họ có thông tin tốt hơn về các cú sốc tác động đến nền kinh tế so với các cá nhân. Nếu các cá nhân biết về cú sốc cũng giống như các nhà hoạch định chính sách, thì họ có thể đưa ra dự đoán tốt về tổng cầu và do đó là giá cả. Các nhà hoạch định chính sách không thể cải thiện thành tựu của nền kinh tế chỉ trừ khi họ có lợi thế về thông tin.

Sự chậm trễ trong việc lập và phát huy tác dụng của các chính sách

Nếu giá cả và tiền lương là cứng nhắc, như quan điểm của Keynes, thì về mặt lý thuyết chính phủ có nhiều lý do để can thiệp hơn. Tuy nhiên, một số đại diện của trào lưu Keynes mới cũng bị quan về các chính sách ổn định. Trong thực tế, chúng ta không dễ tác động đến nền kinh tế như mô hình của chúng ta dự báo. Các nhà kinh tế đặc biệt nhấn mạnh đến sự chậm trễ gắn liền với các chính sách.

Thứ nhất, cần có thời gian để nhận thức và có hành động cần thiết, nhằm đối phó với các cú sốc tác động đến nền kinh tế. Như vừa nhấn mạnh, nếu các nhà hoạch định chính sách không thể phát hiện các cú sốc sớm hơn các cá nhân có thể, thì họ không có cơ hội ổn định hoá nền kinh tế. Thậm chí ngay cả sau khi cú sốc đã được nhận biết, thì cũng cần phải có thời gian để thay đổi chính sách tài khoá và tiền tệ đang thực hiện. Điều này được gọi là *độ trễ trong*. Nó quan trọng hơn đối với chính sách tài khoá so với chính sách tiền tệ, bởi vì ngân hàng trung ương có thể ra quyết định thay đổi chính sách tiền tệ, trong khi sự thay đổi trong chính sách tài khoá đòi hỏi phải có sự phê chuẩn và hành động của các bộ phận hành pháp và lập pháp.

Thứ hai, có *độ trễ ngoài*, nghĩa là cần phải có thời gian để chính sách ảnh hưởng đến nền kinh tế. Chính sách tài khoá tác động đến chi tiêu và do đó là tổng cầu của nền kinh tế một cách trực tiếp, nên không có sự chậm trễ bên ngoài đáng kể. Chính sách tiền tệ lại có sự chậm trễ bên

ngoài kéo dài, bởi vì chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến tổng cầu thông qua cơ chế lan truyền tiền tệ (thay đổi cung tiền có ảnh hưởng đến lãi suất và qua đó tác động đến đầu tư). Sự tồn tại của sự chậm trễ bên trong và bên ngoài làm cho việc điều chỉnh tổng cầu trở nên không chính xác.

Một số cơ chế trong nền kinh tế giúp giữ GDP gần mức tự nhiên mà không cần có hành động trực tiếp của các nhà hoạch định chính sách. Khi một nền kinh tế đang trong giai đoạn bùng nổ, thu thuế tăng, còn thanh toán chuyển khoản như chi bảo hiểm thất nghiệp và các khoản chi phúc lợi khác giảm. Điều ngược lại xảy ra trong thời kỳ suy thoái. Như vậy, thuế trừ chuyển khoản (thuế ròng: T) biến động cùng chiều với chu kỳ: T tự động tăng trong thời kỳ bùng nổ (làm giảm thu nhập khả dụng) và giảm trong thời kỳ suy thoái (làm tăng thu nhập khả dụng). Chúng được gọi là các *nhân tố tự ổn định*. Trong mô hình của chúng ta, với một cú sốc nhất định tác động đến tổng cầu, các nhân tố tự ổn định sẽ làm cho đường tổng cầu dịch chuyển ít hơn so với trong trường hợp không có chúng.

Dự đoán kinh tế là một công việc khó khăn

Do có sự chậm trễ trong việc hoạch định và phát huy tác dụng của các chính sách kinh tế vĩ mô, hiệu quả của các chính sách này phụ thuộc rất nhiều vào năng lực dự đoán của các nhà hoạch định chính sách về tình hình kinh tế tương lai. Các nhà kinh tế có thể sử dụng các mô hình kinh tế lượng để dự đoán hành vi của các biến số then chốt với các giả thiết nhất định về hành vi của các biến ngoại sinh trong tương lai. Tuy nhiên, nhiều sự kiện tác động mạnh đến nền kinh tế lại không thể dự đoán được.

Kỳ vọng và phê phán của Lucas

Nhà kinh tế R. Lucas đã chỉ trích việc sử dụng các mô hình kinh tế lượng và các mô hình kinh tế truyền thống để đánh giá các chính sách kinh tế. Quan điểm của Lucas là hành động và hành vi của các cá nhân - đặc biệt là kỳ vọng của họ - nhìn chung phụ thuộc vào các chính sách mà chính phủ lựa chọn. Do đó, Lucas lập luận sẽ là sai lầm nếu dùng các mô hình chuẩn để đánh giá các chính sách trừ khi chúng ta có tính

đến ảnh hưởng của các chính sách tiền tệ. Ví dụ, nếu nền kinh tế đang trong giai đoạn có mức lạm phát vừa phải và tương đối ổn định, thì kỳ vọng về lạm phát của dân cư có thể xấp xỉ gần đúng theo quan điểm kỳ vọng thích nghi. Tuy nhiên, nếu như ngân hàng trung ương công bố sẽ tăng lãi suất 100% mỗi năm, thì chắc chắn các cá nhân sẽ điều chỉnh kỳ vọng của họ về lạm phát trên cơ sở thông báo mới này, và kỳ vọng thích nghi sẽ là một sự chỉ dẫn không đáng tin cậy về dự đoán của công chúng.

Một hệ quả khác rút ra từ phê phán của Lucas là chúng ta cần thận trọng khi sử dụng một số phương trình cơ bản trong mô hình bởi vì chúng có thể thay đổi khi chính sách thay đổi.

2. Các chính sách nên thực hiện theo qui tắc hay tùy nghi?

Ngay cả khi các nhà kinh tế thừa nhận sự cần thiết phải sử dụng các chính sách ổn định tích cực, thì họ có thể không nhất trí về cách thức thực thi các chính sách này. Một khả năng là *chính sách tùy nghi*, trong đó các nhà hoạch định chính sách được tự do phản ứng trước các điều kiện kinh tế thay đổi. Khả năng khác là thực hiện chính sách theo *qui tắc*, trong đó các nhà hoạch định chính sách cam kết trước về cách thức phản ứng của một chính sách trong các bối cảnh khác nhau. Thoạt nhìn, chính sách tùy nghi dường như là một sự lựa chọn tốt hơn, tuy nhiên có nhiều hạn chế trong việc thực hiện chính sách tùy nghi để cải thiện thành tựu kinh tế. Dưới đây là một số lý do đưa ra để ủng hộ qui tắc chính sách.

Mất niềm tin vào các nhà hoạch định chính sách và quá trình chính trị

Trong thực tế các chính sách ban hành bởi chính phủ không phải bao giờ cũng là các chính sách tốt nhất cho nền kinh tế. Các nhà hoạch định chính sách có thể không có đầy đủ thông tin, vì phân tích vĩ mô hết sức phức tạp. Và các nhà hoạch định chính sách có thể điều chỉnh chính sách không phải xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn, mà đơn giản để phục vụ cho mục đích chính trị của cá nhân họ và chính đảng mà họ đại diện. Một quan điểm khá phổ biến cho rằng chính phủ có thể sử dụng các chính sách vĩ mô để giúp họ có cơ hội tái trúng cử được gọi là *chu kỳ*

kinh doanh chính trị. Trong điều kiện đó, các qui tắc chính sách cố định có thể ít gây tổn thương cho nền kinh tế.

Tính bất nhất của chính sách tùy nghi

Tính bất nhất cung cấp những luận cứ ít thực tế hơn, nhưng có thể hấp dẫn hơn để ủng hộ qui tắc hơn là tùy nghi. Tư tưởng của quan điểm này là trong những hoàn cảnh nhất định các nhà hoạch định chính sách có thể đi ngược lại những điều mà họ đã cam kết và công bố. Các cá nhân sẽ hiểu động cơ này và không tin tưởng vào các thông báo chính sách của chính phủ. Một qui tắc chính sách cố định có thể có độ tin cậy cao hơn và do đó suy cho cùng tốt hơn.

Các qui tắc cho chính sách tiền tệ

Nhiều qui tắc cho chính sách tiền tệ đã được đề nghị. Có thể đơn giản nhất và nổi tiếng nhất chính là quan điểm tiền tệ của Friedman rằng *tốc độ tăng cung tiền cần phải giữ cố định*. Cơ sở cho một qui tắc như vậy là sự thay đổi cung tiền có thể là nguyên nhân gây ra những biến động kinh tế. Nếu tốc độ chu chuyển của tiền không đổi, thì sự tăng trưởng cố định của cung tiền sẽ hạn chế sản lượng biến động. Tuy nhiên, nếu tốc độ chu chuyển của tiền không ổn định, một chính sách như vậy sẽ không làm cho sản lượng ổn định.

Quy tắc chính sách thứ hai là đặt mục tiêu cho GDP danh nghĩa. Theo quy tắc này, ngân hàng trung ương thông báo kế hoạch cho GDP danh nghĩa. Nếu GDP danh nghĩa thấp hơn mục tiêu, thì ngân hàng trung ương có thể tăng cung ứng tiền tệ để kích cầu. Ưu điểm của quy tắc về chính sách này là nó cho phép chính sách tiền tệ điều chỉnh theo những thay đổi của tốc độ chu chuyển tiền tệ.

Quy tắc chính sách thứ ba là đặt mục tiêu cho mức giá. Ngân hàng trung ương thông báo mục tiêu về mức giá và điều chỉnh cung ứng tiền tệ khi mức giá thực tế khác mức giá mục tiêu mà ngân hàng trung ương đặt ra. Quy tắc này tỏ ra hợp lý nếu ta tin rằng ổn định giá cả là mục tiêu chính của chính sách tiền tệ. Tất cả các chính sách này đều hướng tới các biến danh nghĩa. Trong khi các biến thực tế là những chỉ tiêu tốt hơn về phúc lợi kinh tế, nhưng có một khó khăn trong việc định hướng chính sách tiền tệ theo các biến thực tế. Giả sử ngân hàng trung ương không có

được thông tin đầy đủ và tin rằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là thấp hơn so với mức hiện tại. Đồng thời, giả sử ngân hàng trung ương sử dụng chính sách tiền tệ để giữ thất nghiệp ở mức không đúng này. Nếu thất nghiệp đang đúng ở mức tự nhiên, thì ngân hàng trung ương sẽ tăng cung tiền. Đường Phillips cho chúng ta biết điều này sẽ làm giảm thất nghiệp, nhưng làm tăng lạm phát trong ngắn hạn. Theo thời gian tỷ lệ lạm phát sẽ tăng và nền kinh tế sẽ trở lại mức tự nhiên. Điều này lại buộc ngân hàng trung ương phải tăng tiếp lạm phát. Kết quả là lạm phát tăng liên tục.

Các qui tắc cho chính sách tài khoá

Một số nhà bình luận và chính trị gia ủng hộ qui tắc cân bằng ngân sách, đòi hỏi chính phủ luôn phải đảm bảo cân bằng ngân sách trong mọi thời gian. Một qui tắc như vậy là hơi hợt với tư cách là một công cụ để tránh ngân sách thâm hụt quá lớn. Tuy nhiên, hầu hết các nhà kinh tế không ủng hộ một qui tắc cứng nhắc như vậy.

Một lý do là thâm hụt và thặng dư ngân sách xuất hiện một phần là do sự hoạt động của các nhân tố tự ổn định. Khi nền kinh tế đang bước vào một cuộc suy thoái, doanh thu từ thuế của chính phủ sẽ tự động giảm vì hầu hết mọi loại thuế đều liên quan chặt chẽ đến mức hoạt động kinh tế. Ví dụ như thuế thu nhập cá nhân phụ thuộc vào thu nhập của các hộ gia đình, thuế đánh vào tiền lương phụ thuộc vào thu nhập của người lao động, và thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào lợi nhuận của các doanh nghiệp. Vì các khoản thu nhập này đều giảm xuống trong thời kỳ suy thoái nên doanh thu thuế của chính phủ giảm. Sự cắt giảm thuế tự động như thế sẽ kích thích tổng cầu, và do đó, thu hẹp biên độ dao động kinh tế.

Chỉ tiêu chính phủ cũng hoạt động như một nhân tố tự ổn định. Đặc biệt, khi nền kinh tế lâm vào suy thoái, số người mất việc làm tăng lên, vì thế đơn xin trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm xã hội và các loại hình hỗ trợ thu nhập khác đều tăng lên. Sự gia tăng tự động trong chỉ tiêu của chính phủ sẽ kích thích tổng cầu đúng vào thời điểm tổng cầu không đủ mạnh để duy trì mức toàn dụng.

Thứ hai, thâm hụt hay thặng dư ngân sách cho phép chính phủ điều hoà thuế suất theo thời gian, và do đó cho phép chính phủ tránh thay đổi thuế suất nhiều từ năm này qua năm khác. Để điều hoà thuế suất, chính phủ cần chấp nhận thâm hụt ngân sách khi suy thoái có thu nhập thấp hay trong thời gian chiến tranh có chi tiêu cao đột biến.

Thứ ba, thâm hụt ngân sách có thể được sử dụng để chuyển gánh nặng về thuế trong hiện tại cho các thế hệ tương lai. Nếu thế hệ hiện nay đang chiến đấu để giành tự do, thì các thế hệ mai sau sẽ được lợi. Bằng cách chấp nhận thâm hụt ngân sách để chi trả các chi phí cho chiến tranh, với tư cách là những người hưởng lợi các thế hệ tương lai cần trả một phần các khoản chi phí này.

Kết luận: Lập chính sách trong một thế giới bất định

Các nhà kinh tế tốt nhất và thận trọng nhất hết sức thận trọng trong việc đưa ra các lời khuyên về chính sách bởi vì họ nhận thức được rằng sự hiểu biết của chúng ta hiện nay về nền kinh tế vĩ mô còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên, theo đa số các nhà kinh tế một sự hiểu biết không hoàn hảo vẫn tốt hơn là không biết gì, và do đó các nhà kinh tế không thể từ bỏ trách nhiệm điều tiết vĩ mô.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Độ trễ trong và độ trễ ngoài là gì? Chính sách tài khoá hay tiền tệ có độ trễ trong dài hơn? Chính sách nào có độ trễ ngoài dài hơn. Tại sao?
2. Tại sao dự đoán kinh tế chính xác hơn sẽ tạo thuận lợi hơn cho các nhà hoạch định chính sách trong việc ổn định nền kinh tế.
3. Tính bất nhất của chính sách kinh tế là gì? Vì sao các nhà hoạch định chính sách có thể không muốn thực hiện lời hứa đã cam kết? Trong trường hợp này ưu điểm của quy tắc chính sách cố định là gì?
4. Hãy nêu ba qui tắc cho chính sách tiền tệ. Bạn ủng hộ qui tắc nào và vì sao?

5. Bạn đưa ra ba lý do giải thích thâm hụt ngân sách có thể là một sự lựa chọn tốt về chính sách tài khoá.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Xét nền kinh tế Mỹ có đường Phillips được xác định như sau:

$$u = u^n - \alpha(\pi - \pi^e)$$

Giả sử đảng Dân chủ luôn theo đuổi chính sách tiền tệ mở rộng, trong khi đảng Cộng hoà luôn theo đuổi chính sách tiền tệ thắt chặt. Theo bạn loại hình “chu kỳ kinh doanh chính trị” nào của *lạm phát* và *thất nghiệp* xuất hiện nếu:

- Cứ bốn năm một Đảng sẽ nắm quyền theo nguyên tắc tung đồng xu một cách ngẫu nhiên.
 - Hai đảng thay phiên nhau cầm quyền.
2. Khi các thành phố thông qua luật giới hạn tiền thuê mà chủ nhà có thể quy định cho mỗi căn hộ, thì thông thường các đạo luật này chỉ áp dụng cho các căn nhà hiện có mà không áp dụng cho các căn nhà chưa xây. Những người ủng hộ chính sách kiểm soát tiền thuê nhà lập luận rằng việc không áp dụng cho các căn nhà chưa xây để đảm bảo rằng chính sách này không hạn chế việc xây nhà ở mới. Hãy dựa vào luận cứ về tính bất nhất để đánh giá quan điểm này.

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

1. Độ trễ trong là thời gian từ lúc các nhà hoạch định chính sách nhận ra một cú sốc đã tác động đến nền kinh tế cho đến lúc thực hiện chính sách thích hợp. Khi đã điều chỉnh chính sách, độ trễ ngoài là thời gian cần thiết để chính sách đó tác động đến nền kinh tế. Sờ dĩ có độ trễ ngoài là bởi vì cần có thời gian để chi tiêu, thu nhập và việc làm phản ứng với việc thay đổi chính sách.

Chính sách tài khoá có độ trễ trong dài. Ví dụ, mất một năm từ lúc sự thay đổi về thuế được đề xuất cho đến khi nó trở thành một điều

luật. Chính sách tiền tệ có độ trễ trong tương đối ngắn. Khi ngân hàng trung ương quyết định có sự thay đổi về chính sách khi cần, ngân hàng trung ương có thể thay đổi chính sách chỉ trong vòng vài ngày hoặc vài tuần.

Tuy nhiên, chính sách tiền tệ lại có độ trễ ngoài dài. Việc cung ứng tiền tệ tăng lên tác động tới nền kinh tế thông qua việc làm giảm lãi suất và do đó làm tăng đầu tư. Nhưng nhiều doanh nghiệp lập kế hoạch đầu tư từ trước. Do đó, từ lúc ngân hàng trung ương đưa ra chính sách mới, mất khoảng 6 tháng để nó có tác động tới GDP.

2. Cả chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ đều có độ trễ dài. Do đó, để quyết định xem chính sách nên mở rộng hay thu hẹp tổng cầu, ta phải dự đoán tình hình kinh tế sẽ ra sao trong 6 tháng đến 1 năm tới.

Một cách mà các nhà kinh tế sử dụng để dự báo tình hình kinh tế là sử dụng chỉ số các chỉ tiêu chủ đạo. Nó bao gồm nhiều số liệu thường biến động trước khi có biến động kinh tế, ví dụ như giá cổ phiếu, số giấy phép xây dựng, giá trị của các máy móc và thiết bị đã được đặt hàng và cung ứng tiền tệ.

Cách thứ hai mà các nhà kinh tế dự báo kinh tế là sử dụng các mô hình kinh tế. Các mô hình kinh tế lượng qui mô lớn có rất nhiều công thức, chúng biểu thị một phần của nền kinh tế. Một khi chúng ta có những giả thiết nhất định về các biến ngoại sinh như thuế, mua hàng của chính phủ, cung ứng tiền tệ, giá dầu..., các mô hình sẽ nhận được các ước tính về thất nghiệp, lạm phát, sản lượng và các biến nội sinh khác.

3. Vấn đề về tính bất nhất xuất hiện do kỳ vọng về các chính sách trong tương lai tác động tới hành vi hiện tại của mọi người. Vì vậy, các nhà hoạch định chính sách có thể muốn bây giờ thông báo các chính sách họ dự định thực hiện trong tương lai để tác động tới kỳ vọng của người dân. Khi người dân hành động theo những gì họ kỳ vọng, các nhà hoạch định chính sách có thể không giữ lời hứa trong việc thực hiện các chính sách mà họ đã thông báo.

Ví dụ, vị giáo sư dạy bạn thông báo rằng sẽ có kỳ thi cuối học kỳ để bạn phải cố gắng học. Đúng vào ngày thi, vị giáo sư đó có thể thông báo hủy bỏ kỳ thi để cho ông ta không phải chấm điểm cho bạn nữa.

Tương tự như vậy, chính phủ có thể thông báo rằng họ sẽ không đàm phán với những kẻ khủng bố. Nếu những kẻ khủng bố tin rằng họ sẽ chẳng được lợi lộc gì từ việc bắt cóc con tin, thì họ sẽ không làm như vậy nữa. Tuy nhiên, một khi các con tin đã bị bắt cóc, chính phủ lại bị nhiều cảm dỗ muốn đàm phán và nhượng bộ.

Về mặt chính sách tiền tệ, giả sử ngân hàng trung ương thông báo một chính sách làm giảm lạm phát và mọi người đều tin tưởng vào điều đó. Ngân hàng trung ương có động cơ tăng lạm phát, bởi vì sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trở nên thuận lợi hơn.

Khi vấn đề về tính bất nhất xuất hiện, mọi người sẽ không tin vào các thông báo chính sách nữa. Khi đó, sinh viên không ôn thi, các kẻ khủng bố bắt cóc con tin và ngân hàng trung ương gặp phải sự đánh đổi bất lợi. Trong các trường hợp này, một quy tắc buộc các nhà hoạch định chính sách phải tuân thủ một chính sách nhất định có thể giúp các nhà hoạch định chính sách đạt mục tiêu đề ra: Sinh viên học nghiêm túc, các kẻ khủng bố không bắt cóc con tin và lạm phát vẫn thấp.

Bài tập vận dụng

1. Giả sử nền kinh tế có đường Phillips như sau:

$$u = u^n - \alpha(\pi - \pi^e)$$

Nó hàm ý rằng nếu lạm phát thấp hơn dự kiến, thì thất nghiệp tăng cao hơn tỷ lệ tự nhiên và sẽ có suy thoái. Tương tự như vậy, nếu lạm phát cao hơn dự kiến, thì thất nghiệp giảm xuống thấp hơn tỷ lệ tự nhiên và sẽ có bùng nổ kinh tế. Giả sử Đảng dân chủ luôn thực hiện chính sách tăng trưởng tiền tệ cao và lạm phát cao (ta gọi là π^D) trong khi đó, Đảng Cộng hòa lại luôn thực hiện chính sách tăng trưởng tiền tệ thấp và lạm phát thấp (ta gọi là π^R).

- a. Dạng chu kỳ kinh doanh chính trị ta quan sát được phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát mọi người dự kiến tại thời điểm bắt đầu mỗi nhiệm kỳ. Nếu kỳ vọng là hợp lý một cách hoàn hảo và các hợp đồng có thể được điều chỉnh ngay tức khắc khi một Đảng mới lên cầm quyền, thì sẽ không có chu kỳ kinh doanh chính trị đối với thất nghiệp. Ví dụ, nếu Đảng Cộng hoà thắng cử, ngay lập tức mọi người sẽ dự kiến lạm phát cao. Do $\pi = \pi^D = \pi^E$ nên chính sách tiền tệ của Đảng Cộng hoà sẽ không có tác động đối với nền kinh tế. Ta quan sát được xu hướng chu kỳ kinh doanh chính trị đối với lạm phát, trong đó, lạm phát cao dưới thời Đảng Dân chủ cầm quyền và lạm phát thấp dưới thời Đảng Cộng hoà.

Giả sử các hợp đồng có thời hạn đủ dài để tiền lương danh nghĩa và giá cả không thể điều chỉnh ngay tức khắc. Trước khi kết quả bầu cử được thông báo, xác suất lạm phát cao sẽ là 50% và xác suất lạm phát thấp cũng là 50%. Vì vậy, tại thời điểm bắt đầu mỗi nhiệm kỳ, nếu kỳ vọng của mọi người là hợp lý, thì họ sẽ dự kiến tỷ lệ lạm phát là:

$$\pi^e = 0,5\pi^D + 0,5\pi^R$$

Nếu Đảng Dân chủ thắng cử, thì ban đầu $\pi > \pi^e$ và thất nghiệp thấp hơn tỷ lệ tự nhiên. Do đó, sẽ có bùng nổ kinh tế tại thời điểm bắt đầu nhiệm kỳ của Đảng Dân chủ. Theo thời gian, lạm phát tăng đến π^D và thất nghiệp trở lại tỷ lệ tự nhiên.

Nếu Đảng Cộng hoà thắng cử, thì lạm phát sẽ thấp hơn dự kiến và thất nghiệp tăng lên cao hơn tỷ lệ tự nhiên. Do đó, sẽ có suy thoái tại thời điểm bắt đầu mỗi nhiệm kỳ của Đảng Cộng hoà. Theo thời gian, lạm phát giảm xuống còn π^R và thất nghiệp trở lại tỷ lệ tự nhiên.

- b. Nếu 2 Đảng thay phiên nhau cầm quyền, thì sẽ không có chu kỳ kinh doanh chính trị đối với thất nghiệp do mọi người đều biết là Đảng nào sẽ lên cầm quyền. Do đó, mọi người đều biết được lạm phát sẽ cao hay thấp. Kể cả các hợp đồng có thời hạn dài cũng sẽ tính đến tỷ lệ lạm phát thực tế do tỷ lệ lạm phát trong tương lai

đều được biết rõ. Lạm phát sẽ biến đổi giữa mức cao và mức thấp, phụ thuộc vào việc đang nào cầm quyền.

2. Sẽ xảy ra vấn đề về tính bất nhất khi có thông báo rằng các toà nhà mới xây sẽ không cần phải tuân theo luật thuê nhà. Trước khi xây nhà, ủy ban nhân dân thành phố có thể hứa rằng họ sẽ được miễn loại thuế này: khi đó, các chủ nhà dự kiến sẽ nhận được tiền thuê cao từ dịch vụ nhà ở mà họ cung cấp. Tuy nhiên, khi nhà được xây xong thì ủy ban nhân dân thành phố có thể không thực hiện lời hứa của họ. Do đó, nhiều người thuê sẽ được lợi trong khi chủ nhà bị thiệt. Vấn đề chính là ở chỗ chủ nhà có thể dự đoán rằng ủy ban nhân dân thành phố sẽ bội ước, do đó, họ có thể sẽ không xây dựng những ngôi nhà mới nữa.

Chương 13

THÂM HỤT NGÂN SÁCH VÀ NỢ CHÍNH PHỦ

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Thâm hụt ngân sách và nợ chính phủ đã trở thành trung tâm của nhiều cuộc tranh luận chính trị và kinh tế trên thế giới. Chương này xem xét một số khía cạnh nổi bật trong các cuộc tranh luận này.

1. Các vấn đề phát sinh trong việc đo lường thâm hụt ngân sách

Một số bất đồng về chính sách tài khoá xuất hiện là do rất khó đo lường chính xác thâm hụt ngân sách. Có nhiều vấn đề cần xử lý trong việc thống kê ngân sách chính phủ. Ở đây chúng ta xem xét 4 vấn đề quan trọng phát sinh khi đo lường thâm hụt ngân sách chính phủ.

Lạm phát. Nguyên nhân thứ nhất giải thích tại sao thâm hụt ngân sách chính phủ là một thước đo tồi về chính sách tài khoá liên quan đến sự phân biệt giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế. Trên thực tế, các số đo về thâm hụt được công bố coi toàn bộ phần lãi danh nghĩa mà chính phủ thanh toán cho nợ quốc gia là một khoản mục trong chi tiêu chính phủ. Trên thực tế, khi lạm phát ở mức khá cao, lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế khác nhau đáng kể, sẽ có ý nghĩa hơn khi chỉ coi lãi suất thực tế nhân với khoản nợ tồn đọng của chính phủ là một khoản mục chi tiêu góp phần vào thâm hụt.

Sự thay đổi tài sản. Sự thay đổi tài sản do chính phủ nắm giữ không được phản ánh trong chi tiêu đóng góp vào thâm hụt ngân sách hiện tại. Ví dụ, nếu chính phủ có cân bằng ngân sách do bán đất và tư nhân hóa, thì điều này không có nghĩa chính phủ đang thực hiện một chính sách tài khoá thận trọng, bởi vì điều này làm giảm tài sản của chính phủ. Mặt khác, việc xây dựng cơ sở hạ tầng làm tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế trong tương lai không có nghĩa chính phủ đang chi quá mạnh tay so với nguồn lực cho phép. Về mặt nguyên tắc việc tính đến sự thay đổi tài sản của chính phủ làm cho chi tiêu thâm hụt ngân sách trở nên có ý

nghĩa hơn, nhưng điều này lại rất khó thực hiện trên thực tế bởi vì rất khó xác định chính xác khoản mục thu nhập và chi tiêu nào thực sự làm thay đổi tài sản của chính phủ.

Các khoản nợ không được tính. Một số nhà kinh tế lập luận rằng mức thâm hụt ngân sách công bố hiện nay không đáng tin cậy, bởi vì nó bỏ qua một số khoản nợ quan trọng của chính phủ như lương hưu và chi bảo hiểm xã hội mà trong tương lai chính phủ sẽ phải trả cho đội ngũ viên chức chính phủ hiện đang làm việc. Một dạng nợ chính phủ khó xác định là các khoản nợ ngẫu nhiên, tức là những khoản nợ chỉ phát sinh khi một biến cố nhất định xảy ra như việc chính phủ bảo hiểm cho các khoản vay của doanh nghiệp nhà nước, tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tín dụng sinh viên; và tiền gửi trong hệ thống ngân hàng.

Chu kỳ kinh doanh. Thâm hụt ngân sách có xu hướng thay đổi tự động theo chu kỳ kinh doanh. Ví dụ, trong một cuộc suy thoái, thâm hụt ngân sách thường tăng do thuế giảm và chi tiêu chính phủ tăng. Điều này làm cho thâm hụt ngân sách thực tế không phải là thước đo tốt về chính sách tài khóa của chính phủ. Một thước đo tốt hơn là *thâm hụt ngân sách được điều chỉnh theo chu kỳ*. Chi tiêu này được tính trên cơ sở ước tính về mức chi tiêu và thu thuế với giả thiết nền kinh tế hoạt động ở mức tiềm năng.

2. Quan điểm truyền thống về nợ chính phủ

Chúng ta bắt đầu phân tích truyền thống về thâm hụt dựa trên mô hình IS-LM. Việc tăng thâm hụt có nghĩa là thuế thấp hơn hoặc chi tiêu chính phủ hay chuyển giao thu nhập nhiều hơn. Tất cả đều có nghĩa là tổng cầu tăng, trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua ảnh hưởng đến thu nhập khả dụng. Do đó, tăng thâm hụt có ảnh hưởng mở rộng và làm dịch chuyển đường IS sang phải. Do đó, trong ngắn hạn, tăng thâm hụt làm tăng cả lãi suất và thu nhập. Thu nhập cao hơn là kết quả trực tiếp của chi tiêu cao hơn. Lãi suất cao hơn xuất hiện do thu nhập cao hơn làm tăng cầu về tiền giao dịch, do đó đẩy lãi suất lên và làm giảm đầu tư. Đây là ảnh hưởng lẫn lộn. Nó sẽ đặc biệt quan trọng nếu cầu tiền ít nhạy cảm với lãi suất, còn đầu tư rất nhạy cảm với lãi suất. Đồng thời,

lãi suất cao hơn làm vốn chảy vào trong nước, làm đồng nội tệ lên giá và lãi ất xuất khẩu ròng. Phân tích này dựa trên giả thiết thâm hụt được tài trợ bằng nợ. Trái lại, nếu thâm hụt được tài trợ bằng phát hành tiền, chúng ta sẽ thấy cả đường IS và LM đều dịch chuyển sang phải.

Trong dài hạn, khi giá cả điều chỉnh để đưa nền kinh tế trở lại trạng thái toàn dụng, hiện tượng lãi ất lại tiếp diễn. Tăng mức giá làm giảm cung tiền thực tế, đẩy lãi suất và đồng nội tệ lên giá và do vậy tiếp tục làm giảm đầu tư và xuất khẩu ròng. Trong dài hạn, xảy ra hiện tượng lãi ất hoàn toàn: chỉ tiêu tư nhân giảm một lượng đúng bằng mức chi tiêu chính phủ tăng.

3. Quan điểm của Ri-các-đô về nợ chính phủ

Không phải tất cả các nhà kinh tế đều đồng tình với phân tích truyền thống về nợ chính phủ. Một số nhà kinh tế cho rằng logic nằm sau mô hình IS-LM về cơ bản là sai lầm và chúng ta không cần chờ đợi để thấy hiện tượng lãi ất, cũng như không nên hy vọng thâm hụt có một ảnh hưởng đáng kể nào đến nền kinh tế... Quan điểm này được biết đến là *tương đương Ri-các-đô*, bởi vì quan điểm này do Ri-các-đô khởi xướng từ thế kỷ 19. Gần đây nhà kinh tế cổ điển mới R. Barro có nhiều đóng góp trong việc bảo vệ và phát triển lý thuyết này.

Lô gíc cơ bản của tương đương Ri-các-đô

Tương đương Ri-các-đô cho rằng dù chỉ tiêu chính phủ được tài trợ bằng thuế hay bằng cách đi vay, thì đều có ảnh hưởng như nhau đến nền kinh tế. Nói một cách khác, tương đương Ri-các-đô lập luận rằng cắt giảm thuế được tài trợ bằng nợ sẽ không có ảnh hưởng đến nền kinh tế. Điều này hoàn toàn trái ngược với quan điểm truyền thống, trong đó hai cách tài trợ không tương đương nhau. Thực chất của luận điểm này là những người tiêu dùng hiểu sự hạn chế ngân sách giữa các thời kỳ của chính phủ. Nếu hôm nay chính phủ cắt giảm thuế và phát hành nhiều trái phiếu hơn, thì chính phủ sẽ phải thu nhiều thuế hơn trong tương lai. Các hộ gia đình hành động hợp lý sẽ nhận thấy rằng cuối cùng chính phủ sẽ cần tăng thuế, và do đó họ sẽ tiết kiệm toàn bộ phần thu nhập tăng do thuế giảm hôm nay để trả cho gánh nặng thuế cao hơn trong

tương lai. Sự thay đổi tiết kiệm tư nhân sẽ bù đắp hoàn toàn sự thay đổi trong tiết kiệm công cộng.

Tương đương Ri-các-đô không hàm ý rằng chi tiêu chính phủ không có ảnh hưởng đến nền kinh tế. Nhìn chung, sự thay đổi chi tiêu chính phủ, được tài trợ hoặc bằng thuế hoặc bằng đi vay, sẽ có ảnh hưởng đến nền kinh tế thực. Tương đương Ri-các-đô là một kết luận về hai cách tài trợ cho một khối lượng chi tiêu nhất định.

Người tiêu dùng và thuế tương lai

Tương đương Ri-các-đô dựa trên giả thiết người tiêu dùng nhìn xa trông rộng nên các khoản nợ thuế trong tương lai có ảnh hưởng quan trọng đến tiêu dùng hiện tại. Tuy nhiên, giả thiết này có thể không phù hợp với thực tế vì một số lý do sau đây:

Sự thiên cận

Một giả thiết cơ bản của tương đương Ri-các-đô là người tiêu dùng hành động hợp lý. Tuy nhiên, trên thực tế có thể họ hành động không hoàn toàn hợp lý. Có thể họ hoàn toàn không biết và tính đến thâm hụt ngân sách của chính phủ khi quyết định tiêu dùng và tiết kiệm.

Sự hạn chế vay nợ

Tương đương Ri-các-đô sẽ không có ý nghĩa nếu các cá nhân bị ràng buộc bởi giới hạn vay nợ. Những cá nhân này sẽ tiêu dùng toàn bộ thu nhập mà họ nhận được và sẵn sàng tiêu dùng nhiều hơn nếu họ có thể vay tiền. Nếu chính phủ giảm thuế cho họ, thì họ có thể sẽ tăng mức tiêu dùng một cách tương ứng và không tiết kiệm phần thuế được giảm. Điều này trái với dự đoán của tương đương Ri-các-đô.

Các thế hệ tương lai

Trên thực tế quyết định của các cá nhân và chính phủ được đưa ra cho những khoảng thời gian dài. Thông thường không phải là khi chính phủ giảm thuế trong năm nay, thì chính phủ sẽ tăng thuế ngay năm sau. Sự ràng buộc ngân sách chính phủ chỉ cho thấy là nếu chính phủ giảm thuế trong năm nay, thì một ngày nào đó trong tương lai chính phủ sẽ phải tăng thuế. Ngày đó có thể là năm sau hoặc cũng có thể là 20 năm sau, thậm chí là 200 năm sau. Khi đó, phải chăng là chúng ta sẽ quan tâm

đến việc chính phủ Việt Nam sẽ tăng thuế vào một tương lai xa, như vào năm 2105. Lúc đó chúng ta không còn sống trên thế gian này và do vậy chúng ta không cần quan tâm đến điều đó.

Theo R. Barro, chúng ta thực ra vẫn có thể quan tâm đến điều đó. Ông cho rằng nếu như chúng ta thực sự quan tâm đến phúc lợi của con cháu chúng ta, thì tương đương Ri-các-đô vẫn có hiệu lực thông qua tài sản thừa kế. Nếu chính phủ giảm thuế hôm nay, thì thế hệ hiện tại có thể không phải trả gánh nặng thuế cao hơn trong tương lai, nhưng các thế hệ tương lai có thể phải trả gánh nặng đó. Việc cắt giảm thuế cho các cá nhân hiện tại có thể hàm ý là chính phủ sẽ tăng thuế đánh vào cháu, chắt của họ. Bây giờ nếu như các ông bố, bà mẹ quan tâm đến con của họ, thì thực ra họ cũng gián tiếp quan tâm đến cháu của họ. Barro cho rằng chúng ta suy nghĩ không chỉ trên quan điểm các cá nhân, mà trái lại trên quan điểm của các thế hệ nối tiếp nhau.

Luận điểm này rất hấp dẫn nhưng không thuyết phục lắm. Nhiều tác giả đã phê phán luận điểm này. Phần lớn các phê phán ít hấp dẫn hơn nhưng lại đáng chú ý. Ví dụ, một số người không có con, do đó đối với họ, việc giảm thuế là một mối lợi trực tiếp. Hơn nữa, ngay cả một số người có con, thì họ cũng không muốn để lại tài sản thừa kế cho chúng.

Lựa chọn

Cuộc tranh luận về tương đương Ri-các-đô là quan trọng bởi vì hai quan điểm về nợ chính phủ có ý nghĩa rất khác nhau về vai trò của chính sách kinh tế. Nếu tương đương Ri-các-đô có hiệu lực, thì chính phủ không thể giảm thuế để kích thích nền kinh tế, bởi vì người tiêu dùng luôn coi điều này chỉ là tạm thời. Đồng thời giảm thuế cũng không dẫn đến giảm đầu tư, bởi vì tương đương Ri-các-đô hàm ý rằng giảm tiết kiệm chính phủ được bù đắp hoàn toàn bằng sự gia tăng tiết kiệm tư nhân. Các nhà kinh tế truyền thống lo lắng về ảnh hưởng của thâm hụt hiện tại đến phúc lợi của các thế hệ tương lai, trong khi các nhà kinh tế theo quan điểm Ri-các-đô coi sự lo lắng về thâm hụt là không cần thiết.

Kết luận

Các nhà kinh tế và hoạch định chính sách tiếp tục tranh luận về ảnh hưởng ngắn hạn và dài hạn của thâm hụt và nợ đối với nền kinh tế. Việc

thu tiêu các khoản nợ hiện có là một nhiệm vụ cực kỳ khó khăn. Thực tế này chỉ ra rằng cuộc tranh luận như vậy sẽ còn kéo dài.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy giải thích bốn vấn đề phát sinh trong việc đo lường thâm hụt ngân sách chính phủ.
2. Theo quan điểm truyền thống, biện pháp cắt giảm thuế được tài trợ bằng nợ ảnh hưởng như thế nào tới tiết kiệm công cộng, tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm quốc dân.
3. Theo quan điểm Ri-các-đô, biện pháp cắt giảm thuế được tài trợ bằng nợ ảnh hưởng như thế nào đối với tiết kiệm công cộng, tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm quốc dân?
4. Bạn tin quan điểm truyền thống hay quan điểm Ri-các-đô về nợ chính phủ hơn? Vì sao?

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Hệ thống bảo hiểm xã hội đánh thuế vào công nhân và trợ cấp cho người già. Giả sử quốc hội tăng cả thuế và trợ cấp. Để đơn giản hoá, hãy giả định rằng quốc hội công bố biện pháp tăng thuế sẽ chấm dứt sau một năm.
 - a. Sự thay đổi này ảnh hưởng đến nền kinh tế ra sao?
 - b. Câu trả lời của bạn có phụ thuộc vào việc các thể chế có liên hệ với nhau theo chủ nghĩa vị tha không?
2. Thâm hụt ngân sách được điều chỉnh theo chu kỳ là thâm hụt ngân sách đã được điều chỉnh để loại trừ ảnh hưởng của chu kỳ kinh doanh. Nói cách khác, đó là mức thâm hụt ngân sách mà chính phủ có khi sản lượng được giả thiết ở mức tự nhiên. Một số nhà kinh tế đã đề xuất qui tắc ngân sách được điều chỉnh theo chu kỳ luôn cân bằng. So sánh qui tắc này với qui tắc cân bằng ngân sách nghiêm ngặt. Qui tắc nào tốt hơn? Bạn có nhận thấy vấn đề gì nảy sinh khi áp dụng qui tắc ngân sách được điều chỉnh theo chu kỳ cân bằng không?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

1. Phương pháp đo thâm hụt ngân sách hiện nay không phải là một thước đo hoàn hảo về chính sách tài khoá ít nhất là do 4 lý do sau. Thứ nhất, nó không điều chỉnh tác động của lạm phát. Thâm hụt đo được phải được đo bằng thay đổi trong nợ thực tế của chính phủ chứ không phải là nợ danh nghĩa. Thứ hai, các thước đo này không bù lại những thay đổi trong nợ chính phủ khi có thay đổi trong tài sản của chính phủ. Để đo nợ chính phủ, ta phải lấy nợ chính phủ trừ đi tài sản của chính phủ. Do đó, thâm hụt ngân sách phải là thay đổi trong nợ trừ đi thay đổi trong tài sản. Thứ ba, các thước đo hiện nay bỏ qua một số nợ, ví dụ như lương hưu của nhiều nhân viên chính phủ và phúc lợi tích lũy được của bảo hiểm xã hội. Thứ tư, nó không điều chỉnh tác động của chu kỳ kinh doanh.
2. Tiết kiệm công cộng là sự chênh lệch giữa thuế và mua hàng của chính phủ. Do đó việc cắt giảm thuế làm giảm tiết kiệm công cộng một lượng đúng bằng lượng thuế giảm đi. Việc cắt giảm thuế cũng làm tăng thu nhập khả dụng. Theo quan điểm truyền thống, do xu hướng tiêu dùng cận biên lớn hơn không và nhỏ hơn một, cả tiêu dùng và tiết kiệm tư nhân đều tăng. Do tiêu dùng tăng, tiết kiệm tư nhân tăng một lượng ít hơn lượng thuế giảm đi. Tiết kiệm quốc dân là tổng của tiết kiệm công cộng và tiết kiệm tư nhân. Do tiết kiệm công cộng giảm đi một lượng nhiều hơn lượng tiết kiệm tư nhân tăng lên nên tiết kiệm quốc dân giảm.
3. Theo quan điểm của Ri-các-cô, việc cắt giảm thuế không khuyến khích tiêu dùng do nó không làm tăng thu nhập thường xuyên. Điều đó là do người tiêu dùng có tầm nhìn xa trông rộng, họ hiểu rằng chính phủ đi vay hôm nay tức là mai sau họ sẽ phải đóng nhiều thuế hơn. Do việc cắt giảm thuế không làm thay đổi tiêu dùng nên các hộ gia đình tiết kiệm phần thu nhập khả dụng tăng thêm để trả thuế trong tương lai: tiết kiệm tư nhân tăng lên đúng bằng lượng thuế giảm đi. Tiết kiệm tư nhân tăng lên bù lại cho tiết kiệm công cộng giảm đi, do đó, tiết kiệm quốc dân không thay đổi.

4. Quan điểm nào về nợ chính phủ mà bạn cho là đúng phụ thuộc vào việc bạn nghĩ rằng hành vi của người tiêu dùng là như thế nào. Nếu bạn theo quan điểm truyền thống, thì bạn tin rằng việc cắt giảm thuế sẽ khuyến khích người tiêu dùng chi tiêu nhiều hơn và làm giảm tiết kiệm quốc dân. Bạn có thể nghĩ như vậy vì một số lý do. Thứ nhất, người tiêu dùng có thể có tầm nhìn hẹp hoặc không hợp lý nên họ nghĩ rằng thu nhập thường xuyên tăng lên mặc dù trên thực tế điều đó không phải là sự thật. Thứ hai, người tiêu dùng có thể gặp phải giới hạn vay nợ nên họ chỉ có thể tiêu dùng thu nhập hiện tại. Thứ ba, người tiêu dùng có thể dự kiến rằng gánh nặng thuế sẽ dồn lên đôi vai của các thế hệ mai sau và có thể họ không quan tâm đến con cháu họ và không để lại thừa kế để cho con cháu họ có thể trả thuế.

Bài tập vận dụng

1. a. Ta sử dụng mô hình vòng đời sẽ được trình bày chi tiết trong chương 14 và giả sử rằng mọi người muốn ổn định tiêu dùng đến mức có thể. Điều đó có nghĩa tác động đối với tiêu dùng của thay đổi tạm thời trong thu nhập sẽ được dàn trải trong suốt quãng đời còn lại của một người. Để đơn giản, ta cũng giả thiết rằng lãi suất bằng không.

Xét một ví dụ đơn giản. Gọi T là thuế bổ sung tạm thời một lần đối với những người đi làm và B là trợ cấp một lần cho người già, trong đó $B = T$. Nếu một người già sống thêm 10 năm nữa, thì trợ cấp tạm thời này sẽ làm tăng tiêu dùng hiện tại của họ thêm $B/10$. Nếu một công nhân còn sống thêm 30 năm nữa, việc tăng thuế sẽ làm giảm tiêu dùng hiện tại của họ đi một lượng là $T/30$. Tổng tiêu dùng sẽ thay đổi một lượng là:

$$\Delta C = B/10 - T/30 = B/15$$

Việc chuyển của cải sang cho người già làm cho tiêu dùng tăng và do đó làm cho tiết kiệm giảm đi. Điều đó là do người già tăng tiêu dùng một lượng nhiều hơn lượng tiêu dùng người công nhân giảm đi do già còn sống ít năm hơn nên có xu hướng tiêu dùng cận biên cao hơn.

- b. Câu trả lời trong phần a phụ thuộc vào các thể hệ có quan tâm

đến nhau không. Nếu các thể hệ quan tâm đến nhau, thì có thể người già sẽ không cảm thấy có lợi hơn nhờ trợ cấp xã hội do thuế và trợ cấp tăng lên không làm ảnh hưởng đến thu nhập thường xuyên của một gia đình, nó chỉ đơn giản là chuyển thu nhập từ thể hệ này sang cho thể hệ khác. Nếu người già không muốn nhân cơ hội này để tiêu dùng phần thu nhập bị giảm đi của con cháu họ, thì họ sẽ để lại thừa kế cho thể hệ sau. Nếu điều này xảy ra, thì nó làm dịu đi tác động của thay đổi về thuế đối với tiêu dùng và tiết kiệm.

2. Quy tắc yêu cầu cân bằng ngân sách được điều chỉnh theo chu kỳ có hai điểm ưu việt hơn so với qui tắc cân bằng ngân sách nghiêm ngặt. Thứ nhất, quy tắc này cho phép chính phủ sử dụng chính sách tài khoá ngược chu kỳ để ổn định nền kinh tế. Điều đó có nghĩa là chính phủ có thể có thâm hụt khi suy thoái kinh tế, khi mà thuế tự động giảm còn chi tiêu tự động tăng. Cơ chế tự ổn định này tác động tới thâm hụt chứ không phải là thâm hụt được điều chỉnh theo chu kỳ. Thứ hai, quy tắc này cho phép chính phủ ổn định thuế suất qua các năm khi thu nhập cao hoặc thấp, chính phủ không cần phải tăng thuế khi có suy thoái hay giảm thuế khi bùng nổ kinh tế.

Tuy nhiên, quy tắc này cũng có một số hạn chế nhất định. Ngân sách điều chỉnh theo chu kỳ không cho phép chính phủ điều hoà thuế suất qua các năm khi chi tiêu đặc biệt cao hoặc thấp, như trong thời chiến hoặc thời bình. Có thể ta phải tính đến điều này bằng cách cho phép có thể không thực hiện quy tắc cân bằng ngân sách trong những trường hợp đặc biệt như chiến tranh. Quy tắc này không cho phép chính phủ khắc phục trở ngại thứ ba của qui tắc cân bằng ngân sách nghiêm ngặt do chính phủ không thể chuyển gánh nặng về chi tiêu từ thể hệ này cho thể hệ khác.

Cuối cùng, một vấn đề nghiêm trọng với quy tắc này là ta không trực tiếp quan sát thấy được ngân sách được điều chỉnh theo chu kỳ. Điều đó có nghĩa là ta cần ước tính xem ta còn cách trạng thái toàn dụng bao xa, sau đó ta cần ước tính xem chi tiêu và thuế sẽ ra sao nếu ta ở trạng thái toàn dụng. Ta không thể ước tính một cách chính xác các đại lượng trên.

Chương 14

TIÊU DỪNG

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Kinh tế vĩ mô hiện đại chỉ ra rằng các nguyên lý và mô hình kinh tế vĩ mô cần có cơ sở vĩ mô vững chắc. Mặc dù chúng ta đưa ra rất nhiều giả thiết đơn giản hoá trong kinh tế vĩ mô và bỏ qua phần lớn những khác biệt giữa các cá nhân, chúng ta vẫn hy vọng rằng lý thuyết kinh tế vĩ mô của chúng ta được xây dựng trên các nguyên lý kinh tế vĩ mô. Chúng ta không thể coi kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô là những môn học độc lập, tách rời nhau. Chúng là những bộ phận cấu thành của kinh tế học nhằm giải thích các hiện tượng kinh tế ở những cấp độ khác nhau.

Trong phần trước của cuốn sách, chúng ta đã đề cập đến các cơ sở vĩ mô như lý thuyết về tiêu dùng, đầu tư và cầu tiền. Chúng là những bộ phận cấu thành quan trọng trong mô hình của chúng ta về nền kinh tế, và chúng ta cần hiểu thấu đáo về các hàm hành vi này. Các chương tiếp theo sẽ đi sâu nghiên cứu các hiện tượng này nhằm nâng cao hiểu biết của chúng ta về hành vi của nền kinh tế.

Chúng ta bắt đầu với lý thuyết tiêu dùng, bởi vì nó là trung tâm của các phân tích trước. Quyết định tiêu dùng - tiết kiệm là hiện tượng hành vi quan trọng trong mô hình tăng trưởng Solow và cũng làm cơ sở cho hiệu ứng số nhân trong mô hình ngắn hạn. Tiêu dùng lại là thành tố lớn nhất của tổng cầu, chiếm khoảng 2/3 GDP. Chúng ta không thể hiểu thấu đáo về nền kinh tế nếu như chúng ta không hiểu đầy đủ lý thuyết về tiêu dùng.

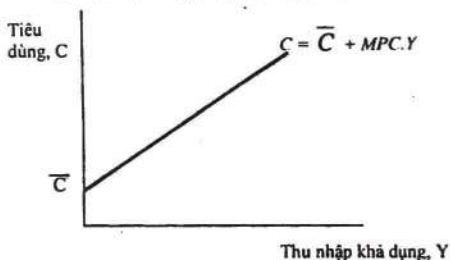
1. John Maynard Keynes và hàm tiêu dùng

Hàm tiêu dùng lần đầu tiên được Keynes giới thiệu trong cuốn *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*. Chúng ta bắt đầu phân tích về tiêu dùng bằng cách giới thiệu những tư tưởng của Keynes.

Những phỏng đoán của Keynes

Hàm tiêu dùng của Keynes thường được viết dưới dạng:

$$C = \bar{C} + MPC(Y - T); \bar{C} > 0; 0 < MPC < 1.$$



Hình 14-1 Hàm tiêu dùng của Keynes

Hàm tiêu dùng của Keynes tuy đơn giản nhưng trong một chừng mực nào đó, nó phản ánh khá đúng hành vi tiêu dùng cơ bản của các cá nhân. *Thứ nhất*, chúng ta phải tiêu dùng một mức nhất định ngay cả khi không có thu nhập. *Thứ hai*, chúng ta tiêu dùng nhiều hơn khi thu nhập cao hơn. *Thứ ba*, nói chung chúng ta có xu hướng chi tiêu một số và tiết kiệm một số từ mỗi đơn vị thu nhập khả dụng tăng thêm. Chúng ta có thể tóm tắt những điểm này như sau:

- Xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) nằm giữa 0 và 1.
- Xu hướng tiêu dùng bình quân (C/Y_d) là một hàm giảm theo thu nhập.

Hàm tiêu dùng này của Keynes thường được coi là quá đơn giản. Bởi vì quyết định tiêu dùng, một cách tương đương, cũng là quyết định tiết kiệm. Do đó, lý thuyết tiêu dùng cần quan tâm đến sự lựa chọn giữa tiêu dùng hiện tại và tiêu dùng trong tương lai. Khía cạnh liên kỷ này đã bị coi nhẹ trong hàm tiêu dùng của Keynes bởi vì trong hàm tiêu dùng đó không có biến lãi suất. Sẽ là không thực tế nếu cho rằng dân cư chỉ dựa vào thu nhập hiện tại để quyết định tiêu dùng và tiết kiệm. Điều này được nhiều nhà kinh tế thừa nhận và cũng là một vấn đề khó giải thích khi các nhà kinh tế sử dụng các số liệu thực nghiệm để kiểm định.

Những bằng chứng thực nghiệm ban đầu

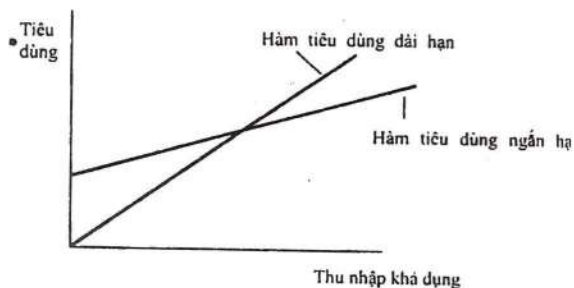
Những nghiên cứu đầu tiên dựa trên số liệu về các hộ gia đình và chuỗi thời gian ngắn hạn dường như ủng hộ phỏng đoán của Keynes về hàm tiêu dùng. Có hai kết luận rút ra từ số liệu về các hộ gia đình. Thứ nhất, các hộ gia đình với thu nhập cao hơn tiêu dùng nhiều hơn và tiết kiệm nhiều hơn, hàm ý rằng xu hướng tiêu dùng cận biên lớn hơn 0 và nhỏ hơn 1. Thứ hai, các hộ gia đình có thu nhập cao hơn để dành một phần lớn hơn của thu nhập so với các hộ gia đình có thu nhập thấp hơn. Điều này hàm ý rằng xu hướng tiêu dùng bình quân giảm khi thu nhập tăng. Có thêm 3 phát hiện từ chuỗi thời gian ngắn. *Thứ nhất*, trong các năm mà tổng thu nhập thấp, cả tiêu dùng và tiết kiệm đều thấp, hàm ý rằng xu hướng tiêu dùng cận biên nằm giữa 0 và 1. *Thứ hai*, trong những năm mà thu nhập thấp, tỷ lệ tiêu dùng/thu nhập cao, hàm ý rằng xu hướng tiêu dùng bình quân giảm khi thu nhập tăng. *Thứ ba*, sự liên hệ giữa tiêu dùng và thu nhập mạnh đến mức không có biến số nào khác ngoài thu nhập có vai trò quan trọng trong việc giải thích tiêu dùng.

Sự đình trệ kéo dài, Simon Kuznets, và vấn đề nan giải về tiêu dùng.

Khi có nhiều số liệu hơn và nhiều nghiên cứu được thực hiện hơn, các bằng chứng trở nên ít rõ ràng hơn. Một là hàm tiêu dùng của Keynes hàm ý rằng tiết kiệm tăng khi thu nhập tăng. Do đó, một số nhà kinh tế lo ngại rằng cuối cùng sẽ không có đủ dự án đầu tư để hấp thụ hết số tiền tiết kiệm này, dẫn đến thiếu hụt tổng cầu và tình trạng đình trệ kéo dài (tức là khủng hoảng kéo dài vô hạn). Thực ra người ta lo ngại rằng điều này có thể xảy ra sau khi chiến tranh thế giới II kết thúc. Tuy nhiên, thực tế cho thấy sự gia tăng thu nhập sau chiến tranh thế giới II không làm tăng xu hướng tiết kiệm trung bình. Tức là xu hướng tiêu dùng trung bình không giảm khi thu nhập tăng. Sự phát hiện này được khẳng định trong nghiên cứu của Simon Kuznets. Ông đã phát hiện thấy xu hướng tiêu dùng trung bình rất ổn định trong những khoảng thời gian dài.

Như vậy, các nhà nghiên cứu cho thấy dường như có sự khác biệt giữa hành vi tiêu dùng ngắn hạn và dài hạn. Khi họ lấy ra một mẫu về các hộ

gia đình tại một thời điểm nhất định, họ nhận thấy hàm tiêu dùng của Keynes tỏ ra phù hợp. Tuy nhiên, trong thời gian dài khi thu nhập tăng lên, hàm tiêu dùng của Keynes tỏ ra không phù hợp: tiêu dùng gần như tỷ lệ thuận với thu nhập. Một cách dễ tóm tắt các phát hiện này là xu hướng tiêu dùng cận biên trong dài hạn khác với xu hướng tiêu dùng cận biên trong ngắn hạn. Hay nói cách khác, hàm tiêu dùng dài hạn dốc hơn hàm tiêu dùng ngắn hạn.



Hình 14-2 Vấn đề nan giải về hàm tiêu dùng

Giải thích vấn đề nan giải này về hàm tiêu dùng là một thách thức lớn đối với các nhà kinh tế vào những năm 1950. Hai lý thuyết đã được xây dựng: Mô hình vòng đời và mô hình thu nhập thường xuyên. Khi đó, hai mô hình này được coi là cạnh tranh với nhau, tuy nhiên kinh tế học hiện đại coi chúng thực ra là bổ sung cho nhau, có kết luận hoàn toàn tương tự mặc dù có những điểm nhấn mạnh khác nhau. Họ không nghĩ rằng dân cư quyết định tiêu dùng chỉ dựa vào thu nhập hiện tại. Các lý thuyết này thừa nhận rằng dân cư cũng cân nhắc về mức thu nhập sẽ nhận được trong tương lai. Dân cư có những kế hoạch về tương lai và quyết định tiêu dùng của họ phản ánh những kế hoạch đó.

Do đó, quan điểm phức tạp hơn so với hàm tiêu dùng đơn giản của Keynes coi tiêu dùng hôm nay là một phần của kế hoạch được kéo dài trong tương lai. Kế hoạch này không phải là bất biến: Khi thời gian trôi đi, dân cư điều chỉnh các kế hoạch tiêu dùng của họ, có thể bởi vì họ

nhận được thông tin mới, hoặc có thể đơn giản bởi vì họ thay đổi suy nghĩ về điều mà họ muốn làm. Nhìn chung quyết định tiêu dùng của đại bộ phận dân cư đều có hướng về tương lai.

Trước khi đi sâu xem xét các lý thuyết vòng đời và thu nhập thường xuyên, chúng ta giới thiệu một mô hình đơn giản hơn về sự lựa chọn tiêu dùng giữa hai thời kỳ - mô hình của Fisher.

2. Irving Fisher và sự lựa chọn giữa các thời kỳ

Tư tưởng căn bản của lý thuyết tiêu dùng hai thời kỳ của Fisher là nếu coi tiêu dùng (hiện tại) và tiết kiệm (hay tiêu dùng tương lai) là hai loại hàng hoá, đồng thời coi dòng thu nhập khả dụng là ngân sách của cả đời người, thì con người phải lựa chọn "gió hàng hoá tối ưu" với ngân sách có hạn của mình. Yếu tố làm cơ sở cho sự lựa chọn là lãi suất. Phân tích dưới đây hoàn toàn theo kiểu vi mô.

Ràng buộc ngân sách giữa các thời kỳ

Xét một cá nhân có thu nhập và tiêu dùng cả trong hiện tại và tương lai. Vì thu nhập là hữu hạn (có ràng buộc) nên anh ta phải quyết định nên dành bao nhiêu cho tiêu dùng hôm nay và bao nhiêu cho tiết kiệm (hay tiêu dùng ngày mai). Như vậy, trước hết chúng ta cần phải biết rằng ràng buộc ngân sách của cá nhân đó là gì.

Giả sử trong thời kỳ thứ nhất, anh ta có thu nhập là Y_1 , phân bổ thành tiêu dùng C_1 và tiết kiệm S_1 .

$$Y_1 = C_1 + S_1 \quad (1)$$

Trong thời kỳ thứ hai, anh ta nhận được tiền lãi từ tiết kiệm, do đó anh ta có $S_1(1+r)$, trong đó r là lãi suất thực tế và thu nhập tạo ra trong thời kỳ thứ hai là Y_2 . Do đó, tiêu dùng của anh ta trong thời kỳ 2 là:

$$C_2 = Y_2 + S_1(1+r) \quad (2)$$

Chúng ta có thể làm cho vấn đề trở nên phức tạp hơn bằng cách bổ sung thêm các thời kỳ trong tương lai, hay giả thiết ban đầu anh ta có của cải, hay anh ta muốn để lại của cải thừa kế cho con cháu. Sự thêm thắt như thế không làm thay đổi kết luận căn bản rút ra từ mô hình. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tiết kiệm có thể mang giá trị âm nếu tiêu dùng lớn hơn

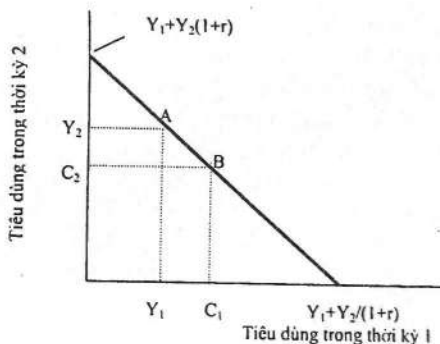
thu nhập. Từ phương trình (1) chúng ta rút ra $S_1 = Y_1 - C_1$ và thế vào phương trình (2) chúng ta nhận được:

$$C_1(1+r) + C_2 = Y_1(1+r) + Y_2,$$

hay

$$C_1 + \frac{C_2}{1+r} = Y_1 + \frac{Y_2}{1+r}$$

Phương trình này chỉ ra rằng giá trị hiện tại của tiêu dùng phải bằng giá trị hiện tại của thu nhập. Đó là sự ràng buộc ngân sách giữa các thời kỳ của người tiêu dùng. Chúng ta có thể minh họa đường ràng buộc ngân sách như trong Hình 14-3.

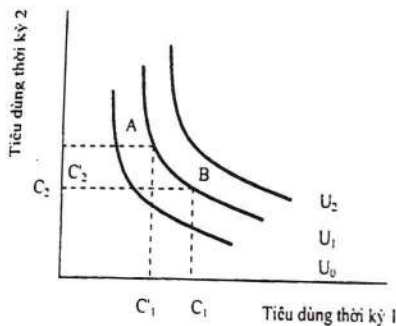


Hình 14-3 Ràng buộc ngân sách của tiêu dùng trong hai thời kỳ

Sở thích của người tiêu dùng

Động cơ lựa chọn giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai phụ thuộc vào chủ quan người tiêu dùng. Kinh tế học vi mô đã trang bị cho chúng ta công cụ để phân tích động cơ lựa chọn: đó là sở thích của anh ta giữa tiêu dùng hôm nay và ngày mai, được biểu thị bằng các đường bàng quan. Đường bàng quan là tập hợp các tổ hợp giữa C_1 và C_2 mang lại cho người tiêu dùng mức thoả mãn như nhau. Độ dốc của đường bàng quan cho chúng ta thấy tỷ lệ tại đó người tiêu dùng sẵn sàng đổi bao

nhiều đơn vị tiêu dùng tương lai để lấy được gọi là tỷ lệ thay thế cận biên (MRS).

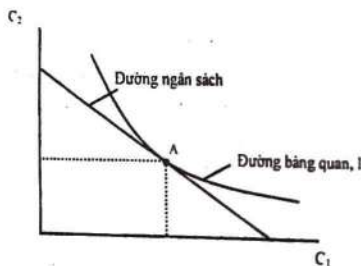


Hình 14-4 Sở thích của người tiêu dùng

Sự lựa chọn tối ưu

Như kinh tế vi mô chỉ rõ người tiêu dùng lựa chọn mức tiêu dùng cho đến khi anh ta thấy như nhau giữa từ bỏ một đơn vị tiêu dùng hiện tại để có thêm tiêu dùng tương lai. Đó chính là điểm tiếp tuyến giữa đường bàng quan và đường ngân sách. Tại điểm này:

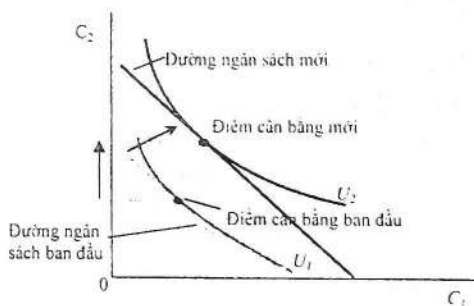
$$MRS = (1 + r).$$



Hình 14-5 Quyết định tiêu dùng tối ưu

Ảnh hưởng của sự thay đổi thu nhập đối với tiêu dùng

Giới hạn ngân sách giữa các thời kỳ chỉ ra rằng sự gia tăng của thu nhập hiện tại hoặc thu nhập tương lai đều làm tăng giá trị hiện tại của thu nhập cả đời. Trên đồ thị, sự thay đổi như vậy được biểu diễn bằng sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường ngân sách. Như vậy, người tiêu dùng sẽ tiêu dùng nhiều hơn trong cả hai thời kỳ. Trong kinh tế vi mô, chúng ta có xét khả năng là người tiêu dùng có thể giảm tiêu dùng về một hàng hoá nào đó khi thu nhập tăng. Trong phân tích vi mô, khi chúng ta xem xét tổng tiêu dùng của tất cả các cá nhân trong một giai đoạn nào đó, giả thiết hợp lý là cả hiện tại và tương lai các hộ gia đình đều mua hàng hoá thông thường, do đó tiêu dùng tăng khi thu nhập tăng.



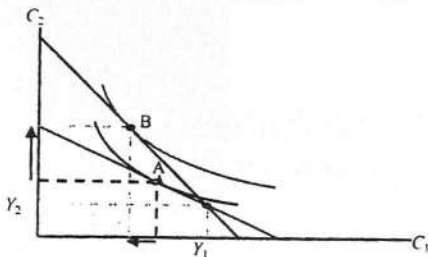
Hình 14-6 Ảnh hưởng của sự gia tăng thu nhập đến tiêu dùng

Như vậy vẫn đề lựa chọn giữa các thời kỳ biểu hiện sự yếu kém của hàm tiêu dùng đơn giản do Keynes đề xuất. Tiêu dùng trong mỗi thời kỳ phụ thuộc vào thu nhập cả đời. Tiêu dùng hiện tại có thể tăng nếu thu nhập kỳ vọng trong tương lai tăng, ngay cả khi không có sự thay đổi thu nhập hiện tại.

Ảnh hưởng của sự thay đổi lãi suất thực tế đối với tiêu dùng

Giả sử lãi suất thực tế tăng. Điều này có nghĩa là đường ngân sách trở nên dốc hơn - hộ gia đình nhận được mức tiêu dùng bổ sung trong tương lai nhiều hơn cho mỗi đơn vị tiêu dùng hy sinh hiện tại. Tiêu

dùng tương lai sẽ trở nên hấp dẫn hơn. Điều đó hàm ý rằng C_1 có thể giảm để phản ứng trước sự gia tăng của lãi suất thực tế.



Hình 14-7 Ảnh hưởng của sự gia tăng lãi suất đến tiêu dùng

Tuy nhiên, đó chưa phải là tất cả. Theo kinh tế vi mô, còn có cả hiệu ứng thu nhập. Khi lãi suất tăng, người tiêu dùng nhận được nhiều thu nhập hơn từ tiết kiệm. Sự gia tăng này của thu nhập làm cho anh ta muốn tiêu dùng nhiều hơn trong cả hai thời kỳ.

Như vậy, tăng lãi suất làm tăng C_2 , nhưng có ảnh hưởng không xác định đến C_1 . Sự xung đột này giữa hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế thường xuất hiện trong kinh tế học.

Trong phần thảo luận vừa rồi chúng ta giả thiết cá nhân có tiết kiệm trong thời kỳ 1. Nếu anh ta là người đi vay, thì việc tăng lãi suất sẽ làm giảm thu nhập của anh ta. Chúng ta có thể thấy điều này trên đồ thị bằng cách chỉ ra rằng đường ngân sách xoay quanh điểm có tọa độ (Y_1, Y_2) . Nếu người tiêu dùng có tiết kiệm, thì đường ngân sách mới nằm ở phía ngoài đường ban đầu, và cá nhân được lợi. Nếu anh ta là người đi vay, thì tăng lãi suất làm cho anh ta bị tổn thất như được minh họa bằng đoạn mà đường ngân sách mới nằm phía trong đường ban đầu. Trong trường hợp đi vay, cả hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế đều tác động cùng chiều và làm giảm mức tiêu dùng trong thời kỳ 1. Vì khu vực hộ gia đình trong nền kinh tế có tiết kiệm ròng, do đó trường hợp cá nhân có tiết kiệm phù hợp hơn trong kinh tế vĩ mô.

Sự hạn chế vay nợ

Không phải mọi người đều có thể đi vay tự do dựa trên cơ sở thu nhập trong tương lai như mô hình Fisher giả thiết. Trong thực tế, cá nhân có thể không vay được tiền để tiêu dùng nhiều hơn thu nhập. Như vậy, một số người có thể phải đối phó với sự hạn chế vay tiền. Khi sự hạn chế đi vay mang tính ràng buộc đối với người tiêu dùng, thì anh ta có thể sẽ muốn vay nhưng không thể vay được, tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất của anh ta bằng thu nhập nhận được trong thời kỳ thứ nhất. Đối với các cá nhân bị hạn chế vay tiền, tiêu dùng không phụ thuộc vào giá trị hiện tại của tổng thu nhập nhận được trong cả đời người mà chỉ phụ thuộc vào thu nhập hiện tại. Như vậy, đối với những người tiêu dùng này, hàm tiêu dùng đơn giản của Keynes vẫn có thể đúng.

3. Franco Modigliani và giả thuyết vòng đời

Bây giờ chúng ta trở lại với những nỗ lực giải thích những kết quả dường như mâu thuẫn nhau về hàm tiêu dùng: hàm tiêu dùng dài hạn dốc hơn hàm tiêu dùng ngắn hạn. F. Modigliani, Abert Ando, và Richard Brumberg giải thích dựa trên những tư tưởng trong mô hình Fisher. Đặc biệt họ nhấn mạnh đến vai trò của tiết kiệm trong việc điều hòa tiêu dùng của các cá nhân trong cả đời người.

Giả thuyết

Các số liệu thực nghiệm cho thấy tiêu dùng ổn định hơn rất nhiều so với thu nhập. Điều này gợi ra rằng dân cư có thể sử dụng tiết kiệm để chuyển nguồn lực từ thời kỳ có mức thu nhập cao sang thời kỳ có mức thu nhập thấp để duy trì mức tiêu dùng tương đối ổn định theo thời gian. Giả thuyết vòng đời dựa trên tư tưởng cho rằng dân cư muốn điều hòa mức tiêu dùng trong cả đời người. Do đó, họ tiết kiệm trong thời gian làm việc để trang trải cho mức tiêu dùng khi đã nghỉ hưu.

Mặc dù dân cư có thể đi vay trong một số giai đoạn này và tiết kiệm trong một số giai đoạn khác, họ vẫn cần cân bằng thu nhập và tiêu dùng trong những khoảng thời gian dài hơn. Tức là các cá nhân vẫn phải sự hạn chế ngân sách giữa các thời kỳ giống như mô hình Fisher dự báo. Tại bất kỳ thời điểm nào, giá trị hiện tại của tiêu dùng cần phải cân bằng với giá trị hiện tại của thu nhập cả đời cộng với của cái ban đầu. Bây giờ

chúng ta sẽ xét sự hạn chế ngân sách cho một người nào đó hiện có của cải là W và dự kiến sống thêm T năm nữa, trong đó họ sẽ làm việc thêm R năm và $T-R$ năm còn lại nghỉ hưu và không có thu nhập. Khi đó, sự hạn chế ngân sách giữa các thời kỳ là:

$$C_1 + C_2 + \dots + C_T = W + Y_1 + Y_2 + \dots + Y_R$$

Bây giờ giả sử thu nhập bằng Y trong mỗi năm làm việc và cá nhân này muốn điều hoà hoàn toàn mức tiêu dùng, do đó anh ta tiêu dùng C trong mỗi năm. Khi đó, sự hạn chế ngân sách hàm ý rằng:

$$CT = W + RY$$

Tiêu dùng được xác định bởi

$$C = (1/T)W + (R/T)Y$$

Tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập và của cải. Nếu tổng hợp cho cả nền kinh tế, thì chúng ta nhận được

$$C = \alpha W + \beta Y,$$

trong đó α là xu hướng tiêu dùng cận biên từ của cải và β là xu hướng tiêu dùng cận biên từ thu nhập. Điểm quan trọng ở đây là α dường như có giá trị nhỏ, trong khi β là một số lớn hơn nhiều.

Ý nghĩa

Hàm tiêu dùng vừa nhận được giống hàm tiêu dùng đơn giản của Keynes, ngoại trừ điểm chặn (αW) bây giờ không phải là giá trị cố định mà là hàm của của cải. Khi của cải tăng, người ta sẽ tăng tiêu dùng ở mọi mức thu nhập. Một khác biệt nữa là Y không nhất thiết là thu nhập hiện tại mà chính là con số trung bình của thu nhập hiện tại và tương lai. Nếu thu nhập hiện tại và tương lai luôn cùng thay đổi, thì sự khác biệt này không quan trọng. Hiện tại, chúng ta bỏ qua điều này và sẽ trở lại khi chúng ta bàn về giả thuyết thu nhập thường xuyên.

4. Milton Friedman và giả thuyết thu nhập thường xuyên

Cách tiếp cận của Friedman về hàm tiêu dùng là một sự bổ sung cho mô hình vòng đời. Tuy nhiên, không giống như mô hình đó, giả thuyết thu nhập thường xuyên nhấn mạnh đến ảnh hưởng của những thay đổi tạm thời và không thể dự kiến của thu nhập đến tiêu dùng.

Giả thuyết

Friedman cho rằng cần phải tách tổng thu nhập thành phần *thu nhập thường xuyên* (Y^P) hay có thể dự kiến được và phần *thu nhập tạm thời* hay ngẫu nhiên (Y^T):

$$Y = Y^P + Y^T.$$

Tư tưởng của ông là thu nhập tạm thời không có ảnh hưởng lớn đến tiêu dùng. Ví dụ, nếu như một cá nhân nhận được 10 triệu đồng tiền thưởng do công ty có một năm phát đạt, anh ta dường như sẽ tiết kiệm phần lớn số thu nhập đó để điều hoà tiêu dùng. Ngược lại, nếu tiền lương hàng năm của anh ta tăng thêm 10 triệu đồng, thì thu nhập thường xuyên của anh ta sẽ cao hơn, và dường như anh ta sẽ tăng tiêu dùng hàng năm của mình một lượng xấp xỉ con số đó. Do đó, Friedman lập luận rằng chúng ta có thể coi tiêu dùng gần như tỷ lệ thuận với thu nhập thường xuyên:

$$C = \alpha Y^P.$$

Điều này tương tự giả thuyết vòng đời nếu chúng ta xem thu nhập tạm thời như là sự thay đổi của cái và thu nhập thường xuyên như là sự thay đổi thu nhập. MPC từ thu nhập tạm thời (của cái) thì nhỏ, còn MPC từ thu nhập thường xuyên thì lớn.

Ý nghĩa

Chúng ta có thể viết $Y^P = Y - Y^T$. Khi đó chúng ta có thể viết xu hướng tiêu dùng bình quân như sau:

$$APC = \alpha Y^P / Y = \alpha (1 - Y^T / Y)$$

Khi thu nhập hiện tại tạm thời tăng lên cao hơn mức thu nhập thường xuyên (thu nhập tạm thời mang giá trị dương), thì APC sẽ nhỏ, và ngược lại. Tuy nhiên, theo thời gian, thu nhập thay đổi do sự thay đổi của thu nhập thường xuyên. Khi đó, chúng ta sẽ không quan sát thấy có sự khác nhau trong APC giữa các thời kỳ dài.

Để hiểu được ảnh hưởng của sự thay đổi thu nhập đến tiêu dùng, chúng ta cần biết phải chăng sự thay đổi đó là tạm thời hay lâu dài, bởi vì sự thay đổi thu nhập tạm thời chỉ ảnh hưởng nhỏ đến tiêu dùng, trong khi sự thay đổi thu nhập thường xuyên có ảnh hưởng lớn đến tiêu dùng.

Kỳ vọng hợp lý và sự thay đổi ngẫu nhiên của tiêu dùng

Các lý thuyết gần đây về tiêu dùng đã tìm cách đưa kỳ vọng hợp lý vào trong hàm tiêu dùng với quan điểm cho rằng mọi người bỏ ra nhiều sức lực để dự báo về thu nhập tương lai. Nếu người tiêu dùng có kỳ vọng hợp lý, thì tiêu dùng của họ thay đổi mang tính ngẫu nhiên và sự thay đổi tiêu dùng là không thể dự kiến được.

Một hệ quả của tư tưởng này là nếu chúng ta tìm cách giải thích hành vi tiêu dùng, chúng ta cần biết không chỉ là sự thay đổi thu nhập là tạm thời hay thường xuyên, mà đồng thời chúng ta cũng cần biết là sự thay đổi đó là được dự kiến hay không được dự kiến. Nếu một người tiêu dùng nói rằng anh ta sẽ được tăng lương vào năm tới, thì quan điểm kỳ vọng hợp lý về tiêu dùng dự đoán rằng tiêu dùng năm nay của anh ta sẽ tăng, ngay cả khi thu nhập hiện tại của anh ta không hề thay đổi. Ngược lại, trong năm tới, anh ta sẽ không hề thay đổi tiêu dùng của mình khi thu nhập tăng lên trên thực tế. Theo lý thuyết này, tiêu dùng phản ứng trước sự thay đổi thông tin về thu nhập. Hành vi như vậy không thể giải thích được trong hàm tiêu dùng đơn giản của Keynes.

Kết luận

Giả thuyết thu nhập thường xuyên và giả thuyết vòng đời phù hợp sự liên kết đơn giản chặt chẽ giữa thu nhập khả dụng hiện tại và tiêu dùng mà hàm tiêu dùng của Keynes dự báo. Mỗi liên kết này làm cơ sở cho số nhân trong mô hình IS-LM. Những lý thuyết phức tạp hơn về tiêu dùng cho thấy chúng ta cần phải thận trọng hơn khi sử dụng chính sách quản lý tổng cầu nhằm ổn định nền kinh tế.

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là chúng ta cần từ bỏ mô hình ngắn hạn đã giới thiệu trong phần trước. Mặc dù những mô hình hiện đại hơn về tiêu dùng tỏ ra ưu việt hơn hàm tiêu dùng đơn giản của Keynes, nhưng vẫn có những chứng cứ cho thấy tiêu dùng phản ứng trước những thay đổi của thu nhập hiện tại như hàm tiêu dùng của Keynes dự đoán. Một khả năng cho điều này là do dân cư không thật thông minh hay thật giỏi trong việc xử lý thông tin như lý thuyết kỳ vọng hợp lý giả thiết. Một lý do khác là sự hạn chế vay nợ cũng có thể rất có ý nghĩa. Như chúng ta đã nêu ở trước, người tiêu dùng bị giới hạn vay nợ rằng

uộc có MPC bằng 1, do đó hàm tiêu dùng của Keynes mô tả tốt hành vi của họ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Cho biết ba phỏng đoán của Keynes về hàm tiêu dùng. Hãy nêu ra những bằng chứng phù hợp và không phù hợp với những phỏng đoán của Keynes.
2. Giả thuyết vòng đời và thu nhập thương xuyên xử lý những bằng chứng dường như mâu thuẫn nhau về hành vi người tiêu dùng như thế nào?
3. Sử dụng mô hình tiêu dùng của Kisher để phân tích sự gia tăng của thu nhập ở thời kỳ thứ hai. So sánh trường hợp người tiêu dùng phải đối phó với giới hạn vay nợ và trường hợp không phải chịu sự ràng buộc này.
4. Hãy giải thích tại sao những thay đổi trong tiêu dùng không thể dự báo được, nếu người tiêu dùng tuân theo giả thuyết thu nhập thương xuyên và có kỳ vọng hợp lý.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Chương này sử dụng mô hình Fisher để trình bày sự thay đổi của lãi suất đối với những người tiêu dùng tiết kiệm một phần thu nhập trong thời kỳ thứ nhất. Bây giờ, giả sử người tiêu dùng là người đi vay. Hãy trình bày hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế đối với tiêu dùng trong cả hai thời kỳ.
2. Chương này phân tích mô hình Fisher trong trường hợp người tiêu dùng có thể tiết kiệm hoặc đi vay với cùng một mức lãi suất r và trong trường hợp người tiêu dùng có thể tiết kiệm ở mức lãi suất này nhưng không thể vay tiền. Bây giờ, hãy xem xét trường hợp trung gian mà người tiêu dùng có thể tiết kiệm ở mức lãi suất r_s và đi vay tại mức lãi suất r_b , trong đó $r_s < r_b$.
 - a. Cho biết giới hạn ngân sách của người tiêu dùng trong trường hợp anh ta tiêu dùng ít hơn mức thu nhập của mình trong thời

kỳ thứ nhất.

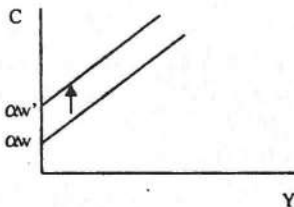
- b. Cho biết giới hạn ngân sách của người tiêu dùng trong trường hợp anh ta tiêu dùng nhiều hơn mức thu nhập ở thời kỳ thứ nhất.
 - c. Vẽ đồ thị mô tả giới hạn ngân sách trong hai trường hợp trên và tô đậm phần biểu thị kết hợp của mức tiêu dùng ở thời kỳ thứ nhất và thứ hai mà người tiêu dùng có thể lựa chọn.
 - d. Bây giờ bổ sung vào đồ thị của bạn những đường bàng quan của người tiêu dùng. Chỉ ra 3 kết quả cụ thể: trường hợp 1 - người tiêu dùng tiết kiệm; trường hợp 2 - anh ta đi vay; và trường hợp 3 - anh ta không tiết kiệm và cũng không đi vay.
 - e. Điều gì quyết định mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 trong mỗi trường hợp nói trên.
3. Hãy giải thích xem giới hạn vay nợ làm tăng hay giảm hiệu quả của chính sách tài khoá có mục tiêu tác động vào tổng cầu trong mỗi trường hợp sau:
- a. Biện pháp giảm thuế tạm thời.
 - b. Biện pháp giảm thuế trong tương lai được thông báo trước.
4. Khi bàn về giả thuyết vòng đời trong chương này, thu nhập được coi là cố định trong khoảng thời gian trước khi nghỉ hưu. Tuy nhiên đối với hầu hết mọi người, thu nhập tăng lên trong suốt cuộc đời họ. Sự gia tăng của thu nhập có ảnh hưởng ra sao tới mô hình tiêu dùng và tích lũy của cải khi có những điều kiện sau:
- a. Người tiêu dùng có thể đi vay, cho nên của cải của họ có thể mang giá trị âm.
 - b. Người tiêu dùng vấp phải giới hạn vay nợ và điều này không cho phép của cải của họ giảm xuống dưới 0.
 - c. Bạn thấy trường hợp a hay b phù hợp với thực tế hơn? Tại sao?
5. Các nhà nhân khẩu học dự báo rằng tỷ lệ người già trong dân số có xu hướng tăng trong thời gian tới. Mô hình vòng đời dự báo ra sao về ảnh hưởng của sự thay đổi nhân khẩu này đối với tỷ lệ tiết kiệm quốc dân?

6. Một số công trình nghiên cứu cho thấy người già không có con sử dụng tiền tiết kiệm ở mức xấp xỉ với những người già có con. Phát hiện này có ý nghĩa gì đối với nhận định cho rằng người già không sử dụng tiền tiết kiệm nhiều như mô hình vòng đời dự báo?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

2. Cả giả thuyết vòng đời và thu nhập thường xuyên nhấn mạnh rằng khoảng thời gian mà một người dựa vào để ra quyết định tiêu dùng dài hơn một năm. Vì vậy, tiêu dùng không chỉ là một hàm số của thu nhập hiện tại.



Hình 14-8

Giả thuyết vòng đời nhấn mạnh rằng thu nhập thay đổi trong cuộc đời một người; tiết kiệm cho phép người tiêu dùng chuyển thu nhập từ những thời kỳ có thu nhập cao sang những thời kỳ có thu nhập thấp. Giả thuyết vòng đời dự đoán rằng tiêu dùng phụ thuộc vào cả của cải và thu nhập do chúng quy định nguồn sống trong suốt đời người. Do đó, ta dự đoán hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = \alpha W + \beta Y$$

Trong ngắn hạn, khi của cải không đổi, ta có hàm tiêu dùng theo truyền thống Keynes. Trong dài hạn, của cải tăng do đó, hàm tiêu dùng ngắn hạn dịch lên trên như trên hình 14-8.

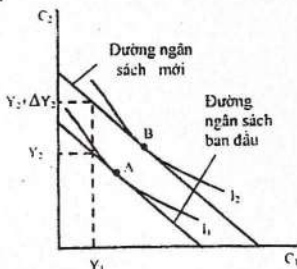
Giả thuyết thu nhập thường xuyên cũng hàm ý rằng người dân cố gắng ổn định tiêu dùng mặc dù sự biến động của nó có khác một chút. Không tập trung vào sự thay đổi của thu nhập trong cả đời

người. giả thuyết thu nhập thường xuyên nhấn mạnh rằng người dân trải qua những thay đổi ngẫu nhiên và tạm thời trong thu nhập qua các năm. Giả thuyết thu nhập tạm thời coi thu nhập hiện tại là tổng của thu nhập thường xuyên Y^p và thu nhập tạm thời Y^T . Milton Friedman giả thiết rằng tiêu dùng phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập thường xuyên:

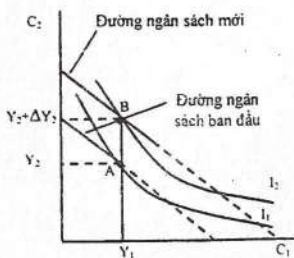
$$C = \alpha Y^p$$

Giả thuyết thu nhập thường xuyên tháo gỡ vấn đề nan giải của hàm tiêu dùng bằng cách cho rằng hàm tiêu dùng chuẩn của Keynes sử dụng biến số sai về thu nhập. Ví dụ, nếu có thu nhập tạm thời cao, hộ gia đình sẽ không tăng tiêu dùng. Vì vậy, nếu phần lớn những biến đổi của thu nhập mang tính tạm thời, thì xét bình quân người ta thấy rằng những hộ gia đình có thu nhập cao lại có xu hướng tiêu dùng cận biên thấp hơn. Điều này cũng đúng khi nghiên cứu dãy số thời gian ngắn hạn nếu hầu hết thay đổi từ năm này qua năm khác của thu nhập mang tính tạm thời. Trong trường hợp nghiên cứu dãy số dài hạn, những thay đổi trong thu nhập mang tính thường xuyên, vì vậy người tiêu dùng thường không dành tiết kiệm từ phần thu nhập tăng thêm mà thay vào đó, họ chỉ cho tiêu dùng.

3.



Hình 14-9a



Hình 14-9b

Mô hình tiêu dùng của Fisher nghiên cứu xem người tiêu dùng sống trong hai thời kỳ sẽ lựa chọn tiêu dùng sao cho đạt được hiệu quả cao nhất có thể. Hình 14-9a minh họa tác động của tăng thu nhập ở

thời kỳ thứ hai khi người tiêu dùng không gặp phải giới hạn vay nợ. Đường giới hạn ngân sách dịch ra phía ngoài và người tiêu dùng tăng chi tiêu ở cả hai thời kỳ.

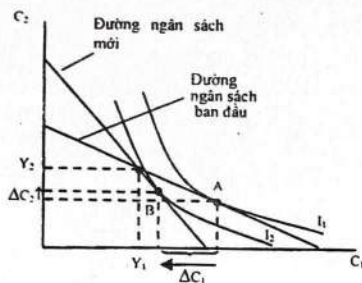
Hình 14-9b minh hoạ điều sẽ xảy ra khi người tiêu dùng gặp phải giới hạn vay nợ. Khi đó, người tiêu dùng muốn đi vay để tăng chi tiêu trong thời kỳ thứ nhất, nhưng anh ta không thể thực hiện được điều đó. Và dù thu nhập của anh ta có tăng ở thời kỳ thứ hai, thì anh ta cũng không thể tăng chi tiêu trong thời kỳ thứ nhất. Vì vậy, anh ta sẽ tiếp tục chi tiêu toàn bộ thu nhập kiếm được trong mỗi thời kỳ. Điều này chỉ đúng với người tiêu dùng muốn đi vay để tăng chi tiêu nhưng không thể thực hiện được và khi đó, thì tiêu dùng chỉ phụ thuộc duy nhất vào thu nhập hiện tại.

4. Giả thuyết thu nhập thường xuyên cho rằng người tiêu dùng luôn cố gắng điều hoà chi tiêu theo thời gian, do đó tiêu dùng hiện tại dựa vào kỳ vọng hiện tại về thu nhập kiếm được trong cả cuộc đời. Và vì vậy, những thay đổi trong tiêu dùng sẽ phản ánh “sự bất ngờ” về thu nhập kiếm được trong cả cuộc đời. Nếu sự kỳ vọng của người tiêu dùng là hợp lý, thì lúc đó khó có thể dự đoán được những thay đổi về thu nhập. Vì vậy cũng không thể dự đoán những thay đổi trong tiêu dùng.

Bài tập vận dụng

1. Hình 14-10 minh hoạ ảnh hưởng của việc tăng lãi suất đối với người tiêu dùng đi vay trong thời kỳ thứ nhất. Khi lãi suất thực tế tăng sẽ làm cho đường giới hạn ngân sách xoay quanh điểm (Y_1, Y_2) và độ dốc tăng lên.

Chúng ta có thể chia tác động của sự thay đổi lãi suất đối với tiêu dùng thành hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế. Hiệu ứng thu nhập là sự thay đổi trong tiêu dùng do sự dịch chuyển tới một đường bàng quan khác. Vì người tiêu dùng là người đi vay, nên khi lãi suất tăng lên sẽ làm anh ta nghèo đi hay nói cách khác là anh ta không thể đạt được đường bàng quan ban đầu. Nếu hàng hoá tiêu dùng trong cả hai thời kỳ là hàng hoá thông thường, thì tiêu dùng trong cả hai thời kỳ sẽ giảm.



Hình 14-10

Hiệu ứng thay thế là sự thay đổi tiêu dùng do sự thay đổi giá tương đối trong hai thời kỳ. Lãi suất tăng lên sẽ làm cho tiêu dùng ở thời kỳ thứ hai trở nên ít tốn kém hơn một cách tương đối và khi đó người tiêu dùng sẽ chi tiêu nhiều trong thời kỳ thứ hai và chi tiêu ít trong thời kỳ thứ nhất.

Chúng ta biết rằng, đối với người đi vay, tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất giảm khi lãi suất thực tế tăng do sự tác động cùng chiều của hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế. Tiêu dùng ở thời kỳ thứ hai có thể giảm hoặc tăng tùy vào hiệu ứng nào mạnh hơn. Hình 14-10 minh họa trường hợp hiệu ứng thay thế mạnh hơn hiệu ứng thu nhập và do đó C_2 tăng lên.

2. a. Một người tiêu dùng ít hơn thu nhập trong thời kỳ thứ nhất là người cho vay và được hưởng lãi suất r_s . Giới hạn ngân sách của anh ta là:

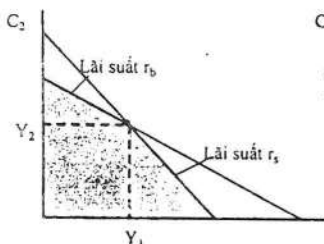
$$C_1 + C_2/(1 + r_s) < Y_1 + Y_2/(1 + r_s)$$

- b. Một người tiêu dùng nhiều hơn mức thu nhập trong thời kỳ thứ nhất thì anh ta phải đi vay với lãi suất r_b . Giới hạn ngân sách trong trường hợp này là:

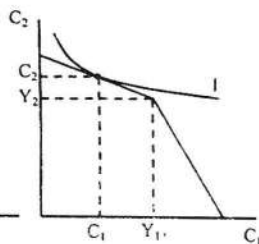
$$C_1 + C_2/(1 + r_b) < Y_1 + Y_2/(1 + r_b)$$

- c. Hình 14-11 cho thấy 2 đường giới hạn ngân sách. Chúng cắt nhau tại điểm (Y_1, Y_2) , tại đó người tiêu dùng không đi vay mà cũng không để dành. Phần hình bôi đậm biểu diễn các cách kết hợp

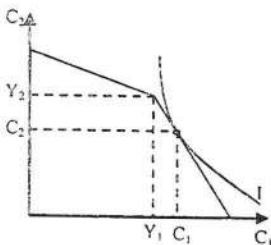
mức tiêu dùng giữa thời kỳ thứ nhất và thời kỳ thứ hai mà người tiêu dùng có thể lựa chọn. Về phía bên trái điểm (Y_1, Y_2) , lãi suất là r_s .



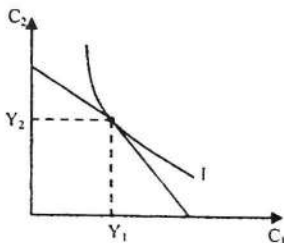
Hình 14-11



Hình 14-12a



Hình 14-12b



Hình 14-12c

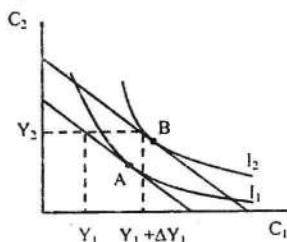
- d. Hình 14-12 minh họa 3 trường hợp. Hình 14-12a minh họa trường hợp một người để dành mà đường bàng quan là tiếp tuyến với đường giới hạn ngân sách dọc theo đoạn về phía trái điểm (Y_1, Y_2) . Hình 14-12b minh họa trường hợp người đi vay mà đường bàng quan là tiếp tuyến với đường giới hạn ngân sách dọc theo đoạn về phía phải điểm (Y_1, Y_2) . Cuối cùng, Hình 14-12c mô tả trường hợp người tiêu dùng không đi vay cũng như không cho vay; đường bàng quan cao nhất mà người tiêu dùng có thể tiếp cận được là đường đi qua điểm (Y_1, Y_2) .

- e. Nếu người đó cho vay, thì tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất phụ

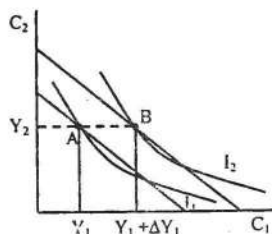
thuộc vào $[Y_1 + Y_2/(1 + r_b)]$ tức là phụ thuộc vào cả thu nhập trong hai thời kỳ Y_1 và Y_2 và lãi suất r_b . Nếu người đó đi vay, thì tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất phụ thuộc vào $[Y_1 + Y_2/(1 + r_b)]$ tức là phụ thuộc vào cả thu nhập trong hai thời kỳ Y_1 và Y_2 và lãi suất r_b . Lưu ý rằng người đi vay chiết khấu thu nhập trong tương lai nhiều hơn người cho vay.

3. Hiệu quả của chính sách tài khoá thông qua việc thay đổi thuế đối với tổng cầu phụ thuộc vào ảnh hưởng của nó đối với tiêu dùng: Nếu tiêu dùng thay đổi nhiều, thì chính sách tài khoá sẽ có số nhân lớn. Nếu tiêu dùng thay đổi ít, thì chính sách tài khoá sẽ có số nhân nhỏ. Có nghĩa là số nhân của chính sách tài khoá sẽ lớn hơn nếu xu hướng tiêu dùng cận biên lớn.

- a. Xét đồ thị Fisher hai thời kỳ. Việc cắt giảm thuế tạm thời làm tăng thu nhập khả dụng trong thời kỳ thứ nhất Y_1 . Hình 14-13a cho thấy tác động của việc cắt giảm thuế này đối với một người không gặp phải giới hạn vay nợ, còn hình 14-13b cho thấy tác động của việc cắt giảm thuế này đối với một người có giới hạn vay nợ.



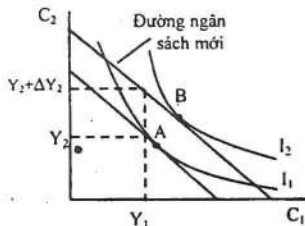
Hình 14-13a



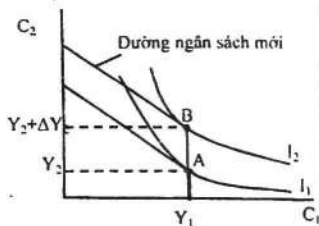
Hình 14-13b

Người tiêu dùng với giới hạn vay nợ muốn vay tiền để tăng C_1 nhưng không thể. Việc cắt giảm thuế tạm thời làm tăng thu nhập khả dụng: như đã thấy trên hình, tiêu dùng tăng lên đúng bằng lượng thuế giảm đi. Do đó người tiêu dùng có giới hạn vay nợ sẽ tăng tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất nhiều hơn người tiêu dùng không gặp phải giới hạn vay nợ.

Có nghĩa là, xu hướng tiêu dùng cận biên lớn hơn đối với người tiêu dùng có giới hạn vay nợ. Do đó, chính sách tài khóa có hiệu quả hơn đối với trường hợp có giới hạn vay nợ.



Hình 14-14a



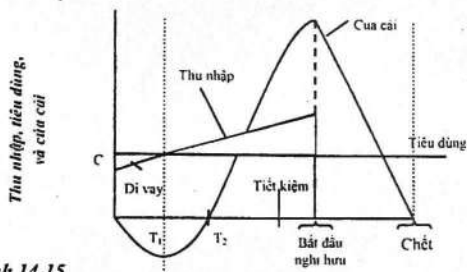
Hình 14-14b

- b. Một lần nữa ta xét đồ thị Fisher hai thời kỳ. Sự thông báo cắt giảm thuế trong tương lai làm tăng Y_2 . Hình 14-14a cho thấy ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế này đối với người tiêu dùng không gặp phải giới hạn vay nợ còn hình 14-14b cho thấy ảnh hưởng đối với người tiêu dùng bị giới hạn vay nợ.

Người tiêu dùng không bị giới hạn vay nợ sẽ lập tức tăng tiêu dùng C_1 . Người tiêu dùng bị giới hạn vay nợ sẽ không thể tăng C_1 do thu nhập khả dụng không thay đổi. Do đó, việc thông báo cắt giảm thuế trong tương lai không có tác động đối với tiêu dùng hay tổng cầu nếu người tiêu dùng có giới hạn vay nợ: tức là chính sách tài khóa ít hiệu quả.

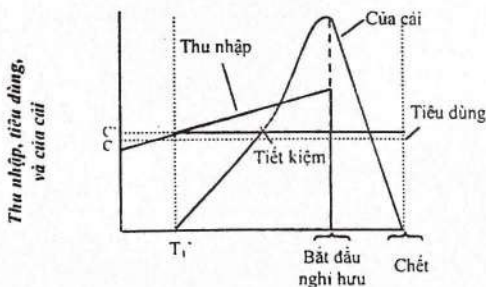
4. Trong câu hỏi này, ta xem tăng trưởng trong thu nhập ảnh hưởng như thế nào đến xu hướng tiêu dùng và tích lũy tài sản trong suốt cuộc đời một người. Để đơn giản, ta giả sử lãi suất bằng 0 và người tiêu dùng muốn ổn định tiêu dùng đến mức tối đa.
 - a. Hình 14-15 cho thấy trường hợp mà người tiêu dùng có thể đi vay. Thu nhập tăng trong suốt cuộc đời cho đến khi nghỉ hưu. Khi nghỉ hưu, thu nhập bằng không. Tiêu dùng mong muốn là mức cho cả cuộc đời. Cho đến thời kỳ T_1 , tiêu dùng lớn hơn thu nhập, do đó người tiêu dùng đi vay. Sau thời kỳ T_1 , tiêu dùng nhỏ hơn

thu nhập, do đó người tiêu dùng tiết kiệm. Điều này có nghĩa là cho đến thời kỳ T_1 , của cái mang giá trị âm và giảm. Sau thời kỳ T_1 , của cái bắt đầu tăng; sau thời kỳ T_2 toàn bộ các khoản nợ được hoàn trả, do đó của cái bắt đầu có giá trị dương. Việc tích lũy của cái tiếp tục cho đến khi nghỉ hưu, sau đó người tiêu dùng sử dụng dần toàn bộ của cái để trang trải tiêu dùng.



Hình 14-15

- b. Hình 14-16 minh họa trường hợp trong đó sự hạn chế vay nợ ngăn cản người tiêu dùng có của cái âm. Trước thời kỳ T'_1 , người tiêu dùng muốn vay tiền, giống như phần a, nhưng không thể vay. Do đó, thu nhập được tiêu dùng, anh ta không tiết kiệm cũng như không đi vay. Sau thời kỳ T'_1 , người tiêu dùng bắt đầu tiết kiệm cho lúc nghỉ hưu, và tiêu dùng cả đời giữ cố định tại C' .



Hình 14-16

Lưu ý rằng $C' > C$ và $T_1' > T_1$. Đó là do trong câu b, người đó tiêu dùng ít hơn trong nửa đầu cuộc đời do đó tích lũy được nhiều hơn khi không gặp phải giới hạn vay nợ, tiêu dùng sẽ cao hơn.

5. Mô hình vòng đời dự đoán rằng người dân tiết kiệm khi họ làm việc chủ yếu để tiêu dùng lúc nghỉ hưu. Có nghĩa là, người trẻ để dành còn người già tiêu số tiền họ để dành khi còn trẻ. Nếu phần dân số già tăng lên trong thời gian tới, mô hình vòng đời dự đoán khi những người già này nghỉ hưu, họ sẽ bắt đầu tiêu dùng vào tài sản tích lũy của họ để tiêu dùng: do đó, tỷ lệ tiết kiệm quốc dân sẽ giảm trong thời gian tới.
6. Có hai lý do giải thích tại sao người già không tiêu nhanh như mô hình vòng đời đã dự đoán. Thứ nhất, có thể xảy ra các sự kiện không dự đoán trước được, họ cần tiết kiệm dự phòng trong trường hợp họ sống lâu hơn dự kiến hay khi bị ốm đau. Thứ hai, họ có thể muốn để một phần tài sản lại cho con cháu, người thân hay các hội từ thiện. Chính vì lẽ đó mà họ không tiêu hết tài sản của họ khi nghỉ hưu.

Nếu người già không có con tiêu với mức xấp xỉ người già có con, điều này hàm ý rằng lý do cho việc tiêu ít là do động cơ dự phòng; còn động cơ để tài sản thừa kế được già thiết yếu hơn đối với những người có con.

Một giải thích khác là có lẽ việc có con không làm tăng tiết kiệm mong muốn. Ví dụ, việc có con làm tăng động cơ để lại tài sản thừa kế nhưng nó có thể làm giảm động cơ dự phòng: bạn có thể dựa vào con cái của bạn khi cần. Có lẽ hai tác động trên triệt tiêu nhau.

Chương 15

ĐẦU TƯ

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Bây giờ chúng ta trở lại nghiên cứu về đầu tư. Trong khi đầu tư nhỏ hơn rất nhiều so với tiêu dùng trong GDP, nhưng nó lại rất quan trọng bởi vì đây là thành tố trong GDP biến động mạnh nhất và phản ánh rõ nét nhất hình mẫu biến động theo chu kỳ mà các nền kinh tế thị trường phải đối mặt. Nếu muốn hiểu nguyên nhân gây ra những biến động kinh tế trong ngắn hạn, thì chúng ta cần phải hiểu tại sao đầu tư lại biến động.

Các nhà kinh tế phân biệt ba loại đầu tư: *đầu tư cố định cho kinh doanh* bao gồm đầu tư vào xây dựng nhà máy mới, mở rộng nhà máy cũ, hay mua sắm máy móc, thiết bị mới để sử dụng vào sản xuất; *đầu tư vào nhà ở* bao gồm toàn bộ việc chi tiêu vào bảo dưỡng nhà và xây dựng nhà ở mới; và *đầu tư vào hàng tồn kho* phản ánh sự thay đổi lượng hàng trong kho của các doanh nghiệp.

Trong chương này, chúng ta chỉ giới thiệu các mô hình giải thích quyết định của doanh nghiệp về đầu tư cho kinh doanh. Trước tiên, chúng ta sử dụng mô hình tân cổ điển để giải thích quyết định này.

1. Lý thuyết tân cổ điển về đầu tư cố định cho kinh doanh

Để phát triển mô hình, chúng ta giả thiết các doanh nghiệp trong nền kinh tế được chia thành hai loại: các *doanh nghiệp sản xuất* thuê tư bản và lao động để sản xuất ra sản phẩm; và các *doanh nghiệp sở hữu* tư bản và cho các doanh nghiệp sản xuất thuê tư bản. Mặc dù các doanh nghiệp trong nền kinh tế thường sở hữu tư bản của họ chứ không thuê chúng, nhưng giả thiết như vậy có tác dụng làm đơn giản hoá việc phân tích mà không gây ảnh hưởng đến các kết luận rút ra.

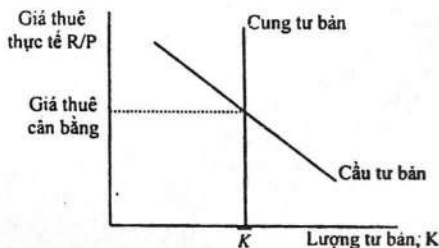
Phân tích của chúng ta sẽ tiến hành như sau: trước tiên chúng ta xem xét giá thuê tư bản được quyết định như thế nào trên thị trường cho thuê tư bản, nơi mà các doanh nghiệp sản xuất có nhu cầu thuê tư bản và các doanh nghiệp cho thuê cung ứng tư bản. Sau đó chúng ta xem xét động cơ chi phối các doanh nghiệp cho thuê tăng hay giảm lượng tư bản hiện

có. Kết hợp hai hành vi này lại với nhau, chúng ta sẽ xây dựng được hàm đầu tư.

Giá thuê tư bản

Giá thuê tư bản được quyết định trên thị trường cho thuê tư bản. Về phía cung, chúng ta giả định tư bản được sở hữu bởi các doanh nghiệp cho thuê và có lượng cung cố định trong ngắn hạn. Do đó đường cung tư bản trong ngắn hạn là một đường thẳng đứng.

Về phía cầu, các doanh nghiệp sản xuất quyết định thuê tư bản trên cơ sở so sánh chi phí và lợi ích từ thuê mỗi đơn vị tư bản. Chi phí thuê tư bản là R và giá bán sản phẩm là P , do đó chi phí thực tế để thuê một đơn vị tư bản là R/P . Lợi ích của việc thuê thêm một đơn vị tư bản là sản phẩm cận biên của tư bản MPK - mức sản lượng tăng thêm do đơn vị tư bản thuê thêm tạo ra. Để tối đa hoá lợi nhuận, các doanh nghiệp sản xuất sẽ thuê tư bản đến mức tại đó sản phẩm cận biên bằng chi phí cận biên đối với đơn vị tư bản cuối cùng. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp sản xuất sẽ có cầu về tư bản đến mức tại đó sản phẩm cận biên của tư bản (MPK) bằng giá thuê tư bản (R/P). Như vậy, đường cầu về tư bản chính là đường biểu thị sản phẩm cận biên của tư bản. Mức giá thuê cân bằng được xác định tại giao điểm của đường cung và cầu về tư bản.



Hình 15-1. Xác định giá tư bản

Sản phẩm cận biên của tư bản cao hơn khi có nhiều lao động được sử dụng hơn và công nghệ ưu việt hơn. Như vậy, nhiều lao động hơn được sử dụng hay tiến bộ công nghệ làm dịch chuyển đường cầu về tư bản ra phía ngoài và làm tăng giá thuê tư bản

Chi phí sở hữu và cho thuê tư bản

Các doanh nghiệp cho thuê tư bản lựa chọn lượng tư bản sở hữu và cần nhắc đầu tư thêm bao nhiêu tư bản mới. Tức là họ ra quyết định đầu tư. Đối với doanh nghiệp cho thuê, lợi ích từ việc sở hữu một đơn vị tư bản là nó có thể cho các doanh nghiệp sản xuất thuê với thu nhập là R/P . Giá thuê là giá mà doanh nghiệp sản xuất trả cho quyền sử dụng một đơn vị tư bản trong một đơn vị thời gian, ví dụ là một năm. Các doanh nghiệp cho thuê so sánh lợi ích của việc sở hữu này với chi phí sở hữu và cho thuê một đơn vị tư bản trong thời gian đó.

Giá sử P_K là giá của một đơn vị tư bản. Hãy hình dung là một doanh nghiệp cho thuê vay số tiền P_K từ ngân hàng để mua đơn vị tư bản đó trong năm nay. Vào cuối năm, doanh nghiệp cho thuê cần phải hoàn trả cho ngân hàng một khoản tiền là $P_K(1+i)$, trong đó i là lãi suất danh nghĩa. Trong quá trình sử dụng máy móc sẽ hao mòn. Chúng ta giả thiết δ là tỷ lệ khấu hao trong một năm. Điều này hàm ý rằng doanh nghiệp chỉ còn $(1-\delta)$ đơn vị tư bản vào cuối năm. Giá trị của lượng tư bản đó là $(1-\delta)(P_K + \Delta P_K)$, trong đó ΔP_K là sự thay đổi giá tư bản trong năm. Tổng chi phí đối với việc sở hữu một đơn vị tư bản trong một năm là số tiền phải trả cho ngân hàng (bao gồm cả tiền lãi) trừ đi giá trị còn lại của tư bản vào cuối năm. Do đó:

$$P_K(1+i) - (1-\delta)(P_K + \Delta P_K) = P_K(1+i) - P_K(1-\delta)(1 + \Delta P_K/P_K) \\ \cong P_K(i + \delta - \Delta P_K/P_K)$$

Tham số $\delta \Delta P_K/P_K$ là tích của hai số nhỏ nên có giá trị rất nhỏ và có thể bỏ qua.

Như vậy chi phí sở hữu tư bản bao gồm ba thành tố. Thành tốt thứ nhất là tiền lãi, bởi vì doanh nghiệp phải hoặc là đi vay để mua đơn vị tư bản hoặc là phải bỏ qua tiền lãi có thể nhận được nếu dùng vốn tự có để mua hàng tư bản. Thứ hai, chi phí khấu hao phát sinh do máy móc bị hao mòn theo thời gian. Thứ ba, khoản lãi vốn hoặc lỗ vốn phát sinh khi giá tư bản thay đổi. Nếu giá tư bản tăng lên, thì doanh nghiệp cho thuê nhận được khoản lãi vốn, và làm giảm chi phí sở hữu tư bản. Nếu chia cho mức giá, chúng ta nhận được chi phí thực tế của tư bản:

$$(P_K/P)(i + \delta - \Delta P_K/P_K)$$

Nếu giá hàng tư bản không thay đổi một cách tương đối so với giá hàng hoá khác, thì chúng ta có thể đặt $P_K = P$ và $\Delta P_K/P_K = \Delta P/P$ (chính là tỷ lệ lạm phát và được ký hiệu là π), như vậy ta có:

$$\text{Chi phí thực tế của tư bản} = (i + \delta - \pi) = (r + \delta) \quad (15.1)$$

Tóm lại, chi phí thực tế của tư bản bằng lãi suất thực tế cộng với tỷ lệ khấu hao.

Các nhân tố quyết định đầu tư

Khi quyết định nên hay không nên mua hàng tư bản mới, các doanh nghiệp cho thuê so sánh thu nhập nhận được từ cho thuê một đơn vị tư bản với chi phí sở hữu tư bản. Chênh lệch giữa chúng phản ánh lợi nhuận tính cho một đơn vị tư bản:

$$\text{Lợi nhuận} = R/P - (r + \delta) \quad (15.2)$$

Các doanh nghiệp cho thuê có động cơ tăng khối lượng tư bản nếu giá cho thuê cao hơn chi phí sở hữu tư bản, và họ có xu hướng giảm khối lượng tư bản nếu giá cho thuê thấp hơn chi phí sở hữu tư bản. Tức là, nếu giá cho thuê cao hơn chi phí sở hữu tư bản, thì đầu tư ròng mang giá trị dương.

Từ phân tích về thị trường cho thuê tư bản, chúng ta biết rằng giá cho thuê tư bản bằng sản phẩm cận biên của tư bản. Cuối cùng chúng ta nhận được:

$$\text{Đầu tư ròng} = I_N = \Delta K > 0 \text{ nếu } MPK > r + \delta$$

Hay đầu tư ròng chính là hàm dương của chênh lệch giữa MPK và $(r + \delta)$

$$I_N = I_N[MPK - (r + \delta)] \quad (15.3)$$

Điều này hàm ý rằng đầu tư ròng phụ thuộc vào lợi nhuận, tức là chênh lệch giữa sản phẩm cận biên của tư bản và chi phí sở hữu tư bản.

Giả thiết của chúng ta về hai loại doanh nghiệp chỉ nhằm đơn giản việc trình bày. Trong thế giới thực tế, khi các doanh nghiệp thường sở hữu chứ không đi thuê tư bản, động cơ mua hàng tư bản mới vẫn phụ thuộc vào sự chênh lệch giữa sản phẩm cận biên của tư bản và chi phí

sở hữu tư bản, đúng như kết luận rút ra từ mô hình của chúng ta.

Bây giờ, chúng ta đã hoàn thành nhiệm vụ quan trọng nhất trong việc nghiên cứu đầu tư, đó là giải thích tại sao đầu tư lại phụ thuộc vào lãi suất. Lãi suất cao hơn làm cho việc sở hữu tư bản trở nên tốn kém hơn. Do đó, với mọi điều khác không đổi, lãi suất cao hơn làm giảm mức lợi nhuận tính cho mỗi đơn vị tư bản, làm giảm động cơ sở hữu tư bản của các hãng cho thuê. Điều này hàm ý đầu tư phụ thuộc âm vào lãi suất. Bất kỳ điều gì làm tăng lợi nhuận tại mỗi mức lãi suất cho trước sẽ làm dịch chuyển đường đầu tư ra phía ngoài.

2. Đầu tư và sản lượng: Mối quan hệ gia tốc

Các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư để đưa mức tư bản đạt mức mong muốn. Lượng tư bản mong muốn phụ thuộc vào mức sản lượng là điều dễ dàng được chấp nhận. Khi mức sản lượng cao hơn, các hãng có nhu cầu lớn hơn về tư bản vì tư bản là một trong nhiều nhân tố để tạo ra sản lượng. Tư tưởng trung tâm của mô hình gia tốc dựa trên mối quan hệ đơn giản này.

Mô hình gia tốc giả thiết rằng lượng tư bản mong muốn là bội số của mức sản lượng:

$$K_t^d = \alpha Y_t, \quad \alpha > 0 \quad (15.4)$$

Ở dạng đơn giản nhất của mô hình gia tốc, đầu tư ròng đúng bằng chênh lệch giữa lượng tư bản mong muốn với lượng tư bản hiện có vào cuối thời kỳ trước. Nếu tạm thời bỏ qua hao mòn tư bản trong quá trình sử dụng, chúng ta có mối quan hệ sau:

$$I_{n,t} = K_t^d - K_{t-1} \quad (15.5)$$

Lượng tư bản có được vào cuối thời kỳ trước chính là lượng tư bản mong muốn phụ thuộc vào thu nhập của thời kỳ đó.

$$K_{t-1} = K_{t-1}^d = \alpha Y_{t-1} \quad (15.6)$$

Vì vậy, chúng ta có thể viết lại phương trình (15.5) như sau:

$$\begin{aligned} I_{n,t} &= K_t^d - K_{t-1} = \alpha Y_t - \alpha Y_{t-1} = \alpha(Y_t - Y_{t-1}) \\ I_{n,t} &= \alpha \Delta Y_t \end{aligned} \quad (15.7)$$

Mức đầu tư phụ thuộc vào sự thay đổi của sản lượng.

Dạng đơn giản này cho ta thấy một đặc điểm quan trọng của mô hình gia tốc. Từ phương trình (15.4), α có thể được coi là tỷ lệ giữa mức tư bản mong muốn so với sản lượng:

$$\alpha = \frac{K'_t}{Y_t} \quad (14.8)$$

Ví dụ, giả sử tỷ lệ này là 2. Trong trường hợp này, cứ mỗi đồng sản lượng thay đổi (ΔY_t) thì mức đầu tư cần bổ sung tương ứng là 2 đồng. Trong bối cảnh đó, đầu tư sẽ biến động rất mạnh trong chu kỳ kinh doanh. Bên cạnh đó, hãy nhớ bản luận của chúng ta trong chương 9 về mô hình giao điểm Keynes cho thấy sự thay đổi của đầu tư (trong trường hợp này chính là do sự thay đổi của Y) sẽ có tác động theo số nhân đến sản lượng. Vì vậy, cùng với hiệu ứng số nhân, lý thuyết gia tốc đơn giản có thể giải thích sự biến động theo chu kỳ của sản lượng. Một cú sốc đối với sản lượng sẽ làm thay đổi mức đầu tư và sự thay đổi này sẽ làm mức sản lượng cân bằng thay đổi thông qua hiệu ứng số nhân, và tác động thêm vào đầu tư thông qua hiệu ứng gia tốc. Tuy nhiên, cũng giống như lý thuyết đơn giản về số nhân của Keynes trong chương 9, chúng ta cần phải điều chỉnh lý thuyết gia tốc về đầu tư trước khi có thể sử dụng nó để giải thích cho quá trình đầu tư trong một nền kinh tế thực.

Điều chỉnh đầu tiên mà chúng ta cần làm để mô hình gia tốc đơn giản trở nên thực tế hơn bằng cách cho rằng lượng tư bản thực tế sẽ điều chỉnh dần đến mức mong muốn. Giả sử chúng ta sử dụng mô hình cho một năm nào đó. Cũng giả sử rằng, do sản lượng tăng lên nên lượng tư bản mong muốn cũng tăng theo. Các dự án đầu tư sẽ được thực hiện nhằm đưa lượng tư bản thực tế tiến tới mức mong muốn. Bên cạnh những chi phí mà ta gọi là chi phí trực tiếp của đầu tư, chúng ta cần tính đến *chi phí điều chỉnh*; và việc coi chi phí này tăng lên khi mức đầu tư tăng cũng là điều hợp lý. Những ví dụ về chi phí điều chỉnh như phải đóng cửa nhà máy hoặc thuê thêm công nhân làm việc ngoài giờ để lắp đặt thiết bị, chi phí tăng thêm do muốn tăng tiến độ xây dựng nhà máy và hoạt động sản xuất có thể bị

định trệ do bộ máy quản lý phải tập trung vào việc triển khai các dự án đầu tư. Nếu chỉ phí điều chỉnh tăng mạnh, thì quyết định tối ưu đối với doanh nghiệp sẽ là điều chỉnh dần lượng tư bản thực tế đến mức mong muốn. Khi đó chênh lệch giữa hai lượng tư bản này chỉ bị triệt tiêu một phần trong từng thời kỳ.

Để phản ánh được độ trễ điều chỉnh này, chúng ta viết (15.5) như sau:

$$I_{n,t} = \lambda(K_t^d - K_{t-1}) \quad 0 < \lambda < 1 \quad (15.9)$$

Sử dụng (14.17), ta có:

$$I_{n,t} = \lambda(\alpha Y_t - K_{t-1}) \quad (15.10)$$

trong đó, thông thường, K_{t-1} khác K_{t-1}^d do lượng tư bản thực tế khác với lượng tư bản mong muốn trong mỗi thời kỳ. Phương trình (14.10) xác định cơ chế điều chỉnh một phần mà ở đó hệ số λ thể hiện phần của chênh lệch giữa lượng tư bản mong muốn với lượng tư bản thực tế được thực hiện trong mỗi thời kỳ thông qua đầu tư. Do chỉ một phần sự thay đổi của lượng tư bản mong muốn được thực hiện trong mỗi thời kỳ nên trong một thời kỳ nhất định nào đó, đầu tư sẽ phản ứng với những thay đổi của thu nhập trong một số thời kỳ trước đó. Phương trình (15.10) hàm ý rằng, đầu tư phản ứng chậm hơn với sự thay đổi của thu nhập hiện tại, và vì thế mà cũng hàm ý rằng đầu tư không thay đổi nhiều trong ngắn hạn như mô hình gia tốc đơn giản dự báo [ở phương trình (15.7)]. Phương trình (15.10) được gọi là *mô hình gia tốc linh hoạt* - có thể thích hợp hơn với những biến động của đầu tư trong thực tế. Mặc dù đầu tư là nhân tố dễ biến động, nhưng nó không biến động nhiều như dự đoán của mô hình gia tốc đơn giản.

Mô hình gia tốc linh hoạt cũng có thể được điều chỉnh nhằm thể hiện sự biến động về tốc độ thay đổi của đầu tư nhằm lấp đầy lỗ hổng giữa lượng tư bản thực tế với lượng tư bản mong muốn (tham số λ). Đây chính là biến lựa chọn đối với hãng kinh doanh và có thể bị tác động bởi các điều kiện tín dụng, bao gồm lãi suất, thuế và các biến số khác. Ví dụ, chúng ta có thể kỳ vọng rằng, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, có ít đầu tư hơn sẽ được thực hiện để

triệt tiêu lỗ hổng giữa lượng tư bản thực tế với lượng tư bản mong muốn khi lãi suất cao hơn và ngược lại.

3. Sự hạn chế tài chính

Các doanh nghiệp có thể tài trợ cho đầu tư của họ hoặc bằng lợi nhuận giữ lại (tức là lợi nhuận không được chia cho các cổ đông) hoặc vay trên các thị trường tài chính. Theo lý thuyết tân cổ điển về đầu tư, hai cách này là tương đương bởi vì lý thuyết giả thiết rằng các doanh nghiệp không gặp khó khăn trong việc vay tiền. Tuy nhiên, trong thực tế, các doanh nghiệp có thể không nhận được các khoản tiền cần thiết để thực hiện các dự án đầu tư ngay cả khi các dự án đó đã được thẩm định là có hiệu quả; họ vấp phải sự hạn chế về tín dụng. Nếu như các doanh nghiệp bị hạn chế về tín dụng, mức đầu tư sẽ phụ thuộc không chỉ vào lãi suất thị trường và cơ hội kiếm lợi nhuận từ đầu tư, mà còn phụ thuộc vào lượng vốn có thể huy động được. Khi đó, đầu tư sẽ nhạy cảm hơn với các điều kiện kinh tế hiện tại: đầu tư có thể tăng trong thời kỳ bùng nổ khi lợi nhuận tăng và giảm trong thời kỳ suy thoái khi lợi nhuận giảm.

Kết luận

Các mô hình của chương này chỉ ra rằng đầu tư phụ thuộc âm vào lãi suất thực tế, do đó phù hợp với hàm đầu tư đơn giản đã được sử dụng khi xây dựng các mô hình kinh tế vĩ mô. Chúng cũng chỉ ra rằng mức đầu tư còn phụ thuộc vào các nhân tố khác như công nghệ hiện có và sản lượng hiện tại của nền kinh tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Theo mô hình tân cổ điển về đầu tư cố định vào kinh doanh, trong trường hợp nào các doanh nghiệp cảm thấy có lãi khi bỏ sung thêm tư bản?
2. Giải thích mối quan hệ giữa sản lượng và đầu tư trong lý thuyết *gia tốc*. Chi phí điều chỉnh tác động đến mô hình như thế nào?

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Hãy sử dụng mô hình tân cổ điển về đầu tư để giải thích ảnh hưởng

của từng sự kiện sau đây đối với giá thuê tư bản, chi phí sở hữu tư bản và đầu tư:

- a. Chính sách tiền tệ chống lạm phát làm tăng lãi suất.
 - b. Động đất phá huỷ một phần tư bản.
 - c. Làn sóng nhập cư làm tăng lực lượng lao động.
2. Giả sử chính phủ đánh thuế vào các công ty khai thác dầu bằng một phần của trữ lượng dầu do công ty sở hữu. Chính phủ cam kết rằng khoản thuế này chỉ thu một lần. Theo mô hình tân cổ điển, khoản thuế này ảnh hưởng như thế nào đối với đầu tư cố định cho kinh doanh của các công ty này?
3. Mô hình IS-LM phát triển trong chương 9 giả định rằng đầu tư chỉ phụ thuộc vào lãi suất. Nhưng các lý thuyết của chúng ta về đầu tư cho thấy đầu tư có thể phụ thuộc vào thu nhập quốc dân: các doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn tại những mức thu nhập cao hơn.
- a. Hãy giải thích tại sao đầu tư có thể phụ thuộc vào thu nhập quốc dân.
 - b. Giả sử hàm đầu tư có dạng: $I = \bar{I} + aY$, trong đó a là hằng số nằm giữa 0 và 1. Khi đó, hãy xác định các số nhân của chính sách tài khoá trong mô hình giao điểm Keynes?
 - c. Giả sử đầu tư phụ thuộc vào cả thu nhập và lãi suất, nghĩa là hàm đầu tư có dạng $I = \bar{I} + aY - br$, trong đó a là hằng số nằm giữa 0 và 1, và b là hằng số lớn hơn 0. Hãy sử dụng mô hình IS-LM để xem xét ảnh hưởng ngắn hạn của sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ đối với thu nhập quốc dân Y , lãi suất r , tiêu dùng C và đầu tư I . Hàm đầu tư này làm thay đổi những kết luận rút ra từ mô hình IS-LM cơ bản như thế nào?
4. Năm nay sẽ diễn ra bầu cử và nền kinh tế đang trong giai đoạn suy thoái. Ứng cử viên đối lập vận động với khẩu hiệu miễn thuế đầu tư và hứa sẽ thực hiện vào năm tới sau khi trúng cử. Lời hứa vận động bầu cử này có tác động như thế nào đối với tình hình kinh tế trong năm hiện tại?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

1. Theo mô hình tân cổ điển về đầu tư cố định cho kinh doanh, các doanh nghiệp thấy có lợi nhuận trong việc tăng mức tư bản nếu giá thuê thực tế của tư bản lớn hơn chi phí sở hữu tư bản. Giá thuê thực tế của tư bản phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của tư bản, trong đó chi phí sở hữu tư bản phụ thuộc vào lãi suất thực tế, tỷ lệ khấu hao và giá tương đối của hàng hoá tư bản.

Bài tập vận dụng

1. Để trả lời câu hỏi a, b và c, ta nhắc lại hàm đầu tư tân cổ điển:

$$I = I_n[MPK - (P_K/P)(r + \delta)] + \delta K$$

Công thức trên cho ta thấy đầu tư cố định phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của tư bản (MPK), chi phí sở hữu tư bản $(P_K/P)(r + \delta)$ và mức khấu hao tư bản (δK). Như chúng ta đã biết tại điểm cân bằng giá thuê thực tế của tư bản bằng sản phẩm cận biên của tư bản.

- a. Lãi suất tăng lên làm tăng chi phí sở hữu tư bản $(P_K/P)(r + \delta)$. Đầu tư giảm do một số doanh nghiệp thấy không có lợi khi bổ sung thêm tư bản. Giá thuê thực tế của tư bản không thay đổi do sản phẩm cận biên của tư bản không thay đổi.
 - b. Nếu động đất phá huỷ một phần mức tư bản, thì sản phẩm cận biên của tư bản tăng do sản phẩm cận biên giảm dần. Do đó, giá thuê thực tế của tư bản tăng. Do MPK tăng lên một cách tương đối so với chi phí sở hữu tư bản (chi phí sở hữu tư bản không thay đổi) nên các doanh nghiệp thấy có lợi nếu tăng đầu tư.
 - c. Nếu công nhân nước ngoài nhập cư làm tăng lực lượng lao động, thì sản phẩm cận biên của tư bản và do đó giá thuê thực tế của tư bản tăng. Do MPK tăng lên một cách tương đối so với chi phí sở hữu tư bản (chi phí sở hữu tư bản không thay đổi) nên các doanh nghiệp thấy rằng tăng đầu tư sẽ đem lại lợi nhuận.
2. Nhắc lại hàm đầu tư vào tư bản cố định:

$$I = I_n[MPK - (P_K/P)(r + \delta)] + \delta K$$

Công thức trên cho ta thấy đầu tư cố định phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của tư bản (MPK), chi phí sở hữu tư bản $(P_K/P)(r + \delta)$ và mức khấu hao tư bản (δK).

Việc đánh thuế đối với trữ lượng dầu không ảnh hưởng tới MPK: các công ty sản xuất dầu phải trả thuế bất kể họ có bao nhiêu tư bản. Do cả lợi ích từ việc sở hữu tư bản (MPK) và chi phí sở hữu tư bản không bị ảnh hưởng bởi thuế nên đầu tư cũng không đổi.

Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp gặp phải sự hạn chế tài chính thì lượng đầu tư phụ thuộc vào thu nhập của doanh nghiệp đó. Do thuế làm giảm thu nhập hiện tại nên nó cũng làm giảm đầu tư.

3. a. Có nhiều lý do tại sao đầu tư có thể phụ thuộc vào thu nhập quốc dân. Thứ nhất, từ mô hình tân cổ điển về đầu tư cố định, ta biết rằng việc làm tăng lên sẽ làm tăng sản phẩm cận biên của tư bản. Do đó, nếu thu nhập quốc dân cao do việc làm tăng, thì MPK sẽ cao và các doanh nghiệp sẽ đầu tư. Thứ hai, nếu các doanh nghiệp gặp phải sự hạn chế tài chính, thì việc lợi nhuận hiện tại tăng sẽ làm tăng lượng tư bản mà các doanh nghiệp có thể đầu tư.
- b. Trong mô hình giao điểm Keynes trong chương 9, ta giả thiết rằng $I = \bar{I}$. Ta tính được số nhân mua hàng của chính phủ thông qua xem xét sự gia tăng của chi tiêu chính phủ ΔG . Hiệu ứng tức thời là thu nhập tăng lên. Thu nhập tăng làm tăng tiêu dùng một lượng MPC ΔG . Tiêu dùng tăng lên làm cho chi tiêu và thu nhập tăng lên tiếp. Quá trình này còn tiếp tục. Hiệu ứng cuối cùng đối với thu nhập là:

$$\begin{aligned}\Delta Y &= \Delta G(1 + MPC + MPC^2 + MPC^3 + \dots) \\ &= [1/(1 - MPC)] \Delta G\end{aligned}$$

Do đó, số nhân chi tiêu của chính phủ mà ta tính được ở chương 9 là:

$$\Delta Y/\Delta G = 1/(1 - MPC)$$

Bây giờ giả sử rằng đầu tư cũng phụ thuộc vào thu nhập nên $I = \bar{I} + aY$. Giống như trước, chi tiêu chính phủ tăng lên ΔG ban đầu làm cho thu nhập tăng thêm ΔG . Thu nhập tăng thêm làm cho

tiêu dùng tăng thêm $MPC \cdot \Delta G$ và đầu tư tăng thêm $a \Delta G$. Tiêu dùng và đầu tư tăng lên làm cho chi tiêu và thu nhập tăng lên tiếp. Quá trình đó diễn ra mãi mãi:

$$\begin{aligned}\Delta Y &= \Delta G[1 + (MPC + a) + (MPC + a)^2 + (MPC + a)^3 + \dots] \\ &= [1/(1 - MPC - a)] \Delta G\end{aligned}$$

Do đó, số nhân mua hàng chính phủ trở thành:

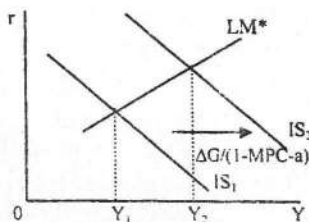
$$\Delta Y / \Delta G = 1/(1 - MPC - a)$$

Tương tự vậy, ta tìm được số nhân thuế nay trở thành:

$$\Delta Y / \Delta T = -MPC/(1 - MPC - a)$$

Lưu ý rằng số nhân chính sách tài khoá trở nên lớn hơn khi đầu tư phụ thuộc vào thu nhập.

- c. Số nhân mua hàng của chính phủ trong mô hình giao điểm Keynes nói lên sản lượng sẽ thay đổi bao nhiêu khi mua hàng của chính phủ thay đổi một đơn vị tại một mức lãi suất cho trước. Do đó, nó cho thấy đường IS dịch ra ngoài bao nhiêu khi mua hàng của chính phủ tăng. Nếu đầu tư phụ thuộc vào cả thu nhập và lãi suất, thì như ở câu b ta đã thấy số nhân trở nên lớn hơn, nên đường IS dịch ra ngoài nhiều hơn so với khi đầu tư chỉ phụ thuộc vào lãi suất. Điều này được minh hoạ trên hình 15-2 bằng sự dịch chuyển từ IS_1 sang IS_2 .



Hình 15-2

Từ hình trên ta thấy rằng thu nhập quốc dân và lãi suất tăng lên. Do thu nhập cao hơn nên tiêu dùng cũng cao hơn. Ta không biết được đầu tư tăng hay giảm: Lãi suất cao hơn làm giảm đầu tư,

trong khi đó thu nhập cao hơn làm tăng đầu tư.

Trong mô hình chuẩn khi đầu tư chỉ phụ thuộc vào lãi suất, tăng mua hàng của chính phủ chắc chắn làm giảm đầu tư. Có nghĩa là, mua hàng của chính phủ “lấn át” đầu tư. Trái lại, trong mô hình này, mua hàng của chính phủ tăng lên có thể làm tăng đầu tư trong ngắn hạn thông qua sự gia tăng tạm thời của Y .

4. Nếu các giám đốc nghĩ rằng ứng cử viên đối lập sẽ thắng cử, có thể họ sẽ trì hoãn một số dự án đầu tư họ đang cân nhắc. Nếu họ đợi và ứng cử viên đối lập thắng cử, thì việc ưu đãi về thuế đối với các dự án đầu tư sẽ làm giảm chi phí đầu tư. Do đó, việc hứa sẽ thực hiện ưu đãi về thuế vào thời điểm sang năm sẽ làm cho đầu tư hiện tại giảm, dẫn đến làm giảm tổng cầu và sản lượng: suy thoái thêm trầm trọng.

Lưu ý rằng suy thoái trầm trọng hơn sẽ làm cho người dân bỏ phiếu cho ứng cử viên đối lập chứ không bỏ phiếu cho người đương chức, và do đó ứng cử viên đối lập sẽ có nhiều khả năng thắng cử hơn.

Chương 16

CUNG VÀ CẦU TIỀN

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Cung và cầu tiền là những nội dung then chốt đối với nhiều vấn đề trong phân tích kinh tế vĩ mô. Chương 6 đã trình bày cách thức các nhà kinh tế sử dụng thuật ngữ “tiền” và chỉ ra ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đối với mức giá và lãi suất trong dài hạn. Chương 9 cho thấy thị trường tiền tệ là yếu tố trung tâm của mô hình IS-LM. Chương này thảo luận về cung và cầu tiền một cách chi tiết hơn.

1. Cung tiền

Định nghĩa về cung tiền được đưa ra trong chương 6 mà chúng ta thường sử dụng trong kinh tế vĩ mô là

$$M = Cu + D,$$

Hoạt động ngân hàng dự trữ 100%

Nếu không có ngân hàng trong nền kinh tế, sẽ không có tiền gửi có thể viết séc, và do đó cung tiền đơn giản chỉ bằng khối lượng tiền mặt. Điều này vẫn đúng nếu như có các ngân hàng, nhưng các ngân hàng này không cho vay. Khi đó, các ngân hàng dự trữ 100%: chúng nhận tiền gửi và giữ chúng trong két với tư cách là dự trữ, hoặc gửi chúng tại ngân hàng trung ương. Nếu công chúng mang toàn bộ tiền mặt đến gửi tại hệ thống ngân hàng, thì sẽ không có tiền mặt trong tay công chúng - toàn bộ tiền giấy và tiền xu sẽ được giữ dưới dạng dự trữ - nhưng tiền gửi có thể viết séc đúng bằng lượng tiền do ngân hàng trung ương phát hành. Mỗi ngân hàng có lượng tài sản đúng bằng mức dự trữ và các khoản nợ đúng bằng lượng tiền mà khách hàng gửi. Trong hệ thống ngân hàng dự trữ 100%, các ngân hàng không có ảnh hưởng đến cung tiền.

Hoạt động ngân hàng dự trữ một phần

Trên thực tế, các ngân hàng luôn cho vay. Bởi vì các ngân hàng dự kiến

rằng không phải tất cả những người gửi tiền sẽ rút ngay toàn bộ tiền mới gửi, họ không cần giữ toàn bộ tiền gửi dưới dạng dự trữ. Trái lại, họ chỉ cần giữ một phần số tiền huy động được và cho vay phần còn lại. Đó chính là *hoạt động ngân hàng dự trữ một phần*.

Giống như trước, chúng ta giả sử rằng công chúng gửi toàn bộ tiền mặt vào hệ thống ngân hàng. Như vậy, không có tiền mặt trong tay công chúng. Nhưng bây giờ chúng ta giả thiết thêm rằng, các ngân hàng dự trữ 20% số tiền huy động được, do với mỗi đồng tiền gửi, ngân hàng sẽ giữ 0,2 đồng làm dự trữ và cho vay số còn lại là 0,8 đồng. Kết quả là cung tiền tăng lên, bởi vì hiện tại vẫn còn 1 đồng tiền gửi, và lại có 0,8 đồng tiền mặt bổ sung đến tay công chúng. Cung tiền bây giờ bằng 1,8 đồng với mỗi đồng tiền gửi. Hơn nữa, quá trình không dừng lại ở đây. Nếu 0,8 đồng đến lượt nó lại được gửi vào hệ thống ngân hàng và các ngân hàng lại giữ 20% (0,16 đồng) làm dự trữ và cho vay 80% (0,64 đồng). Cung tiền lại tăng thêm. Tiếp tục quá trình này, chúng ta sẽ thấy mỗi đồng dự trữ đóng góp $1/r$ đồng vào cung tiền (r là tỷ lệ dự trữ thực tế), bởi vì

$$1 + (1 - r) + (1 - r)^2 + (1 - r)^3 + \dots = 1/r$$

Trong ví dụ của chúng ta, tỷ lệ dự trữ bằng 0,2, do đó cung tiền bằng 5 đồng với mỗi đồng dự trữ.

Mô hình cung tiền

Bây giờ chúng ta khảo sát hoạt động của các ngân hàng dự trữ một phần một cách thận trọng hơn. Một phần của cơ sở tiền tệ được giữ bởi công chúng (C_u) và một phần còn lại được các ngân hàng giữ dưới dạng dự trữ (R). Với B là cơ sở tiền tệ chúng ta có:

$$B = C_u + R$$

Nhớ lại rằng

$$M = C_u + D$$

Bây giờ chúng ta định nghĩa tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi (cr) như sau:

$$cr = C_u/D$$

và tỷ lệ dự trữ thực tế của các ngân hàng thương mại là

$$r = R/D$$

cr và rr mô tả hành vi của công chúng và các ngân hàng. Bây giờ chúng ta có thể sử dụng các phương trình này để thấy được cung tiền phụ thuộc ra sao vào hai biến này và cơ sở tiền tệ. Đầu tiên chúng ta chia phương trình thứ hai cho phương trình thứ nhất và thu được

$$\frac{M}{B} = \frac{Cu + D}{Cu + R}$$

$$\Rightarrow M = \frac{Cu + D}{Cu + R} \times B$$

Bây giờ chia cả tử số và mẫu số cho D chúng ta có:

$$M = \frac{Cu/D + D/D}{Cu/D + R/D} \times B$$

$$M = \frac{cr + 1}{cr + rr} \times B$$

Tham số $[(cr + 1)/(cr + rr)]$ được gọi là *số nhân tiền*, bởi vì nó biểu thị mức độ khuếch đại của mỗi đồng cơ sở tiền tệ để tạo thành cung tiền lớn hơn. Tăng tỷ lệ dự trữ thực tế và tăng tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi sẽ làm giảm số nhân tiền. Lưu ý nếu tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi bằng 0, thì số nhân tiền có giá trị là $1/rr$, đúng như kết quả trong ví dụ trên.

Ba công cụ của chính sách tiền tệ

Ngân hàng trung ương là một cơ quan quản lý nhà nước về tiền tệ. Đây là tổ chức duy nhất được phát hành tiền trong nền kinh tế. Thông qua các công cụ như tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu, hoạt động thị trường mở,... nó có khả năng kiểm soát cung tiền và các điều kiện tín dụng của một quốc gia.

Để tiện cho việc phân tích, chúng ta thường giả thiết rằng ngân hàng trung ương kiểm soát cung tiền một cách trực tiếp. Trên thực tế, nó chỉ kiểm soát cung tiền một cách gián tiếp. Công cụ quan trọng nhất của ngân hàng trung ương để ảnh hưởng đến cung tiền là *nghiệp vụ thị trường mở*, tức là việc mua và bán trái phiếu chính phủ. Nếu mua trái phiếu chính phủ thì ngân hàng trung ương sẽ làm tăng cơ sở tiền tệ, và điều ngược lại sẽ xảy ra nếu ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ. Ngân hàng trung ương cũng có thể tác động đến cung tiền bằng

cách làm thay đổi số nhân tiền. Ngân hàng trung ương qui định *tỷ lệ dự trữ bắt buộc* - tỷ lệ dự trữ tối thiểu mà các ngân hàng thương mại phải chấp hành theo qui định của ngân hàng trung ương. Do đó, việc tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc làm giảm số nhân tiền. Cuối cùng, nếu các ngân hàng không có đủ dự trữ trong tay để đáp ứng yêu cầu dự trữ của ngân hàng trung ương, chúng có thể vay của ngân hàng trung ương với mức *lãi suất chiết khấu*. Tăng lãi suất chiết khấu làm nản lòng các ngân hàng thương mại vay tiền từ ngân hàng trung ương và do đó làm giảm cơ sở tiền tệ. Đồng thời, để có thể đáp ứng được nhu cầu rút tiền của khách hàng trong khi ít vay tiền hơn từ ngân hàng trung ương, các ngân hàng thương mại có xu hướng tăng tỷ lệ dự trữ, làm giảm số nhân tiền.

Như vậy, trái với giả thiết của các mô hình trước đây của chúng ta, ngân hàng trung ương không thể kiểm soát cung tiền một cách hoàn hảo. Thứ nhất, số nhân tiền có thể thay đổi, hoặc do tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng thay đổi hoặc do tỷ lệ dự trữ thực tế thay đổi. (Mặc dù nhìn chung các ngân hàng có động cơ giữ một khối lượng dự trữ nhỏ, bởi vì họ nhận được thu nhập từ các khoản cho vay, chúng vẫn có thể mong muốn dự trữ trên mức tối thiểu được quyết định bởi ngân hàng trung ương - *dự trữ đòi ra* - để phòng rủi ro khi khách hàng rút tiền quá nhiều không dự kiến trước được). Thứ hai, ngân hàng trung ương cũng có thể không kiểm soát được khối lượng cơ sở tiền tệ một cách hoàn hảo, bởi vì nó không kiểm soát hoàn hảo đối với lượng tiền qua kênh chiết khấu.

2. Cầu tiền

Thảo luận của chúng ta về tiền ở chương 6 chỉ ra rằng tiền thực hiện ba chức năng: phương tiện trao đổi, cất trữ giá trị, và đơn vị hạch toán. Giải thích tại sao các cá nhân lựa chọn giữ tiền nhấn mạnh đến hai chức năng đầu. Hàm cầu tiền đơn giản của chúng ta gợi ra rằng người ta giữ tiền vì nhờ có tiền các giao dịch trở nên tiện lợi hơn - nói cách khác, bởi vì giá trị của tiền với tư cách là phương tiện trao đổi. Tuy nhiên, dân cư sẽ chỉ sẵn sàng chấp nhận giữ những đồng tiền pháp định không có giá trị thực để trao đổi lấy các hàng hoá có giá trị nếu họ tin rằng tiền cũng sẽ được chấp nhận bởi những người khác - nói cách khác, nếu tiền cũng đóng vai trò là phương tiện bảo toàn giá trị giữa các giao dịch. Dựa trên những

tư tưởng này, chúng ta đã sử dụng hàm cầu tiền có dạng:

$$(M/P)^d = L(Y, i)$$

Cầu tiền phụ thuộc vào thu nhập vì thu nhập càng cao, thì dân cư càng giao dịch nhiều và do đó họ sẽ cần nhiều tiền hơn với tư cách là phương tiện trao đổi. Cầu tiền phụ thuộc vào lãi suất bởi vì lãi suất danh nghĩa (i) càng cao hàm ý rằng chi phí cơ hội của việc giữ tiền càng cao. Nếu lạm phát rất cao, tiền không phải là một phương tiện cất trữ giá trị hấp dẫn, và (theo phương trình Fisher) lãi suất danh nghĩa sẽ rất cao. Do đó, dân cư không sẵn sàng giữ tiền.

Lý thuyết danh mục đầu tư về cầu tiền

Một tập hợp lý thuyết về cầu tiền nhấn mạnh đến vai trò của tiền với tư cách là phương tiện cất trữ giá trị. Các lý thuyết như vậy coi tiền là một loại tài sản và do vậy là một cách để các cá nhân lựa chọn giữ của cải. Do đó, quyết định giữ bao nhiêu tiền là một phần trong quyết định về phân bổ của cải vào các loại tài sản khác nhau. Khi đó, cầu tiền sẽ phụ thuộc vào tổng của cải, lợi tức thực tế của các tài sản khác nhau, và rủi ro đi cùng các tài sản đó. Hàm cầu tiền $(M/P)^d = L(i, Y)$ có thể được xem là một sự mô phỏng gần đúng của hàm cầu tiền được hàm ý bởi các lý thuyết danh mục đầu tư.

Một vấn đề mà các lý thuyết này phải đối mặt là tiền nhìn chung không phải là phương tiện cất trữ giá trị tốt vì các tài sản khác trả thu nhập cao hơn. Thật khó hình dung tại sao dân cư giữ của cải của họ dưới hình thái tiền tệ với lãi suất bằng không, trong khi một số tài sản khác rủi ro tương tự nhưng trả lãi suất dương. Nói cách khác, tiền là một tài sản tỏ ra yếu thế so với các tài sản khác. Một lý thuyết danh mục đầu tư được nhà kinh tế nhận giải thưởng Nobel là J. Tobin đưa ra vào những năm 1950. Ông cho rằng dân cư giữ tiền bởi vì nó là một tài sản an toàn do thu nhập danh nghĩa của tiền được biết một cách chắc chắn. Khi đó, nếu lạm phát ổn định ở mức tương đối thấp, thì thu nhập danh nghĩa an toàn nhìn chung được chuyển thành thu nhập thực tế tương ứng. Khi lạm phát khá cao và thường xuyên thay đổi, thì lý thuyết này trở nên ít hấp dẫn.

Như vậy, các lý thuyết danh mục đầu tư không thích hợp để giải thích

cầu về tiền được định nghĩa theo nghĩa hẹp. Tuy nhiên, lý thuyết này có thể sử dụng để giải thích cầu về tiền được định nghĩa rộng hơn như M2 hay M3. Một lý thuyết cầu về tiền M1 cần nhấn mạnh đến vai trò của tiền với tư cách là phương tiện trao đổi.

Các lý thuyết giao dịch về cầu tiền

Các mô hình giao dịch về cầu tiền nhấn mạnh đến vai trò của tiền với tư cách là phương tiện trao đổi. Tư tưởng cơ bản về cầu tiền được phát triển độc lập bởi J. Tobin và W. Baumol vào những năm 1950 được gọi là mô hình Baumol-Tobin. Baumol và Tobin giải thích quyết định giữ tiền như là một quyết định dự trữ. Mô hình này đưa ra một trong những cách giải thích thuyết phục nhất về những vấn đề liên quan đến quyết định giữ tiền. Tư tưởng cơ bản là có một sự đánh đổi giữa sự tiện lợi của giữ tiền mặt với lãi suất có được khi gửi tiền vào một tài khoản tiết kiệm.

Mô hình Baumol-Tobin về quản lý tiền mặt

Xét một cá nhân có kế hoạch chi tiêu toàn bộ thu nhập Y của anh ta một cách đều đặn trong thời gian một năm. Giả sử vào đầu năm, anh ta có Y đồng trong tài khoản tiết kiệm. Có chi phí phát sinh khi anh ta đến ngân hàng như là *thời gian và chi phí đi lại*. Giả sử chi phí của một lần đến ngân hàng giao dịch là F và lãi suất là i .

Anh ta có thể quyết định đến ngân hàng vào đầu năm, rút toàn bộ số tiền nói trên và chi tiêu khi cần. Trong trường hợp này, anh ta không hề nhận được tiền lãi nhưng sẽ giảm thiểu được chi phí đến ngân hàng. Ở một thái cực khác, anh ta đến ngân hàng mỗi khi anh ta cần mua một thứ gì đó, rút chính xác số tiền mà anh ta cần. Trong trường hợp này, anh ta nhận được số tiền lãi tối đa nhưng mất nhiều thời gian đến ngân hàng rút tiền. Quyết định mà anh ta phải đưa ra là nên đến ngân hàng bao nhiêu lần trong năm, với giả thiết là anh ta muốn nhận tiền lãi, nhưng đồng thời đến ngân hàng cũng tốn kém.

Giả sử anh ta chỉ đến ngân hàng một lần. Khi đó số tiền trung bình mà anh ta giữ là $Y/2$ và do đó mức tiền lãi mà anh ta bỏ qua là $(Y/2)i$. Chi phí giao dịch là F . Nếu anh ta đến ngân hàng hai lần, số tiền trung bình

mà anh ta giữ là $Y/4$. Anh ta hy sinh ít tiền lãi hơn $[(Y/4)i]$, nhưng phải chịu chi phí giao dịch là $2F$.

Chúng ta có thể đưa thông tin vào cùng một bảng như sau:

Số lần đến NH	Số tiền giữ trung bình	Tiền lãi bỏ qua	Chi phí đến NH
1	$Y/2$	$(Y/2)i$	F
2	$Y/4$	$(Y/4)i$	$2F$
3	$Y/6$	$(Y/6)i$	$3F$
4	$Y/8$	$(Y/8)i$	$4F$
N	$Y/2N$	$(Y/2N)i$	$5F$
∞	0	0	∞

Một cá nhân hành động hợp lý sẽ lựa chọn số lần đến ngân hàng sao cho lợi ích dự kiến từ một lần đến ngân hàng thêm, đó là tiền lãi bỏ sung nhận được từ lần đến ngân hàng đó, bằng chi phí của một lần đến ngân hàng bỏ sung, đó là F . Chúng ta có thể vẽ đồ thị mức tiền lãi bỏ qua, chi phí giao dịch và tổng chi phí. Nó có thể được biểu thị bằng cách tính toán số lần đến ngân hàng tối ưu là:

$$N^* = (Yi/2F)^{1/2}.$$

Từ đây chúng ta sẽ xác định được mức giữ tiền tối ưu là:

$$M = (YF/2i)^{1/2}.$$

Công thức trên cho chúng ta thấy cầu tiền tăng khi thu nhập tăng và chi phí giao dịch tăng. Ngược lại, cầu tiền giảm khi lãi suất tăng. Như vậy, lý thuyết này cung cấp cơ sở vì mô đề khẳng định hàm cầu tiền mà chúng ta đã sử dụng, cũng như chỉ cho chúng ta thấy chi phí giao dịch cũng có thể là một nhân tố ảnh hưởng. Ví dụ, chúng ta có thể nghĩ rằng chi phí giao dịch đã và đang giảm theo thời gian do sự phát triển của các hệ thống thông tin và hoạt động ngân hàng tự động. Điều này gợi ra rằng cầu tiền giảm theo thời gian.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy giải thích các ngân hàng tạo tiền như thế nào?
2. Ba cách mà ngân hàng trung ương điều tiết cung ứng tiền tệ là gì?

3. Tại sao khủng hoảng ngân hàng có thể dẫn tới giảm cung ứng tiền tệ?
4. Hãy giải thích sự khác nhau giữa lý thuyết danh mục đầu tư và lý thuyết giao dịch về cầu tiền?
5. Theo mô hình Baumol-Tobin, yếu tố nào quyết định số lần mọi người đến ngân hàng? Quyết định này có liên quan gì đến cầu tiền?
6. Sự tồn tại của bản tệ làm phức tạp hoá việc thực hiện chính sách tiền tệ như thế nào?

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Vào năm 1932 để tăng thu nhập, chính phủ Mỹ đã đánh thuế 2 xen đối với một lần viết séc từ các tài khoản ngân hàng (với đồng đôla hiện tại thì mức phí đó tương đương 25 xen).
 - a. Quy định này có ảnh hưởng như thế nào đến tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi. Hãy giải thích.
 - b. Hãy giải thích quy định này có ảnh hưởng như thế nào đến cung tiền.
 - c. Bây giờ sử dụng mô hình IS-LM để thảo luận về tác động của luật thuế này đến nền kinh tế. Phải chăng đây là một chính sách tốt trong bối cảnh nền kinh tế Mỹ đang lún sâu vào cuộc Đại khủng hoảng?
2. Giả sử tình trạng tội phạm đường phố ngày càng gia tăng khắp cả nước làm tăng khả năng mất trộm khi mang ví theo người. Sử dụng mô hình Baumol-Tobin hãy giải thích bằng lời lẫn số lần đến ngân hàng này sẽ ảnh hưởng như thế nào đối với số lần đến ngân hàng tối ưu và cầu tiền.
3. Trong chương 6, chúng ta đã định nghĩa tốc độ chu chuyển tiền tệ là tỷ lệ giữa mức chi tiêu danh nghĩa và khối lượng tiền tệ. Bây giờ hãy sử dụng mô hình Baumol-Tobin để phân tích xem yếu tố nào quyết định tốc độ chu chuyển.
 - a. Hãy nhớ lại rằng mức giữ tiền bình quân bằng $Y/(2N)$ và biểu thị tốc độ chu chuyển với tư cách là hàm của số lần đến ngân hàng

- N. Hãy giải thích kết quả của bạn.
- Hãy sử dụng công thức tính số lần đến ngân hàng tối ưu để biểu thị tốc độ chu chuyển với tư cách hàm của chỉ tiêu Y , lãi suất i và chi phí cho mỗi lần đến ngân hàng F .
 - Điều gì xảy ra đối với tốc độ chu chuyển khi lãi suất tăng? Hãy giải thích.
 - Điều gì xảy ra đối với tốc độ chu chuyển khi giá cả tăng? Hãy giải thích.
 - Khi nền kinh tế tăng trưởng, điều gì sẽ xảy ra đối với tốc độ chu chuyển tiền tệ? (Chỉ dẫn: hãy xét xem tăng trưởng kinh tế tác động tới Y và F như thế nào)
 - Giả sử bây giờ số lần đến ngân hàng cố định chứ không được tự do quyết định. Giá định này có ý nghĩa gì đối với tốc độ chu chuyển tiền tệ?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

- Để hiểu tại sao khủng hoảng ngân hàng có thể dẫn đến giảm cung ứng tiền tệ, trước hết phải xem xét điều gì quyết định cung ứng tiền tệ. Phương trình cung tiền chúng ta đã nghiên cứu có dạng:

$$M = m_m \times B$$

Cung tiền M phụ thuộc vào số nhân tiền m và cơ sở tiền tệ B . Số nhân tiền có thể biểu diễn qua tham số tỷ lệ dự trữ rr và tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi cr . Công thức trên trở thành:

$$M = \frac{cr + 1}{cr + rr} \times B$$

Công thức trên cho thấy cung tiền phụ thuộc vào tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi cr , tỷ lệ dự trữ r_a và cơ sở tiền tệ B .

Khủng hoảng ngân hàng mà biểu hiện là số lượng lớn ngân hàng bị phá sản có thể làm thay đổi hành vi của những người gửi tiền và các chủ ngân hàng và làm thay đổi tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi và tỷ lệ

dự trữ. Giả sử rằng nhiều ngân hàng phá sản làm giảm lòng tin của công chúng vào hệ thống ngân hàng. Các hộ gia đình sẽ thích nắm giữ tiền mặt trong tay hơn là gửi tiền vào các ngân hàng. Sự thay đổi hành vi của người gửi tiền sẽ khiến cho nhiều người rút tiền gửi của mình ra và vì thế làm tăng tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi. Thêm vào đó, khủng hoảng ngân hàng sẽ làm thay đổi hành vi của các chủ ngân hàng. Do sợ nhiều người rút tiền gửi, ngân hàng sẽ phải thận trọng hơn và tăng số lượng tiền họ nắm giữ dưới dạng dự trữ, vì vậy làm tăng tỷ lệ dự trữ. Với công thức đã đưa ra ở trên về số nhân tiền cho thấy sự gia tăng của cả tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi và tỷ lệ dự trữ làm giảm số nhân tiền và vì thế làm giảm cung tiền.

4. Những lý thuyết danh mục đầu tư về cầu tiền nhấn mạnh vai trò của tiền với tư cách là phương tiện cất trữ giá trị. Những lý thuyết này nhấn mạnh rằng mọi người giữ tiền với tư cách bộ phận trong cơ cấu đầu tư của họ bởi vì tiền tạo ra lợi tức danh nghĩa an toàn. Vì thế, những lý thuyết danh mục đầu tư dự báo rằng cầu tiền phụ thuộc vào rủi ro và lợi tức của tiền cũng như tất cả các tài sản không phải tiền khác mà hộ gia đình giữ trong cơ cấu đầu tư của họ. Thêm vào đó, cầu tiền phụ thuộc vào tổng số của cải bởi vì của cải đo lường quy mô của cơ cấu đầu tư.

Ngược lại, những lý thuyết giao dịch về cầu tiền nhấn mạnh vai trò của tiền với tư cách là phương tiện trao đổi. Những lý thuyết này nhấn mạnh rằng hộ gia đình giữ tiền để mua hàng. Cầu tiền phụ thuộc vào chi phí của việc giữ tiền (lãi suất) và ích lợi của việc giữ tiền (thực hiện giao dịch một cách thuận tiện). Vì thế, cầu tiền tỷ lệ nghịch với lãi suất và tỷ lệ thuận với thu nhập.

5. Mô hình Baumol-Tobin phân tích con người đánh đổi giữa chi phí và lợi ích của việc giữ tiền như thế nào. Lợi ích của việc giữ tiền là sự thuận tiện: Hộ gia đình giữ tiền sẽ không phải đến ngân hàng mỗi khi họ muốn mua một cái gì đó. Chi phí phải trả cho sự thuận tiện này là tiền lãi mất đi mà họ có thể nhận được từ việc gửi tiền vào tài khoản tiết kiệm có lãi. Nếu gọi i là lãi suất danh nghĩa, Y là thu nhập hàng năm và F là chi phí cho mỗi lần đến ngân hàng, ta có

số lần đến ngân hàng tối ưu là:

$$N^* = \sqrt{\frac{iY}{2F}}$$

Công thức trên cho thấy: Khi i tăng, số lần tối ưu đến ngân hàng tăng lên bởi vì chi phí của việc giữ tiền tăng lên. Khi Y tăng, số lần tối ưu đến ngân hàng tăng lên bởi vì cần giao dịch nhiều hơn. Khi F tăng, số lần tối ưu đến ngân hàng giảm bởi vì việc đến ngân hàng trở nên tốn kém hơn.

Xem xét số lần đến ngân hàng tối ưu giúp chúng ta xác định mức giữ tiền bình quân - đó là cầu tiền. Càng đến ngân hàng thường xuyên hơn càng làm giảm lượng tiền nắm giữ và càng ít đến ngân hàng, thì lượng tiền nắm giữ càng tăng. Chúng ta biết lượng tiền giữ bình quân là $Y/2N^*$. Bằng cách thay N^* vào công thức này, chúng ta tính được:

$$\text{Mức giữ tiền bình quân} = \sqrt{\frac{YF}{2i}}$$

Như vậy, mô hình Baumol-Tobin chỉ ra cầu tiền tỷ lệ thuận với chi tiêu và tỷ lệ nghịch với lãi suất.

Bài tập vận dụng

- a. Việc đánh thuế vào các tài khoản séc làm cho mọi người phải thận trọng hơn trong việc sử dụng tài khoản séc với tư cách là phương tiện trao đổi. Do đó, họ giữ nhiều tiền mặt hơn cho mục đích giao dịch, làm tăng tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi cr.
b. Kết quả là số nhân tiền giảm làm giảm cung tiền. Một cách trực quan hơn là bây giờ có ít cơ sở tiền tệ hơn được giữ dưới dạng dự trữ và do đó các ngân hàng tạo ra được ít tiền hơn.
c. Việc cắt giảm cung tiền làm dịch chuyển đường LM lên phía trên, làm tăng lãi suất và làm giảm thu nhập. Đây không phải là phản ứng khôn ngoan được thực hiện vào năm 1932.
2. Sự gia tăng tội phạm đường phố làm giảm lượng giữ tiền trung bình và làm tăng số lần đến ngân hàng. Theo mô hình Baumol-Tobin,

các tác nhân cân đối hai loại chi phí: chi phí cố định của một lần đến ngân hàng và tiền lãi bỏ qua do giữ tiền mặt. Làm sống tội phạm đường phố làm tăng loại chi phí thứ hai của việc giữ tiền mặt: tiền có thể bị mất cắp. Cụ thể, lượng tiền mặt mà một người giữ trung bình càng cao (tức là ít đến ngân hàng thường xuyên hơn), thì lượng tiền bị mất cắp có thể càng lớn. Đưa thêm chi phí vào mô hình, chúng ta thấy các cá nhân tìm cách tối thiểu hoá chi phí giữ tiền sẽ có động cơ đến ngân hàng thường xuyên hơn và giữ ít tiền mặt hơn.

3. a. Theo phương trình số lượng:

$$MV = PY$$

Chúng ta có thể tính tốc độ chu chuyển từ công thức trên:

$$V = (PY)/M$$

hay

$$V = Y/(M/P)$$

Chúng ta biết lượng tiền giữ trung bình là:

$$M/P = Y/2N$$

Thay biểu thức này vào phương trình số lượng chúng ta thu được:

$$V = Y/(Y/2N)$$

$$V = 2N$$

Phương trình này cho thấy tốc độ chu chuyển tăng khi số lần đến ngân hàng tăng. Đến ngân hàng nhiều lần hơn có nghĩa mọi người giữ ít tiền hơn để thực hiện cùng một số giao dịch như cũ. Do đó, tiền cần phải trao tay nhanh hơn. Nói cách khác, tốc độ chu chuyển tăng.

- b. Để biểu thị tốc độ chu chuyển như là một hàm của Y , i , và F , chúng ta bắt đầu với biểu thức từ phần a: $V = 2N$. Như chúng ta đã biết số lần đến ngân hàng tối ưu được xác định bằng công thức sau:

$$N^* = \sqrt{\frac{iY}{2F}}$$

Thay N^* vào phương trình trên chúng ta nhận được:

$$V = 2\sqrt{\frac{iY}{2F}}$$

Như vậy, tốc độ chu chuyển nay được biểu thị với tư cách là một hàm của Y , i , và F .

- c. Theo công thức tính tốc độ chu chuyển ở phần b, việc tăng lãi suất cũng làm tăng tốc độ chu chuyển. Bởi vì chi phí cơ hội của việc giữ tiền tăng, chúng ta đến ngân hàng nhiều lần hơn, và tính trung bình chúng ta giữ ít tiền hơn. Sự gia tăng tốc độ chu chuyển phản ánh thực tế là chúng ta giữ ít tiền hơn để thực hiện cùng một số giao dịch như cũ. Điều đó hàm ý tiền phải trao tay nhanh hơn.
- d. Khi nền kinh tế tăng trưởng, Y tăng, và do đó chúng ta cần thực hiện nhiều giao dịch hơn. Tuy nhiên, tiền lương cũng tăng, làm tăng chi phí đến ngân hàng F . (Theo mô hình tăng trưởng Solow ở chương 4, tiền lương thực tế tăng theo cùng tỷ lệ với chi tiêu thực tế tính bình quân một người.) Do đó, trong một nền kinh tế tăng trưởng, tỷ lệ Y/K dường như không thay đổi. Điều này hàm ý là tốc độ chu chuyển cũng không thay đổi.
- f. Từ biểu thức tính tốc độ chu chuyển trong phần a, chúng ta thấy rằng nếu N cố định, thì tốc độ chu chuyển cũng cố định.

Chương 17

CÁC LÝ THUYẾT MỚI VỀ CHU KỲ KINH DOANH

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Lý thuyết kinh tế vĩ mô thường được phân thành hai nhóm: lý thuyết tăng trưởng giải thích hành vi nền kinh tế trong dài hạn; và các lý thuyết về chu kỳ kinh doanh quan tâm đến sự biến động kinh tế ngắn hạn. Theo cách tiếp cận này chúng ta có thể coi hành vi của GDP được tách thành hai thành phần: tăng trưởng theo xu hướng và những biến động theo chu kỳ. Cuốn sách này được viết theo cách tiếp cận này, nhưng nhiều nhà kinh tế vĩ mô hiện đại không chấp nhận sự phân chia này. Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế đưa ra một cách tiếp cận mới. Theo lý thuyết này, cả hành vi ngắn hạn và dài hạn của nền kinh tế có thể được giải thích chung như là phản ứng của nền kinh tế cạnh tranh đối với các cú sốc thực tế.

Dựa trên giả thiết giá cả linh hoạt và thông tin hoàn hảo, lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế có những kết luận rất khác so với lý thuyết truyền thống về biến động kinh tế. Theo lý thuyết này, các thị trường phân bổ tốt các nguồn lực, và do đó những biến động của sản lượng và việc làm được coi là sự phản ứng một cách hiệu quả đối với sự thay đổi của môi trường kinh tế. Do vậy, các cuộc suy thoái và bùng nổ không phải là dấu hiệu về nền kinh tế có vấn đề, mà trái lại là một phần của sự vận động tự nhiên của nền kinh tế thị trường. Như vậy, không cần có chính sách ổn định trong một thế giới như vậy.

Kinh tế học Keynes mới bắt đầu với mô hình chuẩn về biến động kinh tế đã được sử dụng trong phân tích ở hầu hết các chương trước. Sau đó lý thuyết này đưa ra các luận cứ để phê phán lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế. Kinh tế học Keynes mới không chỉ đơn thuần thừa nhận, mà tìm cách giải thích tại sao tiền lương và giá cả lại cứng nhắc.

1. Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế bắt đầu với giả thiết cho rằng các cú sốc ngẫu nhiên về công nghệ có thể là nguyên nhân chính gây ra biến động kinh tế. Các nhà kinh tế thường sử dụng biểu tượng của Rôbinson Crusô trong cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của Daniel DeFoe để giải thích mô hình này.

Kinh tế học của Rôbinson Crusô

Rôbinson Crusô là một thủy thủ thoát nạn đắm tàu và trôi dạt vào một hoang đảo. Trong trường hợp này cá nhân và nền kinh tế chỉ là một. Ý tưởng của lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế là hành vi của một nền kinh tế rất giống với hành vi của một cá nhân.

Để đơn giản chúng ta giả thiết Rôbinson Crusô chỉ thực hiện một vài hoạt động. Một phần thời gian anh ta dành để nghỉ ngơi. Thời gian còn lại được sử dụng để làm việc: câu cá và làm cần câu. Cả hai hoạt động này đều tạo ra sản phẩm hữu ích: cá để ăn, cần câu là hàng tư bản. Nếu chúng ta cần tính GDP cho hòn đảo của Rôbinson Crusô, chúng ta có thể cộng số cá câu được và số cần câu làm ra.

Rôbinson Crusô có hai sự lựa chọn mỗi ngày. Anh ta quyết định dành bao nhiêu thời gian để sản xuất và nghỉ ngơi. Anh ta cũng quyết định nên sản xuất hàng tiêu dùng (cá) hay hàng đầu tư (cần câu). Anh ta tìm cách ra quyết định tối ưu giữa sở thích tiêu dùng và nghỉ ngơi cho cả hôm nay và tương lai. Công nghệ phản ánh cách thức chuyển hoá tư bản (cần câu) và lao động (thời gian) thành hàng tiêu dùng (cá).

Sự lựa chọn tối ưu của Rôbinson Crusô phụ thuộc vào các cơ hội mà anh ta đối mặt mỗi ngày, mà điều này lại phụ thuộc vào các cú sốc tác động đến hòn đảo nơi anh ta sinh sống. Ví dụ, một cơn bão bất ngờ ập tới, anh ta sẽ quyết định nghỉ ngơi thay cho làm việc. Sản lượng và việc làm sẽ giảm trên hòn đảo của Rôbinson Crusô.

Thực tế về câu chuyện này không khác nhiều với sự biến động của các biến số kinh tế vĩ mô trong các nền kinh tế thực. Cuộc tranh luận xung quanh cách tiếp cận này về biến động kinh tế có thể chia thành 4 lĩnh vực: thị trường lao động, vai trò của các cú sốc công nghệ, tính trung lập của tiền, và sự linh hoạt của giá cả.

Giải thích thị trường lao động

Nền kinh tế của Robinson Crusô coi những biến động về việc làm như là sự phản ứng tự nguyện của người lao động theo thời gian đáp lại các biện pháp kích thích. Sự sẵn sàng phân bổ giữa làm việc và nghỉ ngơi như vậy được gọi là sự thay thế lao động giữa các thời kỳ.

Quyết định của các cá nhân về làm việc trong hiện tại hay tương lai phụ thuộc vào giá tương đối của lao động/nghỉ ngơi giữa hiện tại so với tương lai. Tiền lương tương đối giữa các thời kỳ được tính bằng

$$(1 + r)W_1/W_2$$

trong đó W_1 là tiền lương hiện tại, W_2 là tiền lương tương lai, và r là lãi suất thực tế. Nếu tiền lương tương đối này cao, một cá nhân dường như sẽ muốn làm việc nhiều hơn trong hiện tại.

Nếu hiệu ứng thay thế giữa các thời kỳ không mạnh, thì lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế khó có thể giải thích được những biến động về việc làm mà chúng ta quan sát thấy trong thực tế. Nhiều nhà kinh tế nghi ngờ rằng các hiệu ứng này đủ mạnh để giải thích những biến động của việc làm trong thực tế. Đồng thời, nhiều nhà kinh tế cũng nghi ngờ về quan điểm cho rằng thất nghiệp cao trong giai đoạn suy thoái là do công nhân tự nguyện làm việc ít hơn. Các nhà kinh tế này thích mô hình về chu kỳ kinh doanh đã giới thiệu ở các chương trước hơn, trong đó việc làm biến động là do các doanh nghiệp sa thải công nhân trong giai đoạn suy thoái và thuê thêm công nhân trong thời kỳ bùng nổ.

Vai trò của các cú sốc công nghệ

Nhiều nhà kinh tế hoài nghi về quan điểm cho rằng các biến động kinh tế xảy ra trước hết là do các cú sốc công nghệ bởi vì dường như tiến bộ công nghệ của nền kinh tế diễn ra từ từ. Đặc biệt, thật khó hình dung rằng các cú sốc công nghệ tiêu cực có thể đẩy nền kinh tế lâm vào suy thoái. Tuy nhiên, nếu chúng ta coi cú sốc công nghệ là bất cứ điều gì có thể ảnh hưởng đến tổng cung thực tế, thì có thể hiểu được các cú sốc công nghệ bất lợi. Các ví dụ về cú sốc cung bất lợi như thời tiết xấu, tăng giá dầu thế giới, và các quy định nghiêm ngặt của chính phủ về bảo vệ môi trường....

Sự trung lập của tiền

Trong các mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế tiền có tính trung lập. Sự thay đổi cung tiền không tác động đến tổng cầu hay tổng cung thực tế và do đó không có ảnh hưởng đến các biến thực tế, bởi vì lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giả thiết rằng giá cả và tiền lương linh hoạt ngay cả trong ngắn hạn. Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm cho thấy tiền không trung lập trong ngắn hạn. Việc tăng cung tiền có xu hướng làm tăng sản lượng như mô hình tổng cung - tổng cầu đã chỉ ra.

Các nhà kinh tế theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế chỉ ra rằng mối quan hệ nhân quả có thể là từ sản lượng đến cung tiền chứ không phải ngược lại. Nói cách khác, tăng GDP có thể làm tăng cung tiền vì ngân hàng trung ương có thể điều chỉnh cung tiền để thích ứng với cầu tiền cao hơn.

Sự linh hoạt của tiền lương và giá cả

Một phê phán khác đối với mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế cũng liên quan đến một trong các giả thiết của lý thuyết này. Các nhà kinh tế theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế tin rằng cách tốt nhất là giả thiết giá cả linh hoạt ngay cả trong ngắn hạn một phần bởi vì điều này phù hợp với phần lớn phân tích trong kinh tế vi mô. Các nhà kinh tế theo trường phái Keynes mới lập luận rằng có những chứng cứ cho thấy giá cả không hoàn toàn linh hoạt. Các nhà kinh tế theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế bảo chữa rằng trừ phi chúng ta có thể giải thích được cơ sở vi mô tại sao giá cả cứng nhắc, nếu không chúng ta không thể sử dụng giả thiết này trong các phân tích kinh tế. Họ lập luận rằng nếu chúng ta không hiểu tại sao giá cả cứng nhắc, thì chúng ta không thể cho rằng giá cả sẽ không thay đổi khi môi trường hoặc chính sách kinh tế thay đổi. Họ đi đến kết luận mô hình giả thiết rằng giá cả cứng nhắc có thể là một sự chỉ dẫn sai lầm cho phân tích chính sách.

2. Kinh tế học Keynes mới

Các nhà kinh tế nhìn chung nhất trí với lý thuyết tổng cầu đưa ra trong Chương 9 và 10. Có ít sự nhất trí hơn về một lý thuyết thích hợp về tổng cung. Như chúng ta đã biết có bốn cách giải thích khác nhau tại sao đường tổng cung ngắn hạn lại dốc lên, mặc dù cả bốn lý thuyết đều có

chung kết luận là sự dịch chuyển của đường tổng cầu có thể gây ra những biến động kinh tế trong ngắn hạn.

Tuy nhiên, bốn mô hình có hệ quả khác nhau về khả năng chính phủ có thể thực hiện chính sách ổn định. Nếu giá cả và tiền lương linh hoạt, như các mô hình thông tin không hoàn hảo và nhận thức sai lầm của công nhân giả thiết, thì nền kinh tế có thể vận hành tốt, bởi vì kinh tế vĩ mô chỉ ra rằng các thị trường cạnh tranh với giá cả linh hoạt dẫn đến phân bổ các nguồn lực một cách hiệu quả. Trái lại, nếu giá cả hoặc tiền lương cứng nhắc như hai lý thuyết khác giả thiết, thì có nhiều lý do hơn để tin rằng nền kinh tế có thể có vấn đề và chính phủ cần thực hiện các chính sách ổn định. Nếu mối quan tâm của chúng ta là giải thích những biến động trong GDP thực tế, thì về cơ bản cả bốn mô hình đều nhận được cùng một kết luận. Tuy nhiên, không chỉ dừng lại ở giải thích, chúng ta còn muốn đưa ra khuyến nghị về các chính sách thích hợp, nên chúng ta cần lựa chọn xem lý thuyết nào về tổng cung mô tả tốt nhất nền kinh tế.

Các nhà cổ điển mới có xu hướng tin rằng nền kinh tế không có sự can thiệp của chính phủ vận hành tốt, trong khi các nhà kinh tế theo trường phái Keynes mới ưa thích các lý thuyết mà ít nhất về nguyên tắc gọi ra vai trò cho các chính sách ổn định tích cực. Như vậy, các nhà kinh tế theo trường phái Keynes mới ủng hộ giải thích về tổng cung dựa trên tiền lương và giá cả cứng nhắc, trong khi các nhà cổ điển mới thích hai mô hình kia. Hơn nữa, cả các nhà cổ điển mới và Keynes mới đều cho rằng lý thuyết cơ bản của chúng ta về tổng cung chưa hoàn chỉnh để giải thích biến động kinh tế. Các nhà cổ điển mới cũng nhấn mạnh đến khả năng biến động trong mức sản lượng tự nhiên, như đã được thảo luận ở đầu chương. Các nhà kinh tế theo trường phái Keynes mới tiếp tục giải thích về sự cứng nhắc của giá cả và tiền lương.

Sự bất đồng như vậy giữa các nhà kinh tế vĩ mô có thể làm chúng ta thất vọng, nhưng thực ra đây không phải là chuyện lạ trong kinh tế vĩ mô. Điều này phản ánh thực tế là kiến thức của chúng ta về nền kinh tế chưa hoàn thiện. Nền kinh tế vĩ mô là một thực thể rất phức tạp, phản ánh các quyết định và sở thích của hàng triệu con người, và các mô hình vĩ mô

của chúng ta tìm cách đưa hàng tỷ các giao dịch kinh tế diễn ra hàng ngày trong một vài phương trình và đồ thị đơn giản. Từ triển vọng này, thách thức để giải quyết những bất đồng này và nâng cao sự hiểu biết của chúng ta về nền kinh tế là điều làm cho kinh tế vĩ mô trở thành một lĩnh vực nghiên cứu rất sống động.

Chi phí thực đơn nhỏ và các ảnh hưởng ngoại hiện đến tổng cầu

Các nghiên cứu về tổng cung rất sống động và thường gây tranh cãi, và đã có nhiều phát triển mới trong những năm gần đây. Một tư tưởng quan trọng được khởi xướng một phần bởi G. Mankiw đề cập đến chi phí thực đơn. Thuật ngữ này là một cách nói ẩn dụ về những chi phí phát sinh khi giá cả thay đổi. Luận cứ cơ bản của nghiên cứu này là các chi phí thực đơn nhỏ có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế. Đó là vì có các ngoại ứng trong việc định giá của các doanh nghiệp. Nhớ lại rằng ngoại ứng xuất hiện khi một ai đó thực hiện hành động gây ra những ảnh hưởng không được bù đắp đến những người ngoài cuộc. Trong trường hợp định giá, điều này có thể giải thích như sau. Giả sử một doanh nghiệp giảm giá hàng. Quyết định đó sẽ làm giảm mức giá chung và do đó làm tăng số dư tiền, và làm dịch chuyển đường LM sang phải. Kết quả là lãi suất giảm, làm tăng đầu tư và và cầu đối với sản lượng của tất cả các doanh nghiệp khác. Lợi ích cho xã hội có thể vượt xa lợi ích đối với doanh nghiệp.

Do chi phí thực đơn, doanh nghiệp không phải bao giờ cũng thay đổi giá cho các sản phẩm của họ để phản ứng trước sự thay đổi tổng cầu. Quyết định này là tối ưu đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự cứng nhắc giá cả ở các doanh nghiệp cá biệt làm cho mức giá chung của nền kinh tế cũng cứng nhắc. Khi đó, sự thay đổi tổng cầu có ảnh hưởng đến sản lượng. Các quyết định là tối ưu ở cấp doanh nghiệp có thể không hiệu quả trên quan điểm xã hội.

Suy thoái do thất bại trong phối hợp

Các nhà kinh tế Keynes mới cho rằng nền kinh tế có thể có nhiều trạng thái cân bằng. Theo họ các thời kỳ bùng nổ và suy thoái có thể xảy ra đơn giản là do kỳ vọng của các doanh nghiệp. Nếu các doanh nghiệp cho rằng nền kinh tế đang trong thời kỳ bùng nổ, thì họ có thể phản ứng

bằng cách sản xuất nhiều hơn. Nếu các doanh nghiệp nghĩ rằng nền kinh tế đang trong thời kỳ suy thoái, thì họ có thể sản xuất ít hơn, tổng cầu sẽ thấp và nền kinh tế quả thật sẽ lâm vào suy thoái.

Đề thấy hiện tượng này xuất hiện như thế nào, chúng ta nhớ lại ngoại ứng liên quan đến việc xác định giá cả: nếu một doanh nghiệp giảm giá cho sản phẩm của mình, điều này làm mở rộng tổng cầu và có lợi cho các doanh nghiệp khác. Giả sử rằng các doanh nghiệp cần phải lựa chọn nên định giá cao hay thấp. Nếu mọi doanh nghiệp (trừ một doanh nghiệp) định giá cao, thì doanh nghiệp còn lại cũng muốn định giá cao; nếu mọi doanh nghiệp (trừ một doanh nghiệp) định giá thấp, thì doanh nghiệp còn lại cũng muốn định giá thấp. Lưu ý là các doanh nghiệp quan tâm đến giá tương đối, nên câu chuyện này trở nên có ý nghĩa. Tuy nhiên, nếu mọi doanh nghiệp (trừ một doanh nghiệp) định giá thấp, thì ngoại ứng trong việc định giá có nghĩa là mọi người đều được lợi. Đây là một ví dụ về sự thất bại trong phối hợp: nếu mọi doanh nghiệp có thể thỏa thuận cùng định giá thấp, thì mọi người đều được lợi. Tuy nhiên, sự phối hợp đó có thể không được thực hiện. Do đó, nền kinh tế có thể bị mắc ở một trạng thái cân bằng bất lợi với mức giá cao.

Chúng ta cần phân biệt giữa phối hợp và hợp tác. Sẽ là không đúng khi cho rằng để đạt được trạng thái cân bằng tốt, thì các doanh nghiệp cần thông đồng hay hình thành một các-ten hay bất kỳ một thỏa thuận nào khác. Trong cả trạng thái cân bằng tốt và xấu, mỗi doanh nghiệp đều hành động theo cách có lợi nhất đối với mỗi cá nhân; không có doanh nghiệp nào có động cơ hành động khác. Vấn đề là ở chỗ khó phối hợp để đạt trạng thái cân bằng tốt chứ không phải là duy trì trạng thái cân bằng tốt.

Sự đan chéo của tiền lương và giá cả

Các nhà kinh tế theo Keynes cũng chỉ ra rằng sự đan chéo trong việc ấn định tiền lương và giá cả có thể làm cho giá cả thêm cứng nhắc. Lý do hết sức đơn giản. Kinh tế vi mô chỉ ra rằng các doanh nghiệp quan tâm đến giá tương đối cho các sản phẩm mà họ bán. Nếu các doanh nghiệp đồng thời định giá, thì mọi doanh nghiệp có thể cùng phản ứng với sự thay đổi của tổng cầu mà không ảnh hưởng đến giá tương đối. Ví dụ,

nếu cung tiền tăng 5%, mọi doanh nghiệp có thể sẽ tăng giá 5% và giữ cho giá tương đối không bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, nếu thời gian định giá của các doanh nghiệp đan chéo nhau, thì mỗi doanh nghiệp khi thấy cung tiền tăng 5% sẽ không muốn tăng giá của họ 5%. Bởi vì làm như vậy, họ sẽ làm tăng giá tương đối và giảm doanh thu. Chính vì vậy, các doanh nghiệp cá biệt tăng giá của họ ít hơn, và mức giá sẽ điều chỉnh chậm hơn trước các cú sốc tác động đến tổng cầu.

Kết luận

Phần lớn các nhà kinh tế không cho rằng lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế có thể giải thích được những biến động kinh tế một cách đầy đủ và thỏa đáng. Tuy nhiên, lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế bao hàm những nội dung mới về sự phản ứng của các nền kinh tế cạnh tranh đối với các cú sốc thực tế. Từ nghiên cứu của các nhà kinh tế theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế, chúng ta nhận thấy một nền kinh tế vận hành tốt vẫn có thể biến động. Điều này làm cho việc tách GDP thành hai phần theo truyền thống là tăng trưởng theo xu hướng ổn định và phần biến động theo chu kỳ trở thành một sự đơn giản hoá quá mức. Nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy các cú sốc cung chi giải thích được một phần thực tế về những biến động của GDP và các cú sốc cầu trong điều kiện giá cả và tiền lương cứng nhắc giải thích được phần còn lại.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giải thích như thế nào về biến động của việc làm?
2. Giải thích bốn vấn đề bất đồng chủ yếu trong cuộc tranh luận xung quanh lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế?
3. Sự đan chéo trong việc điều chỉnh tiền lương của các doanh nghiệp cá biệt có ảnh hưởng ra sao đến sự điều chỉnh của mức giá chung khi có sự cắt giảm cung tiền trong nền kinh tế.
4. Theo các cuộc điều tra, thường bao lâu một doanh nghiệp điển hình thay đổi giá cả? Các giám đốc doanh nghiệp giải thích về sự cứng nhắc trong giá cả của các sản phẩm của họ như thế nào?

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế, các cú sốc kéo dài và nhất thời về công nghệ có ảnh hưởng khác nhau đến nền kinh tế. Hãy sử dụng biểu tượng của Robinson Crusô để so sánh tác động của một cú sốc công nghệ nhất thời (như thời tiết thuận lợi chỉ kéo dài vài ngày) và của một cú sốc công nghệ kéo dài (như thời tiết thuận lợi kéo dài). Cú sốc nào có ảnh hưởng lớn hơn đến nỗ lực làm việc của Robinson Crusô? Đến GDP? Liệu các cú sốc này có thể làm giảm nỗ lực làm việc?
2. Giả sử giá cả hoàn toàn linh hoạt và sản lượng của nền kinh tế biến động do có cú sốc công nghệ như lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giả thiết.
 - a. Nếu ngân hàng trung ương giữ cung ứng tiền tệ không thay đổi, điều gì xảy ra đối với mức giá khi sản lượng biến động?
 - b. Nếu ngân hàng trung ương điều chỉnh cung ứng tiền tệ để ổn định mức giá, điều gì xảy ra đối với cung ứng tiền tệ khi sản lượng biến động?
3. Thất bại trong việc phối hợp là một ý tưởng có nhiều ứng dụng. Ví dụ, anh Long và anh Thắng cùng mở một doanh nghiệp. Nếu cả hai đều làm việc tích cực, thì công việc kinh doanh tiến triển rất tốt, và mỗi người nhận được 10 triệu đồng lợi nhuận một năm. Nếu một trong hai người lười là, công việc ít thành công hơn, và mỗi người sẽ nhận được 7 triệu đồng lợi nhuận. Nếu cả hai đều lười là thì công việc càng ít thành công hơn, và mỗi người chỉ nhận được 6 triệu đồng lợi nhuận. Làm việc tích cực đáng giá 2 triệu đồng.
 - a. Hãy xác lập trò chơi.
 - b. Kết cục nào được cả hai người cùng ưa thích hơn?
 - c. Kết cục nào sẽ xảy ra nếu mỗi người đều dự kiến người kia làm việc tích cực?
 - d. Kết cục nào sẽ xảy ra nếu mỗi người đều dự kiến người kia lười là?
 - e. Phái chàng sự mô tả trên về mối quan hệ giữa các đối tác là sát thực tế? Tại sao có và tại sao không?

Câu hỏi ôn tập

1. Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giải thích những biến động trong việc làm thông qua những biến động trong cung ứng lao động. Nó nhấn mạnh rằng lượng lao động cung ứng phụ thuộc vào những lựa chọn về mặt kinh tế mà người công nhân phải đối mặt. Sự thay thế giữa các thời kỳ phản ánh công nhân tự nguyện phân bổ lại lao động theo thời gian. Nó đặc biệt quan trọng trong việc xác định cách thức mọi người phản ứng lại với các kích thích. Nếu tiền lương hay lãi suất hiện tại tạm thời rất cao, công nhân sẽ làm việc nhiều hơn một cách tương đối trong hiện tại so với tương lai.
2. Có 4 sự bất đồng về lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế. Chúng vẫn còn là tâm điểm của nhiều nghiên cứu. Đó là:
 - a. Giải thích thị trường lao động. Thực tế cho thấy tỷ lệ thất nghiệp biến động mạnh qua các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh. Những người ủng hộ lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế tin rằng biến động trong việc làm là do những thay đổi số người muốn làm việc và nền kinh tế luôn nằm trên đường cung lao động. Họ tin rằng rất khó giải thích số liệu thống kê về thất nghiệp bởi ít nhất hai lý do sau: Thứ nhất, có thể mọi người muốn thất nghiệp để được nhận trợ cấp thất nghiệp. Thứ hai, người thất nghiệp có thể sẽ sẵn sàng làm việc nếu được trả mức lương như trước đây.
Các nhà phê bình lại cho rằng những biến động trong việc làm không chỉ phản ánh số người muốn làm việc. Họ tin rằng tỷ lệ thất nghiệp cao trong các cuộc suy thoái nói lên rằng thị trường lao động không ở trạng thái cân bằng, tức là tiền lương không điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về lao động.
 - b. Tầm quan trọng của các cú sốc công nghệ. Những người ủng hộ lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giả thiết rằng nền kinh tế trải qua những biến động trong khả năng sản xuất hàng hoá và dịch vụ từ các đầu vào tư bản và lao động. Những biến động này có thể do sự thay đổi của thời tiết, các qui định về môi trường, giá dầu hay công nghệ.

Những người phê phán lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế đặt câu hỏi: “Vậy những cú sốc này là gì?” Với họ, dường như tiến bộ công nghệ diễn ra liên tục. Họ cũng đặt câu hỏi phải chăng công nghệ thụt lùi trong các cuộc suy thoái. Sự tích lũy công nghệ có thể chậm lại nhưng khó có thể đảo ngược.

c. Tính trung lập của tiền. Giảm cung ứng tiền và giảm lạm phát thường đi kèm với thất nghiệp cao. Những quan sát trong thực tế có thể chứng minh cho việc chính sách có tác động mạnh đến nền kinh tế. Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế tập trung vào những nguyên nhân không phải tiền tệ dẫn đến biến động kinh tế. Nó cho rằng mối liên hệ chặt chẽ giữa tiền tệ và sản lượng là do những biến động trong sản lượng dẫn đến buộc cung tiền thay đổi, chứ không phải ngược lại. Do đó, những người ủng hộ lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế cho rằng chính sách tiền tệ không ảnh hưởng đến các biến thực tế như sản lượng và thất nghiệp.

d. Sự linh hoạt của tiền lương và giá cả. Hầu hết các phân tích kinh tế vĩ mô giả thiết rằng giá cả điều chỉnh để cân bằng cung và cầu. Những người ủng hộ lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế tin rằng các nhà kinh tế vĩ mô cũng dựa trên các giả thiết tương tự. Họ lập luận rằng sự cứng nhắc của tiền lương và giá cả là không quan trọng trong việc giải thích biến động kinh tế. Những người chỉ trích lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế cho rằng có nhiều loại tiền lương và giá cả không linh hoạt. Họ tin rằng sự không linh hoạt này giải thích sự tồn tại của thất nghiệp và tính không trung lập của tiền.

3. Sự điều chỉnh giá cả đan chéo nhau làm giảm tốc độ điều chỉnh của mức giá sau khi thu hẹp tiền tệ. Khi bất cứ một doanh nghiệp nào điều chỉnh giá cả, nó sẽ không thay đổi giá cả nhiều do việc đó có thể làm thay đổi giá thực tế (giá tương đối so với các doanh nghiệp khác). Kết quả những điều chỉnh nhỏ này là ngay cả sau khi tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế đã thay đổi giá cả, thì mức giá chung vẫn không điều chỉnh hoàn toàn để đạt mức cân bằng mới.

4. Số liệu điều tra cho thấy có sự khác biệt lớn giữa các doanh nghiệp trong tần suất điều chỉnh giá cả. Tuy nhiên, giá cả cứng nhắc là tương đối phổ biến - một doanh nghiệp trong nền kinh tế thông thường chỉ điều chỉnh giá cả 1 hoặc 2 lần mỗi năm. Các doanh nghiệp đưa ra nhiều lý do tại sao họ không thay đổi giá cả thường xuyên hơn. Một cách lý giải cho điều đó là các lý thuyết khác nhau được áp dụng cho các doanh nghiệp khác nhau, phụ thuộc vào tính chất của từng ngành và giá cả cứng nhắc là một hiện tượng kinh tế vĩ mô mà không thể giải thích được chỉ bằng kinh tế vi mô. Thất bại trong việc phối hợp là một trong những lý do thuyết phục nhất.

Bài tập vận dụng

1. Đáp lại thời tiết trở nên thuận lợi hơn một cách tạm thời Robinson Crusô sẽ làm việc nhiều hơn. Do đó, GDP tăng lên do sự kết hợp của thời tiết tốt và sự nỗ lực làm việc của Robinson Crusô. Robinson Crusô làm việc nhiều hơn do sự thay thế giữa các thời kỳ của việc nghỉ ngơi. Giá của việc nghỉ ngơi trong hiện tại là tương đối cao do Robinson Crusô phải hi sinh rất nhiều hàng hoá có thể sản xuất ra để nghỉ ngơi. Nghỉ ngơi trong vài ngày tới sẽ tương đối rẻ do trong tương lai thời tiết sẽ không được tốt như bây giờ nên Robinson Crusô sẽ không hi sinh nhiều hàng hoá có thể sản xuất ra như thế để nghỉ ngơi. Do đó, Robinson Crusô sẽ nghỉ ngơi trong hiện tại ít hơn (và làm việc nhiều hơn) để có thể nghỉ ngơi nhiều hơn trong tương lai.

Ngược lại, nếu thời tiết thuận lợi lên mãi mãi, sẽ không có hiệu ứng thay thế giữa các thời kỳ đối với lao động của Robinson Crusô - năng suất lao động của anh ta trong hiện tại sẽ giống như trong tương lai. Tuy nhiên, có các lý do khác để giải thích tại sao Robinson Crusô có thể sẽ muốn thay đổi thói quen lao động nếu thời tiết tốt hơn. Sẽ có hiệu ứng thu nhập do thời tiết tốt hơn làm cho Robinson Crusô trở nên giàu hơn và do đó có thể làm việc ít hơn. Đối lập lại là hiệu ứng thay thế do giá của việc nghỉ ngơi tính theo sản lượng phải bỏ qua là cao hơn và do đó, Robinson Crusô sẽ làm việc chăm chỉ hơn. Nếu không biết Robinson Crusô, ta không

biết được hiệu ứng nào mạnh hơn và do đó không biết được rằng anh ta sẽ làm việc nhiều hơn hay ít hơn.

Ngay cả nếu Robinson Crusô làm việc ít hơn sau khi thời tiết tốt lên, GDP vẫn sẽ tăng do năng suất lao động tăng lên. Lý do là Robinson Crusô sẽ muốn sử dụng việc tăng năng suất để đảm bảo có nhiều hàng hoá hơn và được nghỉ ngơi nhiều hơn, do đó, anh ta sẽ không nghỉ ngơi nhiều đến mức mà tiêu dùng giảm. Theo ngôn ngữ kinh tế vì mô ta nói rằng GDP tăng lên do hàng hoá và nghỉ ngơi đều là hàng hoá thông thường, tức là các hàng hoá mà bạn muốn có nhiều hơn khi thu nhập của bạn tăng.

2. Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giả thiết rằng mức giá là hoàn toàn linh hoạt. Do đó, trong chương này ta đã bỏ qua đường LM: nó không có tác động đối với các biến thực tế. Nói cách khác, ta giả thiết rằng mức giá điều chỉnh để giữ cho thị trường tiền tệ ở trạng thái cân bằng để cho cung bằng cầu về số dư tiền tệ thực tế:

$$M/P = L(r, Y)$$

Ngân hàng trung ương quyết định cung ứng tiền tệ M . Giao điểm của đường tổng cung thực tế và tổng cầu thực tế quyết định lãi suất r và sản lượng Y . Chỉ có mức giá là có thể thay đổi để cho thị trường tiền tệ ở tại trạng thái cân bằng.

- a. Việc sản lượng Y tăng lên làm tăng cầu về số dư tiền tệ thực tế. Nếu ngân hàng trung ương giữ cho cung ứng tiền tệ M không đổi, thì mức giá phải giảm để thiết lập lại cân bằng trên thị trường tiền tệ. Do đó, P và Y dao động theo hướng đối lập nhau.
- b. Bây giờ giả sử ngân hàng trung ương điều chỉnh cung ứng tiền tệ để cho mức giá P không thay đổi. Y tăng sẽ làm tăng cầu về số dư tiền tệ thực tế. Để cho mức giá không giảm xuống, ngân hàng trung ương phải tăng cung ứng tiền tệ. Tương tự, nếu sản lượng giảm, ngân hàng trung ương phải giảm cung ứng tiền tệ để cho thị trường tiền tệ ở tại trạng thái cân bằng với mức giá ổn định. Do đó, M và Y dao động cùng hướng với nhau.
- c. Mối liên hệ giữa những biến động trong cung ứng tiền tệ và những biến động trong sản lượng không nhất thiết là bằng chứng

chống lại lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế. Nếu ngân hàng trung ương làm theo chính sách trong câu b, trong đó nó giữ cho mức giá ổn định, thì ta sẽ thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa M và Y mà tiền tệ không có ảnh hưởng đối với sản lượng. Mối liên hệ trên là do phản ứng nội sinh của các giới chức tiền tệ trước sự biến động của sản lượng.

3. a. Hình 19-1 minh họa trò chơi này. Nếu cả hai người cùng làm việc chăm chỉ, mỗi người sẽ có 10 triệu đồng lợi nhuận trừ đi 2 triệu đồng nỗ lực, tức là 8 triệu đồng mỗi người. Nếu chỉ có một người làm việc chăm chỉ, người làm việc chăm chỉ sẽ nhận được lợi nhuận 7 triệu đồng trừ đi 2 triệu đồng nỗ lực trong khi người còn lại được 7 triệu đồng lợi nhuận và không tốn một đồng nỗ lực nào. Cuối cùng, nếu cả hai người cùng lơ là, mỗi người sẽ nhận được 6 triệu đồng.

		Anh Thắng	
	Chăm chỉ	Chăm chỉ	Lơ là
		8 8	5 7
Anh Long	Lơ là	7 5	6 6

Hình 19-1

- b. Anh Long và anh Thắng sẽ muốn cả hai người cùng làm việc chăm chỉ để họ đều được nhận số tiền tối đa là 8 triệu đồng.
- c. Nếu anh Long dự kiến anh Thắng sẽ làm việc chăm chỉ, anh ta có thể lựa chọn sẽ làm việc chăm chỉ và sẽ nhận được 8 triệu đồng hoặc lơ là và nhận được 7 triệu đồng. Do đó, anh ta sẽ làm việc chăm chỉ. Anh Thắng cũng có sự lựa chọn như vậy và cũng sẽ đi đến quyết định như vậy. Làm việc chăm chỉ chính là điểm cân bằng: nếu cả anh Long và anh Thắng dự kiến người còn lại sẽ làm việc chăm chỉ, thì cả hai người sẽ làm việc chăm chỉ và thỏa mãn kỳ vọng của họ.
- d. Nếu anh Long dự kiến anh Thắng sẽ lơ là, anh ta có thể làm việc chăm chỉ để nhận được 5 triệu đồng hoặc lơ là để nhận được 6

triệu đồng. Do đó anh ta sẽ lựa chọn lơ là. Anh Thắng cũng có sự lựa chọn và sẽ đi đến quyết định tương tự. Trờ nên lơ là sẽ là điểm cân bằng: nếu cả anh Long và anh Thắng dự kiến người còn lại sẽ lơ là, cả hai người sẽ lơ là và thỏa mãn kỳ vọng của họ.

- e. Trò chơi trên là một ví dụ về khả năng thất bại trong việc phối hợp một mối quan hệ kinh doanh. Anh Long và anh Thắng có thể sẽ lơ là mặc dù họ đều có thể làm việc chăm chỉ. Nếu họ hợp tác và cùng làm việc chăm chỉ, thì họ sẽ khá giả hơn nhưng cả hai người đều không làm việc chăm chỉ một cách đơn phương. Trên thực tế, thất bại trong việc phối hợp có thể trở nên phức tạp hơn trong trò chơi với nhiều người chơi hơn; và sẽ dễ dàng hợp tác hơn nếu có ít người chơi. Quan hệ giữa các đối tác kinh doanh sẽ giống với trò chơi trên trong đó mỗi thời kỳ các đối tác có lựa chọn về sự nỗ lực làm việc. Trong trò chơi lặp lại như trên, sẽ có chiến lược là “tôi sẽ làm việc chăm chỉ nếu lần trước anh làm việc chăm chỉ”. chiến lược này sẽ cho phép đạt trạng thái cân bằng mong muốn trở nên dễ dàng hơn./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Froyen, R. T. & L. Low, 2001, *Macroeconomics: An Asian Perspective*, Prentice Hall
2. Mankiw, N. G., 2003, *Macroeconomics*, fifth edition, Harvard University, Worth Publishers
3. Nguyễn Văn Công, 2002, *Hướng dẫn thực hành kinh tế vĩ mô*, Nxb Thống kê
4. Nguyễn Văn Công, 2005, *Bài giảng và thực hành kinh tế vĩ mô*, Nxb Lao động – Xã hội
5. Nguyễn Văn Công, 2006, *Nguyên lý kinh tế học vĩ mô*, Nxb Lao động
6. Roger T. Kaufman, 2000, *Student Guide and Workbook*, Worth Publishers
7. Ward, D. & D. Begg, *Economics – Student Workbook*, Eighth Edition, The McGraw-Hill Companies.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
Phần I. Giới thiệu	
Chương 1. Khoa học Kinh tế vĩ mô	6
Chương 2. Số liệu của kinh tế vĩ mô	9
Phần II. Lý thuyết cổ điển : Nền kinh tế trong dài hạn	
Chương 3. Sản xuất, phân phối và phân bổ thu nhập quốc dân	26
Chương 4. Tăng trưởng kinh tế	52
Chương 5. Thất nghiệp	87
Chương 6. Tiền tệ và lạm phát	101
Chương 7. Nền kinh tế mở trong dài hạn	118
Phần III. Lý thuyết về chu kỳ kinh doanh: Nền kinh tế trong ngắn hạn	
Chương 8. Mô hình tổng cầu và tổng cung	138
Chương 9. Tổng cầu trong nền kinh tế đóng	161
Chương 10. Tổng cầu trong nền kinh tế mở	202
Chương 11. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp	227
Phần IV. Tranh luận về chính sách kinh tế vĩ mô	
Chương 12. Chính sách ổn định	244
Chương 13. Nợ chính phủ và thâm hụt ngân sách	256
Phần V. Mở rộng các mô hình cơ bản	
Chương 14. Tiêu dùng	265
Chương 15. Đầu tư	289
Chương 16. Cung tiền và cầu tiền	302
Chương 17. Các lý thuyết mới về chu kỳ kinh doanh	315

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

175 Giảng Võ – Hà Nội

ĐT: (04) 38515.380 – Fax: (04) 38515.381

KINH TẾ VĨ MÔ II
(BÀI GIẢNG VÀ THỰC HÀNH)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HUY HÒA

Chịu trách nhiệm nội dung:

Trần Dũng

Biên tập:

Gia Thái

Sửa bản in:

Gia Thái

In 1.000 cuốn khổ 14,5*20,5 cm tại Công ty In Anh Đức. Quyết
định XB số: 159-30/LĐ ngày 27/02/2009. In xong và nộp lưu chiểu
Quý II năm 2009

